

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ



TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở VIỆT NAM 2009

GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM: PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ CHỦ YẾU



Hà Nội, 2011

LỜI MỞ ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2009, theo Quyết định số 94/2008/QĐ-TTg ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số lần thứ tư và điều tra về nhà ở lần thứ ba, được tiến hành ở Việt Nam kể từ sau thống nhất đất nước vào năm 1975. Mục đích của cuộc Tổng điều tra này là thu thập số liệu cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, phục vụ công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020.

Bên cạnh những kết quả chủ yếu của cuộc Tổng điều tra đã được công bố vào tháng 7/2010, một số chủ đề quan trọng như sinh, chết, di cư và đô thị hoá, cấu trúc tuổi-giới tính của dân số, tình hình giáo dục, tiếp tục được khai thác phân tích sâu nhằm cung cấp những thông tin quan trọng về thực trạng và những khuyến nghị về chính sách phù hợp về những chủ đề đó.

Chuyên khảo “Giáo dục ở Việt Nam: Phân tích các chỉ số chủ yếu” đã được xây dựng, sử dụng số liệu điều tra mẫu 15% của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, nhằm cung cấp thông tin cập nhật tới độc giả về thực trạng giáo dục ở Việt Nam.

Kết quả phân tích số liệu cho thấy Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng khích lệ trong tiến trình phấn đấu đạt được các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, phổ cập giáo dục tiểu học cũng như thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ ở cấp quốc gia. Tuy nhiên vẫn có những sự khác biệt trong các chỉ tiêu giáo dục ở cấp vùng, các địa phương, giữa thành thị/nông thôn và giữa các dân tộc. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu giáo dục với mức sinh, thu nhập, giàu nghèo cũng đã được phân tích và các kết quả này đưa ra một số gợi ý chính sách về giáo dục đào tạo để đáp ứng với những biến đổi về dân số và đảm bảo các đối tượng thiệt thòi như phụ nữ nghèo nông thôn, các dân tộc ít người, người dân sống ở vùng sâu vùng xa được hưởng thụ nền giáo dục một cách bình đẳng.

Tổng cục Thống kê xin trân trọng cảm ơn Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) đã hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật cho cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, đặc biệt cho việc phân tích số liệu và chuẩn bị Báo cáo chuyên khảo này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Tiến sỹ Lê Cự Linh và Tiến sỹ Vũ Hoàng Lan, trường Đại học Y tế Công cộng, đã phân tích số liệu và dày công biên soạn bản Báo cáo. Chúng tôi bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới các chuyên gia trong nước và quốc tế, các cán bộ Văn phòng UNFPA, cán bộ TCTK đã làm việc nhiệt tình cùng các tác giả và có những góp ý sâu sắc trong quá trình biên soạn và hoàn thiện Báo cáo.

Chúng tôi hân hạnh được giới thiệu với bạn đọc trong và ngoài nước ấn phẩm chuyên sâu về chủ đề giáo dục đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu giáo dục, các nhà quản lý, các nhà lập chính sách và cả xã hội. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả, rút kinh nghiệm cho các xuất bản phẩm tiếp theo của Tổng cục Thống kê.

Tổng cục Thống kê

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	3
DANH MỤC BIỂU	7
DANH MỤC HÌNH VÀ BẢN ĐỒ	10
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	13
TÓM TẮT	15
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU	17
1.1. Tổng quan	17
1.2. Mục tiêu nghiên cứu	17
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP	19
2.1. Nguồn số liệu	19
2.2. Định nghĩa các chỉ tiêu/biến số	19
2.3. Phương pháp phân tích số liệu	22
2.4. Phần mềm phân tích số liệu	22
2.5. Hạn chế	22
CHƯƠNG 3: TÌNH HÌNH BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT	23
3.1. Tỷ lệ biết đọc biết viết theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội	23
3.2. Tỷ lệ biết đọc biết viết theo các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh/thành phố	27
3.3. Dự báo số lượng dân số ở độ tuổi đi học theo nhóm tuổi	31
CHƯƠNG 4: TÌNH HÌNH ĐI HỌC	33
4.1. Tình hình đi học theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội	33
4.2. Tình hình đi học theo các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh/thành phố	37
CHƯƠNG 5: TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC	45
5.1. Trình độ học vấn cao nhất đạt được theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội	45
5.2. Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được theo các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh/thành phố	48

CHƯƠNG 6: TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC	53
6.1. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội	53
6.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được theo các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh/thành phố	57
CHƯƠNG 7: MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁO DỤC, DÂN SỐ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG KINH TẾ-XÃ HỘI	63
7.1. Hướng tới mục tiêu phát triển thiên niên kỷ	63
7.2. Vấn đề con người và “cơ cấu dân số vàng”	66
7.3. Tương quan giữa chỉ số giáo dục cấp tỉnh với cơ cấu dân số, tốc độ gia tăng dân số và điều kiện kinh tế-xã hội	68
CHƯƠNG 8: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	71
8.1. Tóm tắt các kết quả chính	71
8.2. Những hệ lụy về chính sách	73
PHỤ LỤC	75
1. Phụ lục 1: Các chỉ số cấp quốc gia - Các bảng số liệu bổ sung	75
2. Phụ lục 2: Các chỉ số cấp tỉnh/thành phố – Các bảng dữ liệu bổ sung	95
3. Phụ lục 3: Tóm tắt phân loại theo chuẩn quốc tế về giáo dục của UNESCO (ISCED)	174
TÀI LIỆU THAM KHẢO	176

DANH MỤC BIỂU

DANH MỤC CÁC BIỂU TRONG PHẦN BÁO CÁO CHÍNH:

Biểu 3.1: Tỷ lệ biết đọc biết viết theo giới tính và thành thị/nông thôn, 1989-2009	23
Biểu 3.2: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	27
Biểu 3.3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	29
Biểu 3.4: Dự báo số lượng dân số ở các độ tuổi đi học, số lượng học sinh, số lượng giáo viên và lớp học cần có theo các cấp học khác nhau: 2009-2039	32
Biểu 4.1: Tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội, 2009	33
Biểu 4.2: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội, 2009	36
Biểu 4.3: Tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009	38
Biểu 4.4: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo các vùng kinh tế - xã hội, giới tính và thành thị/nông thôn, 2009	40
Biểu 5.1: Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội, 2009	45
Biểu 5.2: Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2009	46
Biểu 5.3: Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009	48
Biểu 5.4: Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên của 15 tỉnh/thành phố có tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên cao nhất, 2009	51
Biểu 6.1: Trình độ chuyên môn kỹ thuật đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo một số đặc trưng kinh tế-xã hội, 2009	53
Biểu 6.2: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2009	55
Biểu 6.3: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009	58
Biểu 7.1: Các chỉ tiêu về phổ cập giáo dục tiểu học theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009	64
Biểu 7.2: Tỷ số nữ/nam đang học ở cấp tiểu học, THCS, THPT và tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009	65

DANH MỤC CÁC BIỂU TRONG PHẦN PHỤ LỤC:

Biểu A 1.1: Chỉ số vùng về tình trạng biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên và tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2009	75
Biểu A 1.2: Chỉ số vùng về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo giới tính, 2009	79
Biểu A 1.3: Chỉ số vùng về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo khu vực thành thị/nông thôn, 2009	80
Biểu A 1.4: Chỉ số cấp vùng về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009	81
Biểu A 1.5: Chỉ số vùng về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng di cư, 2009	82
Biểu A 1.6: Chỉ số vùng về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, 2009	83
Biểu A 1.7: Chỉ số vùng về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2009	84
Biểu A 1.8: Chỉ số vùng về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, 2009	87
Biểu A 1.9: Chỉ số vùng về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo khu vực thành thị/ nông thôn, 2009	88
Biểu A 1.10: Chỉ số vùng về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009	89
Biểu A 1.11: Chỉ số vùng về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng di cư, 2009	90
Biểu A 1.12: Chỉ số vùng về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2009	91
Biểu A 2.1: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ biết đọc biết viết trong dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới và nông thôn/thành thị, 2009	92
Biểu A 2.2: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2009	95
Biểu A 2.3: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo giới tính, 2009	100
Biểu A 2.4: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo thành thị/nông thôn, 2009	102
Biểu A 2.5: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009	104

Biểu A 2.6: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng di cư, 2009	106
Biểu A 2.7: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học theo nhóm tuổi, 2009	110
Biểu A 2.8: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo nông thôn/thành thị, 2009	113
Biểu A 2.9: Chỉ tiêu cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo giới tính, 2009	115
Biểu A 2.10: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học theo nông thôn/thành thị, 2009	117
Biểu A 2.11: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên, 2009	119
Biểu A 2.12: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất theo giới tính	121
Biểu A 2.13: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo khu vực thành thị/nông thôn, 2009	124
Biểu A 2.14: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009	127
Biểu A 2.15: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng di cư, 2009	130
Biểu A 2.16: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, 2009	133
Biểu A 2.17: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học theo nhóm tuổi, 2009	136
Biểu A 2.18: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học theo nhóm tuổi, 2009	139
Biểu A 2.19: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở theo nhóm tuổi, 2009	142
Biểu A 2.20: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên theo nhóm tuổi, 2009	145
Biểu A 2.21: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, 2009	148
Biểu A 2.22: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo khu vực thành thị/nông thôn, 2009	151
Biểu A 2.23: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009	154

Biểu A 2.24. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng di cư, 2009	157
Biểu A 2.25. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, 2009	160
Biểu A 2.26. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có chứng chỉ sơ cấp nghề theo nhóm tuổi, 2009	163
Biểu A 2.27. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng trung học chuyên nghiệp theo nhóm tuổi, 2009	166
Biểu A 2.28. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cao đẳng theo nhóm tuổi, 2009	169
Biểu A 2.29. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số dân số có bằng đại học hoặc sau đại học theo nhóm tuổi, 2009	174

DANH MỤC HÌNH VÀ BẢN ĐỒ

Hình 3.1: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, 1989-2009	24
Hình 3.2: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo nhóm tuổi và giới tính, 2009	24
Hình 3.3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết của một số nước Đông Nam Á	25
Hình 3.4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo dân tộc, 2009	26
Hình 3.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo tình trạng di cư, 2009	26
Hình 3.6: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình, 2009	27
Hình 3.7: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	28
Hình 3.8. Chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết theo tỉnh, 2009	30
Hình 3.9. Chênh lệch giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ biết đọc biết viết theo tỉnh, 2009	30
Hình 3.10: Bản đồ tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo các tỉnh/thành phố, 2009	31
Hình 4.1: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường chia theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội, 2009	34

Hình 4.2: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường theo nhóm tuổi và giới tính, 2009	35
Hình 4.3: Tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học theo thành thị/nông thôn, 1989-2009	35
Hình 4.4: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo tình trạng di cư, 2009	37
Hình 4.5: Tỷ lệ dân số từ 5-18 tuổi bỏ học theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1989-2009	39
Hình 4.6: Tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học theo giới tính và tỉnh/thành phố, 2009	42
Hình 4.7. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học theo tỉnh/thành phố, 2009	43
Hình 4.8. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THCS theo tỉnh/thành phố, 2009	43
Hình 4.9. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THPT theo tỉnh/thành phố, 2009	43
Hình 4.10. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp Cao đẳng/đại học theo tỉnh/thành phố, 2009	43
Hình 5.1: Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình, 2009	47
Hình 5.2: Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo nhóm dân tộc, 2009	47
Hình 5.3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp THPT trở lên theo các vùng kinh tế - xã hội, 1989-2009	49
Hình 5.4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên chia theo thành thị/nông thôn và giới tính, 2009	50
Hình 5.5: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã đạt được và các tỉnh/thành phố, 2009	52
Hình 6.1: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình, 2009	54
Hình 6.2: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và nhóm dân tộc, 2009	55
Hình 6.3: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và thành thị/nông thôn, 2009	56
Hình 6.4: Tỷ lệ phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ cao đẳng trở lên theo nhóm dân tộc, 1989-2009	57
Hình 6.5: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tỉnh/thành phố, 2009	59
Hình 6.6: Tỷ lệ phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được và tỉnh/thành phố, 2009	60

Hình 7.1: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học, Việt Nam và một số nước Đông Nam Á	64
Hình 7.2 : Tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009	65
Hình 7.3: Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ giáo dục bậc trung của một số nước trên thế giới	66
Hình 7.4: Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ giáo dục bậc cao của một số nước trên thế giới	67
Hình 7.5: Tỷ lệ phần trăm dân số từ 25 tuổi trở lên đạt trình độ học vấn ở các bậc khác nhau theo thành thị/nông thôn	68
Hình 7.6. Tương quan giữa thu nhập bình quân và tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên	69
Hình 7.7. Tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường và tỷ lệ hộ nghèo	69
Hình 7.8. Tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không biết đọc biết viết với TFR	70
Hình 7.9. Tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ cao đẳng trở lên với SMAM của nữ giới	70

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CĐ	Cao đẳng
ĐH	Đại học
ISCED	Phân loại chuẩn quốc tế về giáo dục
MDG	Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG)
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh
TCTK	Tổng cục Thống kê
TĐTDS 2009	Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009
TFR	Tổng tỷ suất sinh
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UNESCO	Quỹ văn hóa giáo dục Liên hợp quốc
UNFPA	Quỹ dân số Liên hợp quốc

TÓM TẮT

Báo cáo này là một trong các chuyên khảo được phân tích dựa trên số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, với mục đích đưa ra một bức tranh khái quát về thực trạng giáo dục ở Việt Nam và mối tương quan giữa giáo dục với biến động dân số. Bên cạnh số liệu mẫu 15% của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, báo cáo cũng sử dụng số liệu từ 2 cuộc Tổng điều tra trước, đó là mẫu 5% của Tổng điều tra dân số năm 1989 và mẫu 3% của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999. Báo cáo chuyên khảo này sử dụng các kỹ thuật thống kê mô tả, phân tích các mối tương quan, trình bày kết quả dưới dạng biểu, biểu đồ, và bản đồ.

Kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 phản ánh một bức tranh khả quan về giáo dục của Việt Nam. Năm 2009, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết là 93,5%. Trong nhóm dân số từ 5 tuổi trở lên, có 24,7% đang đi học, 70,2% đã thôi học và chỉ có 5,1% chưa bao giờ đến trường. Việt Nam đang đi đúng hướng trong tiến trình phấn đấu cho các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được trên hai khía cạnh: phổ cập giáo dục tiểu học và bình đẳng giới là đáng khích lệ. Tuy nhiên, số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy vẫn còn khoảng cách lớn giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục (từ tình trạng biết đọc biết viết, trình độ học vấn, đến trình độ chuyên môn kỹ thuật) tại các vùng kinh tế - xã hội, các tỉnh/thành phố, đặc biệt là ở nông thôn và những nơi có điều kiện kinh tế khó khăn. Vì vậy, nếu Chính phủ có những chính sách nhằm nâng cao trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn và phụ nữ ở những tỉnh kém phát triển thì sẽ tạo ra những động lực làm giảm sự bất bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và làm tăng các chỉ số đánh giá về giáo dục của các tỉnh kém phát triển và của Việt Nam.

Số liệu cho thấy có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội về tình trạng biết đọc biết viết và các chỉ số về giáo dục cơ bản khác. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng tiến bộ hơn so với các vùng còn lại, đặc biệt là so với hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Giữa các vùng kinh tế - xã hội và thành thị/nông thôn vẫn còn khoảng cách khá lớn giữa nam và nữ, đặc biệt ở hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, tỷ lệ nữ giới từ 15 tuổi trở lên chưa biết đọc biết viết của nông thôn năm 2009 còn tương đương (thậm chí còn cao hơn) so với tỷ lệ này ở nam giới nông thôn 20 năm trước. Các tỉnh phía Nam có tỷ lệ dân số bỏ học trong độ tuổi 5-18 cao hơn nhiều so với các tỉnh phía Bắc, cao nhất là ở các tỉnh Bình Dương (30,8%), Bạc Liêu (26,2%), An Giang (25,9%) và Sóc Trăng (25,8%). Bên cạnh đó, Đồng bằng sông Cửu Long là nơi có các tỷ lệ như: tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên, tỷ lệ được đào tạo nghề, tỷ lệ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng trở lên ở mức thấp nhất cả nước.

Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với tình trạng học vấn của các dân tộc ít người vẫn còn ở mức thấp. Các chương trình can thiệp ưu tiên cao cho nhóm dân số này sẽ giúp cải thiện được tình hình. Trước mắt, những nỗ lực giáo dục cần hướng tới việc tăng tỷ lệ nhập học đúng tuổi và phổ cập tiểu học cho các nhóm dân tộc ít người, đặc biệt chú trọng đến nhóm dân tộc Thái, Khmer và Mông là những nhóm có tỷ lệ nhập học bậc tiểu học ở mức thấp.

Trong 20 năm tới, gánh nặng của hệ thống giáo dục bậc tiểu học còn tiếp tục tăng. Điều này cần được tính đến trong các chiến lược quốc gia về giáo dục tiểu học. Gánh nặng lên hệ thống giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông đang có xu hướng giảm dần theo thời gian, mặc dù cũng phải sau năm 2029 mới giảm mạnh. Chính phủ cần phải chú trọng hơn nữa tới hệ thống giáo dục đại học và đào tạo nghề. Đây sẽ là một động thái phù hợp để nắm bắt cơ hội mà cơ hội dân số vàng mang lại và tăng cường sức cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu.

Phân tích các mối quan hệ cho thấy:

- Có mối quan hệ thuận chiều giữa điều kiện kinh tế-xã hội với cơ hội giáo dục phổ cập. Các tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao (điển hình là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên) cũng là các tỉnh có tỷ lệ dân số chưa bao giờ đến trường rất lớn.
- Có mối liên quan chặt chẽ giữa việc nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật với việc giảm nghèo. Các tỉnh có thu nhập của hộ gia đình càng cao thì có tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng trở lên càng cao. Tương tự như vậy, các tỉnh có tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng trở lên cao thì cũng là những tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn. Mối tương quan giữa tỷ lệ dân số có trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật cao với thu nhập trung bình cao và tỷ lệ hộ nghèo thấp một lần nữa khẳng định sự quan tâm, đầu tư cho giáo dục sẽ có tác động mạnh đến phát triển kinh tế-xã hội.
- Tổng tỷ suất sinh (TFR) có mối tương quan ngược chiều với tỷ lệ biết đọc biết viết. Các tỉnh có tỷ lệ dân số biết đọc biết viết càng thấp thì tổng tỷ suất sinh càng cao. Bên cạnh đó, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của phụ nữ cũng có mối liên quan với trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Các tỉnh có tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ thấp cũng đồng thời cũng là các tỉnh có tỷ lệ tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên thấp. Mối tương quan giữa trình độ học vấn cao hơn với mức sinh thấp hơn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu ở nữ cao hơn cho thấy nếu Chính phủ đạt được thành công trong việc nâng cao trình độ học vấn của người dân thì sẽ đóng góp vào công cuộc duy trì và bình ổn mức sinh thay thế. Ngược trở lại, những thành quả trong việc duy trì qui mô gia đình nhỏ sẽ mang lại nhiều cơ hội hơn cho phụ nữ, đặc biệt là những người có hoàn cảnh không thuận lợi, dân tộc thiểu số, khu vực nông thôn và người nghèo. Vấn đề này cần được tuyên truyền sâu rộng trong các chương trình vận động giảm sinh.

Cần có những chuyên đề nghiên cứu sâu hơn về thực trạng giáo dục tại Đồng bằng sông Cửu Long. Với tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học của các tỉnh trong vùng khá cao, tỷ lệ dân số tốt nghiệp THPT trở lên, tỷ lệ dân số được đào tạo nghề, tỷ lệ dân số có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng trở lên thấp nhất cả nước là vấn đề đáng quan tâm, đòi hỏi Chính phủ cần có những chính sách thích hợp với vùng Đồng bằng sông Cửu Long để nâng cao hiện trạng giáo dục tại vùng này.

Cuối cùng, các kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 chủ yếu mang tính định lượng, chưa xét đến chất lượng của nền giáo dục Việt Nam, vì vậy cần có thêm nhiều nghiên cứu đánh giá về chất lượng giáo dục để giúp cho các nhà hoạch định chính sách đưa ra các quyết sách phù hợp.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

1.1. TỔNG QUAN

Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 được thực hiện theo Quyết định số 94/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2008 và lấy thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2009 làm mốc thời gian tham chiếu. Đây là Tổng điều tra dân số lần thứ tư được thực hiện tại Việt Nam kể từ năm 1975[1]. Tổng điều tra dân số và nhà ở lần này có mục đích thu thập những thông tin cơ bản về dân số và nhà ở của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phục vụ cho công tác lập kế hoạch phát triển. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương đã biên soạn các tài liệu “Tổng điều tra dân số và nhà ở 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009: Quá trình thực hiện và kết quả sơ bộ”[1], cuốn sách bỏ túi “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Một số chỉ tiêu chủ yếu”[2], “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu”[3] và “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ”[4].

Trong những năm qua, Việt Nam đã có những thay đổi tích cực và đang đạt được những thành tựu đáng khích lệ về kinh tế - xã hội. Tương tự như các nước đang phát triển khác, giáo dục và đào tạo đóng vai trò cốt lõi đối với sự phát triển của đất nước. Chính vì vậy, để xây dựng những chính sách về giáo dục và đào tạo phù hợp, Chính phủ và các Bộ ngành cần nắm được các thông tin về thực trạng của nền giáo dục nước nhà. Dựa trên kết quả phân tích số liệu của điều tra mẫu 15% được thực hiện trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách có thể có được một cái nhìn tổng quát về thực trạng giáo dục ở Việt Nam.

1.2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Báo cáo chuyên khảo này nhằm mục đích đưa ra một bức tranh khái quát về thực trạng giáo dục ở Việt Nam và mối tương quan giữa giáo dục với biến động dân số, nhằm mô tả xu hướng biến đổi theo thời gian của cả nước, các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh/thành phố cũng như phân tích một số mối tương quan để tìm ra những ảnh hưởng của biến động dân số và kinh tế-xã hội tới sự phát triển giáo dục. Mục tiêu cụ thể của chuyên khảo như sau:

1. Mô tả tình hình giáo dục của Việt Nam qua số liệu mẫu 15% của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.
2. Đánh giá sự phát triển của giáo dục trong 20 năm qua, qua số liệu của 3 cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở gần đây 1989, 1999 và 2009.
3. Phân tích tình hình giáo dục qua một số đặc trưng kinh tế - xã hội và nhân khẩu học như: tình trạng di cư, tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình, nơi cư trú là thành thị hay nông thôn, nhóm dân tộc và giới tính.
4. Phân tích mối tương quan giữa một số chỉ tiêu giáo dục với sự biến động về dân số (biến động về di cư, mức sinh).



CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP

2.1. NGUỒN SỐ LIỆU

Báo cáo chuyên khảo này sử dụng số liệu điều tra mẫu 15% của Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, mẫu 3% của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và mẫu 5% của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1989. Báo cáo cũng sử dụng các thông tin từ các ấn phẩm của Tổng điều tra dân số và các nguồn số liệu khác bao gồm số liệu từ các vòng điều tra gần đây nhất của Điều tra mức sống hộ gia đình trong các năm 2006 và 2008[5]. Một số số liệu chỉ tiêu và ước lượng ở cấp tỉnh về nhân khẩu học (TFR, SRB) đã được tính toán từ ĐTDĐ2009 cũng được sử dụng trong báo cáo chuyên khảo này.

Để trình bày bằng hình ảnh kết quả một số phân tích tương quan, số liệu về hệ thống thông tin địa lý (GIS) của Việt Nam cũng được sử dụng, dựa trên thông tin định dạng cơ bản của 63 đơn vị hành chính của Việt Nam.

2.2. ĐỊNH NGHĨA CÁC CHỈ TIÊU/BIẾN SỐ

Các chỉ tiêu được xem xét trong báo cáo chuyên khảo này bao gồm một số chỉ tiêu cơ bản về nhân khẩu học và kinh tế-xã hội, các chỉ tiêu liên quan đến giáo dục và đào tạo. Tổng cục Thống kê và Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương đã đưa ra những khái niệm/định nghĩa chi tiết về các chỉ tiêu này [3, 6]. Một số khái niệm/định nghĩa có thể tóm tắt như sau:

- (1) Tình trạng biết đọc biết viết: Một người được coi là biết đọc biết viết nếu người đó có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài. Tương tự, một người được coi là không biết đọc biết viết nếu không thể làm được những việc trên.
- (2) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết là tỷ lệ phần trăm những người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trên tổng số người từ 15 tuổi trở lên.
- (3) Trình độ học vấn chia theo các cấp học
 - Chưa bao giờ đến trường: là người chưa từng đi học ở các trường, lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân.
 - Chưa tốt nghiệp tiểu học: là người đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.
 - Tốt nghiệp tiểu học: là người đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.
 - Tốt nghiệp trung học cơ sở: là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

- Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên: là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
- (4) Tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học: là tỷ lệ phần trăm những trẻ trong độ tuổi 5-18 hiện không đi học trên tổng số trẻ từ 5-18 tuổi.¹
- (5) Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp:
- Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm số học sinh trong độ tuổi từ 6 đến 11 tuổi đang tham gia vào giáo dục tiểu học trong tổng dân số trong độ tuổi học tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi).
 - Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm số học sinh trong độ tuổi từ 12 đến 15 tuổi đang tham gia vào giáo dục trung học cơ sở trong tổng dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9 và học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học và có tuổi là 11 tuổi).
 - Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm số học sinh trong độ tuổi từ 16 đến 18 tuổi đang tham gia vào giáo dục trung học phổ thông trong tổng dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông (từ lớp 10 đến lớp 12 và học sinh vào học lớp 10 phải có bằng trung học cơ sở và có tuổi là 15 tuổi).
- (6) Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được:
- Một người được coi là có trình độ Sơ cấp nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.
 - Một người được coi là có trình độ Trung cấp nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề.
 - Một người được coi là có trình độ Cao đẳng nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề.
 - Một người được coi là có trình độ Đại học trở lên nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

Bên cạnh phân loại trình độ chuyên môn kỹ thuật trên, hệ thống Phân loại chuẩn quốc tế về giáo dục (ISCED) do UNESCO xây dựng cũng được sử dụng để so sánh các chỉ số về trình độ giáo dục giữa Việt Nam và các nước khác. Thông tin thêm về hệ thống phân loại này có trong Phụ lục 3 và người đọc có thể tham khảo thêm thông tin lý giải đầy đủ về hệ thống phân loại này ở tài liệu khác [7]. Phiên bản rút gọn của hệ thống phân loại này được nhóm biên soạn chuyên khảo sử dụng, trong đó trình độ học vấn bậc thấp là thuật ngữ chỉ các trình độ tiểu học và dưới tiểu học (ISCED 1) và trung học cơ sở (ISCED 2); trình độ học vấn bậc trung là thuật ngữ chỉ trình độ trung học phổ thông (ISCED 3) và trình độ trên trung học phổ thông nhưng dưới đại học (ISCED 4); trình độ học vấn bậc cao là thuật ngữ chỉ trình độ đại học và trên đại học (ISCED 5 và 6). Cần lưu ý rằng các chỉ số này được tính toán cho nhóm dân số từ 25 tuổi trở lên.

¹ Lưu ý rằng số trẻ em trong độ tuổi 5-18 hiện không đi học có thể bao gồm cả những trẻ trong độ tuổi này đã hoàn thành sớm toàn bộ chương trình giáo dục phổ thông.

(7) Một số chỉ tiêu liên quan đến mức sinh:

- Tổng tỷ suất sinh (TFR) trong vòng mười hai tháng qua là số con sinh sống bình quân của một phụ nữ trong cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong 12 tháng trước khi thực hiện cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009. Báo cáo sử dụng tổng tỷ suất sinh của 63 tỉnh/thành phố của Việt Nam đã được công bố trong báo cáo “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 – Các kết quả chủ yếu” [3].
- Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên là tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong vòng 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra trên tổng số phụ nữ có tuổi từ 15 đến 49 đã sinh con trong thời kỳ tham chiếu.
- Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số. Tỷ số giới tính của trẻ em dưới 5 tuổi sử dụng kết quả tính toán của chuyên khảo tỷ số giới tính khi sinh.

(8) Một số chỉ tiêu về di cư:

- Người không di cư là những người đã sinh sống ở cùng một xã trong 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra dân số.
- Người di cư trong tỉnh là những người đã di chuyển từ một địa phương khác, nhưng cùng trong một tỉnh với nơi hiện đang sinh sống, tới nơi mà cuộc phỏng vấn điều tra được thực hiện.
- Người di cư giữa các tỉnh là những người đã từng sống tại một tỉnh khác (hoặc ở nước ngoài) 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra dân số.

(9) Một số chỉ tiêu về điều kiện kinh tế bao gồm: thu nhập bình quân đầu người hàng tháng và tỷ lệ hộ nghèo. Báo cáo sử dụng thu nhập bình quân đầu người hàng tháng được công bố trong báo cáo của điều tra mức sống hộ gia đình năm 2008[5], số liệu tỷ lệ hộ nghèo được tính cho từng tỉnh/thành phố từ số liệu của Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2006 [8]. Chuẩn nghèo của chính phủ thời kỳ 2006-2010 là 200 nghìn đồng/người/tháng đối với nông thôn và 260 nghìn đồng/ người/tháng đối với khu vực thành thị.

(10) Tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 không thu thập thông tin về thu nhập của hộ gia đình và từng cá nhân. Tuy nhiên một số chỉ tiêu về điều kiện sống và sinh hoạt của hộ gia đình đã được thu thập như: thông tin về nhà ở (kết cấu nhà, diện tích ở, v.v), điều kiện sinh hoạt (nguồn nước, nguồn điện, hố xí, v.v.) và trang thiết bị trong hộ gia đình (tivi, tủ lạnh, xe máy, v.v.). Từ những thông tin này, phương pháp phân tích nhân tố (factor analysis) được sử dụng để tính ra một chỉ số gián tiếp đo lường điều kiện kinh tế xã hội của hộ gia đình. Chỉ số gián tiếp được chuyển thành phân nhóm ngũ phân vị (quintile) của điều kiện kinh tế-xã hội hộ gia đình thông qua việc sử dụng các điểm cắt các mức giá trị thứ 20%, 40%, 60% và 80% của toàn bộ mẫu nghiên cứu. Tương ứng, năm nhóm mức độ kinh tế hộ gia đình được phân ra là: nghèo nhất, nghèo, trung bình, giàu, và giàu nhất. Lưu ý rằng mặc dù phương pháp phân tích nhân tố áp dụng thông tin về nhà ở, điều kiện sinh hoạt và trang thiết bị hộ gia đình khá phổ biến trong các cuộc điều tra ở các nước đang phát triển, chỉ số kinh tế-xã hội do phương pháp này đưa ra chỉ là một chỉ số gián tiếp, không tương ứng với chuẩn nghèo hiện tại của chính phủ Việt Nam.

2.3. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

Các số liệu sử dụng trong phân tích là các số liệu đã được suy rộng (gia quyền).

Kỹ thuật lập bảng chéo cũng được sử dụng để tìm hiểu sự khác biệt về tất cả các chỉ số giáo dục và đào tạo cơ bản theo các yếu tố nhân khẩu học và kinh tế-xã hội. Các phân tích tương quan và lập bản đồ được thực hiện trên số liệu tổng hợp cho 63 tỉnh/thành phố.

2.4. PHẦN MỀM PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

Phần mềm SPSS phiên bản 18.0 được sử dụng để tổng hợp số liệu, phân tích đơn biến và đa biến. Phần mềm thông tin địa lý ArcGIS phiên bản 9.3 được sử dụng để gán số liệu cấp tỉnh/thành phố cũng như thể hiện sự tương quan trên bản đồ Việt Nam.

Phần mềm Spectrum 3.4 được sử dụng để đưa ra một số dự báo bằng phương pháp dự báo thành phần (component projection) cho một số chỉ tiêu giáo dục (như số lượng học sinh, số lượng lớp học và giáo viên cần có). Các giả thuyết đầu vào để tiến hành dự báo như sau:

- (1) Dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi: Sử dụng kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2009.
- (2) Mức sinh: Tổng tỷ suất sinh (TFR)
 - 2009: 2,03 con/phụ nữ;
 - 2024: 1,80 con/phụ nữ và giữ nguyên mức này cho đến năm 2059.
- (3) Mức chết: Tuổi thọ trung bình (e0)
 - Năm 2009: 70,2 tuổi đối với nam và 75,6 tuổi đối với nữ;
 - Năm 2030: 75,4 tuổi đối với nam và 80,0 tuổi đối với nữ và giữ nguyên đến cuối kỳ dự báo;
- (4) Di cư: Giả thuyết di cư bằng 0.

2.5. HẠN CHẾ

Báo cáo chuyên khảo này phân tích số liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Các phân tích và đánh giá các mối quan hệ sử dụng các chỉ số tổng hợp đã được công bố. Một hạn chế nữa là việc tách, nhập các đơn vị hành chính trong suốt hơn 20 năm qua gây ra một số khó khăn trong việc phân loại chính xác các đơn vị phân tích, nên có thể có một số sai lệch nhỏ trong các chỉ tiêu tính toán.

Mặc dù mẫu ĐĐTDS năm 2009 đã lớn hơn khá nhiều so với Tổng điều tra năm 1989 và Tổng điều tra năm 1999, tuy nhiên khi phân tích theo nhóm dân tộc ít người thì cỡ mẫu rất nhỏ, không có tính đại diện, nhất là khi phân tích trên số liệu chia theo tuổi và giới tính ở các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.

CHƯƠNG 3: TÌNH HÌNH BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT

3.1 TỶ LỆ BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT THEO THEO MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI

a. Giới tính và thành thị/nông thôn

Để đảm bảo có thể so sánh quốc tế, trong báo cáo chuyên khảo này, tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số được tính cho nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết (tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành). Như trình bày trong Biểu 3.1, trong năm 2009, tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên là 93,5%. So với 20 năm trước (năm 1989), tỷ lệ này đã tăng lên 6,2 điểm phần trăm (từ 87,3% lên 93,5%)

Biểu 3.1: Tỷ lệ biết đọc biết viết theo giới tính và thành thị/nông thôn, 1989-2009

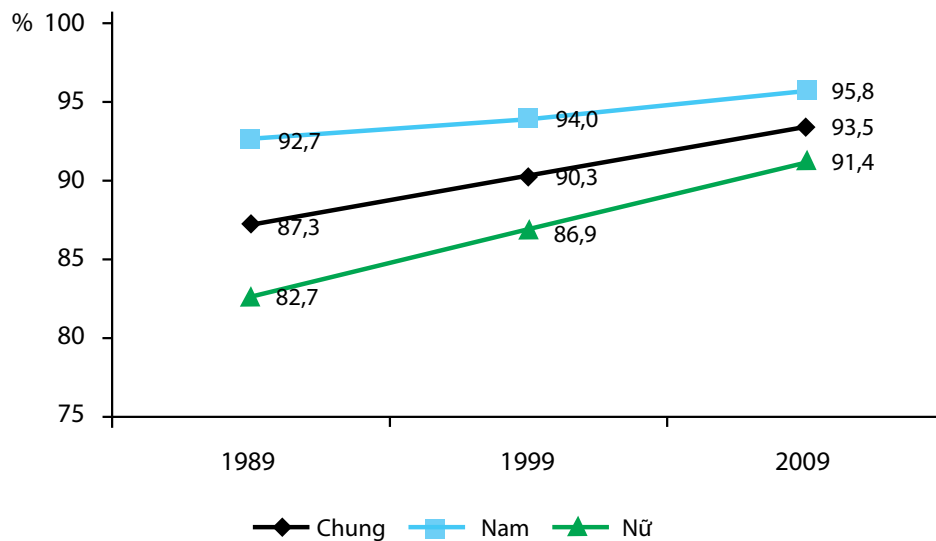
Đơn vị tính: Phần trăm

	Năm 1989	Năm 1999	Năm 2009
Chung	87,3	90,3	93,5
Nam	92,7	94,0	95,8
Nữ	82,7	86,9	91,4
Thành thị	93,8	94,8	97,0
Nông thôn	85,4	88,7	92,0

Năm 2009, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam giới là 95,8% và của nữ là 91,4%. Số liệu cho thấy vẫn có sự chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết. Tuy nhiên, sự chênh lệch này đã giảm đáng kể trong 20 năm qua. So với Tổng điều tra năm 1989, tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ giới đã tăng lên 8,7 điểm phần trăm và tỷ lệ này của nam giới chỉ tăng lên 3,1 điểm phần trăm. Hình 3.1 cho thấy, tỷ lệ biết đọc biết viết ở hai giới gần bằng nhau, điều này chứng minh sự bất bình đẳng về giới trong lĩnh vực giáo dục gần như được xóa bỏ tại Việt Nam.

Tỷ lệ biết đọc biết viết của thành thị cao hơn của nông thôn là 5 điểm phần trăm (97% so với 92%). Qua số liệu Tổng điều tra 1989 và 1999, có thể nhận thấy sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị đã giảm đáng kể trong 20 năm qua. Năm 1989, sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị là 8,4 điểm phần trăm, đến năm 1999, sự khác biệt này được giảm xuống 6,1 điểm phần trăm. Từ năm 1999 đến nay, mặc dù tỷ lệ biết đọc biết viết của cả nông thôn và thành thị đều tăng lên đáng kể, tuy nhiên khoảng cách giữa nông thôn và thành thị không giảm mạnh như giai đoạn từ năm 1989 đến năm 1999.

Hình 3. 1: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, 1989-2009

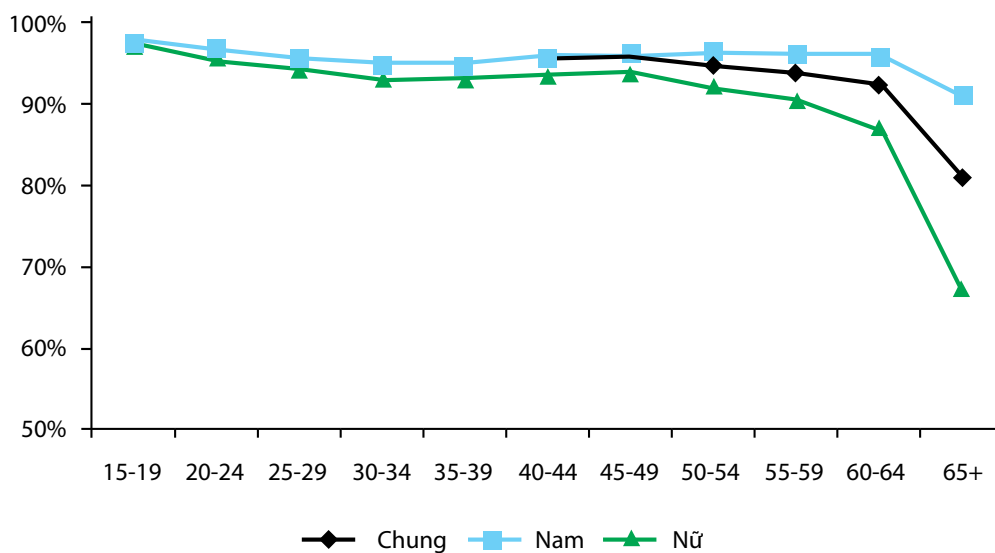


Nguồn số liệu 1989: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1989. Nguồn số liệu 1999: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999.

b. Nhóm tuổi

Hình 3.2 trình bày tỷ lệ biết đọc biết viết theo nhóm tuổi và giới tính. Nếu như sự khác biệt giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết trong nhóm 65 tuổi trở lên là 23,7 điểm phần trăm thì sự khác biệt này trong nhóm tuổi từ 15-19 tuổi chỉ có 0,3 điểm phần trăm. Có thể thấy khoảng cách giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể trong các nhóm tuổi trẻ hơn.

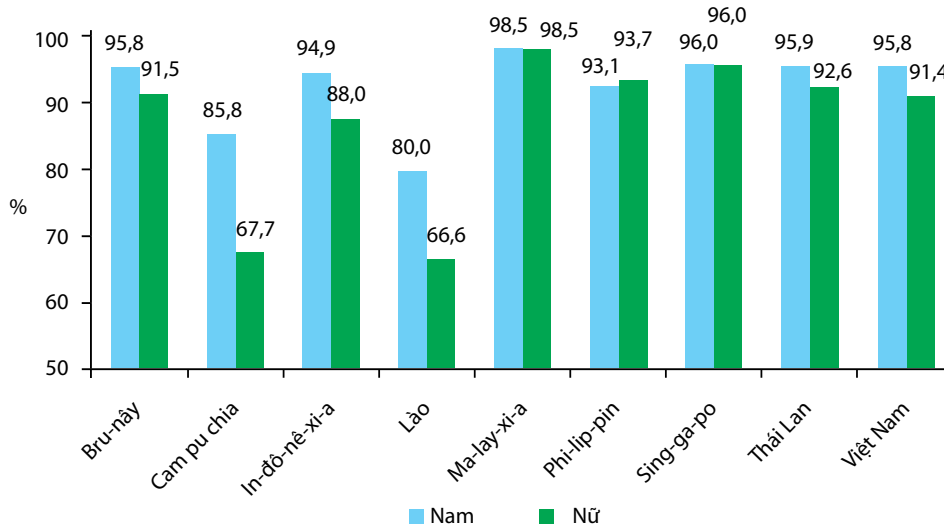
Hình 3.2: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo nhóm tuổi và giới tính, 2009



c. So sánh với tỷ lệ biết đọc biết viết của một số nước Đông Nam Á

Hình 3.3 so sánh tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết giữa một số nước Đông Nam Á. Số liệu cho thấy Việt Nam có tỷ lệ biết đọc biết viết cao hơn các nước Phi-líp-pin, Lào, Cam-pu-chia và In-đô-nê-xi-a, nhưng thấp hơn Thái Lan.

Hình 3.3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết của một số nước Đông Nam Á

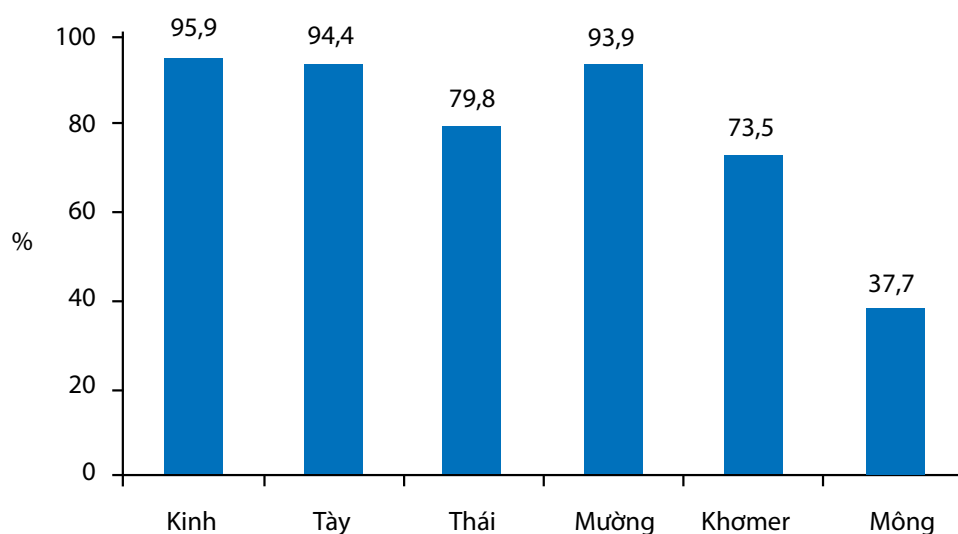


Nguồn số liệu: Việt Nam: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (mẫu 15%); các nước khác: ASEAN-Statistical Yearbook 2008

d. Nhóm dân tộc

Hình 3.4 trình bày tỷ lệ biết đọc biết viết chia theo một số nhóm dân tộc. Để đảm bảo độ tin cậy của số liệu mẫu, chuyên khảo này chỉ phân tích những nhóm dân tộc có trên 1 triệu người như: Kinh, Tày, Thái, Mường, Khmer và Mông. Dân tộc Kinh có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất (95,9%) và tỷ lệ này của dân tộc Mông là thấp nhất (37,7%). Ba nhóm dân tộc Kinh, Tày và Mường có tỷ lệ biết đọc biết viết cao hơn so với các nhóm dân tộc Thái, Khmer và đặc biệt Mông.

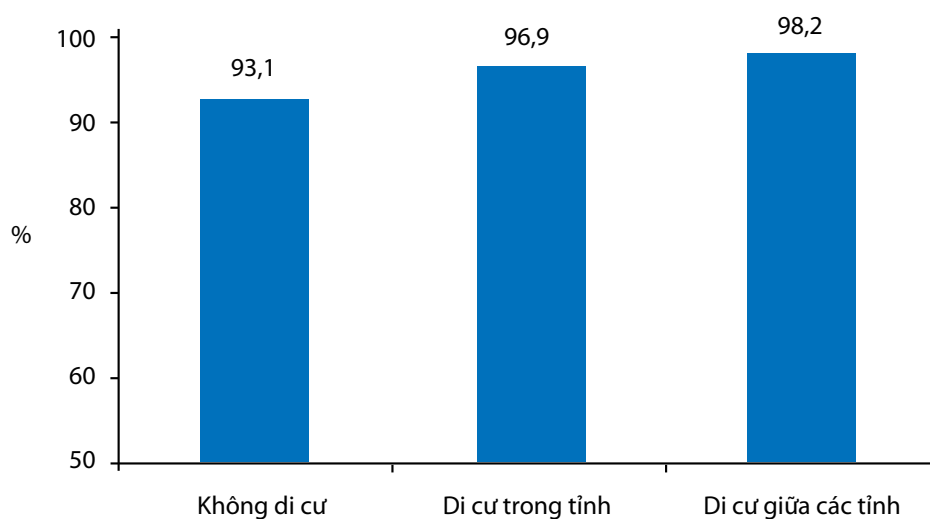
Hình 3.4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo dân tộc, 2009



e. Tình trạng di cư

Hình 3.5 cho thấy sự khác biệt của tỷ lệ biết đọc biết viết theo tình trạng di cư, mặc dù sự khác biệt này không lớn như sự khác biệt giữa các dân tộc. Tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất là của nhóm di cư giữa các tỉnh (98,2%) và thấp nhất là của nhóm không di cư (93,1%).

Hình 3.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo tình trạng di cư, 2009

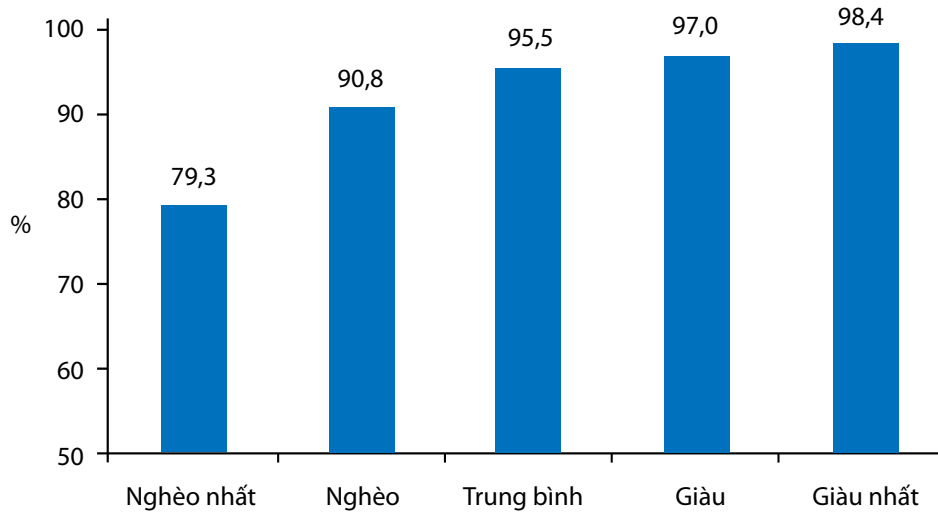


f. Tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 không thu thập thông tin về thu nhập của hộ gia đình và cá nhân, do vậy một biến số đánh giá điều kiện kinh tế-xã hội của hộ gia đình đã được gián tiếp xây dựng thông qua các thông tin về điều kiện sống hộ gia đình và vật dụng thiết yếu. Dựa trên biến số này, dân số từ 15 tuổi trở lên được phân vào 5 nhóm theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình:

nghèo nhất, nghèo, trung bình, giàu và giàu nhất. Hình 3.6 thể hiện tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình.

Hình 3.6: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình, 2009



3.2 TỶ LỆ BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ

Biểu 3.2 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo 6 vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam. Số liệu cho thấy có sự khác biệt lớn về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa các vùng kinh tế - xã hội. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất (97,1%) và Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp nhất (87,3%). Như vậy, việc tăng tỷ lệ biết đọc biết viết ở Trung du và miền núi phía Bắc sẽ không chỉ thu hẹp chênh lệch giữa các vùng mà còn cải thiện hơn nữa tỷ lệ biết đọc biết viết chung của cả nước. Biểu 3.2 cho thấy, Trung du và miền núi phía Bắc, nơi có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp nhất, cũng là nơi có khoảng cách lớn nhất về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa nam và nữ, giữa nông thôn và thành thị.

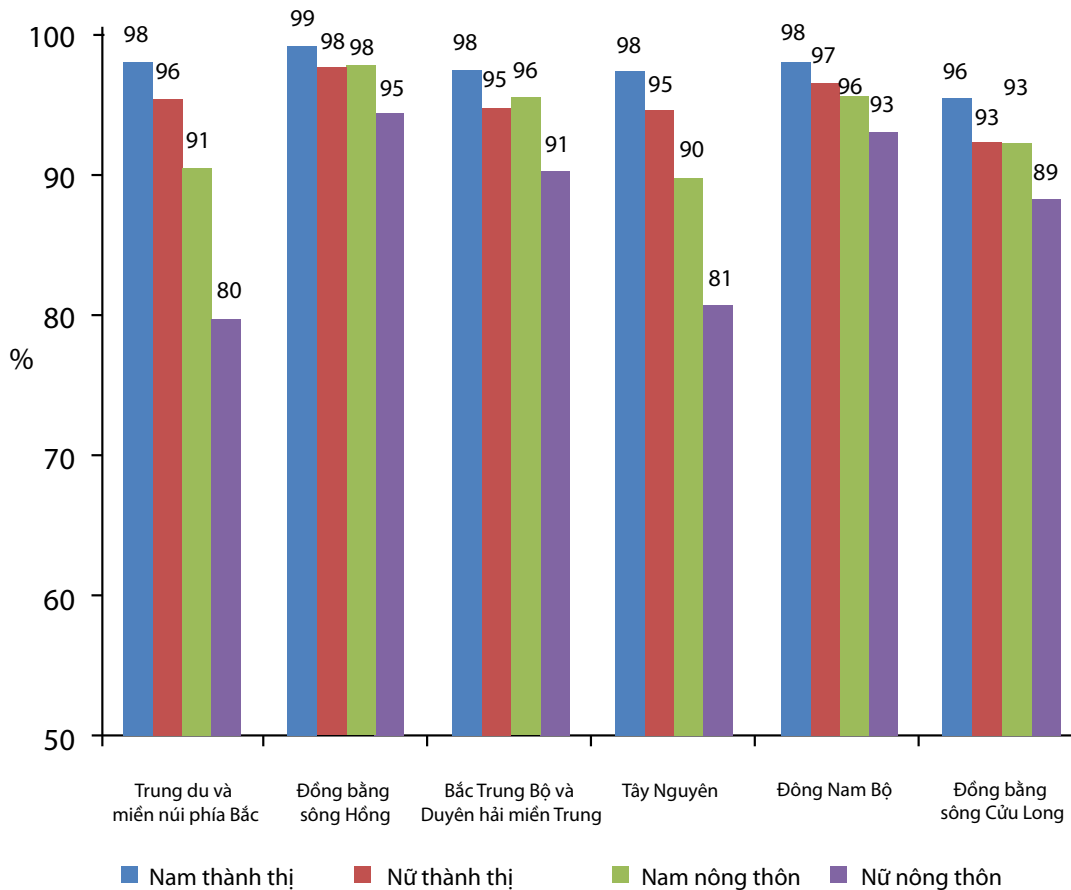
Biểu 3.2: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

	Tổng	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Trung du và miền núi phía Bắc	87,3	92,0	82,8	97,0	85,3
Đồng bằng sông Hồng	97,1	98,7	95,6	98,7	96,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,9	96,3	91,7	96,4	93,1
Tây Nguyên	88,7	92,3	85,1	96,2	85,5
Đông Nam Bộ	96,4	97,4	95,4	97,6	94,7
Đồng bằng sông Cửu Long	91,6	93,9	89,5	94,0	90,9

Hình 3.7 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội. Đồ thị cho thấy sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa nam và nữ tại nông thôn lớn hơn rất nhiều so với tại thành thị. Có thể thấy, phụ nữ nông thôn là nhóm có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp nhất, đặc biệt là phụ nữ nông thôn tại hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Hình 3.7: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009



Biểu 3.3 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chia theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình và các vùng kinh tế - xã hội. Mỗi liên hệ tỷ lệ thuận giữa tình trạng biết đọc biết viết và điều kiện kinh tế-xã hội được ghi nhận tại cả 6 vùng. Đồng thời sự khác biệt giữa các vùng về tỷ lệ biết đọc biết viết cũng giảm mạnh khi điều kiện kinh tế hộ gia đình tăng. Cụ thể: nếu xét nhóm hộ gia đình nghèo nhất, sự khác biệt giữa vùng có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất (Đồng bằng sông Cửu Long ở mức 85,6%) và thấp nhất (cả Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc đều ở mức 72,8%) lên tới 12,8 điểm phần trăm. Trong khi đó, trong nhóm hộ gia đình giàu nhất, sự khác biệt này chỉ có 1 điểm phần trăm (98,9% ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng so với 97,9% ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long).

Biểu 3.3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình và các vùng kinh tế - xã hội, 2009

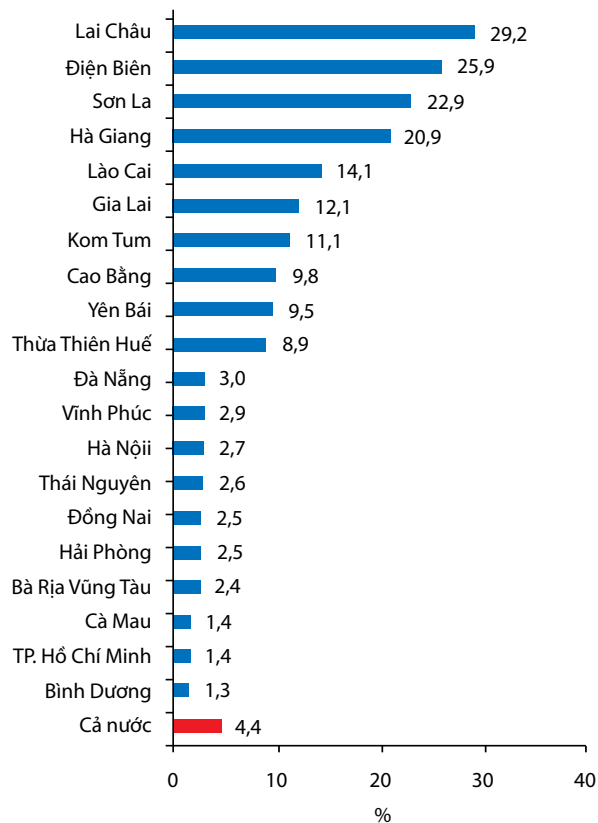
Đơn vị tính: Phần trăm

	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
Trung du và miền núi phía Bắc	72,8	92,7	96,8	98,0	98,9
Đồng bằng sông Hồng	80,0	91,8	96,8	98,1	98,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	80,4	92,1	95,5	96,5	98,3
Tây Nguyên	72,8	84,3	94,5	97,9	98,8
Đông Nam Bộ	84,4	88,9	94,7	96,7	98,1
Đồng bằng sông Cửu Long	85,6	89,8	93,0	95,6	97,9

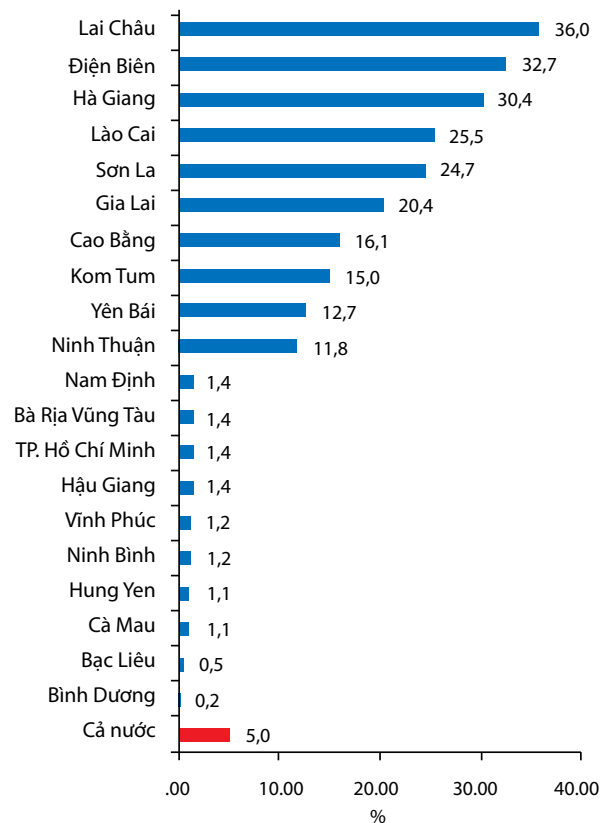
Phân tích tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết của các tỉnh/thành phố cũng cho thấy có sự khác biệt giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn của từng tỉnh/thành phố. Hình 3.8 thể hiện sự khác biệt giữa nam và nữ và Hình 3.9 thể hiện sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn của 10 tỉnh có chênh lệch lớn nhất và 10 tỉnh có chênh lệch nhỏ nhất. Chênh lệch giới về tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất tại các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc như Lai Châu, Điện Biên, và Sơn La (tỷ lệ biết đọc biết viết của nam cao hơn của nữ tới 20 điểm phần trăm). Trong khi đó tại các tỉnh thành phố lớn, điều kiện kinh tế xã hội tốt hơn như Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Cà Mau và Bà Rịa Vũng Tàu, khoảng cách giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết là thấp nhất, chỉ còn chênh lệch khoảng 1-2 điểm phần trăm.

Tất cả 63 tỉnh thành Việt Nam đều tồn tại sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số 15 tuổi trở lên, nông thôn luôn có tỷ lệ này thấp hơn thành thị. Tương tự như với số liệu bất bình đẳng giới, khoảng cách giữa nông thôn và thành thị đặc biệt lớn ở các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc như Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang (sự khác biệt tới hơn 30 điểm phần trăm) và khoảng cách này là nhỏ nhất ở các tỉnh đồng bằng phía Nam (Bình Dương, Bạc Liêu, Cà Mau) và phía Bắc (Hưng Yên, Ninh Bình, Vĩnh Phúc).

Hình 3.8. Chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết theo tỉnh, 2009



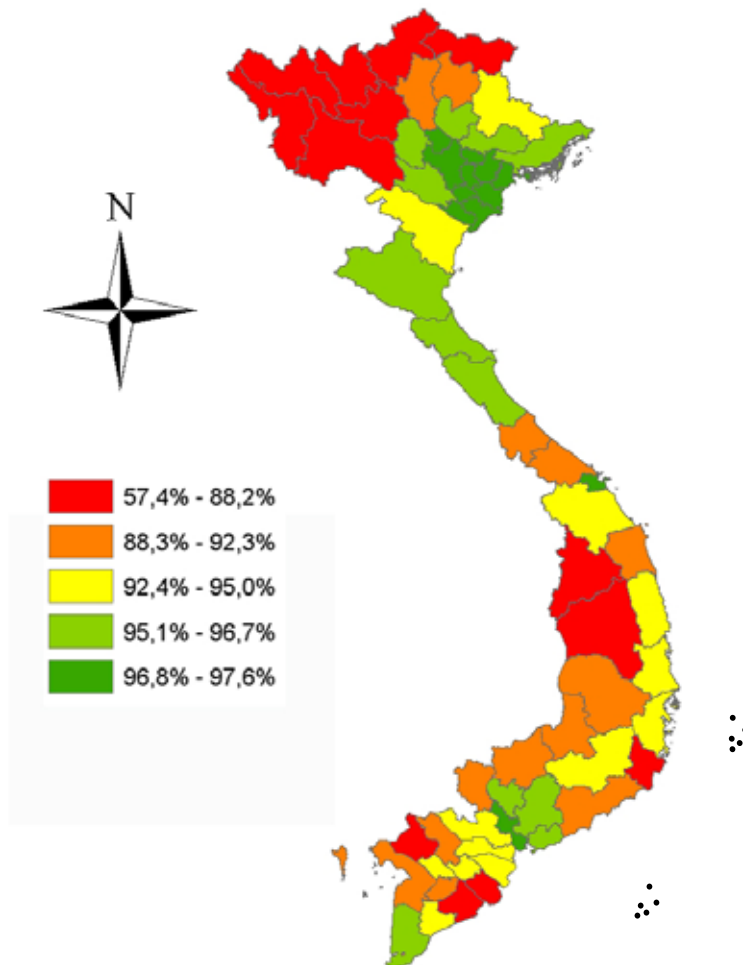
Hình 3.9. Chênh lệch giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ biết đọc biết viết theo tỉnh, 2009



Hình 3.10 thể hiện tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết của 63 tỉnh/thành phố. Trên bản đồ, thang màu đậm nhạt được sử dụng để biểu thị tỷ lệ biết đọc biết viết, màu càng đậm thì tỷ lệ biết đọc biết viết càng thấp. Có thể thấy có sự khác biệt khá rõ về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa các tỉnh. Tỉnh có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất là Hà Nội (97,6%), tiếp theo là thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Ninh Bình và Đà Nẵng. Tỉnh có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp nhất là Lai Châu (57,4%), tiếp

theo là Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, và Lào Cai. Chi tiết về tỷ lệ biết đọc biết viết của 63 tỉnh được trình bày trong xem Phụ lục 2.

Hình 3.10: Bản đồ tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo các tỉnh/thành phố, 2009



3.3 DỰ BÁO SỐ LƯỢNG DÂN SỐ Ở ĐỘ TUỔI ĐI HỌC THEO NHÓM TUỔI

Các dự báo về số lượng dân số ở các nhóm tuổi khác nhau 6-10, 11-14 và 15-17, số lượng học sinh, số lượng giáo viên và lớp học cần có ở mỗi cấp học đã được đưa ra để cung cấp thêm thông tin về giáo dục cơ bản cho các nhà hoạch định chính sách và ngành giáo dục. Các kết quả dự báo được trình bày trong Biểu 3.4. Các dự báo này được dựa trên số liệu toàn bộ của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 để tính toán số lượng dân số và cấu trúc tuổi. Các biến khác liên quan đến số lượng giáo viên, số lượng học sinh trung bình trên mỗi giáo viên, số lượng lớp học được lấy từ số liệu thống kê quốc gia năm 2008 [9]. Các số liệu đầu vào này được xử lý bằng phần mềm Spectrum để đưa ra các dự báo tại 3 thời điểm: các năm 2019, 2029 và 2039. Lưu ý rằng dự báo này sử dụng các chỉ số của năm 2008 làm thông số liệu cơ sở

Biểu 3.4: Dự báo số lượng dân số ở các độ tuổi đi học, số lượng học sinh, số lượng giáo viên và lớp học cần có theo các cấp học khác nhau: 2009-2039

Đơn vị tính: Nghìn người

	Năm dự báo			
	2009	2019	2029	2039
Giáo dục tiểu học				
Dân số có tuổi từ 6-10	6754,6	7450,4	6786,0	6087,2
Số lượng học sinh	6916,7	7629,2	6948,8	6233,2
Số lượng giáo viên cần có	360,2	397,4	361,9	324,6
Số lượng lớp học cần có	272,3	300,4	373,6	245,4
Giáo dục trung học cơ sở				
Dân số có tuổi từ 11-14	5884,9	5587,3	5813,9	4983,2
Số lượng học sinh	5355,3	5084,5	5290,7	4534,7
Số lượng giáo viên cần có	309,6	293,9	305,8	262,1
Số lượng lớp học cần có	150,9	143,2	149,0	127,7
Giáo dục trung học phổ thông				
Dân số có tuổi từ 15-17	5315,7	3979,5	4479,3	3915,0
Số lượng học sinh	3428,6	2566,8	2889,2	2525,2
Số lượng giáo viên cần có	164,0	122,8	138,2	120,8
Số lượng lớp học cần có	78,3	58,6	66,0	57,7

Theo kết quả dự báo, trong 10 năm tới số lượng học sinh bậc tiểu học sẽ vẫn tiếp tục có xu hướng tăng lên, và tương ứng là nhu cầu về số lớp học và số lượng giáo viên bậc tiểu học. Phải tới sau 2019, số lượng học sinh tiểu học mới có xu hướng giảm dần, tuy vậy, phải đến năm 2029 thì số lượng học sinh tiểu học mới giảm xuống dưới mức như hiện nay. Điều này nói lên gánh nặng ở bậc tiểu học đặt ra cho ngành giáo dục cũng như toàn xã hội còn tồn tại ít nhất hơn 20 năm nữa, ít nhất là về mặt số lượng. Ngược lại, với bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông, số lượng học sinh đang có xu hướng giảm dần, kéo theo là giảm dần nhu cầu về lớp học và số giáo viên cho các bậc học này.

CHƯƠNG 4: TÌNH HÌNH ĐI HỌC

4.1. TÌNH HÌNH ĐI HỌC THEO MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Trong năm 2009, có 24,7% dân số từ 5 tuổi trở lên của Việt Nam đang tham gia học tập trong hệ thống giáo dục quốc dân. Nhìn chung vẫn có sự khác biệt giữa nam và nữ, giữa nông thôn và thành thị, giữa các nhóm di cư và không di cư về tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học. Tuy nhiên sự khác biệt này không lớn như sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc và giữa nhóm ngũ vị phân về tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình.

Biểu 4.1: Tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội, 2009

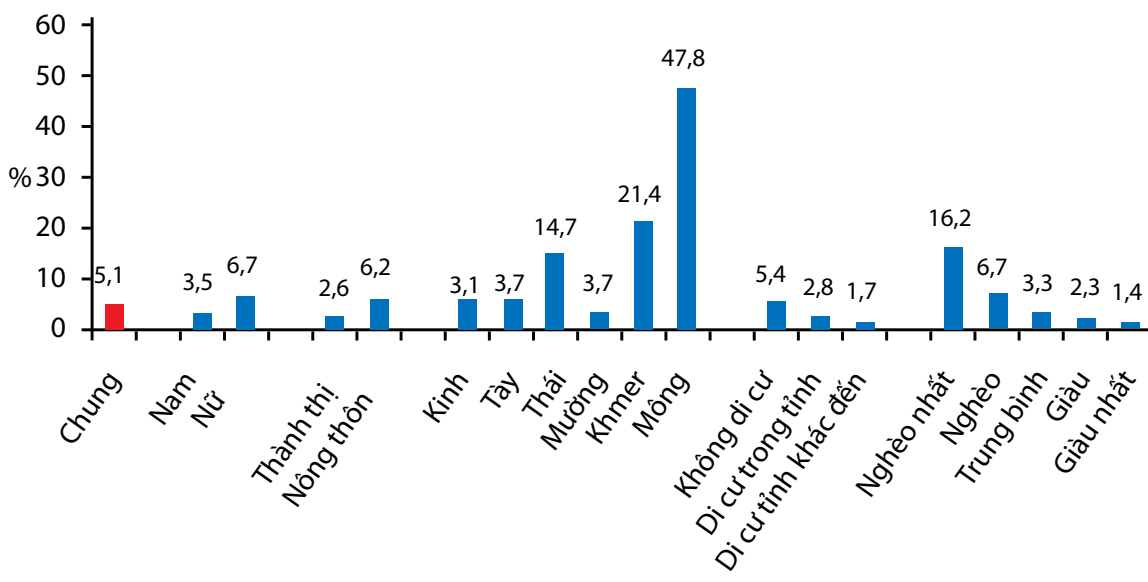
Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng kinh tế - xã hội		Tỷ lệ đang đi học	Tỷ lệ đã thôi học
Chung		24,7	70,2
Giới tính	Nam	25,8	70,7
	Nữ	23,6	69,7
Thành thị/nông thôn	Thành thị	25,7	71,7
	Nông thôn	24,3	69,5
Tình trạng di cư	Không di cư	24,9	69,7
	Di cư trong tỉnh	21,4	75,8
	Di cư giữa các tỉnh	24,1	74,2
Dân tộc	Kinh	24,7	72,2
	Tày	25,5	70,8
	Thái	25,5	59,8
	Mường	23,2	73,1
	Khmer	17,5	61,1
	Mông	27,6	24,6
Tình trạng kinh tế-xã hội của hộ gia đình	Nghèo nhất	22,6	61,2
	Nghèo	23,3	70,0
	Trung bình	24,6	72,1
	Giàu	24,5	73,2
	Giàu nhất	27,2	71,4

Trong năm 2009, trong số 6 nhóm dân tộc, dân tộc Mông có tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học cao nhất (27,6%) và dân tộc Khmer có tỷ lệ thấp nhất (17,5%). Tỷ lệ đi học cao của dân tộc Mông cho thấy những dấu hiệu tích cực của đầu tư về giáo dục mục tiêu cho một số nhóm dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, Hình 4.1 cho thấy dân tộc Mông cũng có tỷ lệ chưa bao giờ đến trường cao nhất (47,8%) so với các nhóm dân tộc khác.

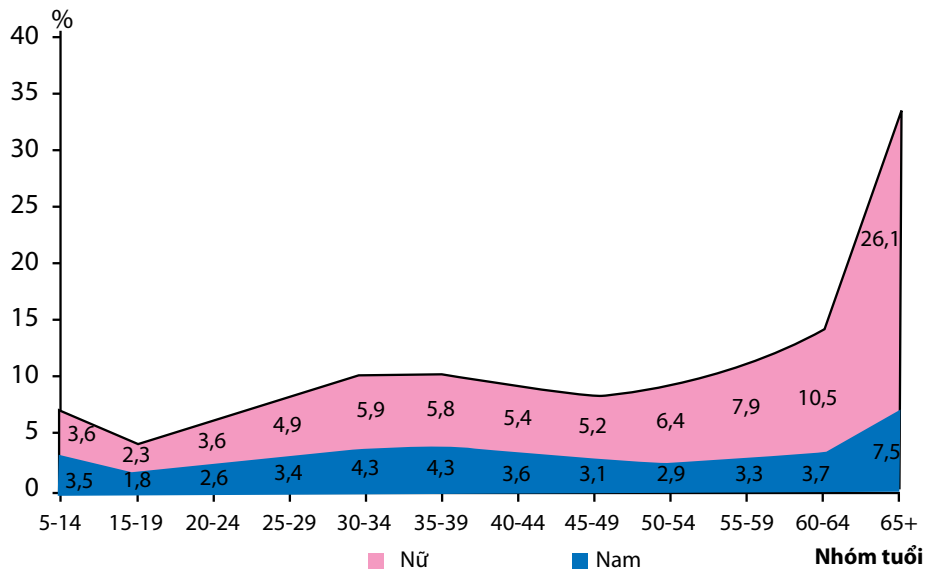
Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa điều kiện kinh tế-xã hội của hộ gia đình và cơ hội giáo dục được thể hiện rất rõ, hộ có điều kiện kinh tế-xã hội càng cao thì tỷ lệ đang đi học càng cao (Biểu 4.1) và tỷ lệ chưa bao giờ đến trường càng thấp (Hình 4.1)

Hình 4.1: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường chia theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội, 2009



Hình 4.2 cho biết tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường chia theo nhóm tuổi và giới tính. Có thể thấy các nhóm tuổi càng cao có chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ chưa bao giờ đến trường cao hơn so với các nhóm tuổi trẻ, điều này cho thấy sự khác biệt giữa các thế hệ người Việt Nam.

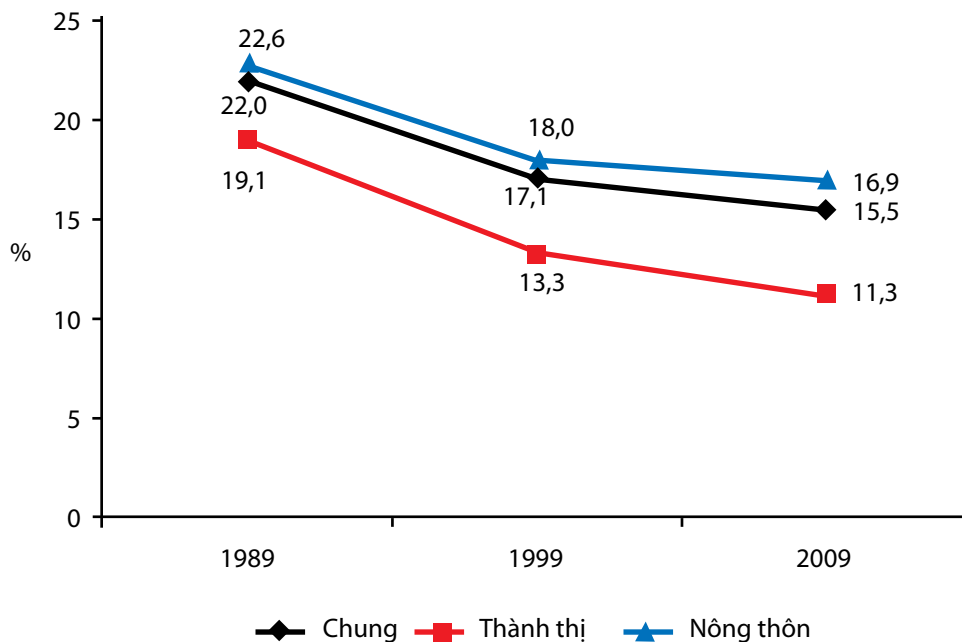
Hình 4.2: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường theo nhóm tuổi và giới tính, 2009



Tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học cũng là một chỉ số đáng lưu ý giúp xác định một số nhân tố có tác động đến hệ thống giáo dục Hình 4.3 cho thấy, tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học có xu hướng giảm rõ rệt, từ 22,0% năm 1989 xuống 17,1% trong năm 1999 và còn 15,5% trong năm 2009.

Tuy nhiên, Hình 4.3 cũng cho thấy chênh lệch ngày càng tăng giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học. Năm 1989, tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học ở nông thôn là 22,6%, cao hơn 3,5 điểm phần trăm so với ở thành thị. Đến năm 2009, tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học của nông thôn là 16,9%, cao hơn tới 5,6 điểm phần trăm so với ở thành thị.

Hình 4.3: Tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học theo thành thị/nông thôn, 1989-2009



Biểu 4.2 trình bày tỷ lệ nhập học đúng tuổi của các cấp theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội. Năm 2009, tỷ lệ nhập học đúng tuổi của cấp tiểu học là 95,5%, của trung học cơ sở là 82,6%, của trung học phổ thông là 56,7%, của cao đẳng là 6,7% và của đại học là 9,6%.

Tỷ lệ nhập học đúng tuổi của nam giới hầu như không cao hơn nữ giới ở tất cả các cấp, điều này cho thấy bất bình đẳng giới về tỷ lệ nhập học đúng tuổi tại Việt Nam hầu như đã được xóa bỏ.

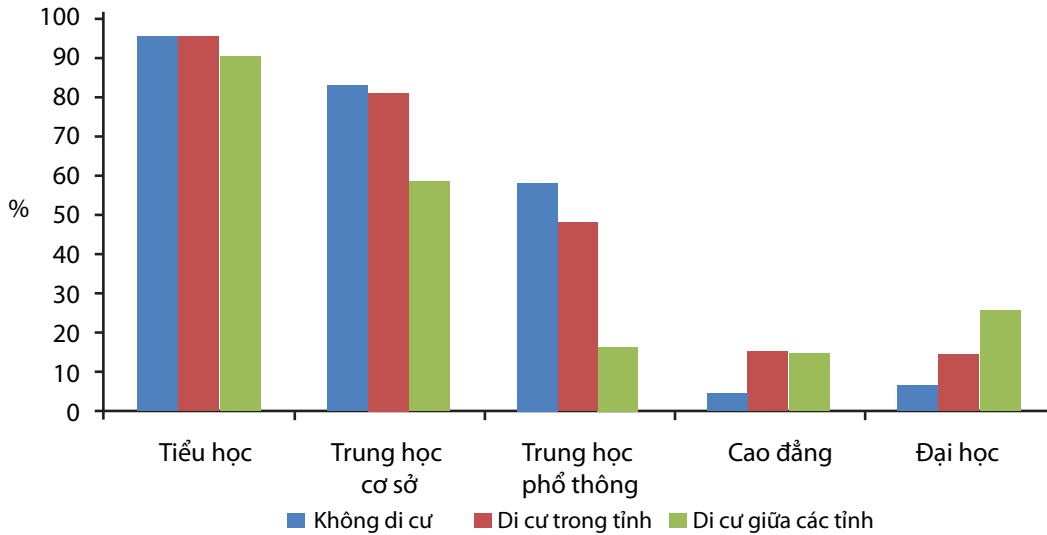
Biểu 4.2: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc điểm		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Cao đẳng	Đại học
Chung		95,5	82,6	56,7	6,7	9,6
Giới tính	Nam	95,5	81,4	53,1	6,0	9,1
	Nữ	95,4	83,9	60,6	7,4	10,1
Thành thị/nông thôn	Thành thị	97,2	88,8	68,4	12,9	23,3
	Nông thôn	94,9	80,6	52,8	3,7	3,0
Tình trạng di cư	Không di cư	95,5	82,9	58,3	4,2	5,9
	Di cư trong tỉnh	95,7	81,7	48,1	15,1	14,3
	Di cư giữa các tỉnh	90,3	58,5	16,6	14,9	25,5
Dân tộc	Kinh	97,0	86,7	61,8	7,7	11,1
	Tày	97,5	87,6	55,5	3,0	3,2
	Thái	92,7	73,3	29,9	1,6	1,1
	Mường	95,7	83,3	41,4	1,3	1,7
	Khmer	86,4	46,3	15,4	0,9	1,1
	Mông	72,6	34,1	6,6	0,2	0,2
Tình trạng kinh tế-xã hội của hộ gia đình	Nghèo nhất	88,9	59,0	23,2	0,3	0,3
	Nghèo	95,3	78,7	44,2	1,8	1,0
	Trung bình	97,0	86,7	56,1	7,8	5,5
	Giàu	97,5	89,6	64,6	8,6	10,6
	Giàu nhất	98,3	94,9	82,3	11,6	26,3

Biểu 4.2 cho thấy có sự khác biệt về tỷ lệ nhập học đúng tuổi giữa nông thôn và thành thị ở các cấp học trong hệ thống giáo dục quốc dân, cấp học càng cao thì sự khác biệt càng lớn. Phân tích theo nhóm dân tộc cho thấy dân tộc Kinh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao nhất, tiếp theo sau là dân tộc Tày và Mường. Dân tộc Khmer và Mông là hai dân tộc có các tỷ lệ nhập học đúng tuổi thấp nhất, đặc biệt ở các cấp học THCS và THPT.

Hình 4.4: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo tình trạng di cư, 2009



Hình 4.4 minh họa tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo tình trạng di cư. Có thể thấy sự tương phản về xu hướng của tỷ lệ nhập học đúng tuổi giữa các nhóm di cư ở 3 cấp học thấp hơn (tiểu học, THCS và THPT) và 2 cấp học cao hơn (cấp cao đẳng và đại học). Cụ thể là ở cấp tiểu học, THCS, THPT, nhóm không di cư luôn có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao hơn nhóm di cư. Ngược lại, nhóm di cư lại có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp cao đẳng và đại học cao hơn so với nhóm không di cư. Kết quả có thể là do trẻ em trong các gia đình di cư ít có điều kiện được đi học đúng tuổi như trẻ em trong các gia đình không di cư. Đồng thời, một số nhóm người di cư tới các thành phố lớn và khu vực đô thị vì mục đích học tập, làm cho tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp đại học, cao đẳng của nhóm di cư cao hơn so với nhóm không di cư.

4.2. TÌNH HÌNH ĐI HỌC THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC TỈNH/ THÀNH PHỐ

Biểu 4.3 trình bày tình hình đi học của dân số 5 tuổi trở lên theo 6 vùng của Việt Nam. Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học cao nhất (29,9%) và Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ thấp nhất (21,4%). Nhìn chung, không có sự khác biệt giữa nam và nữ, giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ đang đi học tại các vùng. Tuy nhiên, quan sát tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường của các vùng kinh tế - xã hội chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhận thấy:

- Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ chưa bao giờ đến trường của dân số từ 5 tuổi trở lên. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ chưa bao giờ đến trường cao nhất (10,4%) và Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ này thấp nhất (2,2%).
- Nhìn chung, tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội càng thấp thì sự bất bình đẳng giới và chênh lệch giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ chưa bao giờ đến trường càng cao. Tại Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ nữ chưa bao giờ đến trường cao gấp hơn hai lần so với tỷ lệ này ở nam (14,1% so với 6,6%), trong khi tại Đông Nam Bộ, tỷ lệ này của nữ cao hơn nam không đáng kể (3,7% so với 2,4%). Sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ dân số từ 5 tuổi

trở lên chưa bao giờ đến trường có thể thấy ở tất cả các vùng. Tuy nhiên, ngoại trừ vùng Trung du và miền núi phía Bắc có sự chênh lệch rất lớn, thì chênh lệch ở các vùng khác ở mức độ nhỏ hơn nhiều.

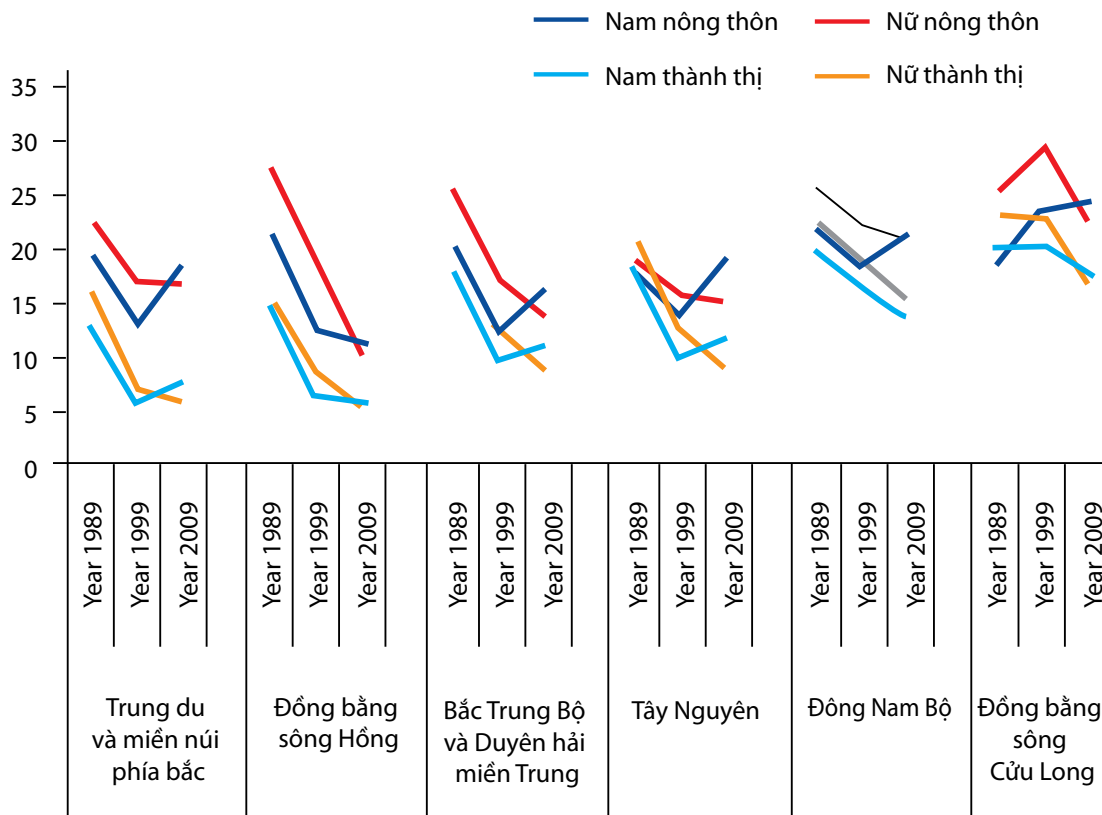
Biểu 4.3: Tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng	Chỉ số	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Trung du và miền núi phía bắc	Đang đi học	24,8	26,2	23,5	26,1	24,6
	Đã thôi học	64,8	67,2	62,4	71,5	63,5
	Chưa bao giờ đến trường	10,4	6,6	14,1	2,4	11,9
Đồng bằng sông Hồng	Đang đi học	25,4	26,9	24,0	26,9	24,8
	Đã thôi học	72,4	72,0	72,7	71,9	72,6
	Chưa bao giờ đến trường	2,2	1,1	3,3	1,2	2,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Đang đi học	27,5	28,7	26,4	29,0	27,1
	Đã thôi học	68,2	68,6	67,9	68,3	68,2
	Chưa bao giờ đến trường	4,3	2,7	5,7	2,7	4,7
Tây Nguyên	Đang đi học	29,8	29,9	29,6	30,8	29,4
	Đã thôi học	61,3	63,6	59,0	66,1	59,4
	Chưa bao giờ đến trường	8,9	6,5	11,4	3,1	11,2
Đông Nam Bộ	Đang đi học	22,9	24,1	21,8	23,8	21,7
	Đã thôi học	74,0	73,5	74,5	74,0	74,0
	Chưa bao giờ đến trường	3,1	2,4	3,7	2,2	4,3
Đồng bằng sông Cửu Long	Đang đi học	20,7	21,4	20,1	22,4	20,2
	Đã thôi học	72,7	73,5	71,9	72,7	72,6
	Chưa bao giờ đến trường	6,6	5,1	8,0	4,9	7,2

Hình 4.5 trình bày tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội qua số liệu của 3 cuộc Tổng điều tra 1989, 1999 và 2009. Xu hướng trong đô thị cho thấy tỷ lệ bỏ học ở khu vực phía Nam cao hơn khu vực phía Bắc.

Hình 4.5: Tỷ lệ dân số từ 5-18 tuổi bỏ học theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1989-2009



Biểu 4.4 trình bày tỷ lệ nhập học đúng tuổi của các cấp Tiểu học, THCS, THPT, Cao đẳng và Đại học chia theo 6 vùng kinh tế - xã hội. Kết quả số liệu cho thấy:

- Ở các cấp học càng cao thì chênh lệch về tỷ lệ nhập học đúng tuổi giữa các vùng càng lớn. Nếu như ở cấp tiểu học, chênh lệch lớn nhất chỉ là 6 điểm phần trăm giữa vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì ở cấp THCS, chênh lệch lên tới 22,4 điểm phần trăm giữa vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cấp học càng cao thì sự khác biệt về giới và sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ nhập học đúng tuổi càng lớn.
- Ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (như Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên) thì khoảng cách giữa nông thôn/thành thị và giữa nam và nữ càng lớn.

Biểu 4.4: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo các vùng kinh tế - xã hội, giới tính và thành thị/nông thôn, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng	Chỉ số	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Trung du và miền núi phía bắc	Đang đi học	24,8	26,2	23,5	26,1	24,6
	Đã thôi học	64,8	67,2	62,4	71,5	63,5
	Chưa bao giờ đến trường	10,4	6,6	14,1	2,4	11,9
Đồng bằng sông Hồng	Đang đi học	25,4	26,9	24,0	26,9	24,8
	Đã thôi học	72,4	72,0	72,7	71,9	72,6
	Chưa bao giờ đến trường	2,2	1,1	3,3	1,2	2,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Đang đi học	27,5	28,7	26,4	29,0	27,1
	Đã thôi học	68,2	68,6	67,9	68,3	68,2
	Chưa bao giờ đến trường	4,3	2,7	5,7	2,7	4,7
Tây Nguyên	Đang đi học	29,8	29,9	29,6	30,8	29,4
	Đã thôi học	61,3	63,6	59,0	66,1	59,4
	Chưa bao giờ đến trường	8,9	6,5	11,4	3,1	11,2
Đông Nam Bộ	Đang đi học	22,9	24,1	21,8	23,8	21,7
	Đã thôi học	74,0	73,5	74,5	74,0	74,0
	Chưa bao giờ đến trường	3,1	2,4	3,7	2,2	4,3
Đồng bằng sông Cửu Long	Đang đi học	20,7	21,4	20,1	22,4	20,2
	Đã thôi học	72,7	73,5	71,9	72,7	72,6
	Chưa bao giờ đến trường	6,6	5,1	8,0	4,9	7,2

Hình 4.6 trình bày tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học của các tỉnh chia theo giới tính. Đáng lưu ý là các tỉnh phía Nam có tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học cao hơn nhiều so với các tỉnh phía Bắc. Các tỉnh có tỷ lệ bỏ học thấp nhất là các tỉnh ở miền Bắc như Hà Nội (7,8%), Thái Bình (8,1%), Hải Dương (8,9%) và các tỉnh có tỷ lệ bỏ học cao nhất là Bình Dương (30,8%), Bạc Liêu (26,2%), An Giang (25,9%) và Sóc Trăng (25,8%). Sự khác biệt về tỷ lệ dân số bỏ học giữa nông thôn thành thị được trình bày chi tiết tại Phụ lục 2.

Hình 4.7, 4.8, 4.9 và 4.10 trình bày tỷ lệ nhập học đúng tuổi của các cấp học chia theo các tỉnh/thành phố, lần lượt là: Tiểu học, THCS, THPT, Cao đẳng và đại học. Trên các bản đồ này, thang màu từ nhạt đến đậm được sử dụng để thể hiện tỷ lệ nhập học, thang màu càng sáng thì tỷ lệ nhập học càng cao.

Ở cấp Tiểu học, 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi thấp nhất là Lai Châu (81,2%), Điện Biên (82,8%), Hà Giang (84%), Sơn La (86%) và Gia Lai (87,5%) và 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao nhất là Hà Nam (98%), Nam Định (98%), Hải Dương (98,1%), Đà Nẵng (98,5%) và Bắc Ninh (98,6%).

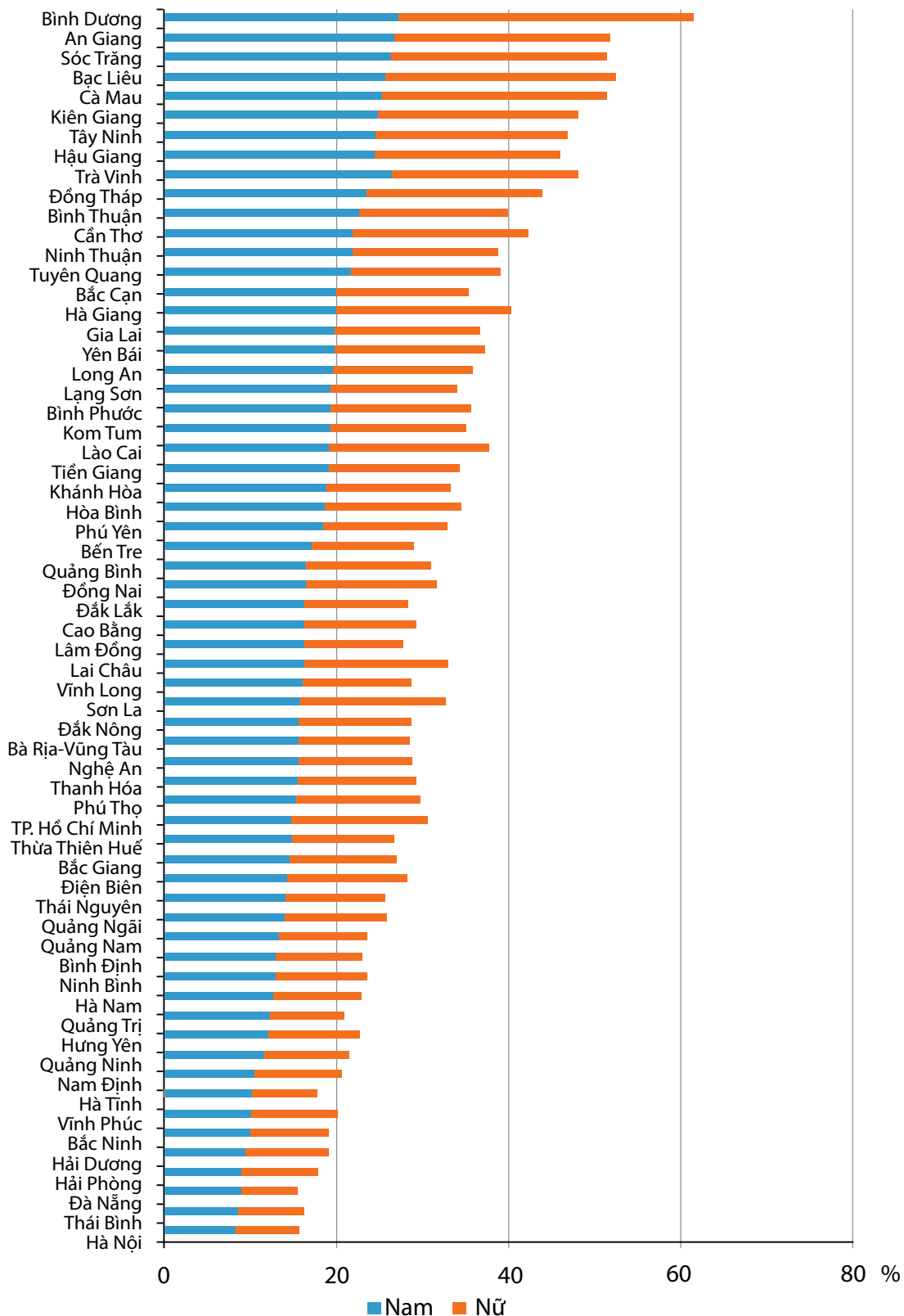
Ở cấp THCS, 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi thấp nhất là Lai Châu (50,9%), Hà Giang (51,7%), Sóc Trăng (57,5%), Cà Mau (59,7%) và Điện Biên (60%) và 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao nhất là Hà Nam (94,3%), Bắc Ninh (93,4%), Thái Bình và Nam Định (94,8%), và Hải Dương (95%).

Ở cấp THPT, 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi thấp nhất là Lai Châu (20%), Hà Giang (25,7%), Sóc Trăng (28,1%), Cà Mau (27,5%) và Bạc Liêu (28,7%) và 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao nhất là Hải Dương (76%), Bắc Ninh (76,4%), Hải Phòng (77,7%), Hà Nội (78,1%) và Thái Bình (79,2%).

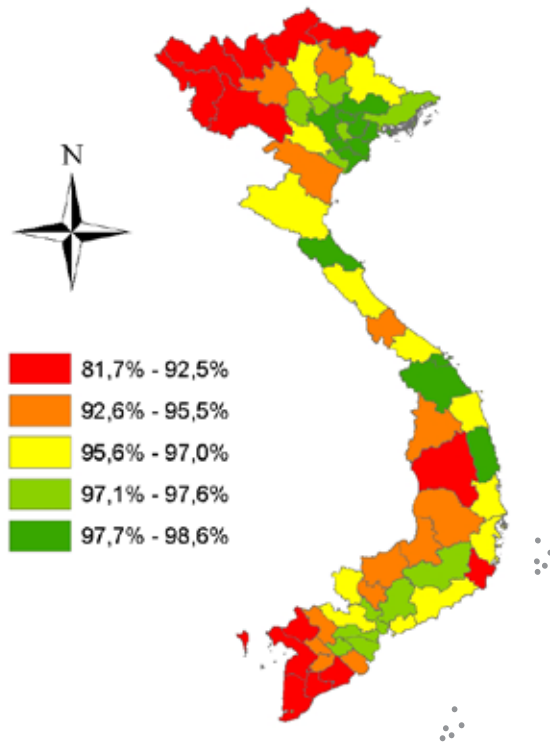
Ở các cấp Cao đẳng và Đại học, 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi thấp nhất là Lai Châu (1%), Đắk Nông (1,1%), Lạng Sơn (1,2%), Cao Bằng (1,3%) và Hà Giang (1,4%) và 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao nhất là Thừa Thiên Huế (28,3%), Hải Phòng (28,8%), Tp Hồ Chí Minh (35%), Hà Nội (43,5%) và Đà Nẵng (50,6%).

Đào tạo lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, đặc biệt là bậc cao đẳng và đại học đóng một vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển các địa phương. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi của trình độ cao đẳng và đại học ở mức dưới 2% tại một số tỉnh như Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Gia Lai như hiện nay cho thấy một tình trạng đáng báo động về nhu cầu cần được đầu tư về đào tạo chuyên môn kỹ thuật bậc cao ở những địa phương này.

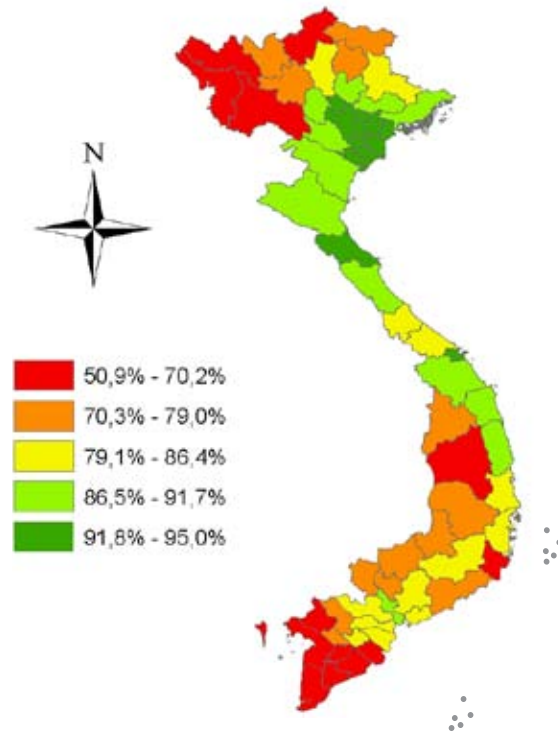
Hình 4.6: Tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học theo giới tính và tỉnh/thành phố, 2009



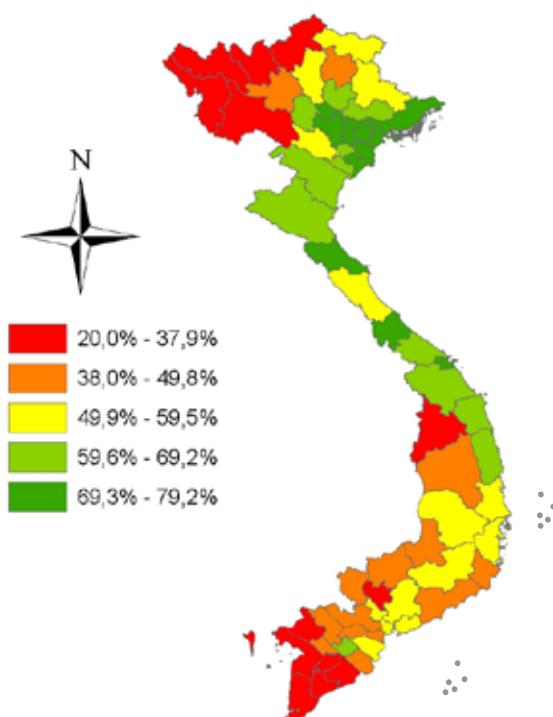
Hình 4.7. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học theo tỉnh/thành phố, 2009



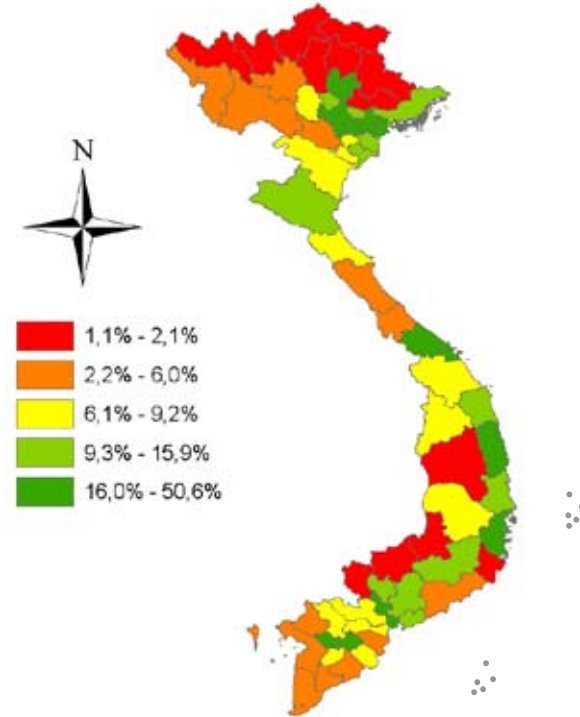
Hình 4.8. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THCS theo tỉnh/thành phố, 2009



Hình 4.9. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THPT theo tỉnh/thành phố, 2009



Hình 4.10. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp Cao đẳng/đại học theo tỉnh/thành phố, 2009



CHƯƠNG 5: TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC

5.1. TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC THEO MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được thể hiện tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) và tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) trở lên. Biểu 5.1 trình bày tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo trình độ học vấn cao nhất đã đạt được và một số đặc trưng kinh tế - xã hội (giới tính, thành thị/nông thôn, dân tộc và tình trạng di cư). Tỷ lệ dân số nam đã tốt nghiệp từ tiểu học trở lên cao hơn so với nữ. Ở cấp học càng cao thì sự chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ tốt nghiệp càng lớn.

Biểu 5.1 cũng cho thấy sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, lớn nhất là ở tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên. Tỷ lệ dân số tốt nghiệp THPT trở lên ở thành thị cao gấp 3 lần so với ở nông thôn (37,4% ở thành thị so với 13,8% ở nông thôn). Ngược lại, ở các trình độ học vấn thấp hơn thì các tỷ lệ ở nông thôn cao hơn ở thành thị (29,6% tốt nghiệp tiểu học tại nông thôn, so với 23% ở thành thị). Sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc được quan sát thấy lớn nhất ở trình độ tốt nghiệp THPT trở lên. Nhóm dân tộc Kinh có tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên cao hơn gấp 2 lần so với các nhóm dân tộc khác (22,7% so với 9%).

Biểu 5.1: Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng kinh tế - xã hội	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên
Chung	22,7	27,6	23,7	20,8
Nam	21,2	27,8	24,3	23,2
Nữ	24,1	27,4	23,2	18,5
Thành thị	16,7	23,0	20,4	37,4
Nông thôn	25,3	29,6	25,1	13,8
Dân tộc Kinh	21,5	27,6	25,1	22,7
Các dân tộc khác	30,2	28,0	15,2	9,0
Không di cư	23,8	28,4	24,0	18,5
Di cư trong tỉnh	13,0	19,4	19,2	45,7
Di cư giữa các tỉnh	8,9	20,3	23,3	45,7

Biểu 5.1 cũng cho thấy sự khác biệt về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được chia theo tình trạng di cư. Kết quả cho thấy, những người di cư từ tỉnh này sang tỉnh khác (di cư giữa các tỉnh) hoặc những người di cư từ huyện này sang huyện khác trong cùng một tỉnh (di cư trong tỉnh) có trình độ học vấn cao hơn so với người không di cư. Lý do di cư chủ yếu có thể là vì lý do kinh tế, tìm kiếm cơ hội việc làm. Người di cư thường ở lứa tuổi trẻ hơn, do đó năng động hơn và có nhiều khả năng tìm kiếm cơ hội học tập cao hơn.

Khi xét theo nhóm tuổi, các nhóm tuổi trẻ từ 20-24 tuổi là nhóm có tỷ lệ dân số tốt nghiệp THPT trở lên cao nhất (43,9%). Tỷ lệ này giảm dần ở các nhóm tuổi cao hơn, và thể hiện rõ sự khác biệt theo thế hệ.

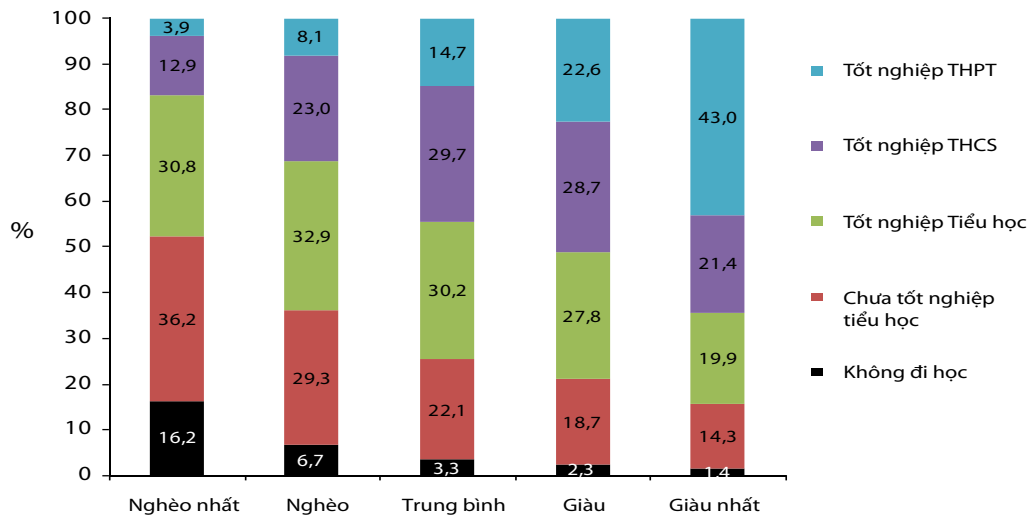
Biểu 5.2: Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên
5-9	94,4	0,03	"	"
10-14	27,5	70,5	0,4	0,02
15-19	3,9	22,7	56,5	14,9
20-24	6,6	20,7	25,7	43,9
25-29	10,3	26,0	22,5	37,1
30-34	12,6	32,5	24,7	25,3
35-39	12,4	29,0	28,9	24,7
40-44	13,8	28,5	30,1	23,1
45-49	14,1	26,5	31,5	23,8
50-54	17,3	25,6	29,0	23,4
55-59	21,9	25,8	23,6	22,9
60-64	26,7	25,9	18,0	21,9
65+	43,3	21,1	7,4	9,6

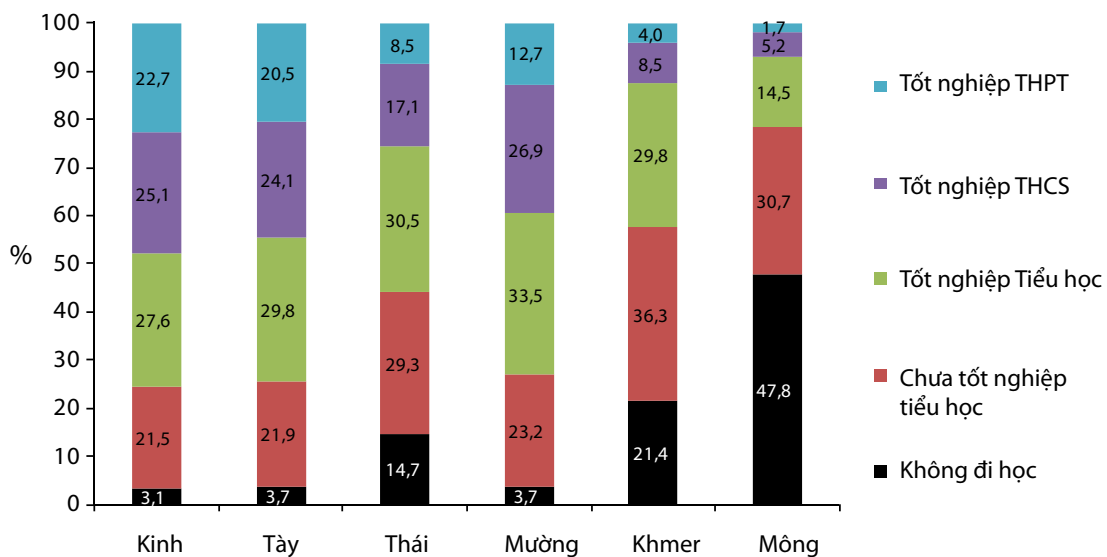
Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa trình độ học vấn và điều kiện kinh tế xã hội của hộ gia đình được thể hiện trong Hình 5.1, cho thấy có sự đối lập rõ rệt về trình độ học vấn giữa các nhóm nghèo và các nhóm có điều kiện kinh tế-xã hội khá giả hơn. Nếu như tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã tốt nghiệp THPT trở lên của nhóm hộ rất giàu đạt 43% thì tỷ lệ này ở nhóm hộ nghèo nhất chỉ có 3,9%.

Hình 5.1: Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình, 2009



Hình 5.2 trình bày trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo dân tộc. Đồ thị cho thấy có sự khác biệt giữa các dân tộc. Dân tộc Kinh có tỷ lệ tốt nghiệp THCS trở lên cao nhất so với các dân tộc khác, tỷ lệ này thấp nhất ở dân tộc Mông.

Hình 5.2: Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo nhóm dân tộc, 2009



5.2. TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ

Biểu 5.3 trình bày trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số 5 tuổi trở lên ở 6 vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam. Hai vùng kinh tế phát triển nhất (Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ) cũng là những vùng có tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên lớn nhất. Kết quả phân tích cũng cho thấy, xu hướng chung là các tỷ lệ của nam giới, của thành thị, của dân tộc Kinh và của nhóm dân số di cư thường khả quan hơn so với các tỷ lệ tương ứng của nữ giới, của nông thôn, của các nhóm dân tộc khác và của nhóm dân số không di cư (Xem Biểu A2.7 - A2.12, Phụ lục 2)

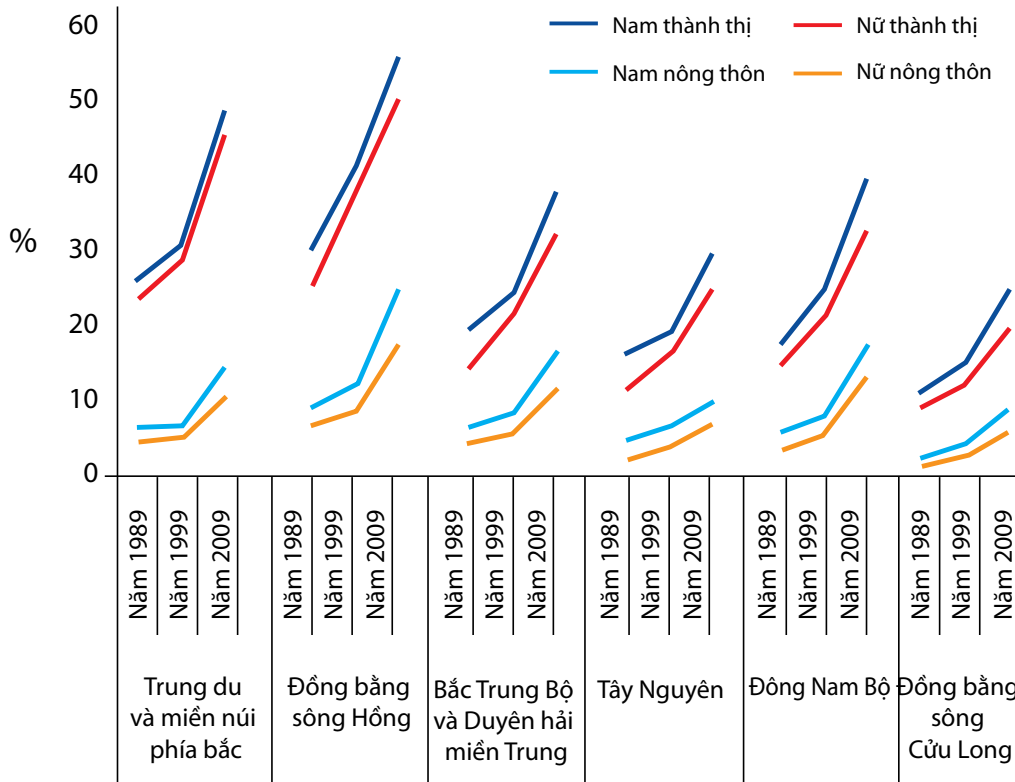
Biểu 5.3: Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Chưa tốt nghiệp tiểu học	22,7	15,8	22,2	25,7	19,7	32,8
Tốt nghiệp tiểu học	25,6	18,9	28,6	30,9	29,1	35,6
Tốt nghiệp THCS	23,2	33,0	25,9	20,8	21,0	14,3
Tốt nghiệp THPT trở lên	18,2	30,1	19,1	13,7	27,2	10,7

Hình 5.3 cho thấy xu hướng thay đổi của tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT trở lên chia theo giới tính và thành thị/nông thôn. Có thể thấy rõ tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT trở lên ngày càng tăng ở cả 6 vùng kinh tế-xã hội trong thời kỳ 1989-2009.

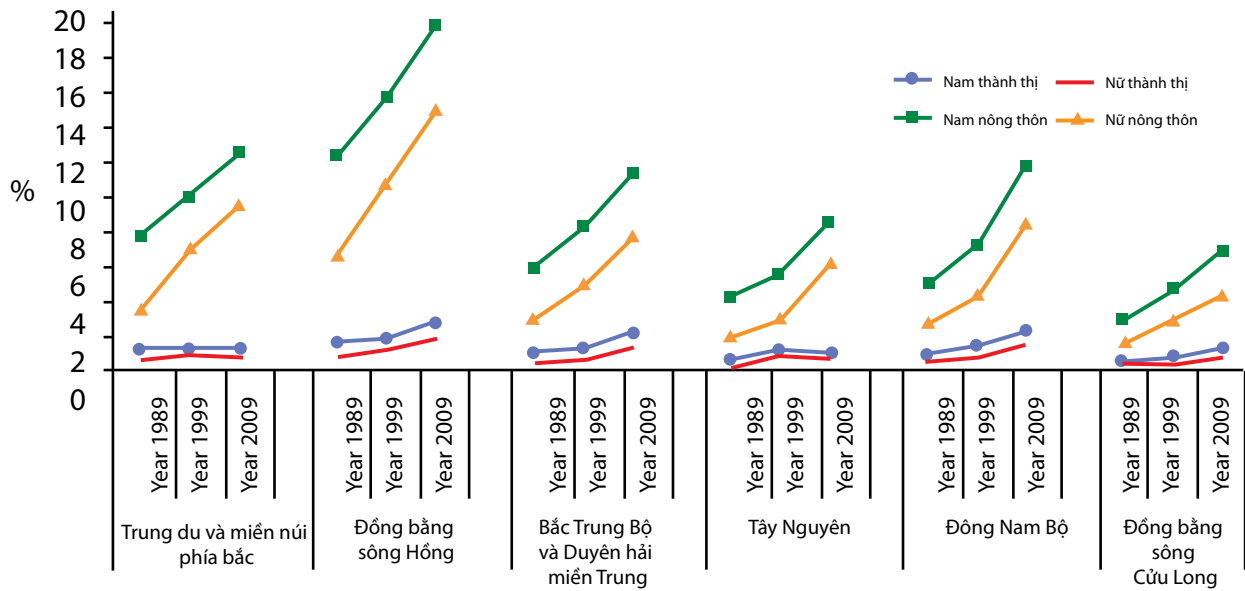
Hình 5.3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp THPT trở lên theo các vùng kinh tế - xã hội, 1989-2009



Có thể quan sát thấy tỷ lệ dân số tốt nghiệp THPT trở lên tăng đối với cả dân số nam và dân số nữ, ở cả thành thị và nông thôn. Tỷ lệ dân số tốt nghiệp THPT trở lên cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, Hình 5.3 cho thấy khoảng cách giữa thành thị và nông thôn gần như chưa được cải thiện theo thời gian. Bên cạnh đó, tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên ở nam giới luôn cao hơn ở nữ giới, và khoảng cách giữa nam và nữ không được cải thiện trong vòng 20 năm qua. Đặc biệt ở hai vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên của dân số nam và nữ nông thôn năm 2009 thậm chí còn thấp hơn tỷ lệ tương ứng của nam và nữ ở thành thị 20 năm trước đó (năm 1989). Đây là một vấn đề đáng lo ngại, phản ánh sự bất bình đẳng trong trình độ học vấn giữa thành thị và nông thôn Việt nam, đặc biệt ở các vùng kinh tế-xã hội khó khăn.

Hình 5.4 cho thấy xu hướng của tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp cao đẳng trở lên chia theo giới tính và thành thị/nông thôn. Đồ thị cho thấy tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng trở lên ở thành thị (đặc biệt là nam giới ở thành thị) tăng lên nhanh chóng so với tỷ lệ này ở nông thôn. Ở tất cả các vùng, nam giới đều có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao hơn so với nữ giới. Rõ ràng là nữ giới ở nông thôn là nhóm thiệt thòi nhất, ngay cả khi so sánh với nhóm dân số nữ ở thành thị. Tuy nhiên, sự khác biệt nam - nữ ở khu vực nông thôn thấp hơn rất nhiều so với ở khu vực thành thị.

Hình 5. 4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên chia theo thành thị/nông thôn và giới tính, 2009



Biểu 5.4 trình bày trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số 5 tuổi trở lên ở một số tỉnh/thành phố.

Biểu 5.4. Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên của 15 tỉnh/thành phố có tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên cao nhất, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

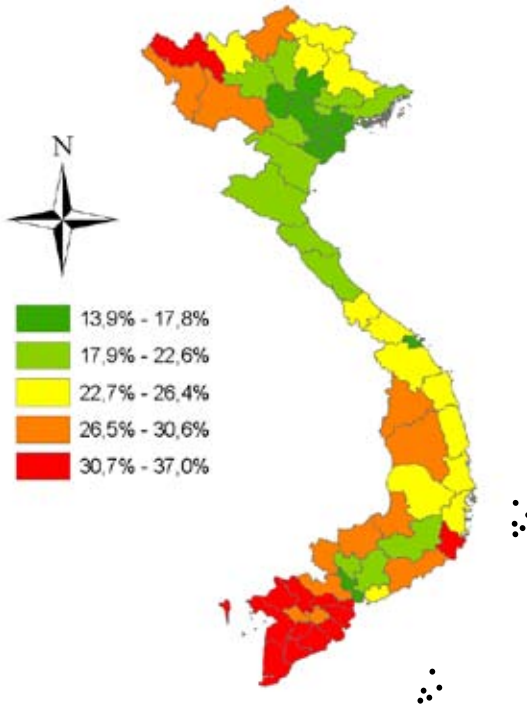
Tỉnh/ thành phố	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên
Hà Nội	14,27	18,34	23,78	41,62
Đà Nẵng	16,09	22,17	21,37	38,35
TP. Hồ Chí Minh	16,31	26,00	20,86	34,71
Quảng Ninh	18,62	20,83	22,77	33,94
Hải Dương	13,92	18,14	32,53	33,33
Thái Nguyên	17,76	26,78	27,09	25,92
Hải Phòng	16,13	18,23	38,51	24,74
Phú Thọ	17,48	22,35	33,77	24,23
Hà Tây	15,44	14,81	43,26	24,17
Ninh Bình	16,19	19,13	38,73	23,93
Bình Dương	18,66	30,45	24,50	23,81
Vĩnh Phúc	17,48	24,76	32,08	23,71
Nghệ An	17,89	23,50	32,48	23,03
Bắc Ninh	17,97	24,99	31,69	23,02
Hà Tĩnh	18,23	22,27	35,79	21,56

Số liệu trong Biểu 5.4 cho thấy các trung tâm hành chính cũng như các tỉnh có kinh tế phát triển có tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên cao nhất. Cao nhất là Hà Nội (41,6%), Đà Nẵng (38,4%), Tp Hồ Chí Minh (34,7%), sau đó là nhiều tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng như Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, v.v... Duy nhất chỉ có Bình Dương là một tỉnh ở phía Nam là một trong số các tỉnh có tỷ lệ này cao (cùng với Tp Hồ Chí Minh), nguyên nhân là do tại đây có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, thu hút nhiều lao động nhập cư về vùng này.

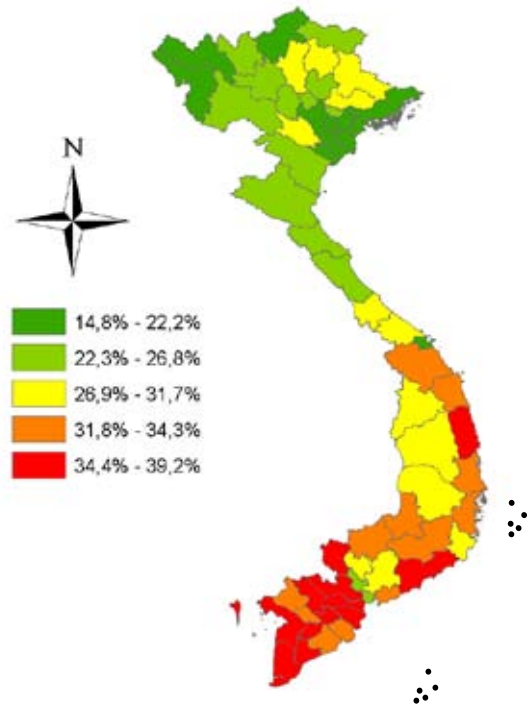
Các bản đồ trong Hình 5.5 trình bày trình độ học vấn của 63 tỉnh/thành phố cho thấy các tỉnh phía Nam thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ chưa tốt nghiệp tiểu học cao hơn hẳn so với các tỉnh phía Bắc. Ngược lại, các tỉnh phía Bắc có tỷ lệ tốt nghiệp THCS và THPT trở lên cao hơn so với các tỉnh phía Nam.

Hình 5. 5: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã đạt được và các tỉnh/thành phố, 2009

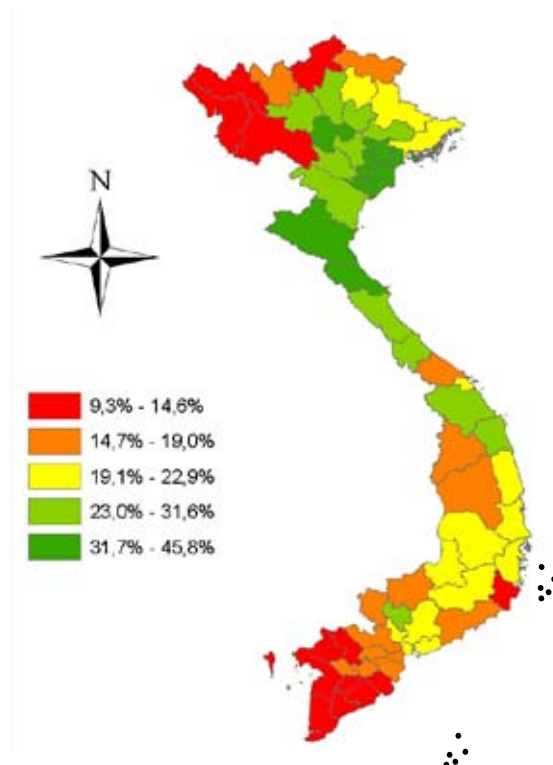
a. Chưa tốt nghiệp tiểu học



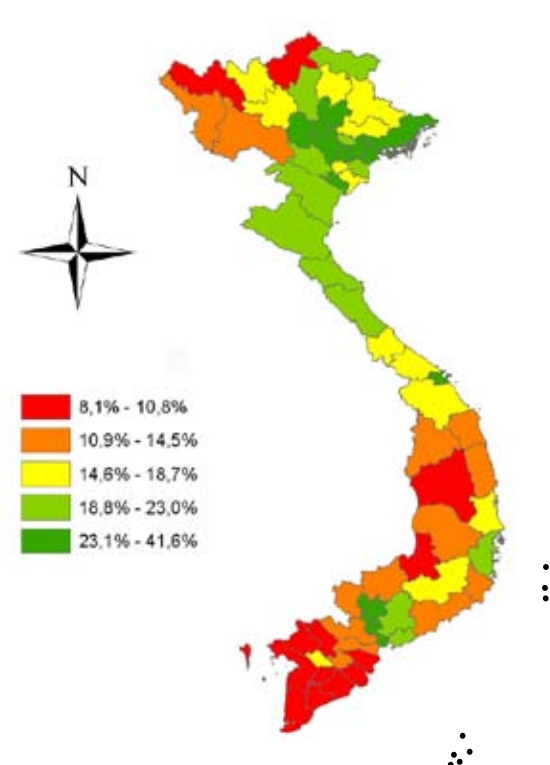
b. Tốt nghiệp tiểu học



c. Tốt nghiệp THCS



d. Tốt nghiệp THPT trở lên



CHƯƠNG 6: TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

6.1. TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC THEO MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Trình độ chuyên môn kỹ thuật được phân tổ theo 5 nhóm: (1) Sơ cấp, (2) Trung cấp (bao gồm cả trung cấp nghề), (3) Cao đẳng (bao gồm cả cao đẳng nghề), (4) Đại học và (5) Trên đại học. Biểu 6.1 trình bày tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và một số đặc trưng kinh tế-xã hội cơ bản. Kết quả phân tích cho thấy, tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao tương đối thấp, chỉ có 1,6% tốt nghiệp cao đẳng, 4,2% tốt nghiệp đại học và 0,21% tốt nghiệp thạc sỹ trở lên. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhóm dân số nam cao hơn so với nhóm dân số nữ ở tất cả các mức, trừ mức cao đẳng (tỷ lệ tốt nghiệp cao đẳng của nữ là 1,8%, cao hơn so với tỷ lệ 1,4% của nam). Kết quả phân tích cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trình độ càng cao thì sự chênh lệch càng rõ rệt. Tỷ lệ dân số nông thôn tốt nghiệp cao đẳng thấp hơn 2 lần so với thành thị, nhưng thấp hơn tới 6 lần ở trình độ đại học và tới 20 lần ở trình độ trên đại học. Sự khác biệt về trình độ chuyên môn kỹ thuật cũng khá lớn khi so sánh dân tộc Kinh với các nhóm dân tộc khác.

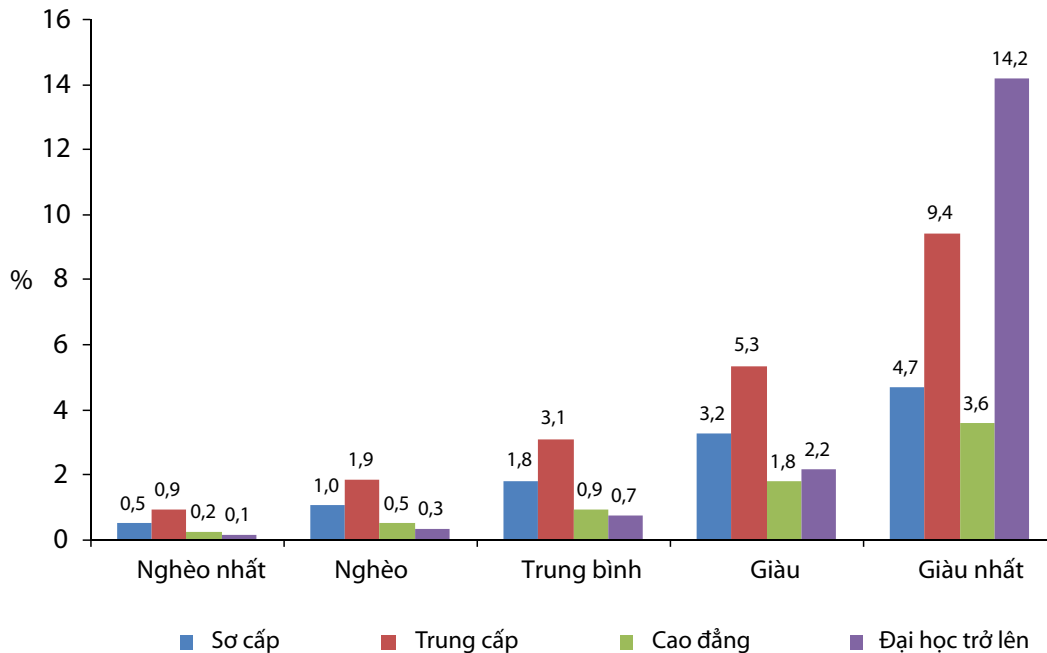
Biểu 6.1: Trình độ chuyên môn kỹ thuật đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo một số đặc trưng kinh tế-xã hội, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc điểm	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
Chung	2,6	4,7	1,6	4,2	0,2
Nam	3,7	5,5	1,4	4,8	0,3
Nữ	1,5	4,0	1,8	3,5	0,1
Thành thị	4,4	7,6	2,5	10,2	0,6
Nông thôn	1,8	3,5	1,2	1,5	0,0
Dân tộc Kinh	2,8	5,0	1,8	4,6	0,2
Các dân tộc khác	1,1	2,8	0,7	1,1	0,03
Không di cư	2,5	4,5	1,5	3,6	0,2
Di cư trong tỉnh	3,8	8,2	3,7	12,6	0,8
Di cư giữa các tỉnh	3,4	5,5	2,1	5,9	0,2

Hình 6.1 cho thấy nhóm dân số có điều kiện kinh tế-xã hội tốt hơn thường có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn. Có đến 14,2% các hộ gia đình trong nhóm có điều kiện kinh tế-xã hội tốt nhất (giàu nhất) có trình độ đại học trở lên trong khi tỷ lệ này của nhóm hộ có điều kiện kinh tế-xã hội thấp nhất (nghèo nhất) chỉ có 0,1%. Có thể quan sát thấy mối quan hệ thuận chiều giữa điều kiện kinh tế-xã hội của hộ gia đình và trình độ chuyên môn kỹ thuật ở tất cả các loại hình đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

Hình 6.1: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình, 2009



Biểu 6.2 trình bày tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được và nhóm tuổi. Với trình độ sơ cấp, nhóm 30-39 tuổi có tỷ lệ cao nhất (từ 3,4 -3,6%). Với trình độ Trung cấp, nhóm tuổi từ 65 trở lên có tỷ lệ cao nhất (7,5%), tiếp theo là nhóm 30-34 tuổi (7,3%). Với trình độ Cao đẳng, nhóm 30-34 tuổi cũng có tỷ lệ cao nhất (3,3%) so với các nhóm tuổi khác. Nhóm 30-34 tuổi và 35-39 tuổi cũng là các nhóm có trình độ đại học cao nhất. Dân số trong nhóm tuổi này là những người được sinh ra sau khi thống nhất đất nước và có nhiều cơ hội học tập hơn các thế hệ trước khi đất nước bước vào thời kỳ mở cửa. Điều này giải thích nhóm tuổi này có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất trong dân số. Tỷ lệ tốt nghiệp trên đại học rất thấp, dưới mức 0,5% ở tất cả các nhóm tuổi. Tỷ lệ dân số có trình độ đại học và trên đại học thấp đang là một vấn đề nổi cộm về chất lượng nhân lực tại Việt Nam.

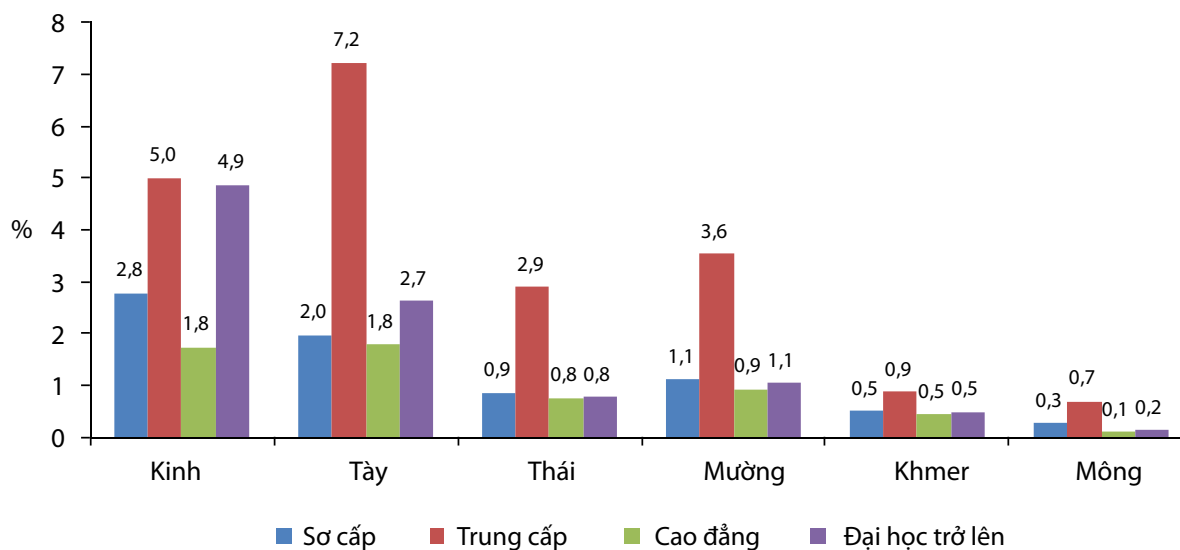
Biểu 6.2: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
15–19	0,9	0,4	0,1	0,1	0,00
20–24	3,0	7,1	2,6	2,9	0,02
25–29	3,6	7,3	3,3	8,3	0,3
30–34	3,4	4,1	2,1	7,6	0,4
35–39	3,2	3,7	1,3	4,7	0,3
40–44	2,7	4,2	1,4	3,6	0,2
45–49	2,7	5,4	1,5	4,2	0,3
50–54	2,8	6,3	1,6	4,2	0,3
55–59	2,5	6,9	1,8	4,5	0,3
60–64	2,5	7,5	1,5	4,5	0,2
65+	1,1	3,1	0,6	2,3	0,2

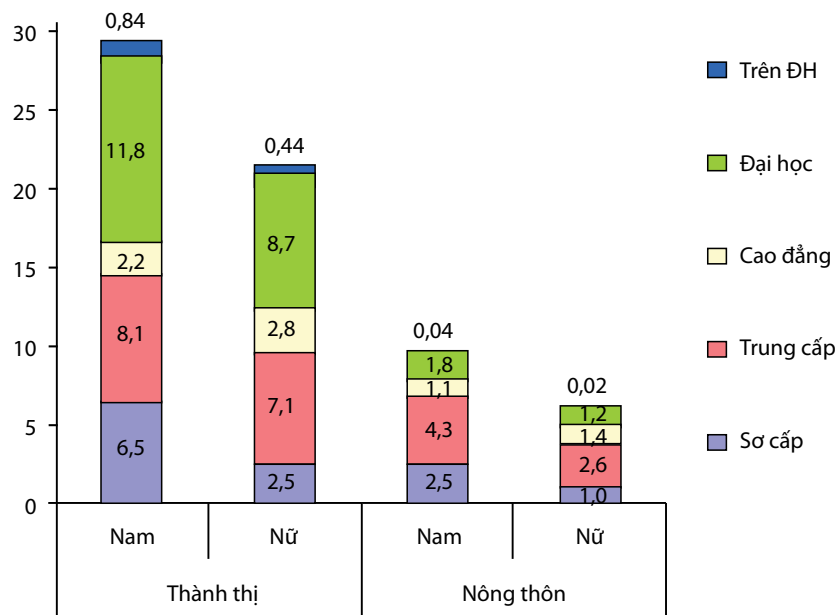
Hình 6.2 cho thấy sự khác biệt về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được ở các nhóm dân tộc khác nhau. Nhìn chung, tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân tộc Kinh cao nhất ở hầu hết các nhóm trình độ, trừ trình độ trung cấp thì dân tộc Tày có tỷ lệ 7,2%, cao hơn so với tỷ lệ 5% của dân tộc Kinh. Sự khác biệt về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được giữa dân tộc Kinh và các nhóm dân tộc khác được quan sát thấy nổi bật nhất ở các mức trình độ cao hơn.

Hình 6.2: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và nhóm dân tộc, 2009



Hình 6.3 minh họa sự khác biệt theo giới tính và thành thị/nông thôn về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được. Nhìn chung, khu vực thành thị có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ đại học trở lên cao hơn nhiều so với nông thôn. Đặc biệt, dân số nam ở thành thị có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với dân số nữ ở cả thành thị và nông thôn. Nữ giới ở nông thôn là nhóm dân số thua thiệt hơn so với các nhóm khác cả về trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được. Chỉ có 1,2% dân số nữ ở nông thôn có trình độ đại học và 1,4% có trình độ cao đẳng.

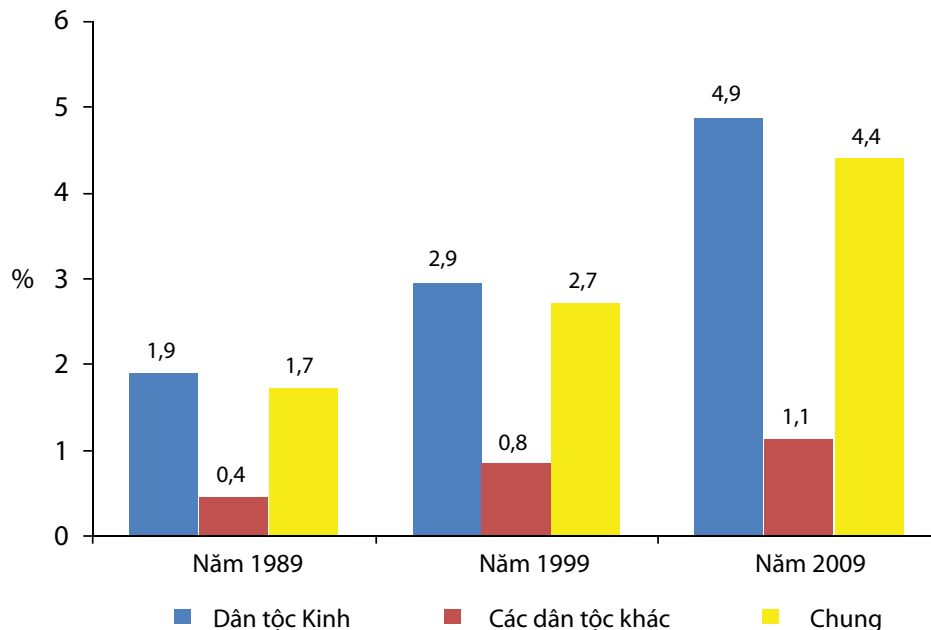
Hình 6.3: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và thành thị/nông thôn, 2009



Hình 6.4 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ cao đẳng trở lên chia theo nhóm dân tộc.

Trong thời kỳ từ năm 1989 đến nay, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ cao đẳng trở lên của các nhóm dân tộc ít người đã tăng hơn 2,5 lần. Tuy nhiên, số lượng những người thuộc nhóm các dân tộc ít người có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao vẫn rất khiêm tốn. Trong năm 2009, chỉ có hơn 1% người dân tộc ít người có trình độ cao đẳng trở lên.

Hình 6. 4: Tỷ lệ phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ cao đẳng trở lên theo nhóm dân tộc, 1989-2009



6.2. TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ

Phần này trình bày trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được tại 6 vùng trên cả nước. Biểu 6.3 cho thấy Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất trong khi các vùng miền núi có trình độ thấp hơn. Nhìn chung, trong 6 vùng kinh tế - xã hội ở Việt Nam, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ đại học trở lên cao hơn nhiều so với các vùng còn lại. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn cao đẳng trở lên ở các vùng phía Bắc cao hơn so với phía Nam (thậm chí cao hơn cả vùng Đông Nam Bộ). Đây có thể là hệ quả của những khác biệt về giáo dục đào tạo trước và sau khi kết thúc chiến tranh ở hai miền. Một phát hiện thú vị nữa là vùng Đồng bằng sông Cửu Long có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp nhất trong cả nước, thậm chí thấp hơn cả các khu vực khó khăn như Trung du và miền núi phía Bắc hay Tây Nguyên.

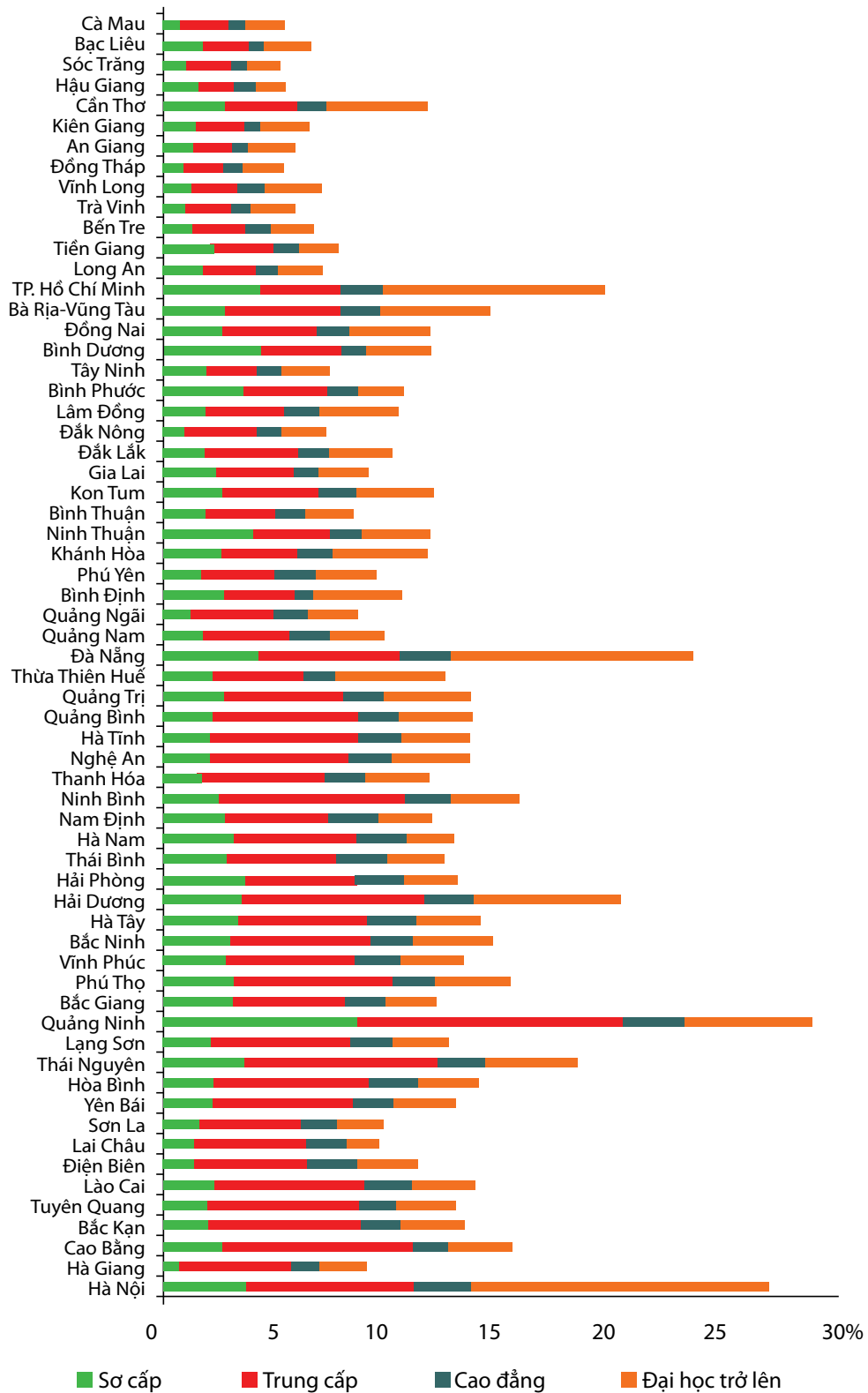
Biểu 6.3: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Sơ cấp	2,4	3,5	2,1	1,9	3,6	1,4
Trung học	6,4	6,8	4,8	3,8	3,8	2,2
Cao đẳng	1,8	2,3	1,7	1,3	1,6	0,9
Đại học	2,7	6,3	3,4	2,8	6,3	2,0
Trên đại học	0,1	0,5	0,1	0,1	0,3	0,1

Xem xét trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất theo tỉnh cho thấy Hà Nội vẫn đứng đầu cả nước về tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên (13,3%), tiếp theo là các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Đà Nẵng, Tp Hồ Chí Minh.

Hình 6.5: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tỉnh/thành phố, 2009



Các bản đồ trong Hình 6.6 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của 63 tỉnh/thành phố. Hình 6.6a cho thấy có 24 trong số 63 tỉnh/thành phố có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ sơ cấp cao hơn mức trung bình của toàn quốc (2,6%), cao nhất là Quảng Ninh (8,6%) và thấp nhất là Cà Mau (0,7%).

Hình 6.6b cho thấy có 30 trong số 63 tỉnh/thành phố có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ trung cấp cao hơn mức trung bình của toàn quốc (4,7%), cao nhất là Quảng Ninh (11,8%) và thấp nhất là Hậu Giang (1,7%).

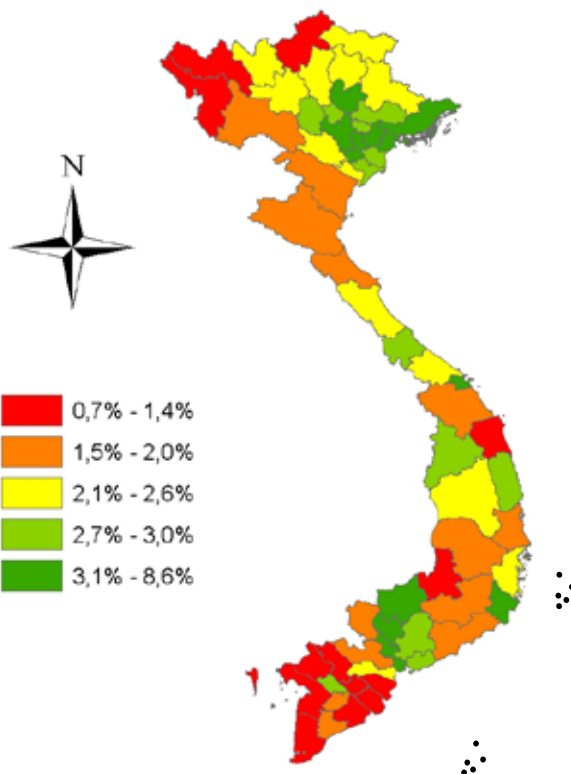
Hình 6.6c cho thấy có 30 trong số 63 tỉnh/thành phố có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ cao đẳng thấp hơn mức trung bình của toàn quốc (1,6%), cao nhất là Quảng Ninh (2,7%) và thấp nhất là Cà Mau (0,7%).

Hình 6.6d cho thấy có 8 trong số 63 tỉnh/thành phố có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ đại học trở lên cao hơn mức trung bình của toàn quốc (4,4%), cao nhất là Hà Nội (13,3%) và thấp nhất là Hậu Giang (1,4%).

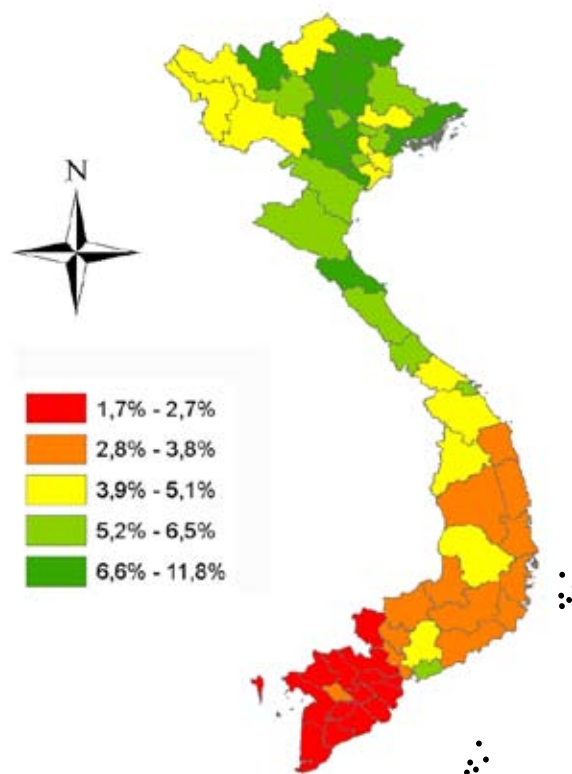
Xu hướng chung có thể nhận thấy là các tỉnh/thành phố ở phía Nam (đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Cửu Long) có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp hơn so với các tỉnh phía Bắc.

Hình 6.6: Tỷ lệ phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được và tỉnh/thành phố, 2009

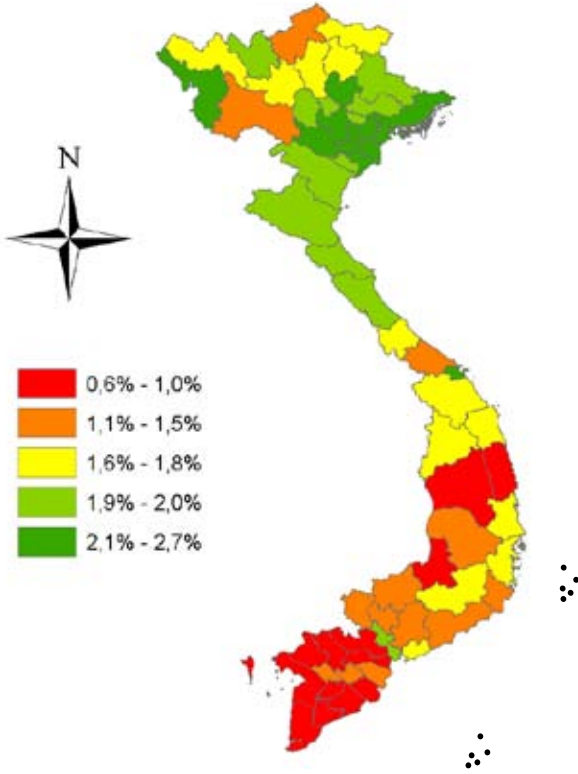
a. Sơ cấp



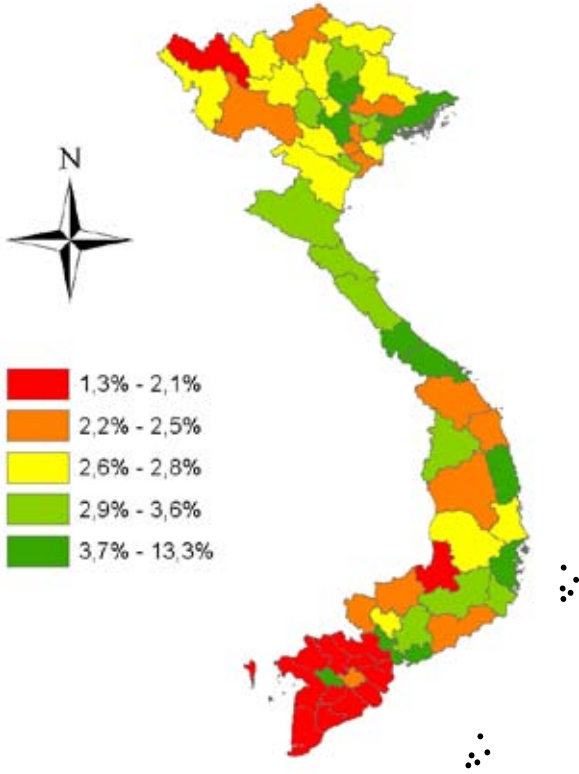
b. Trung cấp/Trung cấp nghề



c. Cao đẳng



d. Đại học trở lên



CHƯƠNG 7: MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁO DỤC, DÂN SỐ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG KINH TẾ-XÃ HỘI

7.1. HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ

Việt Nam đang nỗ lực để đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) do Liên Hợp quốc đề ra. Phần này sẽ xem xét những tiến bộ của Việt Nam trong việc thực hiện hai Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ liên quan đến giáo dục, cụ thể là Mục tiêu thứ 2 về vấn đề phổ cập giáo dục tiểu học và Mục tiêu thứ 3 liên quan tới bình đẳng giới. Mục tiêu thứ 2 bao gồm 3 chỉ tiêu, trong đó chỉ tiêu thứ 3 là đảm bảo rằng “cho đến năm 2015, trẻ em ở mọi nơi, cả trai lẫn gái, đều có thể hoàn thành các lớp của bậc tiểu học” [10], [11] (xin xem thêm chi tiết ở tài liệu khác: [12]). Số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho phép ước lượng chỉ tiêu về phổ cập giáo dục tiểu học nói trên tương ứng với 3 chỉ số: 1) Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học; 2) Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học; và 3) Tỷ lệ dân số 15-24 tuổi biết đọc biết viết. Mục tiêu thứ 3 của MDG liên quan đến việc thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, trong đó, chỉ tiêu thứ 4 được đặt ra nhằm “hướng tới loại trừ bất bình đẳng giới trong giáo dục tiểu học và trung học vào năm 2005 và ở tất cả các bậc học vào năm 2015”. Số liệu TĐTDS 2009 cho phép ước lượng 2 chỉ số liên quan, đó là: 1) Tỷ số nữ/nam đang học cấp tiểu học, trung học và đại học trở lên; 2) Tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết.

Phổ cập giáo dục tiểu học

Biểu 7.1 trình bày bộ 3 chỉ số của chỉ tiêu thứ 3 của Mục tiêu thiên niên kỷ thứ 2 ước lượng từ số liệu TĐTDS. Sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội về tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học không rõ nét như đối với tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học. Kết quả phân tích cũng cho thấy Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có các tỷ lệ về phổ cập giáo dục tiểu học cao hơn so với các vùng miền núi Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

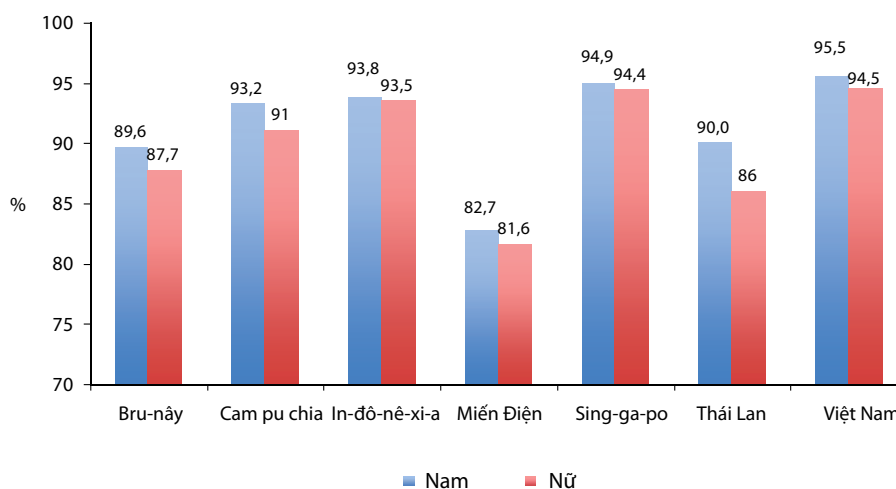
Biểu 7.1: Các chỉ tiêu về phổ cập giáo dục tiểu học theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Chỉ số	TOÀN QUỐC	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học	95,5	92,0	97,9	96,4	93,1	96,9	94,3
Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học	88,2	80,9	96,3	91,8	79,2	90,9	82,2
Tỷ lệ dân số 15-24 tuổi biết đọc biết viết	97,1	92,8	99,3	97,7	94,7	98,7	96,2

Hình 7.1 cho thấy tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học của Việt Nam cao hơn so với các nước Đông Nam Á khác. Điều này thể hiện những tiến bộ nhất định của Việt Nam trong việc phổ cập giáo dục cấp tiểu học.

Hình 7.1: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học, Việt Nam và một số nước Đông Nam Á



Nguồn số liệu: Việt Nam: số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 (mẫu 15%); Các nước khác: ASEAN Statistical Yearbook 2008

Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ

Các chỉ số liên quan đến chỉ tiêu bình đẳng giới của Mục tiêu thiên niên kỷ thứ 3 được trình bày trong Biểu 7.2. Số liệu cho thấy những thành tựu rõ rệt về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ

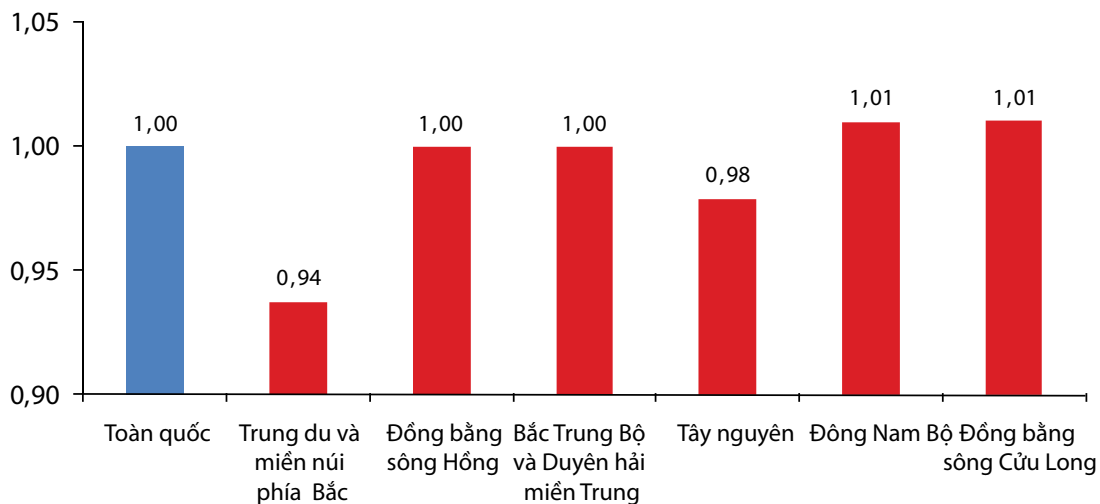
nữ trong lĩnh vực giáo dục ở tất cả các vùng. Cấp học càng cao thì tỷ lệ nữ tham gia học càng có xu hướng cao hơn tỷ lệ nam.

Hình 7.2 trình bày tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết chia theo các vùng kinh tế - xã hội. Tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc, biết viết của toàn quốc là 1,0. Tỷ số này thấp nhất ở hai vùng Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc - những nơi lạc hậu nhất về kinh tế - xã hội.

Biểu 7.2: Tỷ số nữ/nam đang học ở cấp tiểu học, THCS, THPT và tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009

Chỉ số	TOÀN QUỐC	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tỷ số nữ/nam đang học cấp tiểu học	0,92	0,91	0,91	0,92	0,93	0,92	0,93
Tỷ số nữ/nam đang học cấp THCS	0,95	0,90	0,94	0,95	0,99	0,95	0,97
Tỷ số nữ/nam đang học cấp THPT	1,01	0,94	0,98	1,02	1,08	1,06	1,04
Tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết	1,00	0,94	1,00	1,00	0,98	1,01	1,01

Hình 7.2 : Tỷ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009



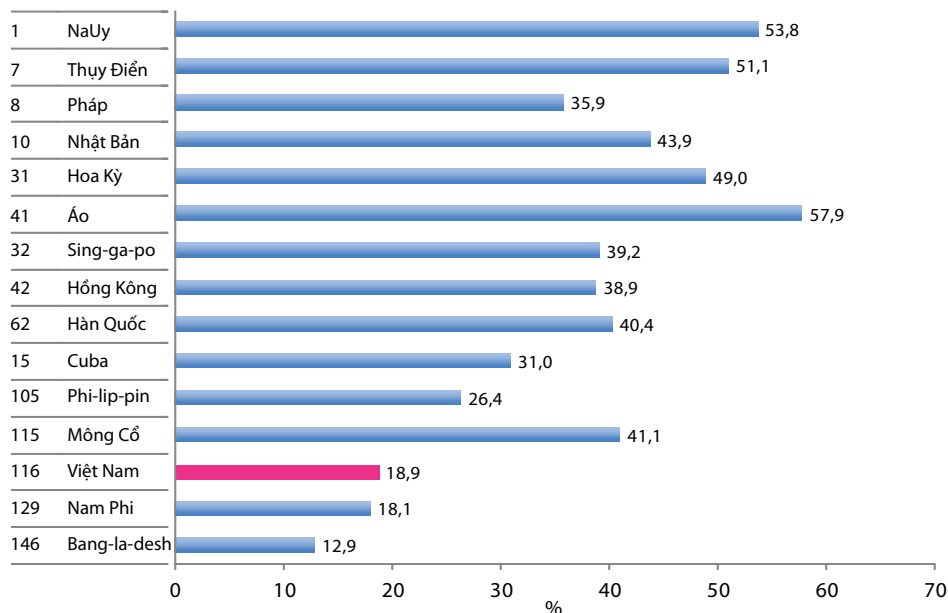
7.2. VỐN CON NGƯỜI VÀ “CƠ CẤU DÂN SỐ VÀNG”

Hiện nay, cơ cấu dân số của Việt Nam được đặc trưng bởi tỷ số phụ thuộc thấp (nhỏ hơn 50%), tỷ lệ dân số trẻ và dân số trong độ tuổi lao động cao [13]. Điều này được xem là “dư lợi dân số” hay “cơ cấu dân số vàng”. Tuy nhiên, muốn khai thác được lợi ích của cơ cấu dân số này thì nhóm dân số trẻ tuổi và những nhóm thuộc độ tuổi có năng suất lao động cao nhất cần phải được trang bị đầy đủ kiến thức và các kỹ năng chuyên môn. Theo tiêu chuẩn quốc tế, độ tuổi 25 trở lên được coi là độ tuổi mà mỗi cá nhân đã trải qua tất cả các bậc giáo dục cơ bản cũng như đào tạo nghề hay đại học. Việt Nam mặc dù đã thực hiện tương đối tốt việc phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nhưng vẫn phải đối mặt với một thách thức lớn trong việc đào tạo các kỹ năng chuyên môn, kỹ thuật đáp ứng nhu cầu hiện tại. Điều này liên quan tới tỷ lệ phần trăm người lớn có trình độ học vấn bậc trung (tương đương với bậc 3 và 4 trong phân loại chuẩn quốc tế về giáo dục ISCED của UNESCO tại Phụ lục 3) và trình độ học vấn bậc cao (tương đương với bậc 5, 6 trong phân loại chuẩn quốc tế về giáo dục ISCED của UNESCO tại Phụ lục 3). Các chỉ số này thường được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm người lớn từ 25 tuổi trở lên có trình độ giáo dục bậc trung và bậc cao.

The số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, có 18,9% dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ học vấn bậc trung, và chỉ có 5,4% dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ học vấn bậc cao. Theo Báo cáo phát triển con người năm 2009 của UNDP chỉ ra rằng các chỉ số này có tương quan qua lại với thành tựu giáo dục nói chung và xếp hạng chỉ số phát triển con người (HDI) của các nước [14].

Hình 7.3 và 7.4 so sánh chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam với một số nước. Trong các hình này, xếp hạng Chỉ số phát triển con người (HDI) được thể hiện ở cột bên trái ngay bên cạnh tên nước. Để đối chiếu, số liệu của nước có chỉ số phát triển con người cao nhất (Na Uy), và số liệu của một số nước có thu nhập ở mức cao, trung bình và thấp được so sánh với Việt Nam [14].

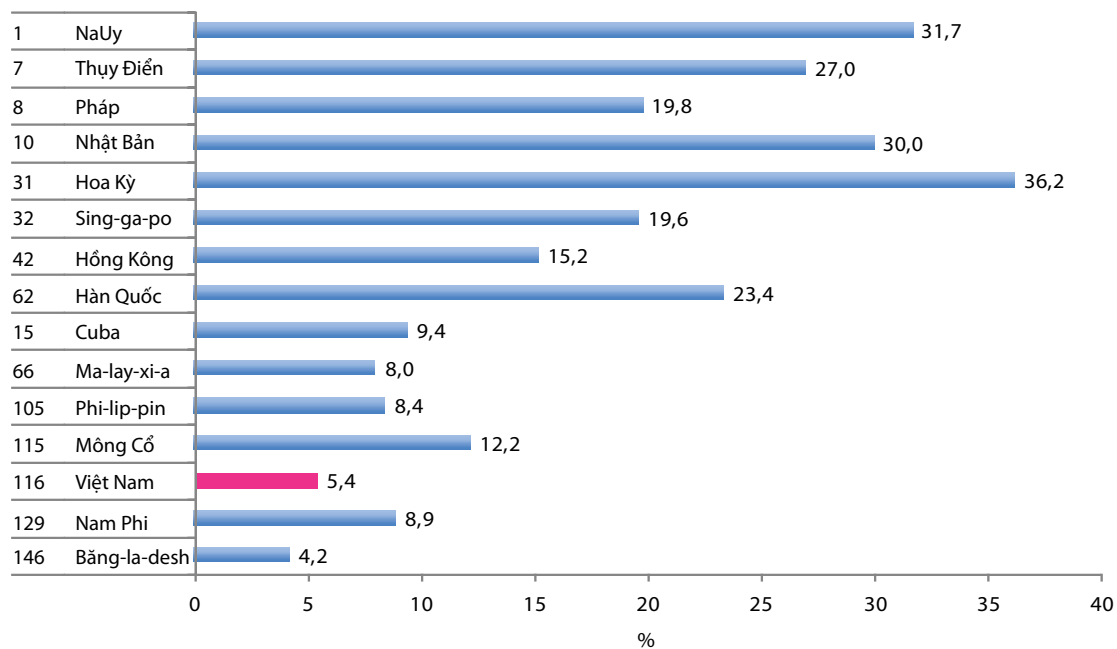
Hình 7.3: Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ giáo dục bậc trung của một số nước trên thế giới



Nguồn số liệu: Việt Nam: số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 (mẫu 15%); Các nước khác: UNESCO[15]

Trong Hình 7.3 và 7.4, khoảng cách giữa Việt Nam và các nước có xếp hạng HDI cao là rất lớn. Tỷ lệ dân số Việt Nam từ 25 tuổi trở lên đạt trình độ giáo dục bậc cao thậm chí còn thấp hơn những nước có xếp hạng chỉ số phát triển con người thấp hơn (như Nam Phi). Tỷ lệ dân số có trình độ giáo dục bậc trung và bậc cao của Việt Nam đều thấp hơn so với các nước Đông Nam Á khác. Đây là một vấn đề đáng quan tâm, vì nhóm dân số với trình độ học vấn bậc trung, đặc biệt là bậc cao chính là nhóm chủ chốt tạo nên vốn con người của Việt Nam. Với tỷ lệ dân số có trình độ học vấn cao ở mức thấp như hiện nay, Việt Nam đang phải đối mặt với một thách thức lớn trong phát triển kinh tế và xã hội.

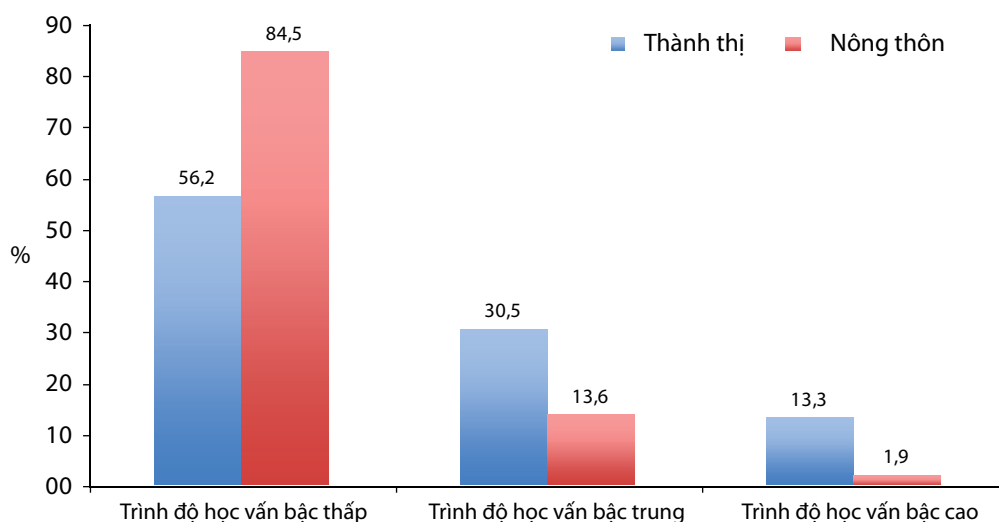
Hình 7.4: Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ giáo dục bậc cao của một số nước trên thế giới



Nguồn số liệu: Việt Nam: số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 (mẫu 15%), các nước khác: UNESCO[15]

Hình 7.5 trình bày sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về trình độ học vấn đạt được của dân số từ 25 tuổi trở. Có thể thấy khoảng cách rất lớn giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt là ở trình độ học vấn bậc cao (mức chênh lệch là 11,4 điểm phần trăm). Đại bộ phận người dân nông thôn chỉ đạt trình độ học vấn bậc thấp (84,5%).

Hình 7.5: Tỷ lệ phần trăm dân số từ 25 tuổi trở lên đạt trình độ học vấn ở các bậc khác nhau theo thành thị/nông thôn



Dân số trong độ tuổi 25-34 đóng vai trò chủ chốt trong phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Kết quả phân tích ở trên cho thấy nhóm dân số 25-34 tuổi và 35-39 tuổi có trình độ học vấn và chuyên môn cao nhất. Vì Việt Nam sẽ trải qua thời kỳ dư lợi dân số trong khoảng 30 năm tới, dân số hiện trong các nhóm tuổi 25-29 và 30-34 vừa hoàn thành giai đoạn học tập, đào tạo chuyên môn và bước vào thị trường lao động sẽ tiếp tục đóng góp phần lớn vào phát triển kinh tế-xã hội trong thời kỳ dư lợi dân số này. Vì vậy, tỷ lệ 8,2% dân số ở nhóm tuổi này đạt trình độ học vấn bậc cao theo chuẩn của UNESCO (tương đương với trình độ đại học trở lên) là một tỷ lệ khá thấp. Đây là một gánh nặng lớn đặt ra cho ngành giáo dục đào tạo và toàn xã hội.

7.3. TƯƠNG QUAN GIỮA CHỈ SỐ GIÁO DỤC CẤP TỈNH VỚI CƠ CẤU DÂN SỐ, TỐC ĐỘ GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ-XÃ HỘI

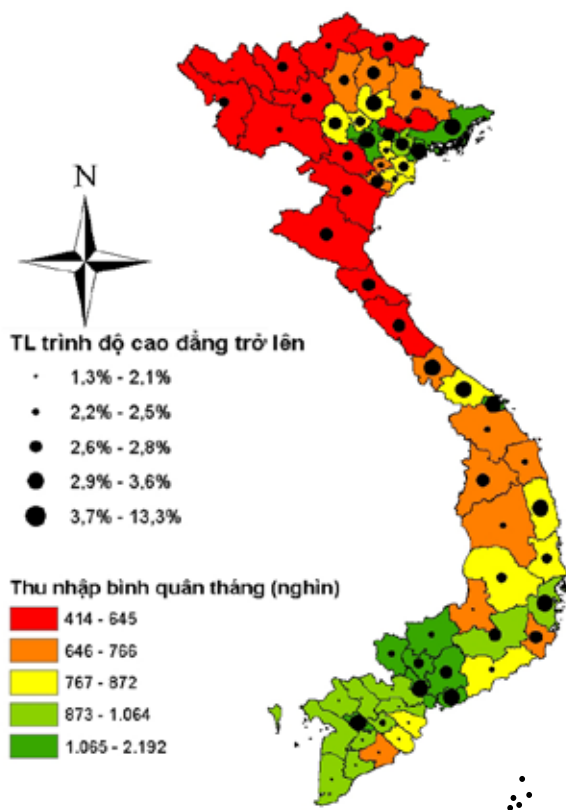
Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2008 cung cấp một vài số liệu cho phép tính toán thu nhập bình quân theo tháng của hộ gia đình. Do chưa có số liệu ước lượng tỷ lệ hộ nghèo năm 2008 tại thời điểm nghiên cứu, báo cáo này sử dụng tỷ lệ hộ nghèo theo từng tỉnh/thành phố từ số liệu của Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2006 [8]. Những thông tin này cho phép ước lượng mối tương quan giữa thu nhập bình quân theo tháng của hộ gia đình (giá trị trung bình ở cấp tỉnh, số liệu năm 2008) và tỷ lệ hộ nghèo (số liệu năm 2006) với các chỉ số về giáo dục ở cấp tỉnh.

Hình 7.6 và 7.7 là các bản đồ thể hiện mối tương quan giữa điều kiện kinh tế-xã hội và trình độ giáo dục của các tỉnh/thành phố. Bản đồ ở hình 7.6 trình bày mối liên hệ giữa thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình theo tháng ở cấp tỉnh (theo đơn vị nghìn Đồng) với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên. Trong bản đồ này, kích thước của các chấm trắng được sử dụng

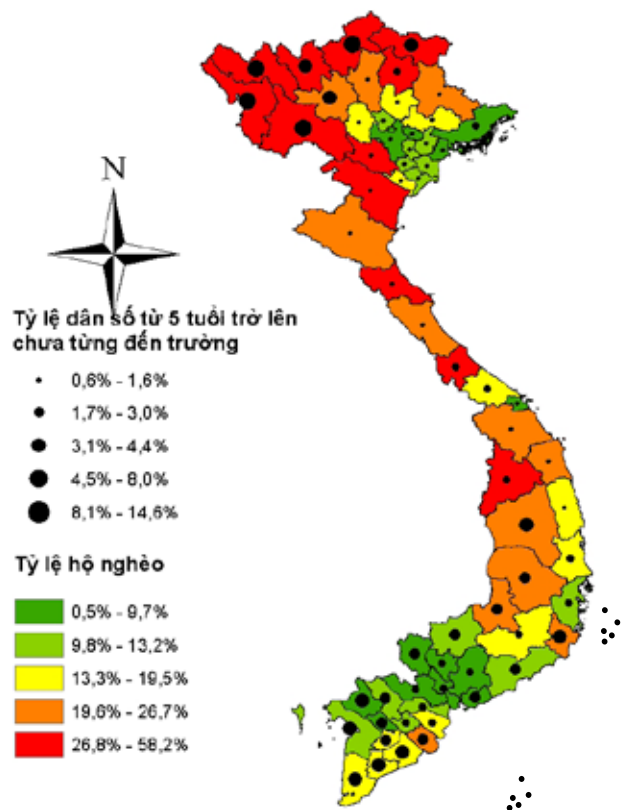
để thể hiện tỷ lệ dân số có trình độ cao đẳng trở lên, kích thước chấm càng lớn thì tỷ lệ càng cao. Thang màu đậm nhạt được sử dụng để phản ánh thu nhập bình quân đầu người của tỉnh, màu càng đậm thì thu nhập càng thấp. Có thể thấy rõ mối liên hệ thuận chiều giữa thu nhập bình quân và tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên. Các tỉnh có thu nhập bình quân thấp như các tỉnh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc là các tỉnh có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ Cao đẳng trở lên thấp nhất.

Tương tự, Hình 7.7 trình bày mối liên hệ giữa tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường và tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh/thành phố. Mối liên hệ thuận chiều giữa điều kiện kinh tế-xã hội của tỉnh và cơ hội giáo dục của dân số trong tỉnh một lần nữa được khẳng định trên bản đồ này. Các tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao (thể hiện bởi màu sắc đậm trên bản đồ) cũng là các tỉnh có tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường lớn (thể hiện bởi kích thước chấm lớn trên bản đồ).

Hình 7.6. Tương quan giữa thu nhập bình quân và tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên



Hình 7.7. Tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường và tỷ lệ hộ nghèo

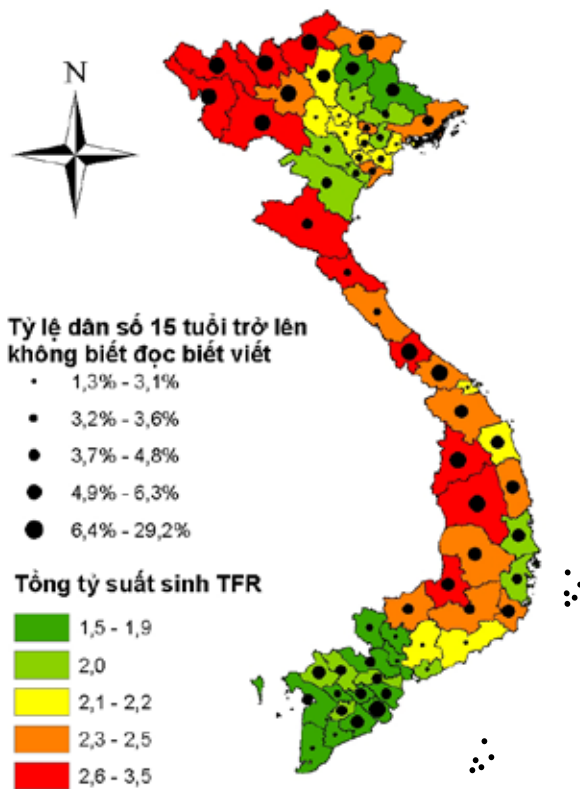


Số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 cung cấp các chỉ số có thể sử dụng để phân tích mối liên quan giữa cơ cấu dân số, tốc độ gia tăng dân số và các chỉ số giáo dục cấp tỉnh như: tỷ số giới tính, tổng tỷ suất sinh (TFR), tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 và tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM). Trong phạm vi phân tích của báo cáo này, chỉ có hai mối tương quan có ý nghĩa thống kê, đó là tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không biết đọc biết viết với tổng tỷ suất sinh (TFR) và tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên với SMAM (các mối tương quan này được minh họa trong Hình 7.8 và 7.9).

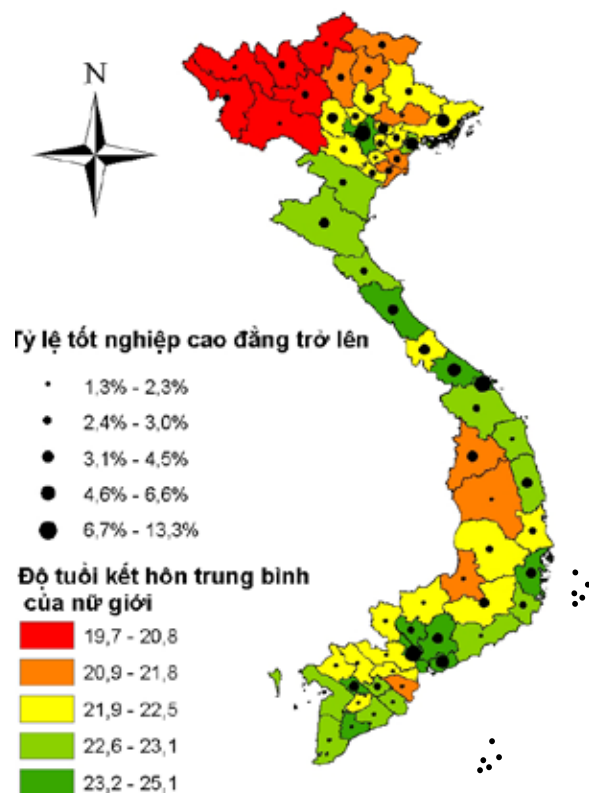
Hình 7.8 thể hiện mối tương quan giữa tổng tỷ suất sinh (TFR) với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không biết đọc biết viết. Nhìn chung, các tỉnh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tổng tỷ suất sinh cao và có tỷ lệ không biết đọc biết viết cao hơn các tỉnh khác. Mối liên hệ giữa tổng tỷ suất sinh với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không biết đọc biết viết cho thấy, khi gia đình càng đông con thì khả năng đầu tư cho giáo dục cho những người con đó càng thấp.

Hình 7.9 thể hiện một mối liên hệ khác, đó là mối liên hệ giữa tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ giới tại 63 tỉnh/thành phố dao động từ 19,7 đến 25,1 tuổi. Thực chất mối tương quan giữa tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ cao đẳng trở lên là mối tương quan hai chiều. Những người có trình độ học vấn và trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn thường kết hôn muộn hơn. Bên cạnh đó, những phụ nữ kết hôn quá sớm thường có điều kiện kinh tế-xã hội thấp và do đó ít có khả năng đầu tư giáo dục cho con cái.

Hình 7.8. Tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không biết đọc biết viết với TFR



Hình 7.9. Tương quan giữa tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ cao đẳng trở lên với SMAM của nữ giới



CHƯƠNG 8: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

8.1. TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHÍNH

1. Các chỉ tiêu cơ bản về giáo dục và đào tạo từ số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 phản ánh một bức tranh khả quan về phổ cập giáo dục Việt Nam. Năm 2009, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết là 93,5%. Trong nhóm dân số từ 5 tuổi trở lên, có 24,7% đang đi học, 70,2% đã thôi học và chỉ có 5,1% chưa bao giờ đến trường.
2. Các kết quả ước lượng ba chỉ số đo lường mức độ phổ cập giáo dục tiểu học ở Việt Nam có liên quan đến mục tiêu thứ 2 trong các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đều ở mức khả quan: 1) Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học đạt 95,5%; 2) Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học đạt 88,2%; và 3) Tỷ lệ dân số 15-24 tuổi biết đọc, biết viết đạt 95,5%.
3. Việt Nam đã có bước tiến đáng kể nhằm đạt được mục tiêu thứ 3 trong các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ liên quan đến thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Sự thành công này được minh chứng bằng các kết quả cụ thể: tỷ số nữ trên nam đang học tiểu học, trung học và đại học trở lên lần lượt là 0,92, 0,95, và 1,01; tỷ số nữ trên nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết là 1,0 và ổn định ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội. Mặc dù vẫn còn khoảng cách giữa nam và nữ về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết, nhưng khoảng cách này đã được thu hẹp đáng kể trong 20 năm qua (từ khoảng cách 10 điểm phần trăm năm 1989 xuống 7 điểm phần trăm năm 1999, và chỉ còn 4,4 điểm phần trăm năm 2009).
4. Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại trong lĩnh vực giáo dục. Số liệu phân tích theo thời gian cho thấy có sự cải thiện về tỷ lệ dân số tốt nghiệp THPT trở lên trong vòng 20 năm qua. Tuy nhiên, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn (ở cả nam và nữ) có xu hướng gia tăng theo thời gian.
5. Giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng có sự khác biệt. Số liệu cho thấy vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng tiến bộ hơn so với các vùng còn lại, đặc biệt là so với hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Sự khác biệt giữa nam và nữ trong giáo dục vẫn còn khá lớn. Đặc biệt ở hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, tỷ lệ nữ giới từ 15 tuổi trở lên không biết đọc biết viết ở nông thôn năm 2009 còn tương đương (thậm chí còn cao hơn) so với tỷ lệ này ở nam giới nông thôn 20 năm trước. Bên cạnh đó, Đồng bằng sông Cửu Long là nơi có các tỷ lệ như: tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên, tỷ lệ được đào tạo nghề, tỷ lệ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng trở lên ở mức thấp nhất cả nước.
6. Sự khác biệt giữa các vùng về tỷ lệ nhập học đúng tuổi được quan sát thấy rõ rệt nhất ở các cấp học cao hơn. Nếu như ở cấp tiểu học, khoảng cách lớn nhất chỉ là 6 điểm phần trăm (giữa Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc) thì ở cấp THCS, khoảng cách lên tới 22,4 điểm phần trăm (giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long). Cấp học càng cao thì sự khác biệt về giới và sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ nhập học đúng tuổi càng lớn. Ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì khoảng cách giữa nông thôn/thành thị và giữa nam và nữ càng lớn.

7. Một xu hướng đáng quan tâm là các tỉnh phía Nam có tỷ lệ dân số trong độ tuổi 5-18 bỏ học cao hơn nhiều so với các tỉnh phía Bắc. Các tỉnh có tỷ lệ dân số trong độ tuổi 5-18 bỏ học thấp nhất là các tỉnh ở miền Bắc như Hà Nội (7,8%), Thái Bình (8,1%), Hải Dương (8,9%) và các tỉnh có tỷ lệ này cao nhất là các tỉnh ở miền Nam bao gồm Bình Dương (30,8%), Bạc Liêu (26,2%), An Giang (25,9%) và Sóc Trăng (25,8%).
8. Cũng quan sát thấy sự khác biệt lớn trong lĩnh vực giáo dục giữa dân tộc Kinh và các nhóm dân tộc ít người. Dân tộc Kinh có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất (95,9%) và dân tộc Mông có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp nhất (37,7%). Dân tộc Khmer có tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học thấp nhất (17,5%). Đáng lưu ý là dân tộc Mông có tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học cao nhất (27,6%) nhưng cũng có tỷ lệ dân số chưa bao giờ đến trường cao nhất (47,8%) so với các nhóm dân tộc khác. Các con số này chứng tỏ dấu hiệu tích cực của đầu tư về giáo dục cho một số nhóm dân tộc thiểu số. So sánh tỷ lệ nhập học đúng tuổi giữa nhóm dân tộc Kinh và các nhóm dân tộc ít người cho thấy Tày và Mường là hai dân tộc có chênh lệch ít nhất so với dân tộc Kinh, trong khi đó Khmer và Mông là hai dân tộc có các tỷ lệ nhập học đúng tuổi thấp nhất, đặc biệt ở các cấp học cao hơn như THCS và THPT, và có chênh lệch rất lớn so với dân tộc Kinh. Dân tộc Kinh có tỷ lệ dân số tốt nghiệp THCS trở lên cao nhất so với các dân tộc khác, tỷ lệ này thấp nhất ở dân tộc Mông.
9. Số liệu TĐTDS cho thấy tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao tương đối thấp, vào năm 2009 chỉ có 1,6% tốt nghiệp cao đẳng, 4,2% tốt nghiệp đại học và 0,21% tốt nghiệp thạc sỹ trở lên. Có 18,9% dân số Việt Nam từ 25 tuổi trở lên có trình độ học vấn bậc trung theo chuẩn phân loại quốc tế về giáo dục của UNESCO, trong khi đó, chỉ có 5,4% dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ học vấn bậc cao (đại học hoặc cao hơn).
10. Dự báo về số lượng học sinh, số giáo viên và lớp học cho thấy gánh nặng cho ngành giáo dục (cũng như toàn xã hội) vẫn còn khá lớn trong vòng 20 năm nữa. Theo kết quả dự báo, trong 10 năm tới số lượng học sinh bậc tiểu học sẽ vẫn tiếp tục có xu hướng tăng lên, và tương ứng là nhu cầu về số lớp học, số lượng giáo viên bậc tiểu học. Phải tới sau năm 2019, số lượng học sinh tiểu học mới có xu hướng giảm dần, tuy vậy, phải ít nhất hơn 20 năm nữa (sau năm 2029) thì số lượng học sinh tiểu học mới giảm xuống dưới mức như hiện nay. Ở bậc trung học cơ sở, số lượng học sinh đang có xu hướng giảm dần trong 10 năm tới. Tuy nhiên phải tới sau năm 2029 thì số lượng học sinh ở bậc này mới giảm rõ rệt.
11. Phân tích các mối quan hệ cho thấy:

Có mối quan hệ thuận chiều giữa điều kiện kinh tế-xã hội với cơ hội giáo dục của dân số. Các tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao (điển hình là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên) cũng là các tỉnh có tỷ lệ dân số chưa bao giờ đến trường rất lớn.

Có mối liên quan giữa việc nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật với việc giảm nghèo. Các tỉnh có thu nhập của hộ gia đình càng cao thì có tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng trở lên càng cao. Tương tự, các tỉnh có tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng trở lên cao thì cũng là những tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn.

Tổng tỷ suất sinh có mối tương quan ngược chiều với tỷ lệ biết đọc biết viết. Các tỉnh có tỷ lệ dân số biết đọc biết viết càng thấp thì có tổng tỷ suất sinh càng cao. Bên cạnh đó, tuổi kết hôn trung bình lần đầu cũng có mối liên quan với trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Các tỉnh có tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ thấp cũng đồng thời cũng là các tỉnh có tỷ lệ tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên thấp.

8.2. NHỮNG HỆ LỤY VỀ CHÍNH SÁCH

1. Mối tương quan giữa tỷ lệ dân số có trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao với thu nhập trung bình cao và tỷ lệ hộ nghèo thấp một lần nữa khẳng định sự quan tâm, đầu tư cho giáo dục sẽ có tác động đến sự phát triển kinh tế-xã hội.
2. Việt Nam đang đi đúng hướng trong tiến trình phấn đấu cho các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được trên hai khía cạnh phổ cập giáo dục tiểu học và bình đẳng giới là đáng khích lệ. Tuy nhiên, số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy vẫn còn khoảng cách lớn giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục tại các vùng kinh tế - xã hội, các tỉnh/thành phố. Đặc biệt, ở nông thôn và những nơi có điều kiện kinh tế khó khăn, phụ nữ thua kém hơn hẳn nam giới ở tất cả các chỉ số về giao dục, từ tình trạng biết đọc biết viết đến trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật. Vì vậy, nếu Chính phủ có những chính sách nhằm nâng cao trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn và phụ nữ ở những tỉnh kém phát triển thì sẽ tạo ra những động lực làm giảm sự bất bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và làm tăng các chỉ số đánh giá của các tỉnh kém phát triển và của Việt Nam.
3. Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với tình trạng học vấn của các nhóm dân tộc ít người vẫn còn ở mức thấp. Các chương trình can thiệp đặt ưu tiên cao hơn cho nhóm dân số này sẽ giúp cải thiện được tình hình. Trước mắt, những nỗ lực giáo dục cần hướng tới việc tăng tỷ lệ nhập học đúng tuổi và phổ cập tiểu học cho nhóm dân tộc Thái, Khmer và Mông là các nhóm dân tộc có tỷ lệ nhập học bậc tiểu học rất thấp.
4. Mối tương quan giữa trình độ học vấn cao hơn với mức sinh thấp hơn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu ở nữ cao hơn cho thấy nếu Chính phủ đạt được thành công trong việc nâng cao trình độ học vấn của người dân thì sẽ đóng góp vào công cuộc duy trì và bình ổn mức sinh thay thế. Ngược trở lại, những thành quả trong việc duy trì qui mô gia đình nhỏ sẽ mang lại nhiều cơ hội hơn cho phụ nữ, đặc biệt là những người có hoàn cảnh không thuận lợi, dân tộc thiểu số, khu vực nông thôn và người nghèo. Vấn đề này cần được tuyên truyền sâu rộng trong các chương trình vận động giảm sinh.
5. Trong 20 năm tới, gánh nặng của hệ thống giáo dục bậc tiểu học còn tiếp tục tăng. Điều này cần được tính đến trong các chiến lược quốc gia về giáo dục tiểu học. Gánh nặng lên hệ thống giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông đang có xu hướng giảm dần theo thời gian, mặc dù cũng phải sau năm 2029 mới giảm mạnh.
6. Thực trạng tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao rất thấp cho thấy chính phủ cần phải chú trọng hơn nữa tới hệ thống giáo dục đại học và đào tạo nghề. Đây sẽ là một động thái phù hợp để nắm bắt cơ hội mà cấu trúc dân số trẻ mang lại và tăng cường sức cạnh tranh của Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu.
7. Cần có những chuyên đề nghiên cứu sâu hơn về thực trạng giáo dục tại Đồng bằng sông Cửu Long. Với tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học của các tỉnh trong vùng khá cao, tỷ lệ dân số tốt nghiệp THPT trở lên, tỷ lệ dân số được đào tạo nghề, tỷ lệ dân số có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng trở lên thấp nhất cả nước là vấn đề đáng quan tâm, đòi hỏi Chính phủ cần có những chính sách thích hợp với vùng Đồng bằng sông Cửu Long để nâng cao hiện trạng giáo dục tại vùng này.
8. Cuối cùng, các kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 chủ yếu mang tính định lượng, chưa xét đến chất lượng của nền giáo dục Việt Nam, vì vậy cần có thêm nhiều nghiên cứu đánh giá về chất lượng giáo dục để giúp cho các nhà hoạch định chính sách đưa ra các quyết sách phù hợp.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÁC CHỈ SỐ CẤP QUỐC GIA - CÁC BẢNG SỐ LIỆU BỔ SUNG

Biểu A 1.1: Chỉ số vùng về tình trạng biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên và tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên	Tỷ lệ đang đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên	Tỷ lệ đã thôi học của dân số từ 5 tuổi trở lên	Tỷ lệ chưa bao giờ đến trường của dân số từ 5 trở lên
Trung du và miền núi phía Bắc				
5-9		92,8	0,7	6,5
10-14		88,9	7,3	3,9
15-19	94,9	48,2	46,7	5,1
20-24	91,6	7,0	84,5	8,4
25-29	88,9	2,5	86,5	11,1
30-34	86,7	1,5	85,2	13,3
35-39	87,1	1,0	86,2	12,9
40-44	88,7	0,5	88,2	11,3
45-49	90,0	0,3	89,7	10,0
50-54	90,4	0,1	90,3	9,6
55-59	89,2	0,02	89,2	10,8
60-64	85,3	0,0	85,3	14,8
65+	71,4	0,0	71,3	28,7

Nhóm tuổi	Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên	Tỷ lệ đang đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên	Tỷ lệ đã thôi học của dân số từ 5 tuổi trở lên	Tỷ lệ chưa bao giờ đến trường của dân số từ 5 trở lên
Đồng bằng sông Hồng				
5-9	97,0	96,7	0,2	3,0
10-14	99,6	97,6	1,9	0,4
15-19	99,5	69,0	30,5	0,5
20-24	99,4	20,8	78,6	0,7
25-29	99,3	4,2	95,1	0,7
30-34	99,2	1,5	97,7	0,8
35-39	99,1	0,8	98,3	0,9
40-44	99,3	0,4	98,8	0,8
45-49	99,2	0,2	99,0	0,8
50-54	99,2	0,1	99,1	0,9
55-59	98,8	0,0	98,7	1,3
60-64	98,1	0,0	98,1	1,9
65+	85,5	0,0	85,5	14,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
5-9	96,7	96,2	0,4	3,3
10-14	98,8	93,0	5,8	1,2
15-19	98,6	59,5	39,1	1,4
20-24	97,3	13,8	83,5	2,7
25-29	96,5	2,9	93,6	3,5
30-34	95,8	1,1	94,6	4,2
35-39	96,0	0,6	95,3	4,0
40-44	96,7	0,4	96,3	3,3
45-49	96,7	0,3	96,5	3,3
50-54	96,0	0,1	96,0	4,0
55-59	95,0	0,01	95,0	5,0
60-64	93,6	0,0	93,6	6,4
65+	83,7	0,0	83,7	16,3

Nhóm tuổi	Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên	Tỷ lệ đang đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên	Tỷ lệ đã thôi học của dân số từ 5 tuổi trở lên	Tỷ lệ chưa bao giờ đến trường của dân số từ 5 trở lên
Tây Nguyên				
5-9	92,9	92,2	0,8	7,1
10-14	97,3	88,3	9,0	2,7
15-19	96,6	50,7	45,9	3,4
20-24	93,7	8,4	85,3	6,3
25-29	90,9	2,1	88,8	9,1
30-34	89,4	1,1	88,3	10,6
35-39	90,6	0,8	89,9	9,4
40-44	91,7	0,6	91,0	8,3
45-49	90,3	0,3	90,0	9,7
50-54	87,8	0,1	87,7	12,2
55-59	83,0	0,02	83,0	17,0
60-64	77,7	0,0	77,7	22,3
65+	65,9	0,0	65,9	34,1
Đông Nam Bộ				
5-9	93,9	93,2	0,7	6,1
10-14	99,0	90,5	8,5	1,0
15-19	98,9	51,8	47,2	1,1
20-24	98,9	19,6	79,3	1,1
25-29	98,4	4,0	94,4	1,6
30-34	97,8	1,2	96,6	2,2
35-39	97,1	0,6	96,4	2,9
40-44	97,4	0,4	96,9	2,6
45-49	97,5	0,2	97,3	2,5
50-54	97,0	0,1	96,9	3,0
55-59	96,0	0,02	96,0	4,0
60-64	93,8	0,0	93,8	6,2
65+	84,2	0,0	84,2	15,8

Nhóm tuổi	Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên	Tỷ lệ đang đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên	Tỷ lệ đã thôi học của dân số từ 5 tuổi trở lên	Tỷ lệ chưa bao giờ đến trường của dân số từ 5 trở lên
Đồng bằng sông Cửu Long				
5-9	91,0	90,0	1,0	9,0
10-14	98,3	84,0	14,3	1,7
15-19	97,3	40,2	57,2	2,7
20-24	96,1	8,2	88,0	3,9
25-29	94,7	1,7	93,0	5,3
30-34	93,8	0,8	93,1	6,2
35-39	93,6	0,5	93,1	6,4
40-44	93,9	0,4	93,5	6,1
45-49	94,2	0,3	93,9	5,8
50-54	92,2	0,1	92,2	7,8
55-59	91,5	0,0	91,5	8,5
60-64	90,3	0,0	90,3	9,8
65+	78,7	0,0	78,8	21,3

Biểu A 1.2: Chỉ số vùng về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo giới tính, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Chỉ số	Nam	Nữ
Trung du và miền núi phía Bắc		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	22,8	22,6
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	26,6	24,5
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	24,1	22,2
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	20,0	16,5
Đồng bằng sông Hồng		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	14,3	17,2
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	18,6	19,2
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	32,5	33,5
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	33,5	26,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	19,9	24,4
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	28,9	28,3
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	26,9	24,9
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	21,6	16,7
Tây Nguyên		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	25,4	26,0
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	31,4	30,4
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	21,6	20,0
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	15,1	12,2
Đông Nam Bộ		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	18,6	20,7
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	28,3	29,8
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	20,8	21,2
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	29,9	24,6
Đồng bằng sông Cửu Long		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	30,3	35,3
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	36,3	34,9
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	15,9	12,7
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	12,4	8,9

Biểu A 1.3: Chỉ số vùng về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo khu vực thành thị/nông thôn, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Chỉ số	Thành thị	Nông thôn
Trung du và miền núi phía Bắc		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	14,3	24,3
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	16,6	27,3
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	20,1	23,7
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	46,6	12,8
Đồng bằng sông Hồng		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	11,8	17,4
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	13,5	21,1
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	20,9	38,0
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	52,5	20,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	17,8	23,6
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	24,1	30,0
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	20,8	27,5
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	34,5	14,3
Tây Nguyên		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	18,6	28,5
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	27,5	32,3
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	23,7	19,7
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	27,2	8,3
Đông Nam Bộ		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	15,8	24,9
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	25,2	34,5
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	21,0	20,9
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	35,9	15,4
Đồng bằng sông Cửu Long		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	24,8	35,2
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	31,9	36,7
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	16,7	13,6
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	21,8	7,4

Biểu A 1.4: Chỉ số cấp vùng về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Chỉ số	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác
Trung du và miền núi phía Bắc		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	16,7	27,8
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	24,3	26,6
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	29,8	17,5
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	27,3	10,5
Đồng bằng sông Hồng		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	15,7	24,4
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	18,7	26,6
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	33,2	21,5
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	30,3	19,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	21,2	30,9
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	28,4	30,4
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	26,9	15,8
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	20,4	7,2
Tây Nguyên		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	20,5	36,3
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	33,0	26,8
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	26,4	9,6
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	18,6	3,8
Đông Nam Bộ		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	19,1	28,5
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	29,0	31,4
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	21,4	15,3
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	28,1	13,7
Đồng bằng sông Cửu Long		
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	32,7	34,8
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	36,0	30,2
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	14,7	9,9
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	11,1	6,0

Biểu A 1.5: Chỉ số vùng về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng di cư, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Chỉ số	Không di cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc			
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	23,3	12,8	7,7
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	26,1	16,0	12,8
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	23,3	20,6	20,4
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	16,7	43,1	56,1
Đồng bằng sông Hồng			
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	16,7	6,5	3,1
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	19,9	7,4	5,4
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	34,3	19,3	15,2
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	26,8	66,3	76,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung			
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	22,8	11,6	7,2
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	29,3	17,9	13,8
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	26,2	19,9	17,8
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	17,3	48,4	60,2
Tây Nguyên			
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	26,5	17,2	15,6
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	31,5	23,6	25,8
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	20,6	19,4	25,2
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	12,2	33,3	28,4
Đông Nam Bộ			
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	22,1	14,1	9,3
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	30,6	22,5	24,8
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	19,8	19,5	27,9
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	23,9	42,2	36,5
Đồng bằng sông Cửu Long			
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	33,5	19,7	17,9
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	35,8	32,2	31,3
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	14,2	16,7	16,3
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	9,7	27,4	30,6

Biểu A 1.6: Chỉ số vùng về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Chỉ số	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ly hôn /Góa
Trung du và miền núi phía Bắc			
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	5,2	13,0	32,2
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	19,0	34,3	17,7
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	43,9	29,9	10,4
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	26,8	18,3	8,6
Đồng bằng sông Hồng			
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	2,2	6,6	36,9
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	9,4	16,8	18,5
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	42,2	40,5	16,6
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	44,6	35,1	10,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung			
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	4,6	14,2	42,6
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	19,6	29,0	21,6
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	44,5	29,2	10,7
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	28,5	23,8	6,4
Tây Nguyên			
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	7,2	14,9	30,9
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	27,8	32,0	21,7
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	41,0	23,7	9,2
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	19,3	18,7	5,4
Đông Nam Bộ			
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	6,0	13,6	37,9
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	22,2	31,6	28,1
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	31,0	22,3	9,5
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	39,0	29,9	8,8
Đồng bằng sông Cửu Long			
Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	13,0	30,1	50,2
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	34,3	38,4	20,2
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	29,9	13,5	4,1
Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	18,3	11,7	2,8

Biểu A 1.7: Chỉ số vùng về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC				
Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên
5-9	93,5	0,1	0,0	0,0
10-14	30,1	65,4	0,7	0,0
15-19	4,2	22,2	57,1	11,4
20-24	7,1	17,6	30,0	36,9
25-29	11,9	24,2	21,8	31,1
30-34	15,5	31,0	19,9	20,3
35-39	13,4	27,2	24,5	22,1
40-44	11,6	25,6	30,0	21,5
45-49	11,8	23,3	31,4	23,6
50-54	13,5	24,4	28,2	24,4
55-59	16,2	23,6	23,4	26,0
60-64	23,5	23,9	15,3	22,5
65+	38,1	17,0	5,9	10,4

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG				
Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên
5-9	96,9	0,04	0,0	0,0
10-14	23,5	75,4	0,6	0,01
15-19	0,6	10,2	64,2	24,4
20-24	1,2	7,3	27,1	63,8
25-29	2,2	11,9	31,3	53,9
30-34	3,3	18,4	38,7	38,8
35-39	3,3	16,3	42,4	37,1
40-44	3,0	15,7	50,4	30,1
45-49	3,8	15,5	50,1	29,8
50-54	5,8	18,3	47,3	27,8
55-59	8,8	19,6	37,6	32,8
60-64	14,6	21,6	27,1	34,8
65+	40,1	20,0	10,5	15,0

BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG				
Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên
5-9	96,6	0,04	0,0	0,0
10-14	24,6	73,7	0,5	0,01
15-19	2,5	20,4	63,1	12,6
20-24	5,2	19,0	27,5	45,7
25-29	8,2	26,0	24,7	37,6
30-34	10,2	34,1	28,8	22,8
35-39	10,4	29,9	32,9	22,8
40-44	10,8	29,2	33,4	23,4
45-49	11,5	26,6	33,4	25,3
50-54	15,4	26,4	30,7	23,5
55-59	19,8	26,4	26,2	22,5
60-64	26,3	27,7	19,5	20,2
65+	45,8	22,6	7,5	7,8

TÂY NGUYÊN				
Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên
5-9	92,9	0,01	0,0	0,0
10-14	34,0	63,1	0,2	0,01
15-19	6,3	31,0	52,9	6,4
20-24	10,5	28,2	26,8	28,3
25-29	13,9	31,7	20,3	25,0
30-34	14,5	36,5	20,9	17,6
35-39	12,4	33,1	26,3	18,9
40-44	12,1	31,0	26,9	21,6
45-49	12,8	28,9	27,1	21,5
50-54	15,0	28,1	24,2	20,6
55-59	19,9	27,5	19,6	16,2
60-64	25,3	25,6	14,3	12,6
65+	34,9	19,7	6,0	5,3

ĐÔNG NAM BỘ				
Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên
5-9	93,9	0,0	0,0	0,0
10-14	26,5	72,2	0,3	0,1
15-19	4,2	24,3	50,3	20,1
20-24	5,3	21,1	24,2	48,3
25-29	7,8	25,7	21,4	43,5
30-34	9,9	32,5	22,0	33,4
35-39	11,8	30,2	24,5	30,5
40-44	14,4	33,1	22,1	27,7
45-49	14,5	33,7	22,0	27,4
50-54	16,7	30,4	19,7	30,2
55-59	20,9	31,0	17,3	26,8
60-64	26,4	29,9	15,1	22,5
65+	38,5	26,2	8,2	11,3

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG				
Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên
5-9	91,0	0,0	0,0	0,0
10-14	31,5	66,5	0,2	0,01
15-19	8,4	36,3	44,7	8,0
20-24	14,2	36,8	21,1	24,0
25-29	21,0	40,5	13,7	19,5
30-34	24,1	44,7	13,0	12,0
35-39	23,6	39,5	18,2	12,3
40-44	28,6	37,6	14,1	13,6
45-49	32,4	36,9	13,0	11,8
50-54	38,4	30,9	10,9	12,1
55-59	43,8	30,3	8,8	8,7
60-64	47,5	28,8	7,4	6,6
65+	52,6	20,1	3,4	2,7

Biểu A 1.8: Chỉ số vùng về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Chỉ số	Nam	Nữ
Trung du và miền núi phía Bắc		
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề	3,1	1,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	7,1	5,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,4	2,1
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	3,1	2,3
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,1	0,1
Đồng bằng sông Hồng		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	4,8	2,3
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	8,3	5,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	2,0	2,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	7,2	5,4
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,6	0,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	3,2	1,1
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	5,5	4,2
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,4	1,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	4,1	2,8
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,2	0,1
Tây Nguyên		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	2,9	0,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	4,0	3,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	0,9	1,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	3,1	2,4
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,1	0,04
Đông Nam Bộ		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	5,5	1,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	4,3	3,4
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,5	1,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	7,3	5,4
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,4	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	2,1	0,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	2,6	1,8
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	0,8	1,0
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	2,5	1,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,1	0,01

Biểu A 1.9: Chỉ số vùng về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo khu vực thành thị/ nông thôn, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Chỉ số	Thành thị	Nông thôn
Trung du và miền núi phía Bắc		
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề	5,9	1,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	17,3	4,1
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	4,5	1,2
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	10,7	1,1
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,4	0,01
Đồng bằng sông Hồng		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	6,0	2,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	11,0	5,1
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	3,3	1,8
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	15,8	2,2
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	1,5	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	3,9	1,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	8,1	3,8
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	2,7	1,3
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	9,1	1,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,4	0,02
Tây Nguyên		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	3,6	1,2
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	7,0	2,4
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	2,3	0,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	7,1	0,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,3	0,00
Đông Nam Bộ		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	4,1	2,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	4,5	2,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	2,0	1,1
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	9,5	1,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,5	0,04
Đồng bằng sông Cửu Long		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	2,8	1,0
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	4,4	1,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,5	0,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	5,3	1,0
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,2	0,01

Biểu A 1.10: Chỉ số vùng về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Chỉ số	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác
Trung du và miền núi phía Bắc		
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề	3,7	1,2
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	9,1	3,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	2,7	0,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	4,3	1,2
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,1	0,02
Đồng bằng sông Hồng		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	3,5	2,0
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	6,9	4,8
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	2,3	1,2
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	6,3	2,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,5	0,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	2,2	0,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	5,1	2,4
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,8	0,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	3,7	0,8
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,1	0,01
Tây Nguyên		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	2,5	0,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	4,9	1,2
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,7	0,3
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	3,8	0,4
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,1	0,01
Đông Nam Bộ		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	3,7	2,1
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	3,9	1,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,7	0,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	6,6	1,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,3	0,04
Đồng bằng sông Cửu Long		
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	1,5	0,8
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	2,3	1,2
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	0,9	0,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	2,1	0,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,1	0,01

Biểu A 1.11: Chỉ số vùng về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng di cư, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Chỉ số	Không di cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc			
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề	2,3	3,4	3,8
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	6,0	12,9	13,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,6	5,8	4,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	2,4	7,4	8,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học		0,3	0,1
Đồng bằng sông Hồng			
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	3,5	4,7	3,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	6,6	10,8	8,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	2,1	4,9	3,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	5,4	20,6	9,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,4	1,9	0,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung			
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	2,0	3,0	2,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	4,6	9,5	7,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,5	4,1	2,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	3,0	11,2	8,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,1	0,5	0,3
Tây Nguyên			
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	1,8	2,9	2,8
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	3,4	7,9	6,1
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,2	3,6	1,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	2,4	7,4	5,1
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,1	0,2	0,03
Đông Nam Bộ			
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	3,5	4,5	3,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	3,6	5,7	3,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,5	2,7	1,4
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	5,9	14,2	4,3
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,3	0,8	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long			
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	1,3	2,6	3,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	2,1	4,7	3,8
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	0,9	2,0	1,2
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	1,8	5,4	4,3
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,04	0,2	0,1

Biểu A 1.12: Chỉ số vùng về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Chỉ số	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ly hôn/Góa
Trung du và miền núi phía Bắc			
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề	2,0	2,6	1,4
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	5,3	7,0	3,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,6	1,9	0,8
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	1,5	3,2	0,8
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,02	0,1	0,02
Đồng bằng sông Hồng			
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	3,1	3,9	1,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	5,9	7,5	3,3
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	2,3	2,4	0,9
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	4,6	7,4	1,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,2	0,6	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung			
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	1,8	2,4	0,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	4,4	5,4	2,1
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,6	1,8	0,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	2,4	4,2	0,7
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,04	0,2	0,01
Tây Nguyên			
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	1,6	2,2	0,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	3,3	4,1	1,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,0	1,5	0,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	1,9	3,3	0,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,03	0,1	0,01
Đông Nam Bộ			
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	3,1	4,2	0,8
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	3,9	4,0	1,1
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,8	1,6	0,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	5,8	7,1	1,5
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,2	0,4	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long			
Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề	1,6	1,4	0,3
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	2,4	2,3	0,6
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp cao đẳng	1,0	0,9	0,2
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp đại học	1,9	2,2	0,3
Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sau đại học	0,03	0,1	0,01

Biểu A 1.13: Chỉ số vùng về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC					
Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số sơ cấp nghề	Tỷ lệ dân số trung học chuyên nghiệp	Tỷ lệ dân số cao đẳng	Tỷ lệ dân số đại học	Tỷ lệ dân số sau đại học
15-19	0,8	0,4	0,1	0,01	0,0
20-24	2,6	8,3	2,5	1,3	0,01
25-29	2,9	8,7	3,4	4,8	0,1
30-34	2,3	5,4	2,5	4,6	0,1
35-39	2,2	4,9	1,6	3,4	0,1
40-44	2,1	5,6	1,4	2,6	0,1
45-49	2,5	8,0	2,0	3,2	0,1
50-54	3,7	10,6	2,1	3,2	0,1
55-59	3,9	12,0	2,4	3,7	0,1
60-64	4,1	11,0	1,6	3,2	0,02
65+	2,2	4,9	0,6	1,7	0,02

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG					
Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số sơ cấp nghề	Tỷ lệ dân số trung học chuyên nghiệp	Tỷ lệ dân số cao đẳng	Tỷ lệ dân số đại học	Tỷ lệ dân số sau đại học
15-19	1,2	0,8	0,3	0,1	0,0
20-24	4,5	10,7	4,1	4,8	0,1
25-29	5,3	10,4	4,6	13,4	0,7
30-34	4,5	5,7	2,9	12,2	1,2
35-39	4,1	5,1	1,8	7,3	0,7
40-44	3,4	5,1	1,4	4,2	0,4
45-49	3,5	6,6	1,7	4,8	0,5
50-54	3,6	8,2	1,8	5,2	0,6
55-59	3,6	11,0	3,0	7,2	0,7
60-64	3,9	12,7	2,6	8,2	0,6
65+	1,8	5,1	1,1	4,0	0,4

BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số sơ cấp nghề	Tỷ lệ dân số trung học chuyên nghiệp	Tỷ lệ dân số cao đẳng	Tỷ lệ dân số đại học	Tỷ lệ dân số sau đại học
15-19	0,6	0,4	0,1	0,04	0,0
20-24	2,5	8,4	2,8	2,5	0,01
25-29	3,0	8,6	3,6	7,8	0,2
30-34	2,9	4,0	2,2	6,7	0,3
35-39	2,8	3,4	1,2	3,7	0,2
40-44	2,3	4,0	1,4	3,2	0,1
45-49	2,3	5,7	1,7	3,9	0,2
50-54	2,4	6,9	2,0	3,8	0,2
55-59	2,3	7,7	2,0	3,7	0,1
60-64	2,3	7,8	1,6	3,2	0,1
65+	0,9	2,9	0,6	1,6	0,04

TÂY NGUYÊN

Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số sơ cấp nghề	Tỷ lệ dân số trung học chuyên nghiệp	Tỷ lệ dân số cao đẳng	Tỷ lệ dân số đại học	Tỷ lệ dân số sau đại học
15-19	0,5	0,2	0,03	0,03	0,0
20-24	2,0	5,6	1,6	1,6	0,0
25-29	2,2	5,9	2,6	5,2	0,1
30-34	2,5	3,2	1,9	4,8	0,1
35-39	2,7	3,2	1,4	2,9	0,1
40-44	2,4	4,5	1,4	3,3	0,1
45-49	2,4	5,5	1,5	3,8	0,2
50-54	2,5	5,6	1,2	3,3	0,2
55-59	1,7	4,2	0,9	2,4	0,1
60-64	1,5	3,9	0,7	1,9	0,1
65+	0,5	1,6	0,3	0,9	0,01

ĐÔNG NAM BỘ					
Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số sơ cấp nghề	Tỷ lệ dân số trung học chuyên nghiệp	Tỷ lệ dân số cao đẳng	Tỷ lệ dân số đại học	Tỷ lệ dân số sau đại học
15-19	1,3	0,4	0,1	0,1	0,0
20-24	3,6	5,6	2,4	4,2	0,03
25-29	4,9	6,2	3,2	11,0	0,4
30-34	5,2	3,9	1,9	11,1	0,5
35-39	5,3	3,5	1,1	7,3	0,4
40-44	4,5	3,8	1,3	5,6	0,4
45-49	3,6	4,1	1,4	6,2	0,4
50-54	3,1	4,0	1,4	6,7	0,5
55-59	2,3	3,2	1,2	6,6	0,4
60-64	1,3	2,8	1,0	5,9	0,3
65+	0,5	1,3	0,5	3,4	0,3

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG					
Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số sơ cấp nghề	Tỷ lệ dân số trung học chuyên nghiệp	Tỷ lệ dân số cao đẳng	Tỷ lệ dân số đại học	Tỷ lệ dân số sau đại học
15-19	0,7	0,2	0,1	0,1	0,0
20-24	2,0	3,3	1,2	1,4	0,0
25-29	2,1	3,8	1,8	3,8	0,1
30-34	1,8	2,2	1,1	3,3	0,1
35-39	1,7	2,2	0,8	2,2	0,1
40-44	1,6	2,8	1,2	2,6	0,1
45-49	1,4	2,8	1,0	2,6	0,1
50-54	1,2	2,4	1,0	2,3	0,1
55-59	0,9	1,5	0,6	1,5	0,0
60-64	0,6	1,1	0,4	0,9	0,0
65+	0,2	0,5	0,2	0,4	0,01

PHỤ LỤC 2: CÁC CHỈ SỐ CẤP TỈNH/THÀNH PHỐ – CÁC BẢNG DỮ LIỆU BỔ SUNG

Biểu A 2.1: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ biết đọc biết viết trong dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới và nông thôn/thành thị, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông Thôn
Hà Nội	97,6	99,0	96,3	99,1	96,5
Hà Giang	65,5	76,0	55,1	91,8	61,4
Cao Bằng	82,2	87,2	77,4	95,4	79,3
Bắc Kạn	89,6	92,7	86,5	97,5	88,0
Tuyên Quang	92,2	95,1	89,3	97,8	91,3
Lào Cai	77,5	84,7	70,6	97,1	71,6
Điện Biên	67,6	80,7	54,8	94,5	61,8
Lai Châu	57,4	71,9	42,7	87,4	51,4
Sơn La	75,2	86,7	63,8	96,1	71,4
Yên Bái	86,6	91,4	81,9	96,7	84,0
Hòa Bình	95,0	96,8	93,2	98,5	94,4
Thái Nguyên	96,5	97,9	95,2	98,7	95,8
Lạng Sơn	93,3	95,7	90,9	97,8	92,1
Quảng Ninh	95,3	97,2	93,3	98,6	91,7
Bắc Giang	96,3	98,0	94,6	98,0	96,1
Phú Thọ	96,7	98,2	95,2	98,4	96,3
Vĩnh Phúc	97,1	98,6	95,7	98,0	96,8
Bắc Ninh	96,9	98,7	95,1	98,1	96,5
Hải Dương	97,0	98,8	95,2	98,1	96,7
Hải Phòng	97,6	98,9	96,4	98,6	96,7
Hưng Yên	96,9	98,7	95,2	97,8	96,7
Thái Bình	97,0	98,8	95,4	98,3	96,8
Hà Nam	96,9	98,6	95,3	98,4	96,7
Nam Định	97,0	98,8	95,3	98,1	96,7
Ninh Bình	97,1	98,7	95,6	98,1	96,9
Thanh Hóa	94,8	97,0	92,7	97,8	94,4
Nghệ An	95,2	97,1	93,4	98,7	94,6
Hà Tĩnh	96,7	98,3	95,2	98,1	96,5

Tỉnh/thành phố	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông Thôn
Quảng Bình	95,7	97,6	94,0	98,0	95,3
Quảng Trị	90,7	95,1	86,5	96,3	88,5
Thừa Thiên Huế	90,5	95,1	86,2	93,9	88,4
Đà Nẵng	97,1	98,7	95,7	97,5	94,6
Quảng Nam	94,1	96,9	91,6	96,4	93,6
Quảng Ngãi	91,8	95,1	88,8	96,5	91,0
Bình Định	95,0	97,6	92,7	97,1	94,2
Phú Yên	93,5	96,1	91,0	96,8	92,5
Khánh Hòa	93,3	95,2	91,5	96,5	91,0
Ninh Thuận	86,0	88,8	83,3	93,3	81,5
Bình Thuận	91,2	92,8	89,7	92,6	90,3
Kon Tum	84,5	90,1	79,0	94,1	79,1
Gia Lai	80,5	86,6	74,5	94,6	74,2
Đắk Lắk	91,4	93,9	88,9	96,8	89,7
Đắk Nông	90,8	93,5	87,9	97,1	89,6
Lâm Đồng	93,6	95,8	91,4	97,5	91,0
Bình Phước	91,9	94,2	89,6	97,2	90,8
Tây Ninh	92,3	93,9	90,7	95,9	91,6
Bình Dương	96,7	97,4	96,1	96,8	96,6
Đồng Nai	96,0	97,3	94,7	97,2	95,4
Bà Rịa Vũng Tàu	95,4	96,7	94,2	96,1	94,7
Tp Hồ Chí Minh	97,6	98,3	96,9	97,8	96,4
Long An	94,9	96,7	93,1	97,0	94,4
Tiền Giang	94,1	96,2	92,1	96,2	93,7
Bến Tre	93,6	95,8	91,5	95,3	93,4
Trà Vinh	86,4	90,5	82,6	92,1	85,4
Vĩnh Long	93,9	95,9	92,0	96,1	93,5
Đồng Tháp	90,8	93,1	88,4	93,5	90,2
An Giang	88,2	90,7	85,7	91,8	86,7
Kiên Giang	91,4	93,6	89,3	94,2	90,4
Cần Thơ	93,5	95,2	91,9	94,7	91,2
Hậu Giang	91,9	94,3	89,5	93,0	91,6
Sóc Trăng	86,5	89,5	83,7	91,7	85,2
Bạc Liêu	92,3	93,9	90,8	92,7	92,2
Cà Mau	95,1	96,3	93,9	96,0	94,9

Biểu A 2.2: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	99,6	99,6	99,6	99,4	99,4	99,4	99,4	99,3	98,9	98,4	85,3
Hà Giang	86,9	79,4	70,3	61,1	56,6	59,2	59,8	61,3	57,5	49,0	37,8
Cao Bằng	94,0	89,7	84,1	81,3	82,3	84,3	85,9	85,3	82,0	77,2	61,6
Bắc Kạn	97,6	94,9	92,0	90,5	91,4	91,9	92,1	91,6	91,3	85,7	69,5
Tuyên Quang	98,8	97,5	95,3	93,1	93,2	93,8	94,6	94,1	92,0	87,9	71,9
Lào Cai	92,7	85,1	79,5	73,2	73,2	73,0	75,4	77,7	76,7	68,7	58,3
Điện Biên	83,0	73,2	67,2	61,7	64,0	65,9	69,4	67,5	66,9	60,8	44,3
Lai Châu	79,1	69,8	61,2	52,6	49,2	49,9	52,1	52,0	49,9	45,3	29,2
Sơn La	88,6	82,6	75,8	69,6	73,1	76,8	77,0	74,1	71,2	68,7	48,6
Yên Bái	94,5	90,7	87,4	85,3	86,7	87,8	89,5	90,2	89,0	87,6	73,7
Hòa Bình	99,3	98,6	98,5	97,7	97,7	98,4	98,4	98,3	96,7	94,9	79,8
Thái Nguyên	99,5	99,1	98,8	98,5	98,4	98,8	98,6	98,4	97,8	96,4	83,5
Lạng Sơn	99,2	98,5	97,2	96,4	96,6	97,1	96,7	95,9	94,1	90,4	70,9
Quảng Ninh	98,8	97,7	97,2	96,7	96,9	97,1	97,6	97,3	96,3	95,0	80,8
Bắc Giang	99,2	99,0	98,9	98,5	98,0	98,4	98,3	98,5	97,7	95,8	81,3
Phú Thọ	99,5	98,9	98,8	98,6	98,5	99,0	99,2	98,9	98,8	98,0	86,5
Vĩnh Phúc	99,5	99,4	99,3	98,9	99,2	99,3	99,3	99,0	98,6	97,8	86,0
Bắc Ninh	99,5	99,5	99,3	99,3	99,2	99,4	99,3	98,9	98,7	97,2	80,4
Hải Dương	99,6	99,4	99,5	99,3	99,3	99,5	99,5	99,3	98,9	98,2	84,1
Hải Phòng	99,5	99,4	99,4	99,4	99,3	99,5	99,4	99,3	99,2	98,5	84,8

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hưng Yên	99,5	99,4	99,2	99,3	99,2	99,4	99,2	99,1	99,0	98,1	84,8
Thái Bình	99,5	99,3	99,4	99,4	99,4	99,3	99,4	99,3	98,9	98,6	89,8
Hà Nam	99,4	99,2	99,0	99,0	99,0	99,4	99,2	99,2	99,2	98,2	86,0
Nam Định	99,5	99,2	99,3	99,3	99,1	99,3	99,4	99,5	98,8	98,4	86,8
Ninh Bình	99,5	99,3	99,1	99,2	99,0	99,3	99,2	99,2	98,7	98,2	87,9
Thanh Hóa	98,9	98,0	97,6	96,8	97,2	97,7	97,8	97,8	97,4	96,1	81,0
Nghệ An	98,9	97,8	97,2	96,4	96,6	97,3	98,0	98,1	97,8	96,8	87,0
Hà Tĩnh	99,4	98,8	98,9	98,7	98,8	98,9	99,1	99,1	98,9	98,2	88,9
Quảng Bình	99,1	97,9	97,6	97,1	97,7	97,9	98,4	98,2	97,9	97,1	84,6
Quảng Trị	97,8	94,0	93,3	92,7	93,8	96,5	95,5	94,6	90,5	86,5	76,8
Thừa Thiên Huế	98,8	97,8	96,0	94,1	93,4	95,3	94,4	90,6	85,8	83,2	67,4
Đà Nẵng	99,5	99,6	99,3	99,0	98,3	98,6	98,6	97,5	97,1	95,7	88,1
Quảng Nam	99,2	98,5	97,5	97,2	97,7	98,2	97,4	96,5	95,0	92,6	87,8
Quảng Ngãi	98,8	96,4	94,1	93,8	95,4	95,7	93,3	91,6	90,5	89,7	84,7
Bình Định	99,1	98,6	98,4	98,1	98,2	98,2	97,4	96,4	95,0	93,3	87,1
Phú Yên	98,2	96,9	95,6	95,9	95,8	96,4	95,1	94,0	93,0	91,9	86,4
Khánh Hoà	97,7	96,7	95,4	94,9	94,5	94,9	95,6	94,2	93,2	91,4	84,3
Ninh Thuận	93,4	88,5	89,2	86,6	87,2	89,1	89,2	88,0	85,1	84,7	73,5
Bình Thuận	96,9	94,4	93,1	91,6	90,9	92,7	93,6	93,3	91,8	90,6	83,5
Kon Tum	97,3	94,5	90,2	85,9	85,8	86,0	84,5	78,2	72,6	64,7	56,5
Gia Lai	93,1	88,0	84,0	81,2	82,8	83,4	79,1	75,5	67,8	61,8	52,5
Đắk Lắk	97,5	95,2	92,7	92,0	93,5	95,1	94,5	92,1	88,4	84,0	70,4

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Nông	97,0	94,3	92,6	91,5	92,2	93,0	92,3	90,9	85,7	78,7	63,8
Lâm Đồng	98,5	97,2	95,5	94,7	94,7	95,2	95,2	94,7	91,9	89,1	76,0
Bình Phước	97,4	95,7	94,1	93,3	92,4	93,6	94,4	92,9	90,1	85,7	74,1
Tây Ninh	97,7	96,5	95,4	94,6	93,7	94,3	94,9	94,3	92,3	88,9	77,8
Bình Dương	99,1	99,1	98,6	98,1	97,2	97,3	97,3	96,4	96,1	93,6	83,7
Đồng Nai	99,0	98,8	98,4	97,6	96,5	96,9	97,2	96,6	95,4	94,1	79,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,7	98,2	97,5	96,8	96,3	96,9	97,4	96,6	96,2	94,6	85,0
TP HCM	99,3	99,4	99,2	98,8	98,3	98,5	98,5	98,1	97,4	95,4	87,7
Long An	98,9	98,3	97,5	97,4	97,0	97,3	97,3	96,1	95,7	94,3	83,2
Tiền Giang	98,7	98,0	97,5	97,3	97,0	96,9	97,2	95,5	94,8	93,9	81,2
Bến Tre	98,4	97,4	96,8	96,8	96,4	96,9	96,6	95,9	95,6	94,3	81,5
Trà Vinh	96,6	95,0	91,6	90,2	88,6	88,8	88,6	84,7	83,1	82,0	67,2
Vĩnh Long	98,6	98,1	97,2	96,7	96,2	96,4	96,8	95,2	95,1	93,8	82,6
Đồng Tháp	97,3	95,4	93,9	93,1	92,7	92,7	93,4	91,4	91,2	89,3	79,8
An Giang	95,4	92,7	90,6	88,8	88,9	90,2	91,6	90,0	88,8	88,1	75,8
Kiên Giang	97,2	96,5	94,5	93,2	92,7	92,7	92,5	90,4	88,6	87,6	75,5
Cần Thơ	98,1	97,6	96,2	95,5	95,2	95,9	96,9	94,9	95,1	93,4	81,2
Hậu Giang	97,7	96,5	95,2	94,6	95,0	94,9	93,9	91,5	91,3	88,2	79,8
Sóc Trăng	95,1	93,4	91,5	89,4	89,2	88,3	88,8	85,0	84,3	82,5	69,1
Bạc Liêu	97,2	96,6	95,1	94,2	93,5	93,7	93,5	91,5	91,2	89,2	75,5
Cà Mau	98,1	97,5	96,7	96,0	96,3	96,1	95,8	94,8	94,6	93,9	88,6

Biểu A 2.3: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo giới tính, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hà Nội	28,7	26,1	70,3	71,0	1,0	3,0
Hà Giang	26,8	22,7	53,2	40,4	19,9	36,9
Cao Bằng	25,6	23,8	63,9	57,3	10,5	18,8
Bắc Kạn	23,1	23,2	71,4	66,3	5,5	10,6
Tuyên Quang	23,7	22,9	72,7	69,0	3,6	8,1
Lào Cai	28,8	25,3	58,9	51,1	12,3	23,5
Điện Biên	32,1	25,0	51,5	37,8	16,4	37,3
Lai Châu	30,2	24,0	47,9	30,7	21,9	45,3
Sơn La	29,1	23,9	59,6	46,0	11,3	30,1
Yên Bái	25,1	22,4	68,0	62,9	6,9	14,7
Hòa Bình	23,8	22,5	74,5	73,6	1,7	3,9
Thái Nguyên	26,6	24,5	72,0	72,0	1,4	3,5
Lạng Sơn	24,7	24,1	72,8	69,7	2,5	6,2
Quảng Ninh	25,2	24,0	72,5	70,6	2,4	5,4
Bắc Giang	25,9	24,0	72,8	72,1	1,3	3,9
Phú Thọ	24,5	21,9	74,4	75,0	1,1	3,2
Vĩnh Phúc	27,5	24,5	71,4	72,6	1,0	2,9
Bắc Ninh	28,0	25,5	71,1	70,8	0,9	3,7
Hải Dương	25,4	22,0	73,6	74,5	1,0	3,6
Hải Phòng	26,2	22,7	72,6	74,3	1,1	3,0
Hưng Yên	25,8	23,3	73,1	73,1	1,1	3,6
Thái Bình	24,7	21,1	74,4	76,1	0,9	2,8
Hà Nam	25,1	22,7	73,7	73,8	1,1	3,6
Nam Định	26,5	23,3	72,5	73,6	1,0	3,2
Ninh Bình	26,8	23,8	72,2	73,2	1,0	3,0
Thanh Hóa	26,4	23,5	71,5	71,4	2,1	5,1
Nghệ An	28,9	26,9	69,1	68,7	1,9	4,3
Hà Tĩnh	30,8	27,8	68,0	69,1	1,2	3,1
Quảng Bình	29,1	27,9	69,1	68,0	1,8	4,1
Quảng Trị	31,8	29,2	64,3	61,3	3,9	9,5

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Thừa Thiên - Huế	32,0	30,2	64,0	59,4	3,9	10,4
Đà Nẵng	33,4	30,2	65,5	66,9	1,1	2,9
Quảng Nam	28,9	25,8	69,2	69,7	2,0	4,5
Quảng Ngãi	28,4	25,8	67,9	66,8	3,6	7,4
Bình Định	29,8	26,5	68,5	69,2	1,7	4,3
Phú Yên	27,4	25,5	69,6	68,4	3,0	6,1
Khánh Hòa	26,8	26,0	69,4	67,8	3,7	6,2
Ninh Thuận	26,5	25,9	64,1	61,4	9,3	12,7
Bình Thuận	26,0	26,2	68,3	66,2	5,7	7,6
Kon Tum	30,7	30,4	62,1	54,9	7,2	14,8
Gia Lai	28,1	27,4	60,2	52,6	11,8	20,0
Đắk Lắk	31,4	31,1	63,7	60,6	5,0	8,3
Đắk Nông	30,3	30,1	64,0	60,3	5,7	9,6
Lâm Đồng	29,3	29,4	67,3	64,2	3,4	6,4
Bình Phước	26,2	25,5	68,7	66,1	5,1	8,4
Tây Ninh	20,5	19,2	74,5	73,5	5,0	7,3
Bình Dương	18,1	16,0	79,8	80,9	2,1	3,1
Đồng Nai	25,9	24,2	71,7	71,5	2,4	4,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	25,0	71,0	70,6	3,1	4,5
TP, HCM	24,8	21,6	73,6	75,8	1,6	2,6
Long An	22,6	21,5	74,8	73,6	2,6	4,9
Tiền Giang	21,7	20,3	75,5	74,2	2,7	5,5
Bến Tre	21,6	20,6	75,5	73,6	2,9	5,8
Trà Vinh	21,2	19,2	71,6	67,8	7,2	13,1
Vĩnh Long	22,8	21,0	74,3	73,7	2,9	5,3
Đồng Tháp	21,5	20,5	73,1	71,1	5,4	8,4
An Giang	19,5	18,5	72,6	70,2	7,9	11,3
Kiên Giang	21,7	20,5	72,0	70,2	6,3	9,3
Cần Thơ	22,9	21,5	73,3	72,5	3,8	6,0
Hậu Giang	21,0	19,9	74,3	72,3	4,7	7,8
Sóc Trăng	20,3	19,1	71,0	68,2	8,8	12,8
Bạc Liêu	20,8	19,0	73,3	73,1	5,9	7,9
Cà Mau	21,4	19,4	74,3	74,8	4,3	5,8

Biểu A 2.4: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo thành thị/nông thôn, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Hà Nội	28,0	26,9	71,1	70,4	1,0	2,7
Hà Giang	27,1	24,5	66,2	44,1	6,7	31,5
Cao Bằng	24,0	24,8	72,3	58,1	3,7	17,0
Bắc Kạn	23,8	23,0	74,3	67,8	1,9	9,2
Tuyên Quang	23,2	23,3	75,3	70,2	1,5	6,5
Lào Cai	26,9	27,1	70,6	50,7	2,5	22,2
Điện Biên	28,9	28,5	66,9	40,5	4,2	31,0
Lai Châu	26,4	27,3	63,3	35,4	10,3	37,3
Sơn La	26,5	26,5	70,3	49,9	3,2	23,6
Yên Bái	22,8	24,0	74,5	63,3	2,7	12,7
Hòa Bình	26,2	22,6	72,8	74,3	1,0	3,2
Thái Nguyên	30,1	24,0	68,6	73,2	1,3	2,9
Lạng Sơn	24,3	24,4	74,1	70,5	1,6	5,1
Quảng Ninh	23,5	25,7	75,0	68,0	1,4	6,3
Bắc Giang	25,4	24,8	73,1	72,4	1,5	2,8
Phú Thọ	24,7	22,9	74,3	74,8	1,1	2,4
Vĩnh Phúc	28,8	25,2	69,8	72,7	1,4	2,1
Bắc Ninh	27,2	26,6	71,1	70,9	1,8	2,5
Hải Dương	27,5	22,7	70,9	74,8	1,6	2,5
Hải Phòng	25,6	23,4	73,0	73,9	1,4	2,7
Hưng Yên	26,6	24,2	71,6	73,3	1,8	2,5
Thái Bình	24,4	22,6	74,2	75,4	1,4	1,9
Hà Nam	26,4	23,6	72,3	73,9	1,3	2,5
Nam Định	26,5	24,5	72,0	73,2	1,5	2,2
Ninh Bình	28,2	24,6	70,1	73,3	1,7	2,1
Thanh Hóa	26,0	24,8	72,2	71,3	1,8	3,9
Nghệ An	32,0	27,3	67,0	69,2	1,0	3,4
Hà Tĩnh	29,0	29,3	69,8	68,4	1,3	2,3
Quảng Bình	29,6	28,3	68,8	68,5	1,5	3,2
Quảng Trị	30,6	30,5	66,8	61,3	2,7	8,3

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Thừa Thiên - Huế	32,3	30,4	62,2	61,4	5,5	8,2
Đà Nẵng	32,2	28,9	65,9	68,4	1,9	2,7
Quảng Nam	27,6	27,2	70,3	69,3	2,1	3,5
Quảng Ngãi	28,0	26,9	69,5	67,0	2,5	6,1
Bình Định	28,3	28,0	69,7	68,5	1,9	3,5
Phú Yên	28,4	25,9	69,5	68,8	2,1	5,3
Khánh Hòa	27,1	26,0	70,2	67,5	2,7	6,6
Ninh Thuận	26,5	26,0	68,6	59,4	4,9	14,6
Bình Thuận	24,6	27,1	69,6	65,8	5,8	7,1
Kon Tum	31,3	30,1	64,4	55,4	4,3	14,5
Gia Lai	29,5	27,0	65,8	52,5	4,7	20,4
Đắk Lắk	32,3	31,0	65,2	61,3	2,5	7,8
Đắk Nông	30,8	30,1	66,5	61,5	2,7	8,4
Lâm Đồng	30,5	28,6	67,7	64,5	1,8	6,8
Bình Phước	26,7	25,7	70,7	66,8	2,6	7,5
Tây Ninh	21,4	19,6	74,9	73,9	3,8	6,6
Bình Dương	22,2	14,8	75,4	82,5	2,4	2,7
Đồng Nai	25,5	24,8	71,9	71,4	2,6	3,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,5	27,3	73,0	68,6	3,5	4,1
TP, HCM	23,7	20,2	74,4	76,8	2,0	3,0
Long An	23,5	21,7	74,0	74,3	2,5	4,0
Tiền Giang	22,3	20,8	75,2	74,8	2,5	4,4
Bến Tre	20,9	21,1	75,5	74,4	3,6	4,5
Trà Vinh	23,6	19,5	70,7	69,5	5,7	11,0
Vĩnh Long	25,2	21,3	72,2	74,3	2,6	4,4
Đồng Tháp	23,7	20,5	71,3	72,2	5,0	7,3
An Giang	20,1	18,6	73,2	70,7	6,7	10,8
Kiên Giang	21,9	20,8	72,3	70,7	5,8	8,5
Cần Thơ	23,5	19,7	72,5	73,8	4,0	6,6
Hậu Giang	22,3	20,0	72,1	73,6	5,6	6,4
Sóc Trăng	21,2	19,3	72,3	68,9	6,5	11,9
Bạc Liêu	21,6	19,3	71,7	73,7	6,8	7,0
Cà Mau	23,3	19,6	72,9	75,0	3,8	5,4

Biểu A 2.5: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	
	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác
Hà Nội	27,3	28,1	70,7	69,9	2,0	2,0
Hà Giang	25,6	24,7	73,1	43,0	1,2	32,4
Cao Bằng	14,7	25,2	83,6	59,3	1,6	15,4
Bắc Kạn	18,3	23,9	79,7	67,2	2,0	9,0
Tuyên Quang	21,9	24,5	75,9	66,7	2,2	8,8
Lào Cai	24,6	28,5	73,9	43,9	1,5	27,6
Điện Biên	25,8	29,2	72,9	37,8	1,3	33,0
Lai Châu	22,4	28,0	76,2	33,3	1,5	38,7
Sơn La	25,7	26,7	72,9	48,7	1,5	24,7
Yên Bái	23,1	24,4	74,9	57,3	2,0	18,3
Hòa Bình	24,3	22,7	74,3	73,9	1,4	3,4
Thái Nguyên	25,0	27,2	73,0	69,3	2,1	3,6
Lạng Sơn	21,3	25,0	77,0	70,0	1,7	5,0
Quảng Ninh	24,3	26,7	73,4	58,4	2,3	14,9
Bắc Giang	24,4	28,1	73,4	65,8	2,2	6,0
Phú Thọ	23,3	22,4	74,8	73,9	1,9	3,7
Vĩnh Phúc	25,9	30,1	72,2	67,4	2,0	2,5
Bắc Ninh	26,7	36,8	71,0	62,4	2,3	0,8
Hải Dương	23,6	25,6	74,1	72,4	2,3	2,0
Hải Phòng	24,4	33,6	73,5	64,8	2,1	1,6
Hưng Yên	24,5	28,4	73,1	70,7	2,4	0,9
Thái Bình	22,8	15,4	75,3	83,2	1,9	1,5
Hà Nam	23,9	26,3	73,7	73,7	2,4	0,0
Nam Định	24,9	30,5	73,0	65,6	2,1	3,9
Ninh Bình	25,3	23,9	72,7	74,1	2,0	2,0
Thanh Hóa	25,0	24,5	72,1	68,3	2,9	7,2
Nghệ An	28,5	24,8	69,8	64,0	1,7	11,1
Hà Tĩnh	29,3	28,3	68,6	69,2	2,2	2,5
Quảng Bình	28,4	31,8	69,4	45,0	2,2	23,1
Quảng Trị	30,6	29,8	66,0	38,9	3,4	31,4

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	
	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác
Thừa Thiên - Huế	31,1	30,8	62,1	52,5	6,8	16,7
Đà Nẵng	31,7	34,9	66,3	62,3	2,0	2,6
Quảng Nam	26,8	33,2	70,9	51,6	2,3	15,2
Quảng Ngãi	27,5	24,5	70,3	46,8	2,2	28,8
Bình Định	28,3	23,9	69,2	55,8	2,5	20,3
Phú Yên	26,6	24,2	70,6	42,7	2,9	33,1
Khánh Hòa	26,4	26,2	69,9	46,0	3,6	27,8
Ninh Thuận	26,1	26,5	67,3	45,4	6,5	28,2
Bình Thuận	26,2	25,7	68,5	53,1	5,3	21,2
Kon Tum	30,0	31,1	68,8	48,6	1,3	20,3
Gia Lai	30,1	24,9	68,3	41,9	1,6	33,2
Đắk Lắk	32,0	29,6	66,3	52,3	1,7	18,1
Đắk Nông	30,2	30,1	68,2	49,8	1,5	20,1
Lâm Đồng	29,4	29,1	68,9	53,0	1,7	17,8
Bình Phước	26,1	24,7	70,9	51,6	3,1	23,7
Tây Ninh	19,9	19,4	74,4	47,8	5,7	32,8
Bình Dương	17,5	7,5	80,0	87,7	2,5	4,8
Đồng Nai	25,0	25,2	72,2	63,8	2,8	11,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,4	26,5	71,1	60,4	3,4	13,1
TP, HCM	23,3	20,9	74,9	72,0	1,8	7,2
Long An	22,1	11,5	74,2	83,0	3,8	5,6
Tiền Giang	21,0	16,3	74,8	78,5	4,2	5,2
Bến Tre	21,1	16,5	74,5	78,3	4,4	5,2
Trà Vinh	21,3	17,6	73,1	62,1	5,7	20,3
Vĩnh Long	22,0	18,4	74,1	67,9	3,8	13,7
Đồng Tháp	21,0	15,6	72,1	76,8	6,9	7,6
An Giang	19,0	19,7	72,6	46,8	8,4	33,5
Kiên Giang	21,3	20,2	72,4	63,2	6,3	16,6
Cần Thơ	22,2	22,5	73,1	69,0	4,8	8,5
Hậu Giang	20,5	19,8	73,6	64,9	6,0	15,3
Sóc Trăng	20,7	17,7	73,0	63,1	6,3	19,2
Bạc Liêu	20,2	17,2	74,2	65,0	5,6	17,9
Cà Mau	20,4	19,4	74,9	66,2	4,7	14,4

Biểu A 2.6: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng di cư, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học			Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học			Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		
	Không di cư	Di cư nội tỉnh	Di cư liên tỉnh	Không di cư	Di cư nội tỉnh	Di cư liên tỉnh	Không di cư	Di cư nội tỉnh	Di cư liên tỉnh
Hà Nội	26,1	23,8	47,1	71,7	75,7	52,7	2,2	0,5	0,3
Hà Giang	25,1	17,6	12,1	45,8	67,5	82,3	29,1	14,9	5,6
Cao Bằng	25,3	16,0	9,4	59,4	77,4	87,9	15,3	6,5	2,7
Bắc Kạn	23,7	17,1	12,1	68,2	77,6	78,9	8,1	5,3	9,0
Tuyên Quang	23,7	15,8	16,5	70,5	77,9	78,3	5,8	6,3	5,3
Lào Cai	27,6	19,4	14,5	53,8	70,0	82,8	18,6	10,6	2,7
Điện Biên	28,9	23,7	17,8	43,7	58,2	65,9	27,3	18,1	16,3
Lai Châu	28,2	18,2	12,9	36,6	54,9	85,4	35,2	26,9	1,7
Sơn La	26,7	21,3	34,9	52,3	61,1	62,9	21,0	17,5	2,3
Yên Bái	24,2	15,6	13,9	64,9	76,8	80,9	10,9	7,6	5,2
Hòa Bình	23,3	15,9	23,0	73,7	83,4	75,9	2,9	0,7	1,0
Thái Nguyên	24,4	25,5	62,4	73,1	73,8	36,6	2,6	0,7	1,0
Lạng Sơn	25,0	13,0	8,5	70,5	85,2	90,3	4,5	1,8	1,1
Quảng Ninh	25,3	15,9	11,0	70,7	82,3	88,3	4,0	1,8	0,7
Bắc Giang	25,3	16,1	14,3	72,1	81,3	83,6	2,7	2,6	2,1
Phú Thọ	23,4	14,4	25,8	74,4	84,9	73,6	2,2	0,7	0,7
Vĩnh Phúc	25,6	23,2	48,0	72,4	76,5	51,6	2,1	0,3	0,4
Bắc Ninh	26,8	20,7	30,1	70,8	79,1	69,7	2,5	0,2	0,2
Hải Dương	23,3	22,7	42,2	74,3	77,0	57,5	2,5	0,3	0,3
Hải Phòng	24,4	20,9	33,3	73,4	78,5	65,8	2,2	0,6	0,9
Hưng Yên	24,1	17,4	43,8	73,4	82,2	55,8	2,5	0,3	0,4

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học			Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học			Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		
	Không đi cư	Di cư nội tỉnh	Di cư liên tỉnh	Không đi cư	Di cư nội tỉnh	Di cư liên tỉnh	Không đi cư	Di cư nội tỉnh	Di cư liên tỉnh
Thái Bình	22,9	19,1	18,1	75,1	80,4	81,4	1,9	0,5	0,5
Hà Nam	24,0	15,1	25,8	73,6	84,8	73,9	2,4	0,2	0,3
Nam Định	24,7	25,7	43,6	73,2	73,9	55,6	2,2	0,4	0,9
Ninh Bình	25,1	23,8	37,3	72,8	75,5	62,2	2,1	0,7	0,5
Thanh Hóa	25,1	24,2	10,3	71,2	74,3	89,0	3,7	1,6	0,7
Nghệ An	27,4	35,1	48,1	69,3	63,0	51,2	3,2	1,9	0,5
Hà Tĩnh	29,6	26,3	15,3	68,2	73,1	84,0	2,2	0,5	0,6
Quảng Bình	28,7	27,0	11,4	68,2	72,4	88,0	3,0	0,6	0,6
Quảng Trị	31,0	21,8	14,9	62,2	74,5	83,2	6,9	3,7	1,9
Thừa Thiên Huế	30,6	24,2	59,5	61,9	69,9	39,1	7,5	5,9	1,3
Đà Nẵng	29,5	27,3	54,1	68,3	70,7	45,5	2,2	2,0	0,3
Quảng Nam	27,5	19,3	28,1	69,1	79,7	71,1	3,4	1,0	0,8
Quảng Ngãi	27,3	16,8	30,8	67,1	81,1	68,1	5,6	2,1	1,2
Bình Định	28,1	25,9	36,3	68,8	72,0	62,9	3,1	2,1	0,8
Phú Yên	26,3	26,9	37,3	69,0	71,3	59,3	4,7	1,9	3,4
Khánh Hòa	26,1	25,4	40,2	68,6	72,7	58,9	5,3	1,9	0,9
Ninh Thuận	26,6	19,1	14,7	62,0	76,5	82,7	11,4	4,4	2,7
Bình Thuận	26,6	17,0	12,1	66,7	77,6	83,7	6,7	5,4	4,2
Kon Tum	31,5	24,6	18,7	56,9	68,3	79,9	11,6	7,1	1,4
Gia Lai	28,2	23,3	18,1	55,3	68,2	76,1	16,4	8,5	5,8
Đắk Lắk	31,7	28,2	21,8	61,8	63,2	72,3	6,5	8,6	5,9
Đắk Nông	31,9	23,3	17,1	60,7	69,6	74,6	7,5	7,1	8,4
Lâm Đồng	29,6	28,0	25,6	65,3	69,4	71,8	5,2	2,6	2,6

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học			Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học			Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		
	Không đi cư	Đi cư nội tỉnh	Đi cư liên tỉnh	Không đi cư	Đi cư nội tỉnh	Đi cư liên tỉnh	Không đi cư	Đi cư nội tỉnh	Đi cư liên tỉnh
Bình Phước	26,5	23,4	15,1	66,6	73,3	81,0	6,9	3,3	3,9
Tây Ninh	20,3	12,6	8,9	73,5	82,4	84,9	6,1	5,0	6,2
Bình Dương	22,1	21,9	8,2	75,0	76,5	89,7	2,9	1,6	2,1
Đồng Nai	26,8	20,3	12,8	69,5	78,1	85,3	3,7	1,6	1,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,4	21,4	14,1	69,7	76,1	82,6	3,9	2,5	3,4
TP. HCM	23,9	19,8	21,9	73,7	78,6	77,2	2,5	1,6	0,9
Long An	22,6	18,7	6,9	73,6	79,6	89,8	3,9	1,8	3,3
Tiền Giang	21,3	17,1	9,9	74,4	81,0	86,7	4,3	1,9	3,4
Bến Tre	21,4	15,0	9,4	74,1	82,7	87,3	4,5	2,3	3,3
Trà Vinh	20,2	20,6	15,5	69,4	73,7	78,2	10,4	5,7	6,3
Vĩnh Long	21,5	22,2	38,6	74,3	75,7	58,8	4,2	2,1	2,6
Đồng Tháp	21,1	20,4	16,2	71,9	75,4	78,3	7,0	4,3	5,6
An Giang	19,2	15,8	11,6	71,1	77,2	81,0	9,7	7,0	7,4
Kiên Giang	21,4	14,9	12,1	70,8	79,6	81,3	7,8	5,5	6,6
Cần Thơ	20,9	22,3	45,1	73,9	75,5	53,4	5,2	2,3	1,5
Hậu Giang	20,6	18,4	13,6	73,1	77,2	80,9	6,3	4,4	5,5
Sóc Trăng	19,8	17,3	10,6	69,2	76,7	84,5	11,0	6,1	4,9
Bạc Liêu	19,9	21,6	18,6	73,2	74,1	77,2	7,0	4,3	4,2
Cà Mau	20,6	16,8	11,7	74,3	79,4	83,8	5,1	3,8	4,5

Biểu A 2.7: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55+
Hà Nội	96,0	97,7	74,6	33,7	6,6	2,1	1,1	0,5	0,3	0,1	0,0
Hà Giang	84,2	75,8	35,3	4,7	2,1	2,2	1,4	0,7	0,3	0,1	0,0
Cao Bằng	88,0	87,7	53,6	6,9	2,1	1,6	1,0	0,7	0,2	0,0	0,0
Bắc Kạn	94,9	90,4	47,9	4,0	2,5	1,8	1,0	0,7	0,4	0,1	0,0
Tuyên Quang	97,7	91,0	43,7	3,4	1,3	0,8	0,4	0,4	0,2	0,0	0,0
Lào Cai	91,4	85,5	38,7	5,7	2,7	2,5	1,5	0,7	0,4	0,0	0,0
Điện Biên	83,2	78,3	44,3	8,3	2,3	1,2	0,9	0,5	0,4	0,1	0,0
Lai Châu	84,7	74,4	32,7	5,0	2,9	2,1	1,3	0,7	0,4	0,1	0,0
Sơn La	87,9	82,5	43,9	6,5	1,9	1,0	0,7	0,4	0,3	0,1	0,0
Yên Bái	92,2	87,8	41,2	3,7	1,8	1,3	0,7	0,5	0,3	0,1	0,0
Hòa Bình	97,9	94,0	48,1	6,8	3,5	2,1	1,5	0,7	0,4	0,1	0,0
Thái Nguyên	97,2	96,1	61,7	20,5	4,7	1,7	1,1	0,6	0,2	0,2	0,0
Lạng Sơn	97,2	93,6	50,2	3,6	1,9	1,2	0,7	0,4	0,2	0,1	0,1
Quảng Ninh	95,6	95,2	63,6	9,5	3,9	1,6	1,0	0,6	0,2	0,1	0,1
Bắc Giang	98,5	96,5	55,4	3,9	1,9	1,2	0,7	0,4	0,3	0,1	0,0
Phú Thọ	98,5	95,8	54,4	7,6	2,5	1,3	1,1	0,5	0,4	0,2	0,0
Vĩnh Phúc	97,9	97,7	65,9	13,1	2,7	1,1	0,6	0,3	0,2	0,0	0,0
Bắc Ninh	98,8	97,7	67,0	11,1	3,1	1,1	0,8	0,5	0,3	0,1	0,0
Hải Dương	97,2	98,5	66,5	10,8	1,9	1,0	0,5	0,3	0,2	0,1	0,0
Hải Phòng	96,5	97,7	70,9	22,9	4,5	1,8	0,9	0,5	0,2	0,0	0,0
Hưng Yên	96,1	97,3	63,8	13,6	2,2	1,0	0,4	0,3	0,2	0,1	0,1

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55+
Thái Bình	97,4	98,4	69,3	8,7	1,8	0,8	0,7	0,3	0,3	0,1	0,1
Hà Nam	97,3	97,6	62,0	7,3	1,9	1,0	0,5	0,3	0,2	0,0	0,0
Nam Định	97,2	98,0	64,6	10,9	2,0	0,7	0,4	0,2	0,1	0,1	0,0
Ninh Bình	97,1	97,3	64,4	12,1	3,5	1,7	1,1	0,6	0,4	0,0	0,0
Thanh Hóa	97,1	94,5	57,9	7,9	2,2	1,3	0,9	0,5	0,3	0,1	0,0
Nghệ An	97,0	94,3	58,5	15,0	2,9	1,2	0,6	0,3	0,3	0,1	0,0
Hà Tĩnh	98,2	97,1	71,0	9,0	2,9	1,3	0,9	0,5	0,3	0,0	0,0
Quảng Bình	97,2	94,2	54,8	8,0	3,2	1,6	1,0	0,5	0,4	0,2	0,0
Quảng Trị	94,7	92,8	66,3	9,7	3,2	1,8	0,9	0,7	0,5	0,2	0,0
Thừa Thiên Huế	95,4	91,7	62,0	27,0	5,9	1,6	0,8	0,6	0,3	0,1	0,0
Đà Nẵng	97,4	97,0	77,6	44,4	7,2	1,9	0,7	0,5	0,2	0,1	0,1
Quảng Nam	96,7	95,8	62,3	9,5	2,3	0,8	0,3	0,3	0,1	0,0	0,0
Quảng Ngãi	96,3	94,3	62,0	10,4	1,9	0,8	0,3	0,3	0,2	0,1	0,0
Bình Định	97,3	95,4	64,5	14,1	2,6	0,8	0,4	0,4	0,3	0,1	0,0
Phú Yên	95,0	90,9	51,5	11,2	2,0	0,8	0,4	0,6	0,4	0,1	0,0
Khánh Hoà	95,4	88,7	54,4	16,5	2,5	0,7	0,6	0,4	0,4	0,1	0,0
Ninh Thuận	89,7	80,1	45,0	4,4	1,9	1,0	0,7	0,5	0,3	0,1	0,0
Bình Thuận	93,7	85,1	45,4	5,2	2,0	0,9	0,7	0,6	0,3	0,1	0,0
Kon Tum	94,6	87,4	43,2	6,5	2,6	2,5	1,6	0,7	0,4	0,1	0,0
Gia Lai	87,0	80,7	40,6	3,1	1,5	0,9	0,5	0,5	0,2	0,0	0,0
Đắk Lắk	93,7	90,9	55,7	10,4	2,4	1,1	0,8	0,8	0,4	0,2	0,0
Đắk Nông	91,3	90,4	50,3	3,6	1,0	0,6	0,6	0,4	0,2	0,0	0,0
Lâm Đồng	96,0	92,3	56,0	14,1	2,6	1,0	0,8	0,6	0,4	0,1	0,1

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55+
Bình Phước	90,5	87,6	45,6	5,1	2,7	1,9	1,3	0,9	0,4	0,3	0,0
Tây Ninh	89,8	85,7	36,2	4,0	1,4	0,8	0,4	0,3	0,2	0,1	0,0
Bình Dương	92,7	84,8	31,7	11,1	2,4	0,7	0,4	0,3	0,1	0,1	0,1
Đồng Nai	94,7	92,5	52,0	12,4	2,9	1,1	0,8	0,4	0,2	0,1	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	91,4	91,4	57,4	12,5	2,6	0,9	0,5	0,4	0,2	0,1	0,0
TP. HCM	94,1	92,0	59,3	28,1	5,4	1,3	0,6	0,5	0,2	0,1	0,0
Long An	93,8	89,7	46,9	7,3	1,6	0,7	0,5	0,5	0,3	0,1	0,0
Tiền Giang	94,7	90,3	45,7	5,7	1,3	0,5	0,3	0,3	0,1	0,1	0,0
Bến Tre	96,2	91,1	54,5	5,3	1,6	0,8	0,5	0,4	0,3	0,0	0,0
Trà Vinh	92,8	81,1	36,7	7,9	2,0	1,0	0,8	0,8	0,5	0,1	0,0
Vĩnh Long	96,0	92,8	55,6	14,8	1,9	0,5	0,2	0,3	0,2	0,1	0,0
Đồng Tháp	92,1	84,3	40,3	7,7	1,3	0,7	0,4	0,4	0,2	0,1	0,0
An Giang	88,3	77,9	32,4	6,1	1,3	0,4	0,3	0,3	0,2	0,1	0,0
Kiên Giang	83,0	81,8	36,2	6,0	1,2	0,6	0,3	0,3	0,1	0,0	0,0
Cần Thơ	91,3	85,2	46,9	21,2	4,4	1,7	1,0	0,7	0,6	0,1	0,0
Hậu Giang	90,0	84,2	37,5	8,0	2,2	0,9	0,6	0,5	0,4	0,2	0,0
Sóc Trăng	86,5	77,9	32,7	6,1	1,3	0,7	0,6	0,4	0,3	0,0	0,0
Bạc Liêu	86,1	80,2	32,4	6,4	1,4	0,6	0,3	0,2	0,1	0,0	0,1
Cà Mau	83,3	79,6	33,8	6,9	1,9	1,2	0,8	0,4	0,3	0,0	0,0

Biểu A 2.8: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo nông thôn/ thành thị, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tiểu học		THCS		THPT		Cao đẳng/Đại học	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Hà Nội	98,2	97,7	96,0	93,1	85,0	74,5	64,8	29,6
Hà Giang	95,9	82,8	83,1	48,8	67,7	21,1	11,1	0,3
Cao Bằng	97,3	88,7	91,5	67,4	79,2	46,6	3,5	0,9
Bắc Kạn	98,0	94,8	90,7	77,3	77,6	45,1	8,7	0,6
Tuyên Quang	98,3	96,5	93,5	80,8	85,7	47,9	5,9	1,6
Lào Cai	96,8	88,0	90,9	69,1	72,9	27,3	7,1	0,5
Điện Biên	97,4	81,3	91,1	56,3	76,2	26,9	16,3	1,5
Lai Châu	92,5	80,6	80,6	47,6	61,6	13,5	7,4	0,2
Sơn La	95,7	84,9	91,8	58,7	80,0	27,0	23,4	2,5
Yên Bái	97,5	91,7	93,2	74,2	75,8	36,5	11,5	1,0
Hòa Bình	98,6	95,8	95,8	85,2	85,5	48,3	27,6	1,9
Thái Nguyên	98,8	97,3	97,0	90,1	84,3	57,6	61,5	12,4
Lạng Sơn	97,8	96,3	93,9	83,0	80,7	45,2	5,3	0,6
Quảng Ninh	98,0	96,7	96,1	85,7	86,5	58,3	16,5	4,9
Bắc Giang	98,2	97,6	95,0	91,4	80,6	62,5	6,4	1,8
Phú Thọ	98,5	97,0	94,6	90,8	83,3	57,8	28,2	4,2
Vĩnh Phúc	97,5	97,3	94,6	92,2	81,1	71,8	36,4	5,5
Bắc Ninh	98,9	98,5	94,3	94,4	77,1	76,2	27,6	11,8
Hải Dương	98,0	98,1	95,9	94,8	82,4	74,8	42,0	5,0
Hải Phòng	97,8	98,0	94,3	93,8	80,8	75,7	45,8	13,3
Hưng Yên	97,8	97,6	94,2	92,2	79,3	68,7	42,1	17,2
Thái Bình	97,5	97,9	96,5	94,7	91,3	78,1	39,7	7,9
Hà Nam	98,6	97,9	94,9	94,2	82,8	68,0	28,2	6,8
Nam Định	98,4	97,9	97,0	94,5	81,4	68,1	47,0	5,7
Ninh Bình	98,0	97,2	97,1	92,5	80,2	65,8	21,9	6,5
Thanh Hóa	97,1	95,3	93,4	87,0	84,0	61,8	26,8	5,0
Nghệ An	97,3	95,5	92,9	87,8	80,0	57,8	54,4	5,6
Hà Tĩnh	97,9	97,6	95,7	92,9	83,1	74,0	23,9	2,2
Quảng Bình	98,4	96,5	94,7	87,6	82,6	56,0	25,4	2,6
Quảng Trị	97,8	93,5	91,7	83,7	77,9	66,1	13,6	1,4

Tỉnh/thành phố	Tiểu học		THCS		THPT		Cao đẳng/Đại học	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Thừa Thiên - Huế	97,2	97,0	87,1	83,3	67,3	55,9	49,6	9,3
Đà Nẵng	98,5	98,7	93,8	94,4	76,1	69,3	53,4	17,5
Quảng Nam	98,0	97,7	93,7	91,1	76,1	64,5	25,0	4,9
Quảng Ngãi	97,9	96,9	93,1	87,6	78,0	60,9	38,5	6,6
Bình Định	98,1	97,8	92,5	89,2	73,4	62,2	41,6	1,6
Phú Yên	98,3	96,2	91,5	82,3	67,2	50,3	30,0	5,3
Khánh Hòa	98,2	96,2	90,1	77,9	70,7	46,8	35,9	10,1
Ninh Thuận	96,1	89,4	78,7	62,5	58,7	37,6	3,8	0,8
Bình Thuận	95,9	96,7	77,6	77,1	53,3	45,2	4,4	1,7
Kon Tum	96,8	92,9	84,8	68,7	64,0	23,1	18,8	1,1
Gia Lai	95,4	85,0	85,2	54,8	64,2	28,2	6,1	0,3
Đắk Lắk	97,5	94,2	89,5	75,8	71,5	48,7	27,7	1,1
Đắk Nông	96,4	93,2	88,0	69,1	65,4	39,9	3,4	0,7
Lâm Đồng	98,6	96,4	92,7	80,8	71,9	48,2	33,8	0,8
Bình Phước	97,6	94,6	87,4	71,3	62,8	41,3	5,2	1,2
Tây Ninh	96,8	96,1	86,9	74,0	62,5	36,9	4,7	1,8
Bình Dương	96,1	94,9	84,9	73,5	45,4	29,2	33,1	4,8
Đồng Nai	97,9	96,7	90,4	83,8	62,9	52,2	27,0	5,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,5	97,0	83,8	84,2	60,8	56,5	19,7	6,3
TP. HCM	97,7	96,8	88,3	82,5	60,6	49,3	38,4	14,6
Long An	97,7	96,9	90,0	80,9	67,8	45,9	24,5	5,1
Tiền Giang	98,1	97,4	92,4	83,1	67,8	47,1	21,4	4,1
Bến Tre	97,6	97,4	87,2	84,6	69,0	57,9	7,5	3,1
Trà Vinh	96,4	93,7	81,3	68,4	55,2	37,3	28,2	4,2
Vĩnh Long	98,3	97,5	90,2	85,7	72,8	57,7	39,9	12,1
Đồng Tháp	96,0	95,3	83,1	71,7	58,3	40,6	27,1	3,2
An Giang	93,7	91,7	73,5	61,2	45,5	28,4	14,4	2,8
Kiên Giang	94,3	91,9	75,1	61,2	48,7	27,4	10,1	2,3
Cần Thơ	96,5	93,9	79,5	67,2	51,2	34,4	35,0	2,9
Hậu Giang	93,9	94,9	73,9	67,4	49,0	32,0	17,3	4,1

Biểu A 2.9: Chỉ tiêu cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo giới tính, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tiểu học		THCS		THPT		Cao đẳng/Đại học	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hà Nội	97,8	97,9	93,4	94,9	75,1	81,3	42,9	44,1
Hà Giang	86,6	81,3	55,4	47,9	24,4	27,1	1,0	1,7
Cao Bằng	90,9	88,5	70,0	71,3	46,1	57,1	0,8	1,8
Bắc Kạn	95,4	94,9	77,4	80,7	41,1	58,3	0,8	2,5
Tuyên Quang	96,5	96,9	80,8	83,2	45,1	59,3	1,5	2,5
Lào Cai	90,9	87,7	75,4	69,4	34,7	36,8	1,1	1,9
Điện Biên	85,5	80,0	66,6	52,7	34,5	32,0	2,4	3,8
Lai Châu	84,2	78,9	58,2	42,7	21,5	18,3	0,9	1,2
Sơn La	88,9	82,9	65,2	58,9	34,1	32,4	3,9	5,2
Yên Bái	93,8	91,3	77,6	76,1	39,3	45,2	1,8	2,5
Hòa Bình	96,2	96,2	84,7	88,5	48,2	57,7	3,7	5,1
Thái Nguyên	97,4	97,8	90,2	93,0	57,6	69,4	26,4	28,6
Lạng Sơn	96,7	96,3	82,3	87,3	43,0	59,5	0,8	1,7
Quảng Ninh	97,3	97,3	89,2	91,2	67,1	73,9	8,1	11,2
Bắc Giang	97,6	97,7	90,7	92,7	58,6	69,7	1,9	2,4
Phú Thọ	97,3	97,2	90,7	91,9	57,9	64,4	6,7	8,5
Vĩnh Phúc	97,6	97,1	92,2	93,3	71,1	76,2	14,1	15,2
Bắc Ninh	98,5	98,7	93,8	95,0	72,7	80,1	13,1	18,4
Hải Dương	98,2	98,1	94,7	95,3	74,8	77,3	13,4	18,5
Hải Phòng	97,9	98,0	93,1	95,0	76,3	79,2	29,0	28,7
Hưng Yên	97,7	97,4	91,5	93,4	66,7	73,3	17,8	23,3
Thái Bình	97,6	98,2	94,3	95,5	77,9	80,6	9,7	12,3
Hà Nam	98,1	97,8	93,4	95,2	65,1	73,6	7,3	11,0
Nam Định	98,0	98,1	94,2	95,6	68,6	71,6	13,8	16,3
Ninh Bình	97,5	97,3	92,7	93,7	61,8	75,0	9,4	8,9
Thanh Hóa	95,6	95,4	86,8	88,3	60,2	67,4	6,2	7,7
Nghệ An	95,8	95,6	87,5	89,0	56,0	64,5	12,5	17,8
Hà Tĩnh	97,5	97,8	92,9	93,6	71,1	79,6	5,0	7,3
Quảng Bình	96,7	96,7	88,1	88,9	54,8	64,4	4,1	7,9
Quảng Trị	94,7	94,4	84,7	86,7	65,4	73,8	3,8	6,6
Thừa Thiên - Huế	96,9	97,1	83,2	85,9	54,7	65,2	25,0	31,5

Tỉnh/thành phố	Tiểu học		THCS		THPT		Cao đẳng/Đại học	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Đà Nẵng	98,5	98,5	92,3	95,7	70,3	80,4	50,3	50,8
Quảng Nam	97,6	98,0	90,0	93,2	60,7	72,6	6,8	10,8
Quảng Ngãi	96,9	97,2	87,2	89,5	58,7	68,0	8,8	13,9
Bình Định	97,8	98,0	88,8	91,2	60,2	70,0	14,2	18,4
Phú Yên	96,4	96,8	82,6	85,7	47,9	59,8	11,7	10,7
Khánh Hòa	96,6	97,2	79,7	84,8	48,9	62,5	15,9	24,2
Ninh Thuận	90,5	92,8	63,7	72,3	38,7	52,6	0,9	2,7
Bình Thuận	96,0	96,9	73,3	81,6	41,7	55,6	1,9	3,7
Kon Tum	93,6	94,4	70,4	77,5	33,4	42,6	5,6	8,2
Gia Lai	86,3	88,8	60,1	65,7	34,7	43,5	1,0	2,4
Đắk Lắk	94,3	95,4	75,3	81,9	46,8	60,6	6,1	8,8
Đắk Nông	93,4	93,7	69,2	74,5	39,3	49,4	0,8	1,4
Lâm Đồng	96,9	97,4	81,5	88,2	49,9	63,5	11,7	17,5
Bình Phước	94,8	95,3	70,8	76,7	38,7	51,0	1,6	2,0
Tây Ninh	96,0	96,4	74,1	77,9	36,7	45,1	1,7	2,6
Bình Dương	95,1	95,5	76,7	77,3	33,5	33,3	14,2	12,1
Đồng Nai	97,0	97,1	83,2	88,1	50,9	59,5	12,6	14,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,7	96,8	82,1	86,2	52,9	64,4	11,0	15,4
TP. HCM	97,5	97,6	86,4	88,2	57,9	59,3	35,7	34,4
Long An	96,9	97,1	80,3	84,6	43,7	55,7	7,2	9,8
Tiền Giang	97,5	97,5	81,7	87,1	43,2	56,8	5,5	7,7
Bến Tre	97,5	97,3	82,0	87,9	51,3	67,2	3,2	3,9
Trà Vinh	93,3	94,8	68,1	72,6	37,6	41,7	7,2	9,1
Vĩnh Long	97,4	97,7	84,4	88,4	55,1	65,3	18,6	15,7
Đồng Tháp	95,1	95,8	71,1	76,1	39,6	47,6	7,3	8,5
An Giang	91,7	92,9	62,6	66,3	29,9	36,3	5,6	6,4
Kiên Giang	92,2	92,9	63,1	66,3	30,8	35,0	3,8	4,7
Cần Thơ	95,1	96,0	72,2	77,2	41,0	48,8	24,1	26,6
Hậu Giang	94,6	94,8	65,1	72,3	32,1	39,1	6,0	7,4
Sóc Trăng	90,1	91,2	55,3	59,9	25,3	31,0	4,2	5,0
Bạc Liêu	91,6	92,0	61,0	61,9	28,4	28,9	4,5	5,5
Cà Mau	91,3	90,7	59,5	60,0	27,0	28,0	3,9	4,1

Biểu A 2.10: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học theo nông thôn/thành thị, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Chung	Thành thị	Nông thôn
Hà Nội	7,8	4,6	9,6
Hà Giang	20,1	10,2	21,1
Cao Bằng	14,6	7,7	15,7
Bắc Kạn	17,8	7,8	19,3
Tuyên Quang	19,6	6,1	21,1
Lào Cai	18,9	8,4	20,9
Điện Biên	14,1	5,6	15,1
Lai Châu	16,5	10,7	17,2
Sơn La	16,3	7,3	17,4
Yên Bái	18,6	8,5	20,3
Hoà Bình	17,3	5,1	19,2
Thái Nguyên	12,9	4,6	15,2
Lạng Sơn	17,1	7,5	19,0
Quảng Ninh	10,7	4,9	15,1
Bắc Giang	13,5	6,7	14,2
Phú Thọ	14,9	5,7	16,3
Vĩnh Phúc	10,0	6,4	10,9
Bắc Ninh	9,5	8,4	9,8
Hải Dương	9,5	6,8	10,1
Hải Phòng	8,9	6,9	10,5
Hưng Yên	11,3	8,1	11,7
Thái Bình	8,1	3,3	8,6
Hà Nam	11,5	6,8	12,0
Nam Định	10,3	6,2	11,1
Ninh Bình	11,8	4,8	13,2
Thanh Hoá	14,7	6,3	15,5
Nghệ An	14,4	7,5	15,2
Hà Tĩnh	8,9	6,1	9,3
Quảng Bình	15,5	6,8	16,7
Quảng Trị	10,5	8,1	11,3

Tỉnh/thành phố	Chung	Thành thị	Nông thôn
Thừa Thiên Huế	13,4	11,7	14,2
Đà Nẵng	7,9	7,6	9,6
Quảng Nam	11,8	7,9	12,5
Quảng Ngãi	12,9	6,6	13,9
Bình Định	11,6	9,0	12,4
Phú Yên	16,5	10,4	18,0
Khánh Hòa	16,7	10,3	20,1
Ninh Thuận	19,5	16,0	21,3
Bình Thuận	20,1	18,9	20,8
Kon Tum	17,6	12,9	19,8
Gia Lai	18,4	11,3	20,9
Đắk Lắk	14,3	9,7	15,4
Đắk Nông	14,5	10,0	15,2
Lâm Đồng	13,9	9,1	16,4
Bình Phước	17,9	11,9	18,9
Tây Ninh	23,5	14,4	25,1
Bình Dương	30,8	20,5	35,1
Đồng Nai	15,9	12,8	17,1
Bà Rịa Vũng Tàu	14,3	14,2	14,4
Tp Hồ Chí Minh	15,4	14,5	19,5
Long An	18,0	11,1	19,3
Tiền Giang	17,2	11,0	18,1
Bến Tre	14,5	11,5	14,8
Trà Vinh	24,0	16,5	25,2
Vĩnh Long	14,4	9,6	15,2
Đồng Tháp	22,0	15,2	23,3
An Giang	25,9	21,0	27,7
Kiên Giang	24,1	18,3	26,0
Cần Thơ	21,1	18,3	25,7
Hậu Giang	23,0	18,3	24,1
Sóc Trăng	25,8	18,3	27,3
Bạc Liêu	26,2	19,9	28,2
Cà Mau	25,7	16,2	27,9

Biểu A 2.11: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở , 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ phần trăm dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ phần trăm dân số đã tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ phần trăm dân số đã tốt nghiệp THCS	Tỷ lệ phần trăm dân số đã tốt nghiệp PTTH và các bậc học cao hơn
Hà Nội	14,3	18,3	23,8	41,6
Hà Giang	27,3	20,2	13,3	10,7
Cao Bằng	23,7	24,0	17,5	20,1
Bắc Kạn	22,8	28,4	22,6	18,2
Tuyên Quang	22,3	27,5	23,7	20,7
Lào Cai	25,5	23,1	18,4	15,0
Điện Biên	27,4	21,3	13,4	11,1
Lai Châu	31,3	17,6	9,3	8,5
Sơn La	28,2	23,9	14,6	12,7
Yên Bái	22,3	25,6	23,7	17,7
Hòa Bình	21,5	29,6	25,4	20,7
Thái Nguyên	17,8	26,8	27,1	25,9
Lạng Sơn	25,7	30,9	21,3	17,8
Quảng Ninh	18,6	20,8	22,8	33,9
Bắc Giang	19,8	29,4	30,4	17,8
Phú Thọ	17,5	22,4	33,8	24,2
Vĩnh Phúc	17,5	24,8	32,1	23,7
Bắc Ninh	18,0	25,0	31,7	23,0
Hải Dương	15,4	14,8	43,3	24,2
Hải Phòng	13,9	18,1	32,5	33,3
Hưng Yên	16,1	18,2	38,5	24,7
Thái Bình	16,8	15,5	45,8	20,0
Hà Nam	17,3	19,3	42,5	18,6
Nam Định	17,5	20,8	41,1	18,5
Ninh Bình	16,2	19,1	38,7	23,9
Thanh Hóa	18,6	25,3	31,6	20,8
Nghệ An	17,9	23,5	32,5	23,0
Hà Tĩnh	18,2	22,3	35,8	21,6
Quảng Bình	20,0	26,2	30,6	20,2
Quảng Trị	23,6	27,8	24,6	17,4

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ phần trăm dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ phần trăm dân số đã tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ phần trăm dân số đã tốt nghiệp THCS	Tỷ lệ phần trăm dân số đã tốt nghiệp PTTH và các bậc học cao hơn
Thừa Thiên - Huế	26,1	31,7	16,6	18,3
Đà Nẵng	16,1	22,2	21,4	38,4
Quảng Nam	25,6	32,2	23,8	15,1
Quảng Ngãi	24,5	32,7	23,5	13,8
Bình Định	25,1	35,2	22,3	14,5
Phú Yên	26,4	34,3	20,2	14,5
Khánh Hòa	24,2	32,0	20,1	18,8
Ninh Thuận	30,8	31,2	14,1	12,9
Bình Thuận	29,9	36,3	16,3	11,0
Kon Tum	29,1	28,9	17,4	13,6
Gia Lai	28,3	28,3	16,9	10,6
Đắk Lắk	24,7	31,6	22,7	14,4
Đắk Nông	27,3	32,6	21,8	10,8
Lâm Đồng	22,6	32,8	22,9	16,9
Bình Phước	27,0	34,0	19,0	13,3
Tây Ninh	29,4	36,8	16,3	11,3
Bình Dương	18,7	30,5	24,5	23,8
Đồng Nai	21,6	31,0	22,6	21,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,8	32,6	19,2	20,6
TP, HCM	16,3	26,0	20,9	34,7
Long An	30,6	37,7	16,5	11,4
Tiền Giang	30,8	36,8	16,3	11,9
Bến Tre	33,8	36,0	15,6	10,2
Trà Vinh	32,3	33,6	13,7	10,2
Vĩnh Long	29,3	35,7	16,7	14,2
Đồng Tháp	33,1	36,4	14,1	9,5
An Giang	37,0	32,2	11,8	9,5
Kiên Giang	34,0	35,3	13,8	9,2
Cần Thơ	28,7	32,8	14,9	18,7
Hậu Giang	33,0	38,0	14,0	8,8
Sóc Trăng	34,8	34,1	12,2	8,1
Bạc Liêu	32,7	37,4	13,2	9,8
Cà Mau	33,3	39,2	14,3	8,2

Biểu A 2.12: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất theo giới tính

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hà Nội	13,2	15,3	18,0	18,7	23,5	24,0	44,4	39,0
Hà Giang	30,5	24,2	23,1	17,4	15,2	11,4	11,3	10,1
Cao Bằng	25,1	22,4	26,3	21,8	18,3	16,7	19,9	20,4
Bắc Kạn	23,4	22,3	29,6	27,1	22,8	22,4	18,7	17,7
Tuyên Quang	22,0	22,6	28,2	26,9	24,5	23,0	21,8	19,5
Lào Cai	26,6	24,5	24,6	21,6	20,0	16,9	16,5	13,5
Điện Biên	28,8	25,9	25,6	17,1	16,6	10,2	12,6	9,6
Lai Châu	35,1	27,3	21,8	13,3	11,5	7,0	9,7	7,2
Sơn La	28,7	27,6	27,5	20,2	17,8	11,5	14,8	10,6
Yên Bái	22,5	22,1	26,5	24,7	24,9	22,5	19,3	16,0
Hòa Bình	20,4	22,6	29,1	30,1	26,7	24,1	22,2	19,2
Thái Nguyên	16,9	18,6	26,4	27,2	26,9	27,3	28,3	23,5
Lạng Sơn	26,1	25,3	31,8	30,0	21,5	21,1	18,2	17,4
Quảng Ninh	17,9	19,4	20,3	21,4	21,3	24,4	38,2	29,5
Bắc Giang	18,3	21,3	28,7	30,0	31,2	29,7	20,5	15,1
Phú Thọ	16,1	18,8	22,2	22,5	33,1	34,4	27,4	21,2
Vĩnh Phúc	15,5	19,4	23,7	25,8	31,7	32,4	28,0	19,6
Bắc Ninh	16,3	19,5	23,8	26,1	31,4	32,0	27,6	18,7
Hải Dương	13,8	16,9	15,0	14,6	41,7	44,7	28,5	20,1

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hải Phòng	12,7	15,2	17,9	18,4	31,4	33,7	37,0	29,8
Hưng Yên	14,5	17,7	18,5	18,0	38,2	38,8	27,6	22,0
Thái Bình	14,7	18,7	15,3	15,7	45,8	45,8	23,4	17,0
Hà Nam	15,2	19,4	19,2	19,3	42,5	42,4	22,0	15,4
Nam Định	15,3	19,5	20,4	21,2	41,7	40,6	21,6	15,6
Ninh Bình	14,4	18,0	19,0	19,2	38,0	39,5	27,6	20,4
Thanh Hóa	17,1	20,0	25,5	25,2	32,4	30,9	23,0	18,8
Nghệ An	16,5	19,2	23,6	23,4	32,4	32,6	25,6	20,5
Hà Tĩnh	16,4	20,0	22,0	22,5	35,5	36,1	24,9	18,3
Quảng Bình	18,6	21,4	26,2	26,3	30,4	30,8	23,1	17,4
Quảng Trị	20,7	26,4	27,8	27,8	27,1	22,1	20,6	14,2
Thừa Thiên Huế	23,4	28,8	33,1	30,4	19,1	14,2	20,5	16,2
Đà Nẵng	14,2	17,9	21,7	22,7	21,5	21,2	41,5	35,3
Quảng Nam	21,2	29,8	33,0	31,5	26,2	21,5	17,6	12,8
Quảng Ngãi	21,1	27,8	33,4	32,0	25,5	21,6	16,4	11,2
Bình Định	20,9	29,1	35,3	35,1	24,2	20,5	18,0	11,1
Phú Yên	23,3	29,5	35,0	33,6	22,1	18,4	16,6	12,5
Khánh Hoà	22,3	25,9	32,4	31,6	21,1	19,1	20,4	17,2
Ninh Thuận	29,0	32,5	31,9	30,6	14,8	13,4	15,0	10,9
Bình Thuận	27,6	32,2	37,1	35,5	17,4	15,2	12,3	9,6
Kon Tum	29,2	29,1	30,1	27,7	18,6	16,2	14,9	12,3
Gia Lai	28,8	27,8	29,5	27,1	17,8	16,1	12,1	9,0

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Đắk Lắk	24,2	25,3	31,7	31,6	23,2	22,1	16,0	12,9
Đắk Nông	26,9	27,8	32,4	32,8	22,9	20,5	12,2	9,3
Lâm Đồng	21,6	23,5	33,2	32,3	23,6	22,1	18,2	15,7
Bình Phước	26,4	27,7	33,9	34,0	19,6	18,5	15,1	11,5
Tây Ninh	27,8	31,1	37,3	36,3	17,2	15,5	12,8	9,9
Bình Dương	17,9	19,4	30,1	30,8	23,3	25,7	26,8	21,1
Đồng Nai	20,4	22,8	30,7	31,4	22,5	22,6	24,1	18,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,8	25,8	31,9	33,2	19,8	18,6	23,4	17,9
TP HCM	15,3	17,3	24,6	27,3	20,5	21,2	38,1	31,6
Long An	27,9	33,3	39,2	36,3	17,6	15,5	12,7	10,0
Tiền Giang	27,6	33,8	37,8	35,9	18,2	14,6	13,7	10,3
Bến Tre	30,8	36,8	37,5	34,6	17,5	13,7	11,3	9,1
Trà Vinh	30,1	34,5	34,7	32,6	16,0	11,6	12,1	8,3
Vĩnh Long	26,4	32,1	35,9	35,4	18,5	15,0	16,3	12,2
Đồng Tháp	30,5	35,7	37,5	35,4	15,6	12,7	11,1	7,8
An Giang	34,8	39,2	33,4	31,0	12,8	10,7	11,2	7,8
Kiên Giang	31,3	36,7	35,6	34,9	15,6	12,0	11,2	7,2
Cần Thơ	27,3	30,1	32,7	32,8	15,4	14,4	20,8	16,7
Hậu Giang	30,1	35,9	38,4	37,6	16,1	11,8	10,7	6,9
Sóc Trăng	33,0	36,7	34,8	33,5	13,9	10,5	9,6	6,5
Bạc Liêu	29,9	35,5	37,1	37,8	15,1	11,3	12,0	7,6
Cà Mau	30,4	36,3	38,5	39,9	16,8	11,7	10,1	6,3

Biểu A 2.13: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo khu vực thành thị/nông thôn, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Hà Nội	10,5	16,9	11,6	23,0	15,7	29,4	61,2	28,0
Hà Giang	17,4	28,7	17,8	20,6	18,6	12,6	39,5	6,6
Cao Bằng	14,1	25,8	19,1	25,0	18,2	17,3	44,8	14,9
Bắc Kạn	13,8	24,6	19,7	30,0	21,5	22,8	43,1	13,4
Tuyên Quang	13,6	23,6	13,9	29,6	20,7	24,2	50,3	16,3
Lào Cai	16,1	28,2	17,4	24,7	22,2	17,4	41,8	7,6
Điện Biên	17,0	29,3	17,8	22,0	19,7	12,2	41,3	5,4
Lai Châu	19,6	33,3	19,6	17,3	19,7	7,5	30,9	4,6
Sơn La	16,3	30,1	18,4	24,8	18,8	13,9	43,3	7,5
Yên Bái	14,9	24,1	18,7	27,2	19,7	24,6	44,1	11,4
Hòa Bình	13,5	22,9	15,0	32,2	17,6	26,8	53,0	14,9
Thái Nguyên	11,4	20,0	13,2	31,5	19,0	29,9	55,2	15,8
Lạng Sơn	14,2	28,5	20,6	33,3	21,2	21,3	42,5	11,9
Quảng Ninh	12,8	24,5	14,7	27,1	20,1	25,5	50,9	16,8
Bắc Giang	14,5	20,4	18,9	30,5	22,0	31,3	43,3	15,1
Phú Thọ	12,8	18,4	12,9	24,1	21,9	36,0	51,4	19,1
Vĩnh Phúc	14,3	18,4	17,6	26,8	25,2	34,1	41,4	18,6
Bắc Ninh	16,1	18,6	20,8	26,3	26,4	33,3	35,0	19,4
Hải Dương	12,4	16,2	12,4	15,4	28,0	46,8	45,6	19,2
Hải Phòng	11,8	15,8	15,5	20,4	24,9	39,1	46,6	22,1

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Hưng Yên	14,3	16,4	14,9	18,7	28,1	39,9	40,9	22,5
Thái Bình	12,0	17,3	11,9	15,9	27,4	47,8	47,3	17,1
Hà Nam	13,8	17,7	14,9	19,7	27,1	44,1	42,9	16,0
Nam Định	13,5	18,3	15,4	22,0	29,5	43,6	40,1	13,9
Ninh Bình	12,6	17,0	13,4	20,4	25,9	41,5	46,5	19,1
Thanh Hóa	13,1	19,3	16,3	26,4	20,7	32,9	48,2	17,7
Nghệ An	11,1	18,9	13,4	25,0	21,3	34,1	53,3	18,6
Hà Tĩnh	14,9	18,8	16,5	23,3	25,4	37,6	42,0	18,0
Quảng Bình	13,2	21,2	15,2	28,2	25,4	31,5	44,7	15,9
Quảng Trị	18,0	25,7	24,3	29,1	23,7	24,9	31,4	12,0
Thừa Thiên Huế	18,7	30,4	26,7	34,6	17,0	16,4	32,2	10,4
Đà Nẵng	15,0	23,5	20,9	30,5	20,8	25,5	41,5	17,8
Quảng Nam	19,5	27,0	27,2	33,3	23,1	24,0	28,2	12,1
Quảng Ngãi	17,2	25,7	25,2	34,0	23,6	23,5	31,5	10,7
Bình Định	18,0	27,8	26,8	38,4	22,8	22,0	30,4	8,3
Phú Yên	19,5	28,3	28,8	35,9	19,8	20,3	29,8	10,3
Khánh Hoà	18,4	28,0	27,1	35,2	21,7	19,0	30,2	11,2
Ninh Thuận	25,3	33,9	32,2	30,7	17,7	12,0	20,1	8,8
Bình Thuận	27,4	31,5	34,5	37,5	16,9	15,9	15,5	7,9
Kon Tum	21,0	33,4	27,7	29,5	22,8	14,5	24,2	8,0
Gia Lai	20,5	31,5	28,6	28,2	23,4	14,3	22,9	5,5
Đắk Lắk	17,4	26,8	26,4	33,2	23,2	22,5	30,5	9,7

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Đắk Nông	18,6	28,9	25,6	33,8	27,2	20,8	26,0	8,1
Lâm Đồng	17,4	25,8	27,9	35,8	24,0	22,2	29,0	9,4
Bình Phước	19,7	28,5	31,6	34,5	21,8	18,5	24,3	11,0
Tây Ninh	21,9	30,8	32,7	37,6	19,0	15,8	22,6	9,2
Bình Dương	17,7	19,1	27,5	31,7	21,7	25,7	30,7	20,8
Đồng Nai	15,3	24,7	23,4	34,8	24,4	21,7	34,4	15,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,4	26,2	28,5	36,6	18,0	20,4	28,6	12,7
TP HCM	15,0	23,1	24,6	33,2	20,8	21,2	37,7	19,4
Long An	20,4	32,8	31,8	39,0	20,8	15,6	24,5	8,5
Tiền Giang	19,8	32,5	29,7	38,0	20,1	15,7	27,9	9,4
Bến Tre	23,0	35,1	30,5	36,6	19,4	15,1	23,5	8,7
Trà Vinh	22,8	34,0	31,3	34,0	17,0	13,1	23,2	7,8
Vĩnh Long	19,5	31,1	27,7	37,1	17,6	16,5	32,5	10,9
Đồng Tháp	24,3	34,9	32,9	37,2	17,2	13,5	20,7	7,1
An Giang	29,0	40,2	32,2	32,2	15,0	10,4	17,1	6,4
Kiên Giang	26,8	36,6	33,1	36,1	16,1	12,9	18,3	5,9
Cần Thơ	24,3	37,3	31,0	36,3	15,8	13,2	25,0	6,7
Hậu Giang	27,3	34,4	35,1	38,7	15,7	13,5	16,4	7,0
Sóc Trăng	25,8	37,0	32,4	34,6	16,6	11,1	18,8	5,5
Bạc Liêu	26,1	35,1	31,6	39,5	14,7	12,6	20,8	5,9
Cà Mau	23,6	35,8	34,3	40,4	17,9	13,3	20,5	5,1

Biểu A 2.14: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	
	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác
Hà Nội	14,3	14,2	18,3	24,4	23,8	25,2	41,7	34,1
Hà Giang	15,1	29,1	20,8	20,1	23,4	11,9	39,4	6,5
Cao Bằng	10,5	24,5	20,2	24,2	23,0	17,2	44,6	18,8
Bắc Kạn	14,4	24,1	26,0	28,7	25,1	22,2	32,6	16,0
Tuyên Quang	17,4	26,3	25,0	29,6	27,3	20,8	28,1	14,5
Lào Cai	16,5	30,8	23,1	23,1	26,4	13,8	32,5	4,8
Điện Biên	15,1	30,3	19,3	21,8	25,9	10,4	38,5	4,4
Lai Châu	13,2	34,3	20,0	17,2	24,5	6,7	40,8	3,1
Sơn La	15,6	30,8	20,0	24,7	22,9	12,9	40,1	7,0
Yên Bái	16,2	27,5	24,3	26,7	29,2	19,0	28,4	8,4
Hòa Bình	15,1	24,1	20,2	33,4	23,5	26,1	39,7	13,0
Thái Nguyên	16,0	22,6	25,4	30,6	27,8	25,1	28,8	18,2
Lạng Sơn	16,4	27,6	25,6	32,0	24,5	20,6	31,8	14,9
Quảng Ninh	16,8	31,7	20,2	25,5	23,7	16,5	37,1	11,5
Bắc Giang	18,3	30,8	28,7	34,1	31,8	20,5	19,1	8,7
Phú Thọ	16,4	23,5	20,5	33,1	34,6	28,9	26,6	10,8
Vĩnh Phúc	17,2	26,7	24,3	39,3	32,6	17,9	24,1	13,6
Bắc Ninh	18,0	9,8	25,0	13,2	31,7	18,9	22,9	57,3
Hải Dương	15,4	18,5	14,8	26,6	43,3	31,7	24,2	21,2
Hải Phòng	13,9	9,2	18,2	13,7	32,6	22,6	33,3	53,0

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trở lên	
	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác
Hưng Yên	16,1	8,7	18,2	10,7	38,5	26,2	24,7	53,6
Thái Bình	16,8	14,1	15,5	15,1	45,8	41,4	20,0	27,9
Hà Nam	17,3	8,4	19,3	17,1	42,5	37,4	18,6	37,2
Nam Định	17,5	14,2	20,8	24,3	41,1	27,3	18,5	30,3
Ninh Bình	16,0	22,3	18,8	28,2	38,8	35,3	24,3	12,2
Thanh Hóa	17,2	25,3	23,3	34,9	33,5	22,8	23,2	9,7
Nghệ An	16,1	28,3	21,6	34,6	35,0	18,0	25,7	8,0
Hà Tĩnh	18,2	15,3	22,3	31,4	35,8	34,0	21,6	16,8
Quảng Bình	19,1	45,4	26,4	22,3	31,5	6,1	20,8	3,2
Quảng Trị	21,8	37,1	29,0	18,9	26,6	9,0	19,2	3,7
Thừa Thiên Huế	25,8	33,6	32,0	26,3	16,7	14,3	18,8	9,1
Đà Nẵng	16,1	10,3	22,2	20,5	21,4	23,6	38,3	43,0
Quảng Nam	24,4	41,0	32,5	28,2	24,9	10,8	16,0	4,8
Quảng Ngãi	23,0	34,7	33,8	25,0	25,7	8,5	15,3	3,0
Bình Định	24,7	37,3	35,4	27,8	22,6	9,8	14,7	4,7
Phú Yên	26,1	31,7	35,0	22,8	20,9	8,6	15,2	3,8
Khánh Hoà	23,3	39,2	32,6	21,8	20,9	7,1	19,7	4,0
Ninh Thuận	29,5	35,7	33,8	21,6	15,5	8,5	14,7	6,1
Bình Thuận	29,2	36,9	37,0	28,7	17,0	8,6	11,5	4,7
Kon Tum	18,9	39,0	30,3	27,6	25,7	9,4	23,9	3,7
Gia Lai	21,6	36,6	33,8	21,6	25,5	6,5	17,5	2,1
Đắk Lắk	20,5	34,7	32,3	30,1	27,2	12,0	18,4	5,1

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trở lên	
	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác
Đắk Nông	21,4	39,5	35,1	27,4	27,6	9,5	14,3	3,5
Lâm Đồng	19,7	34,3	33,2	31,0	25,6	11,6	19,8	5,2
Bình Phước	24,5	38,9	35,6	26,5	21,5	7,6	15,4	3,3
Tây Ninh	29,4	30,7	37,0	22,3	16,4	9,9	11,5	4,3
Bình Dương	18,9	14,8	30,6	27,5	24,3	29,4	23,8	23,7
Đồng Nai	20,8	32,0	30,9	32,3	23,1	15,9	22,4	8,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,5	32,8	32,5	33,2	19,4	12,8	21,1	8,1
TP HCM	15,7	25,5	25,5	33,5	21,2	15,8	35,8	18,1
Long An	30,6	25,9	37,7	38,1	16,5	18,7	11,4	11,7
Tiền Giang	30,8	23,4	36,8	34,5	16,3	20,8	11,9	16,1
Bến Tre	33,9	23,2	36,0	33,8	15,5	22,5	10,2	15,3
Trà Vinh	31,5	34,1	35,1	30,3	15,4	10,1	12,4	5,2
Vĩnh Long	29,0	39,3	35,9	28,1	16,8	11,3	14,5	7,6
Đồng Tháp	33,1	23,8	36,4	36,6	14,1	14,7	9,4	17,4
An Giang	37,3	29,8	32,6	23,8	12,0	7,7	9,7	5,2
Kiên Giang	33,5	37,0	36,1	30,5	14,4	10,2	9,8	5,7
Cần Thơ	28,8	25,7	32,9	29,1	14,9	14,2	18,6	22,6
Hậu Giang	32,9	36,1	38,2	32,1	14,1	9,8	8,9	6,7
Sóc Trăng	34,1	36,1	36,0	30,7	13,8	9,2	9,8	4,8
Bạc Liêu	32,6	33,9	38,1	31,6	13,6	9,7	10,1	6,9
Cà Mau	33,3	35,1	39,4	32,6	14,4	10,7	8,3	7,1

Biểu A 2.15: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng di cư, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên		
	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
Hà Nội	33,9	21,5	21,6	39,2	39,0	36,9	14,1	16,4	18,9	7,7	19,4	18,2
Hà Giang	15,6	7,2	2,4	20,1	6,8	4,6	25,5	11,8	11,5	36,6	73,8	81,2
Cao Bằng	28,0	11,8	10,2	20,6	11,8	13,0	13,2	14,2	21,5	9,2	47,3	49,8
Bắc Kạn	24,6	10,8	6,5	24,5	12,8	18,0	17,4	14,2	25,2	18,2	55,7	47,7
Tuyên Quang	23,5	12,7	17,4	29,2	16,7	18,1	22,8	19,9	19,2	16,4	45,4	36,4
Lào Cai	22,8	13,9	11,8	28,1	17,6	15,1	23,9	19,9	23,3	19,4	42,3	44,5
Điện Biên	26,4	13,1	8,2	23,6	14,1	15,4	18,3	19,8	24,6	13,2	42,5	49,2
Lai Châu	28,1	14,1	13,3	21,8	12,6	12,3	13,3	11,2	22,6	9,4	44,0	35,5
Sơn La	33,0	17,4	6,5	18,1	15,1	10,5	8,6	11,3	20,9	5,1	29,3	60,5
Yên Bái	28,7	24,5	7,3	24,2	21,2	10,7	14,6	15,9	16,8	11,5	20,8	62,9
Hòa Bình	22,8	10,9	9,5	26,0	15,4	16,5	23,7	22,8	22,9	16,5	43,3	46,0
Thái Nguyên	22,1	8,7	6,4	30,3	16,0	12,3	25,4	26,8	21,5	19,3	47,8	58,8
Lạng Sơn	18,7	6,5	3,6	27,9	14,4	7,1	27,8	22,4	11,7	23,1	56,0	76,7
Quảng Ninh	26,4	11,0	10,1	31,3	20,0	22,9	21,1	23,8	27,8	16,7	43,4	38,2
Bắc Giang	19,3	9,3	5,8	21,5	12,1	9,7	22,9	17,5	25,1	32,3	59,4	58,7
Phú Thọ	20,1	12,8	8,7	29,8	17,5	17,9	30,6	25,4	23,3	16,8	41,7	48,2
Vĩnh Phúc	17,9	6,5	6,4	22,8	11,4	9,2	34,0	27,5	24,9	23,0	54,0	58,8
Bắc Ninh	18,2	3,8	2,5	25,7	8,5	4,7	32,8	22,0	11,9	21,2	65,4	80,5
Hải Dương	18,8	5,4	3,0	26,0	10,5	7,5	32,3	21,5	20,1	20,5	62,4	69,2
Hải Phòng	16,2	3,6	3,2	15,4	4,9	4,8	44,3	29,2	20,1	21,6	62,0	71,5

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên		
	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
Hưng Yên	14,7	6,6	3,9	19,1	8,6	6,6	33,5	23,5	20,7	30,5	60,6	68,0
Thái Bình	16,8	4,0	2,8	18,9	6,1	4,3	39,5	27,6	15,2	22,3	62,0	77,3
Hà Nam	17,1	6,0	7,1	15,8	5,3	6,7	46,2	29,8	35,7	19,0	58,5	50,0
Nam Định	17,7	7,1	4,6	19,6	8,7	6,0	42,7	35,2	28,7	17,6	48,8	60,4
Ninh Bình	17,9	6,5	6,2	21,3	7,5	7,4	41,6	31,3	19,9	17,0	54,4	65,7
Thanh Hóa	16,6	7,1	5,4	19,6	9,9	7,0	39,4	26,8	22,5	22,3	55,5	64,6
Nghệ An	19,0	7,8	6,7	25,8	11,7	15,8	32,0	20,3	25,9	19,5	58,7	50,8
Hà Tĩnh	18,4	9,9	4,6	24,2	11,5	7,2	33,2	18,1	17,9	21,0	58,6	70,0
Quảng Bình	18,7	6,4	8,2	22,8	7,9	13,0	36,2	22,4	28,0	20,1	62,7	50,2
Quảng Trị	20,5	7,5	6,6	26,7	10,6	15,2	30,9	18,3	30,2	18,8	63,0	47,4
Thừa Thiên Huế	24,2	9,6	11,8	28,3	14,2	18,8	24,6	20,7	27,6	16,1	51,9	39,9
Đà Nẵng	27,2	17,0	6,2	32,7	24,7	11,5	16,9	13,4	11,0	15,8	39,1	69,9
Quảng Nam	18,0	14,4	3,4	24,4	19,2	7,9	22,7	19,4	13,1	32,7	45,0	75,3
Quảng Ngãi	26,3	8,5	8,1	32,8	16,3	18,4	23,7	28,5	24,0	13,8	45,8	48,8
Bình Định	24,9	8,6	9,4	33,1	21,2	19,0	23,5	26,5	20,9	12,9	41,7	49,5
Phú Yên	25,9	10,8	8,6	36,0	22,6	17,0	22,4	21,5	17,4	12,6	43,0	56,2
Khánh Hoà	27,0	10,8	13,1	34,7	24,3	22,7	20,3	19,5	17,3	13,3	43,6	43,7
Ninh Thuận	25,1	13,3	8,0	32,8	23,0	17,1	20,2	20,3	15,7	16,7	41,4	58,3
Bình Thuận	31,4	18,5	14,5	31,4	27,7	25,8	13,9	17,3	20,7	12,0	32,2	36,3
Kon Tum	30,2	22,3	20,7	36,5	31,3	31,6	16,2	17,0	19,5	10,4	23,9	24,1
Gia Lai	30,4	19,9	13,5	29,3	22,8	26,3	17,1	15,7	24,5	11,5	34,5	34,3
Đắk Lắk	29,1	15,8	17,6	28,4	24,0	28,0	16,5	19,2	27,7	9,6	32,5	20,9

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên		
	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
Đắk Nông	25,3	17,2	15,9	32,3	21,3	23,8	22,8	18,7	24,2	13,1	34,3	30,2
Lâm Đồng	28,1	24,8	20,4	33,1	32,0	28,4	21,7	19,5	23,0	9,6	16,7	19,9
Bình Phước	23,6	14,8	10,7	33,7	23,9	23,8	22,8	21,8	26,0	14,8	37,0	36,9
Tây Ninh	27,7	19,2	17,7	34,3	28,9	31,7	18,8	20,1	23,6	12,3	28,4	23,1
Bình Dương	29,9	22,2	19,4	36,9	34,9	35,4	16,1	18,8	22,9	11,0	19,1	16,1
Đồng Nai	23,6	14,8	11,0	32,3	24,2	28,1	19,8	22,3	32,4	21,4	37,2	26,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,5	13,4	10,6	32,4	21,0	24,7	21,5	22,7	31,0	18,9	41,3	31,7
TP HCM	24,8	16,1	15,9	33,5	23,2	25,2	19,2	17,0	21,7	18,7	41,3	33,8
Long An	18,6	13,5	7,4	27,3	21,7	22,7	20,2	18,9	25,6	31,5	44,3	43,3
Tiền Giang	31,5	16,5	17,5	37,8	34,6	39,6	16,2	20,6	22,4	10,7	26,6	17,1
Bến Tre	31,5	17,1	19,9	36,9	34,7	35,7	16,2	18,5	19,3	11,2	27,8	21,7
Trà Vinh	34,5	19,1	21,9	36,1	34,0	35,9	15,5	17,4	18,5	9,5	27,2	20,4
Vĩnh Long	33,0	17,2	18,3	33,8	29,4	34,0	13,6	16,9	17,8	9,2	30,8	23,5
Đồng Tháp	30,2	14,7	13,3	36,3	26,7	23,0	16,7	18,7	13,7	12,6	37,8	47,5
An Giang	33,7	19,9	19,9	36,6	32,5	33,8	14,0	15,6	17,7	8,6	27,8	23,0
Kiên Giang	37,5	27,0	24,4	32,3	30,2	34,7	11,7	12,9	13,5	8,9	22,9	20,0
Cần Thơ	34,3	24,0	30,5	35,3	33,0	37,2	13,7	17,6	13,7	8,9	19,9	12,0
Hậu Giang	30,5	15,0	8,9	34,0	26,1	17,9	15,0	16,7	12,1	15,4	39,9	59,8
Sóc Trăng	33,6	18,0	20,6	38,1	36,4	35,1	13,9	15,1	14,9	8,2	26,1	24,0
Bạc Liêu	35,4	20,3	22,2	34,2	32,9	36,3	12,1	15,7	15,6	7,5	25,1	21,0
Cà Mau	33,1	19,6	17,3	37,6	30,8	37,8	13,1	16,5	16,8	9,3	28,7	23,8

Biểu A 2.16: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên		
	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân
Hà Nội	12,5	29,9	59,5	42,5	42,8	21,6	28,6	14,0	3,7	13,2	9,5	1,8
Hà Giang	1,7	5,6	32,2	8,1	17,5	19,0	30,9	28,0	14,5	58,1	48,1	16,5
Cao Bằng	9,9	17,4	17,2	26,9	17,6	8,5	32,8	14,1	4,4	17,2	14,0	4,6
Bắc Kạn	6,6	16,6	26,1	19,5	23,8	15,5	42,3	16,2	7,2	25,3	26,2	12,8
Tuyên Quang	5,8	16,6	31,3	19,6	29,6	18,3	45,4	22,6	9,5	25,8	22,0	9,0
Lào Cai	4,2	15,4	33,7	16,9	28,9	18,1	44,4	24,9	10,0	31,6	24,4	9,1
Điện Biên	5,7	16,4	24,9	20,4	20,8	14,1	45,6	18,2	8,0	21,5	20,0	7,2
Lai Châu	8,6	17,8	19,1	24,0	18,8	10,1	34,8	13,3	6,5	17,3	15,0	5,7
Sơn La	11,8	20,1	15,5	25,6	14,4	6,0	28,3	9,0	2,2	15,6	11,2	3,4
Yên Bái	7,6	20,7	20,6	25,7	22,8	11,7	35,3	14,7	5,1	19,8	16,0	7,4
Hòa Bình	5,3	13,9	29,2	19,8	25,1	19,9	46,7	25,3	10,7	22,8	22,9	9,9
Thái Nguyên	4,6	14,7	37,6	17,8	32,0	23,5	48,4	25,8	10,2	26,8	25,6	9,1
Lạng Sơn	3,3	9,7	34,1	14,6	28,5	21,3	40,8	30,7	14,9	39,5	29,5	11,6
Quảng Ninh	5,8	21,3	34,4	22,7	32,3	19,9	45,5	20,3	9,3	23,7	22,1	11,0
Bắc Giang	3,7	10,5	31,3	13,9	18,2	17,8	40,5	24,1	14,3	39,8	43,7	17,2
Phú Thọ	3,4	11,1	40,1	16,2	31,2	20,6	50,5	34,9	11,9	27,8	21,2	5,9
Vĩnh Phúc	3,1	8,3	41,2	13,9	20,7	18,0	49,2	39,8	15,3	31,7	30,1	9,2
Bắc Ninh	2,5	8,0	43,0	12,6	25,2	20,3	45,0	38,7	13,9	38,1	27,2	6,8
Hải Dương	2,5	8,1	37,9	12,0	25,5	19,1	46,3	38,4	13,1	37,4	26,9	7,0
Hải Phòng	1,8	6,0	38,6	7,4	10,7	15,0	50,1	55,0	19,1	39,0	27,4	7,0

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên		
	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân
Hưng Yên	1,9	5,2	34,2	8,6	16,2	20,5	40,6	39,2	17,6	47,4	38,6	11,1
Thái Bình	2,2	6,5	40,0	9,6	15,3	16,8	46,7	48,8	17,3	39,6	28,5	7,1
Hà Nam	2,6	6,4	41,4	8,3	11,4	18,0	56,1	57,9	21,2	30,9	23,8	5,9
Nam Định	2,8	7,6	42,5	11,6	15,7	17,8	55,5	53,4	16,3	27,8	22,3	6,1
Ninh Bình	2,7	7,5	41,2	11,0	18,2	19,4	56,7	51,1	16,4	27,5	22,5	6,9
Thanh Hóa	2,2	7,4	38,1	10,6	16,3	18,6	50,9	47,2	19,4	34,5	28,3	9,0
Nghệ An	3,1	10,6	35,5	15,6	24,8	20,3	50,3	36,0	14,9	28,3	25,9	8,2
Hà Tĩnh	2,6	9,0	36,0	14,2	20,5	20,9	48,9	38,8	17,8	32,1	29,0	10,0
Quảng Bình	2,2	7,9	37,9	13,1	18,2	19,9	55,0	43,8	19,7	27,7	29,1	8,8
Quảng Trị	3,5	11,0	36,1	17,9	24,3	20,0	48,8	35,9	17,7	27,7	26,4	8,8
Thừa Thiên Huế	4,5	13,3	40,9	16,9	28,3	19,8	50,0	27,5	8,5	25,1	23,7	5,6
Đà Nẵng	5,5	21,1	37,0	22,8	34,6	16,2	35,1	16,0	4,1	33,5	20,5	5,0
Quảng Nam	2,0	7,6	36,6	11,3	22,1	27,7	29,5	25,0	10,2	55,8	44,0	11,8
Quảng Ngãi	5,3	18,2	55,9	20,1	35,9	22,9	45,7	25,6	5,5	26,6	17,6	2,5
Bình Định	4,6	17,5	51,3	22,1	35,5	22,5	46,1	24,9	5,2	24,4	15,8	2,6
Phú Yên	4,6	16,9	53,7	25,1	39,0	22,6	45,8	23,5	5,0	22,0	18,4	3,9
Khánh Hoà	5,3	19,2	52,0	24,8	38,7	22,2	42,2	20,4	5,4	24,5	17,3	3,6
Ninh Thuận	6,6	16,8	41,1	25,7	33,8	26,2	36,9	20,9	8,0	27,2	23,4	6,5
Bình Thuận	12,8	24,3	41,1	30,7	31,7	19,4	31,5	13,6	4,6	16,7	18,3	4,0
Kon Tum	10,6	24,7	47,9	32,1	38,7	23,6	36,3	15,2	5,4	16,1	14,2	3,7
Gia Lai	7,8	18,5	27,5	28,9	28,3	18,6	39,1	19,2	7,0	20,3	19,1	4,7
Đắk Lắk	10,2	16,4	26,3	30,8	29,0	16,6	36,9	19,4	6,5	13,4	15,7	3,9

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên		
	Chưa vợ/ chồng	Đang có vợ/ chồng	Góa/ Ly hôn/ Ly thân	Chưa vợ/ chồng	Đang có vợ/ chồng	Góa/ Ly hôn/ Ly thân	Chưa vợ/ chồng	Đang có vợ/ chồng	Góa/ Ly hôn/ Ly thân	Chưa vợ/ chồng	Đang có vợ/ chồng	Góa/ Ly hôn/ Ly thân
Đắk Nông	6,1	14,5	33,8	25,9	32,7	23,6	43,7	25,7	10,2	20,2	19,7	6,2
Lâm Đồng	7,7	15,5	28,6	31,1	35,2	25,1	41,9	25,8	10,5	15,5	14,8	4,5
Bình Phước	5,6	12,6	33,6	26,3	34,2	24,6	41,0	25,9	11,1	24,2	21,9	6,5
Tây Ninh	9,9	18,3	36,1	31,8	36,3	24,8	36,3	20,9	10,0	17,5	17,8	5,1
Bình Dương	12,4	25,7	45,8	36,1	38,9	23,0	32,1	15,6	5,8	15,4	14,1	4,1
Đồng Nai	6,0	14,9	46,2	24,4	34,1	25,0	34,7	24,7	7,7	33,6	24,1	6,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,7	14,9	36,7	23,3	33,3	28,1	37,0	24,0	9,7	32,0	24,9	5,9
TP HCM	7,8	16,8	42,5	26,6	34,4	26,9	34,7	19,9	7,9	28,5	25,8	6,9
Long An	4,9	9,9	34,7	18,8	28,2	30,2	27,7	22,7	10,8	47,2	37,7	12,1
Tiền Giang	10,3	26,4	54,2	32,9	41,8	21,1	34,9	15,9	4,6	19,2	12,9	3,0
Bến Tre	10,7	26,6	51,2	31,6	40,6	20,4	35,1	15,8	4,7	19,3	13,9	3,4
Trà Vinh	12,6	30,6	55,6	30,2	39,6	18,4	35,6	14,8	3,8	17,6	11,6	2,7
Vĩnh Long	12,2	30,0	43,5	32,1	36,1	17,5	30,1	12,2	3,0	19,5	10,3	2,1
Đồng Tháp	9,6	25,7	51,2	26,8	40,4	23,4	33,0	16,1	4,7	27,4	14,2	3,0
An Giang	12,5	30,9	51,2	34,5	39,0	20,8	31,6	12,6	3,4	16,4	10,3	2,5
Kiên Giang	17,3	36,2	48,3	33,4	33,0	18,4	25,8	10,5	4,0	16,3	10,4	2,8
Cần Thơ	14,4	31,9	48,0	37,6	37,1	20,0	29,2	12,7	4,1	14,5	10,8	2,6
Hậu Giang	11,1	26,3	43,6	28,4	35,3	25,4	26,0	14,7	6,1	31,5	19,3	5,1
Sóc Trăng	12,7	29,7	52,8	39,0	41,4	20,0	28,1	13,7	3,0	15,9	9,4	1,7
Bạc Liêu	16,0	32,3	44,0	38,2	35,9	17,8	25,4	11,2	3,7	13,5	8,9	2,1
Cà Mau	13,4	30,3	49,1	40,1	40,3	19,8	26,6	12,0	2,9	15,6	10,9	2,9

Biểu A 2.17. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	96,2	23,1	0,5	0,9	1,7	2,7	2,8	3,0	3,9	5,7	8,1	12,4	33,4
Hà Giang	85,4	42,7	10,9	11,8	16,2	18,3	16,3	16,5	16,7	18,5	20,3	21,1	21,3
Cao Bằng	88,6	35,5	6,4	10,9	17,1	20,6	13,4	11,7	10,5	12,7	17,2	24,6	31,9
Bắc Kạn	95,5	30,1	4,2	8,1	15,2	18,8	14,6	12,8	11,7	14,7	17,8	26,6	38,9
Tuyên Quang	98,1	27,4	1,9	4,8	10,8	18,1	15,9	12,8	13,0	14,8	17,3	25,5	40,1
Lào Cai	92,3	31,5	5,1	10,0	15,0	16,7	14,7	14,6	16,2	16,9	18,2	24,4	31,1
Điện Biên	84,1	35,2	8,1	12,1	16,6	18,7	19,3	18,1	17,2	18,1	16,4	21,7	22,9
Lai Châu	86,1	42,3	13,4	15,6	18,5	21,3	21,2	20,0	19,1	20,9	21,1	21,4	18,0
Sơn La	88,9	37,2	7,7	11,7	17,7	23,7	22,8	21,3	20,7	22,2	21,8	26,6	25,3
Yên Bái	92,9	29,4	4,0	7,6	12,9	14,8	11,9	10,5	10,8	12,9	16,1	19,7	35,1
Hòa Bình	98,3	25,1	1,9	4,3	9,2	16,4	15,4	12,5	13,2	15,3	20,5	29,6	41,8
Thái Nguyên	97,4	24,0	1,4	2,6	6,5	9,2	7,2	6,2	7,5	8,9	12,8	21,3	39,9
Lạng Sơn	97,7	26,8	2,8	7,7	18,9	25,9	20,5	17,3	18,4	20,3	22,8	30,8	41,7
Quảng Ninh	96,0	25,0	2,3	4,7	6,9	8,5	7,6	7,3	6,9	10,3	13,5	20,1	37,3
Bắc Giang	98,8	24,3	1,2	3,0	6,4	9,4	8,0	6,8	7,9	11,5	16,1	25,6	47,5
Phú Thọ	98,7	22,8	0,8	2,6	5,4	6,4	6,3	4,4	4,8	6,1	8,2	16,2	45,1
Vĩnh Phúc	98,1	23,6	0,6	1,8	3,9	5,5	5,7	4,1	5,2	7,7	11,6	18,2	46,8
Bắc Ninh	99,0	23,6	0,7	1,4	3,8	5,0	4,5	3,7	5,4	8,3	13,9	21,4	42,5
Hải Dương	97,3	23,9	0,4	0,7	1,5	1,8	1,7	1,5	1,8	3,4	6,5	14,8	44,3
Hải Phòng	96,7	22,5	0,6	0,9	1,4	2,3	2,4	2,4	2,9	4,8	7,0	12,4	38,2

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hưng Yên	96,5	24,3	0,6	1,0	2,0	3,2	2,8	2,5	3,1	4,7	7,9	14,7	43,2
Thái Bình	97,6	25,2	0,3	0,6	1,0	1,5	1,7	1,8	2,8	4,5	7,7	13,7	44,2
Hà Nam	97,5	22,8	0,6	1,3	2,2	3,1	3,2	3,0	3,8	6,3	10,0	16,6	44,5
Nam Định	97,4	23,4	0,5	0,9	1,5	2,7	3,1	2,8	4,2	6,5	10,6	16,8	45,3
Ninh Bình	97,2	22,4	0,5	1,4	2,8	4,8	5,4	3,9	4,2	5,6	7,9	12,9	40,8
Thanh Hóa	97,5	24,2	1,5	3,4	6,6	10,1	9,2	7,8	7,1	8,3	10,7	17,7	39,9
Nghệ An	97,6	22,9	1,5	3,0	5,6	7,8	7,5	6,4	5,8	6,1	7,3	14,2	40,0
Hà Tĩnh	98,4	22,8	0,5	1,6	3,7	5,1	4,6	3,8	3,6	4,4	6,3	12,8	40,9
Quảng Bình	97,5	23,9	1,7	4,9	8,3	9,2	7,4	6,0	5,4	5,8	9,6	19,9	45,3
Quảng Trị	95,3	27,3	2,8	5,2	6,6	7,6	7,3	7,5	8,7	15,5	24,5	30,9	43,8
Thừa Thiên Huế	95,7	26,0	2,9	5,6	9,8	15,9	19,2	18,5	18,9	24,0	27,2	32,3	40,1
Đà Nẵng	97,7	21,3	0,5	1,0	1,9	3,5	5,6	6,3	7,5	10,9	17,0	21,2	36,5
Quảng Nam	97,1	24,0	1,3	4,3	7,3	9,0	8,3	10,9	17,4	27,3	36,7	43,5	58,7
Quảng Ngãi	96,8	23,9	2,2	6,2	9,1	8,5	8,0	10,1	15,7	22,9	32,1	39,2	55,2
Bình Định	97,5	24,7	1,5	4,3	6,6	7,8	8,0	10,6	16,7	27,6	35,3	42,8	55,1
Phú Yên	95,5	25,7	2,8	5,7	9,4	11,3	12,0	15,1	20,7	28,5	36,3	41,9	56,4
Khánh Hòa	95,9	26,1	4,9	8,4	10,8	12,5	13,8	15,3	15,2	18,1	24,4	28,6	43,5
Ninh Thuận	91,1	32,1	10,3	17,7	20,6	20,0	22,1	23,1	22,9	26,5	30,0	36,4	43,7
Bình Thuận	94,4	26,9	7,6	14,1	18,2	20,4	21,1	24,3	24,7	26,2	33,9	38,9	51,9
Kon Tum	95,5	34,3	6,9	12,6	17,2	17,2	16,2	16,4	19,1	19,8	23,1	26,2	30,5
Gia Lai	88,2	39,7	10,8	14,0	16,3	15,7	12,7	13,4	15,0	15,9	20,3	22,4	30,1
Đắk Lắk	94,2	32,4	4,7	8,8	13,0	14,7	12,4	11,3	11,5	15,3	20,7	27,4	37,5

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Nông	91,9	39,0	7,1	11,8	14,1	15,4	13,7	13,3	13,8	15,9	20,4	26,7	34,2
Lâm Đồng	96,5	27,6	3,9	7,7	10,8	11,7	10,4	10,5	10,4	12,1	17,2	24,3	37,5
Bình Phước	91,2	34,1	8,2	12,3	15,7	16,7	16,1	17,7	18,4	20,5	25,2	29,0	39,9
Tây Ninh	90,6	28,3	7,7	14,1	19,4	21,9	21,5	26,2	26,0	29,9	36,8	40,5	48,8
Bình Dương	93,9	27,3	4,4	4,8	8,7	10,7	14,9	18,5	19,3	25,3	31,2	37,1	50,1
Đồng Nai	95,2	26,2	3,1	5,2	7,8	11,2	14,3	17,0	15,6	16,8	21,5	28,4	38,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	92,1	26,6	5,4	7,9	10,8	13,5	15,7	17,0	17,0	18,1	23,2	28,6	43,7
TP HCM	94,7	24,5	3,3	3,5	5,2	6,7	8,1	10,3	10,8	12,8	15,8	21,3	34,0
Long An	94,4	26,9	5,3	11,0	17,5	19,6	19,7	23,5	27,9	35,4	42,6	48,4	57,1
Tiền Giang	95,2	25,1	4,7	10,7	17,3	19,2	19,1	24,1	28,0	34,5	42,5	47,3	54,0
Bến Tre	96,8	24,7	4,8	13,9	20,8	23,1	21,3	27,2	32,1	40,7	45,9	51,2	56,7
Trà Vinh	94,0	30,3	7,4	13,0	20,5	25,1	23,5	28,5	36,0	39,2	42,7	47,0	45,0
Vĩnh Long	96,5	25,3	4,5	8,7	14,9	18,3	18,8	23,9	26,8	35,0	39,6	42,5	53,9
Đồng Tháp	93,0	29,4	7,4	15,3	22,4	24,9	24,8	29,3	33,6	37,5	42,4	46,6	53,7
An Giang	89,7	33,4	11,6	19,5	28,7	32,4	32,6	39,3	37,5	38,7	44,9	47,9	50,0
Kiên Giang	84,1	36,0	10,8	16,9	23,0	27,0	26,5	31,4	35,4	41,0	44,9	48,7	50,7
Cần Thơ	92,1	29,8	7,9	11,9	19,2	21,9	21,7	25,0	26,2	30,0	34,7	38,1	45,1
Hậu Giang	90,9	34,5	8,2	13,0	19,8	23,9	20,9	26,7	34,5	40,5	46,7	49,3	56,0
Sóc Trăng	88,3	39,3	13,1	16,5	23,2	27,9	26,6	31,0	36,3	40,3	44,2	44,8	46,5
Bạc Liêu	87,4	36,9	10,1	14,0	19,2	22,1	22,6	29,2	34,4	42,8	46,4	50,7	51,8
Cà Mau	84,4	38,0	9,9	13,3	18,2	21,3	20,7	26,3	34,1	47,1	52,6	54,1	61,9

Biểu A 2.18. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,0	75,9	9,1	6,7	11,0	18,3	17,8	18,9	18,1	20,0	18,5	18,6	18,8
Hà Giang	0,1	47,6	33,4	17,6	17,8	17,3	17,1	17,7	14,9	14,7	14,7	13,1	8,9
Cao Bằng	0,0	58,9	24,0	18,8	19,9	28,5	25,5	22,3	22,4	23,3	23,0	22,0	14,2
Bắc Kạn	0,1	67,5	23,4	15,0	22,8	37,8	34,2	30,7	28,6	30,5	29,0	27,7	16,2
Tuyên Quang	0,0	70,7	19,0	14,7	25,4	38,6	33,9	30,5	24,9	26,1	26,2	24,7	16,5
Lào Cai	0,2	62,9	24,3	19,9	21,3	21,8	20,2	19,2	18,4	18,9	19,4	17,8	13,4
Điện Biên	0,1	52,8	29,3	20,1	18,7	18,3	17,5	18,9	17,2	15,0	15,3	15,4	10,7
Lai Châu	0,1	45,1	31,3	19,6	14,8	11,5	11,0	11,1	11,8	12,8	11,5	12,4	6,7
Sơn La	0,1	53,9	33,0	21,3	21,6	20,7	22,7	24,3	21,9	20,1	19,6	19,2	12,3
Yên Bái	0,1	65,8	21,4	17,4	24,9	31,1	26,0	25,0	21,6	23,7	24,3	26,3	19,8
Hòa Bình	0,2	73,1	19,7	15,0	26,9	37,5	35,9	35,8	32,6	32,0	29,1	28,9	21,4
Thái Nguyên	0,0	75,1	14,5	16,2	27,9	39,0	30,3	27,1	23,3	25,3	24,1	26,1	19,8
Lạng Sơn	0,0	72,0	25,4	22,4	28,0	38,7	35,9	34,9	31,3	31,4	28,7	25,5	15,3
Quảng Ninh	0,0	73,9	16,1	12,3	15,6	20,7	18,5	16,8	15,7	18,9	20,2	21,1	17,6
Bắc Giang	0,0	74,6	15,8	17,4	29,7	40,0	33,4	30,0	28,3	31,2	30,2	30,6	19,1
Phú Thọ	0,1	75,8	13,7	13,6	23,1	28,5	20,6	17,4	15,9	17,8	18,4	22,5	19,9
Vĩnh Phúc	0,0	75,2	12,9	13,5	22,2	29,8	27,4	23,3	23,3	25,3	25,4	27,9	21,5
Bắc Ninh	0,0	75,7	11,8	13,1	23,7	34,4	28,0	22,2	21,0	25,2	25,6	26,9	19,5
Hải Dương	0,0	75,1	8,0	4,0	8,2	12,1	8,4	7,6	7,8	10,7	15,0	19,8	18,8
Hải Phòng	0,0	76,4	9,5	5,4	8,9	16,3	15,4	15,7	16,2	19,8	21,4	23,6	20,6

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hưng Yên	0,1	74,3	10,6	6,6	11,7	17,1	13,7	13,1	13,4	16,6	18,5	23,6	19,6
Thái Bình	0,0	73,9	8,4	3,6	6,3	9,4	7,9	7,8	8,8	13,0	16,7	21,0	22,2
Hà Nam	0,1	76,1	11,5	7,7	10,2	16,1	14,0	13,3	13,9	18,4	21,5	22,9	20,9
Nam Định	0,0	75,7	10,9	7,0	12,0	18,8	17,0	16,4	17,0	20,8	24,0	26,3	21,0
Ninh Bình	0,1	76,3	11,2	9,1	13,1	20,0	16,4	14,3	13,4	14,2	16,3	19,8	21,8
Thanh Hóa	0,1	73,8	17,0	15,0	22,0	29,9	26,1	24,8	22,1	22,6	23,0	26,5	21,4
Nghệ An	0,1	75,2	17,0	12,1	18,2	25,3	20,6	19,6	16,9	17,4	17,9	20,8	22,9
Hà Tĩnh	0,0	76,1	13,5	11,1	18,2	23,9	17,2	15,1	12,8	14,6	16,3	20,7	23,2
Quảng Bình	0,1	74,9	18,6	17,8	26,0	32,9	25,8	20,1	18,2	19,5	19,7	25,1	20,4
Quảng Trị	0,0	70,5	17,2	14,9	22,1	32,8	28,5	30,3	27,1	27,9	28,5	27,5	21,0
Thừa Thiên Huế	0,0	73,0	25,5	20,4	29,8	41,1	38,9	37,7	33,8	28,6	28,2	25,7	17,4
Đà Nẵng	0,0	78,0	12,0	7,5	12,5	21,2	21,5	23,8	22,6	25,2	27,5	28,2	28,5
Quảng Nam	0,0	74,9	18,3	19,2	27,1	40,3	37,0	36,4	37,4	37,6	36,5	33,7	23,4
Quảng Ngãi	0,0	74,9	22,5	22,8	27,8	36,5	36,6	36,1	38,0	37,1	36,1	35,4	23,6
Bình Định	0,0	74,4	24,7	28,7	37,1	44,5	38,2	37,9	39,7	36,6	35,8	32,9	23,1
Phú Yên	0,0	72,3	25,0	27,3	36,7	44,6	39,8	37,6	36,5	33,9	34,4	33,3	23,4
Khánh Hòa	0,0	72,3	25,1	26,4	32,7	38,8	31,8	32,7	33,6	29,9	31,5	33,1	25,6
Ninh Thuận	0,1	62,2	33,7	31,2	30,2	33,5	29,5	33,5	31,4	26,3	29,5	28,6	19,9
Bình Thuận	0,0	70,9	32,9	35,3	37,1	43,5	38,6	37,6	36,7	34,7	32,9	33,5	23,6
Kon Tum	0,0	63,5	34,7	26,8	29,2	30,0	28,6	26,6	26,9	24,1	22,0	20,3	16,9
Gia Lai	0,0	54,7	34,3	30,3	30,4	32,5	29,2	28,1	25,0	24,1	23,3	20,9	14,8
Đắk Lắk	0,0	65,3	28,9	26,4	31,2	38,1	34,9	32,0	29,1	28,2	28,7	26,6	20,5
Đắk Nông	0,0	58,7	34,6	30,5	34,1	39,6	35,6	33,9	33,0	34,0	30,8	28,9	20,0

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Lâm Đồng	0,0	71,2	28,0	27,9	34,0	39,3	34,6	32,4	31,2	30,5	30,3	29,8	23,9
Bình Phước	0,0	63,8	34,7	32,7	33,3	39,9	36,9	36,5	36,3	33,7	33,0	31,2	21,3
Tây Ninh	0,0	70,1	35,7	39,9	41,5	44,9	37,5	37,5	38,5	33,6	31,7	29,4	21,4
Bình Dương	0,0	70,9	27,1	23,0	28,0	37,0	34,8	38,6	39,5	33,6	33,0	29,1	22,5
Đồng Nai	0,0	72,8	25,0	20,9	25,6	34,1	33,0	37,1	38,2	32,6	33,3	33,9	26,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,0	72,1	27,6	26,8	30,6	37,6	32,6	35,9	35,4	31,7	32,5	33,4	25,7
TP HCM	0,0	74,4	19,6	16,9	21,9	28,0	26,4	29,4	30,0	28,3	29,5	28,1	28,1
Long An	0,0	72,0	32,1	38,6	44,3	50,1	42,4	41,2	39,9	33,8	33,2	29,6	20,0
Tiền Giang	0,0	73,8	30,6	38,2	44,4	49,3	41,5	39,0	38,9	31,4	29,8	28,5	20,1
Bến Tre	0,0	74,3	28,4	36,1	41,5	48,6	42,0	41,1	37,4	30,9	29,6	28,0	18,4
Trà Vinh	0,0	67,0	34,2	35,1	37,5	41,9	38,2	35,0	33,8	28,4	27,2	24,8	18,0
Vĩnh Long	0,0	73,8	25,2	28,1	39,3	48,3	40,3	39,5	41,0	34,8	35,7	34,2	22,1
Đồng Tháp	0,0	68,9	34,3	37,7	42,3	44,9	38,4	37,9	37,3	33,3	34,0	30,6	21,4
An Giang	0,0	63,7	37,1	33,8	34,1	38,0	33,1	31,1	32,5	27,8	26,7	26,6	19,4
Kiên Giang	0,0	61,7	41,0	38,4	40,3	41,2	38,8	36,5	35,0	28,9	28,3	27,3	19,5
Cần Thơ	0,0	68,5	31,1	28,6	34,7	38,6	35,1	33,8	34,9	30,2	31,5	32,5	24,9
Hậu Giang	0,0	63,9	42,4	41,3	44,2	47,8	43,1	40,6	39,7	33,8	31,4	28,4	20,2
Sóc Trăng	0,0	56,8	42,5	38,8	38,8	41,5	38,6	35,6	33,2	27,7	26,8	26,6	17,7
Bạc Liêu	0,0	60,9	43,6	40,8	44,0	46,3	43,1	39,8	38,5	31,8	30,5	28,2	18,0
Cà Mau	0,0	60,0	46,7	43,7	45,7	49,9	46,3	42,8	40,9	30,9	30,4	30,6	21,7

Biểu A 2.19. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,6	55,5	15,5	18,5	23,9	28,0	37,4	36,8	34,6	26,4	20,3	9,8
Hà Giang	0,5	37,6	27,7	14,2	9,0	9,7	12,5	14,0	13,1	8,7	5,0	2,5
Cao Bằng	0,9	55,9	22,3	11,7	10,3	16,8	19,4	23,5	19,3	14,4	8,6	3,8
Bắc Kạn	0,5	60,4	31,4	19,3	14,9	24,0	28,9	28,9	23,4	20,4	13,0	4,4
Tuyên Quang	0,8	63,9	22,9	22,0	17,4	25,8	31,9	33,2	26,9	21,2	15,1	5,3
Lào Cai	1,1	56,6	29,6	15,8	13,0	15,9	18,5	19,7	19,2	15,5	10,2	4,6
Điện Biên	0,7	41,1	21,2	11,4	9,4	11,9	13,8	15,4	13,8	13,4	8,1	3,4
Lai Châu	0,5	32,3	17,1	7,7	6,2	7,0	9,3	8,5	7,7	6,5	3,7	1,3
Sơn La	0,7	41,6	25,2	14,8	9,5	10,9	14,0	14,3	12,9	12,0	8,7	3,6
Yên Bái	0,6	59,5	35,2	21,0	19,3	25,5	30,8	31,5	26,9	20,7	15,0	6,3
Hòa Bình	1,0	65,6	40,5	27,4	18,6	21,2	27,2	28,4	24,8	20,6	15,0	6,6
Thái Nguyên	0,5	60,0	29,0	26,9	25,4	31,5	38,3	37,8	32,8	26,2	17,3	7,8
Lạng Sơn	0,6	61,5	33,2	19,6	13,3	18,1	22,4	24,0	20,1	19,3	12,1	4,1
Quảng Ninh	0,4	64,8	21,7	18,8	23,2	25,6	29,2	28,8	27,8	22,2	15,7	7,7
Bắc Giang	0,6	67,9	34,7	29,9	31,4	36,7	42,8	43,3	37,5	30,1	18,9	6,0
Phú Thọ	0,8	68,5	35,0	31,7	37,5	40,7	48,9	48,9	45,2	38,5	27,3	9,2
Vĩnh Phúc	0,7	64,7	29,0	31,8	38,4	40,2	48,2	47,4	43,5	34,0	25,4	8,5
Bắc Ninh	0,4	66,3	26,1	28,0	36,5	41,7	50,9	51,2	45,3	31,9	22,5	7,5
Hải Dương	0,5	68,7	37,9	45,7	57,1	60,0	66,5	66,8	63,5	51,9	34,9	10,6
Hải Phòng	0,6	63,6	26,4	30,1	36,7	39,1	46,9	47,2	45,2	37,0	27,1	11,3

Tỉnh/thành phố	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hưng Yên	0,9	64,2	30,8	38,7	50,1	52,9	59,6	58,6	58,8	48,7	33,0	11,6
Thái Bình	0,5	75,0	42,8	51,4	62,0	62,1	70,0	70,4	65,2	52,8	38,7	12,9
Hà Nam	0,6	72,4	45,5	50,0	55,9	59,5	63,8	62,9	56,8	45,3	33,3	11,1
Nam Định	0,6	74,4	48,0	52,0	55,0	55,3	59,2	57,7	53,9	42,4	29,6	10,1
Ninh Bình	0,8	68,4	36,2	39,6	45,4	50,1	58,2	58,9	53,7	43,2	33,6	12,6
Thanh Hóa	1,0	67,5	33,6	30,8	33,3	36,3	40,4	42,2	42,2	36,4	27,3	9,8
Nghệ An	0,8	66,0	31,3	31,5	37,8	38,9	43,1	45,7	47,4	41,8	29,4	11,2
Hà Tĩnh	0,5	73,8	32,4	34,9	43,3	45,3	49,0	53,7	55,4	48,3	34,9	12,9
Quảng Bình	0,6	67,4	29,8	24,9	33,2	39,3	44,1	46,2	46,2	38,0	24,0	9,0
Quảng Trị	0,3	69,5	27,0	22,1	28,2	35,5	35,4	35,0	25,7	16,8	12,6	6,2
Thừa Thiên Huế	0,2	54,9	19,3	14,7	14,4	18,3	21,0	18,8	14,5	11,4	10,3	4,4
Đà Nẵng	0,2	52,0	14,1	18,5	26,3	31,4	31,2	23,2	20,3	16,4	16,1	9,1
Quảng Nam	0,3	67,2	29,8	25,6	29,2	37,0	32,1	24,1	16,8	11,9	8,4	3,6
Quảng Ngãi	0,3	63,8	29,7	26,1	30,4	35,6	32,6	23,0	15,2	11,4	8,5	3,4
Bình Định	0,2	64,9	28,1	24,0	27,6	33,9	29,3	19,8	13,3	10,2	7,5	4,4
Phú Yên	0,4	59,7	27,8	20,4	22,7	27,8	23,3	18,1	13,6	10,0	8,2	3,7
Khánh Hoà	0,2	55,8	22,2	17,9	21,5	26,5	23,3	21,7	18,2	15,7	13,6	6,8
Ninh Thuận	0,3	44,2	15,6	11,4	12,1	16,8	14,9	15,7	14,2	11,6	8,5	5,2
Bình Thuận	0,1	51,7	20,5	13,4	13,9	18,5	16,5	16,5	16,2	12,3	9,3	4,4
Kon Tum	0,3	49,3	28,1	17,1	15,6	20,4	21,2	19,6	17,6	15,8	9,8	4,7
Gia Lai	0,2	44,2	25,0	17,9	18,1	23,5	22,5	20,2	17,1	12,9	9,7	4,0
Đắk Lắk	0,3	57,4	27,1	21,0	21,9	27,7	29,1	30,2	27,8	22,2	15,8	6,4

Tỉnh/thành phố	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Nông	0,2	50,6	28,4	23,0	23,2	27,6	29,0	30,7	26,9	22,5	15,0	6,0
Lâm Đồng	0,2	56,9	27,1	21,9	23,0	28,1	28,6	29,9	26,6	22,3	18,0	7,7
Bình Phước	0,2	48,8	25,0	17,4	17,6	21,5	21,8	23,7	23,9	18,6	15,2	7,5
Tây Ninh	0,3	48,6	22,4	14,4	15,0	19,9	14,7	15,9	14,5	12,0	10,3	4,2
Bình Dương	0,4	47,0	31,9	28,2	25,6	23,9	19,8	18,4	16,3	14,7	14,2	5,6
Đồng Nai	0,2	56,4	27,8	24,1	24,3	24,9	21,6	23,5	24,8	20,7	15,5	8,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,2	54,7	22,6	17,7	18,6	22,2	19,7	20,3	20,3	18,6	15,0	7,5
TP HCM	0,4	48,7	21,1	20,3	22,4	25,7	24,2	23,0	18,7	17,2	15,8	9,5
Long An	0,2	52,4	23,4	16,0	15,5	21,9	17,4	15,3	12,8	10,3	8,6	3,3
Tiền Giang	0,3	54,9	24,9	16,2	15,8	21,7	16,2	15,5	13,2	10,2	8,4	3,5
Bến Tre	0,2	58,6	22,2	14,4	13,8	21,4	15,7	14,5	11,6	10,8	8,3	3,5
Trà Vinh	0,3	45,5	22,0	13,6	11,3	15,9	13,7	10,9	8,8	7,4	5,7	2,4
Vĩnh Long	0,1	55,4	21,3	16,2	16,4	22,6	16,6	15,6	12,1	10,6	9,1	3,6
Đồng Tháp	0,2	48,2	20,2	12,8	13,1	17,7	12,4	12,0	10,4	8,0	6,7	2,6
An Giang	0,3	39,5	17,9	9,2	9,3	13,7	9,2	11,1	10,1	8,4	7,8	3,7
Kiên Giang	0,2	40,5	21,9	13,7	12,3	15,5	13,3	12,0	10,4	8,2	6,6	3,1
Cần Thơ	0,2	42,1	17,3	11,8	13,9	19,3	16,5	15,3	13,2	11,6	9,8	5,8
Hậu Giang	0,2	40,5	20,7	14,3	12,4	20,9	15,3	11,8	10,1	7,1	6,7	2,5
Sóc Trăng	0,3	34,0	20,3	13,4	10,6	14,7	11,7	10,4	8,7	7,3	6,3	3,2
Bạc Liêu	0,2	37,1	21,2	13,9	13,2	15,6	12,5	10,7	7,8	6,8	5,4	2,7
Cà Mau	0,3	36,8	23,4	16,4	13,8	18,0	15,9	12,5	9,7	6,6	5,6	3,3

Biểu A 2.20. Chỉ số cấp tính/ thành phố về tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,0	34,5	76,5	68,5	54,5	50,8	40,1	40,6	39,0	46,0	47,1	23,4
Hà Giang	0,0	5,0	22,4	22,0	16,6	13,4	12,6	14,2	15,0	13,8	9,8	5,1
Cao Bằng	0,0	7,6	37,7	35,4	21,9	26,6	31,0	29,5	30,1	27,4	22,0	11,8
Bắc Kạn	0,0	9,6	40,3	34,7	19,0	18,7	19,5	22,8	23,0	24,0	18,4	9,9
Tuyên Quang	0,0	14,0	55,2	37,1	19,0	17,5	18,6	23,5	26,3	27,2	22,5	10,1
Lào Cai	0,0	6,6	25,7	27,4	21,7	22,4	20,7	21,1	22,7	23,5	16,4	9,2
Điện Biên	0,0	4,6	19,8	20,6	15,3	15,3	15,2	19,6	20,6	21,7	15,7	7,3
Lai Châu	0,0	2,2	17,5	20,1	13,6	10,0	9,6	12,8	10,7	10,8	7,8	3,3
Sơn La	0,0	6,4	24,4	21,8	15,8	16,7	17,2	20,2	19,0	17,9	14,2	7,4
Yên Bái	0,0	9,6	30,4	28,6	20,1	23,3	21,6	25,6	26,7	28,0	26,7	12,6
Hòa Bình	0,0	12,2	38,8	35,1	25,2	25,3	22,9	24,2	26,2	26,5	21,4	9,9
Thái Nguyên	0,0	23,6	51,4	37,5	24,9	29,4	27,2	30,0	31,5	34,7	31,7	16,1
Lạng Sơn	0,0	9,5	35,1	30,7	18,5	22,1	22,5	23,1	24,1	23,4	21,9	9,8
Quảng Ninh	0,0	15,5	59,1	56,0	44,3	45,2	43,9	46,2	40,4	40,4	38,1	18,2
Bắc Giang	0,1	14,4	44,0	33,0	17,6	19,9	18,8	18,8	18,3	21,4	20,6	8,7
Phú Thọ	0,0	16,5	47,7	38,7	26,2	31,0	28,3	29,7	29,9	33,8	31,9	12,3
Vĩnh Phúc	0,0	21,3	55,2	41,4	25,2	25,9	23,7	23,4	22,5	27,6	26,3	9,1
Bắc Ninh	0,0	20,8	58,8	43,8	23,4	24,9	22,7	21,6	20,1	27,2	26,3	11,0
Hải Dương	0,0	22,5	56,8	44,2	28,4	29,3	24,0	23,1	21,7	25,5	28,7	10,4

Tỉnh/thành phố	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hải Phòng	0,0	25,7	66,6	59,0	44,2	42,5	34,5	33,1	29,5	33,8	35,4	14,7
Hưng Yên	0,0	24,1	61,1	46,8	29,0	29,8	24,2	24,1	19,0	23,8	26,8	10,4
Thái Bình	0,0	15,9	52,3	40,6	26,5	27,7	19,7	17,5	16,6	21,6	25,1	10,5
Hà Nam	0,0	14,9	44,8	36,7	23,9	22,3	19,2	18,6	17,7	22,4	25,4	9,5
Nam Định	0,0	13,7	43,3	33,7	22,7	23,8	20,9	20,4	18,3	21,7	25,8	10,5
Ninh Bình	0,0	19,5	52,6	43,7	29,0	27,0	22,9	22,8	25,8	31,4	32,0	12,7
Thanh Hóa	0,0	13,0	46,0	38,2	23,5	25,7	24,7	26,5	24,7	27,3	24,6	9,9
Nghệ An	0,0	14,5	51,4	41,8	25,5	29,5	28,2	29,6	27,1	30,8	32,5	12,9
Hà Tĩnh	0,0	11,6	53,7	42,0	26,4	31,7	31,0	29,0	24,7	27,9	29,8	11,9
Quảng Bình	0,0	11,5	45,4	38,4	21,9	25,2	27,8	28,8	26,7	30,7	28,0	10,0
Quảng Trị	0,0	8,3	46,9	42,5	24,0	22,6	23,4	24,7	25,7	20,7	15,5	5,9
Thừa Thiên Huế	0,0	34,5	76,5	68,5	54,5	50,8	40,1	40,6	39,0	46,0	47,1	23,4
Đà Nẵng	0,0	5,0	22,4	22,0	16,6	13,4	12,6	14,2	15,0	13,8	9,8	5,1
Quảng Nam	0,0	7,6	37,7	35,4	21,9	26,6	31,0	29,5	30,1	27,4	22,0	11,8
Quảng Ngãi	0,0	9,6	40,3	34,7	19,0	18,7	19,5	22,8	23,0	24,0	18,4	9,9
Bình Định	0,0	14,0	55,2	37,1	19,0	17,5	18,6	23,5	26,3	27,2	22,5	10,1
Phú Yên	0,0	6,6	25,7	27,4	21,7	22,4	20,7	21,1	22,7	23,5	16,4	9,2
Khánh Hoà	0,0	4,6	19,8	20,6	15,3	15,3	15,2	19,6	20,6	21,7	15,7	7,3
Ninh Thuận	0,0	2,2	17,5	20,1	13,6	10,0	9,6	12,8	10,7	10,8	7,8	3,3
Bình Thuận	0,0	6,4	24,4	21,8	15,8	16,7	17,2	20,2	19,0	17,9	14,2	7,4
Kon Tum	0,0	9,6	30,4	28,6	20,1	23,3	21,6	25,6	26,7	28,0	26,7	12,6
Gia Lai	0,0	12,2	38,8	35,1	25,2	25,3	22,9	24,2	26,2	26,5	21,4	9,9

Tỉnh/thành phố	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Lắk	0,0	23,6	51,4	37,5	24,9	29,4	27,2	30,0	31,5	34,7	31,7	16,1
Đắk Nông	0,0	9,5	35,1	30,7	18,5	22,1	22,5	23,1	24,1	23,4	21,9	9,8
Lâm Đồng	0,0	15,5	59,1	56,0	44,3	45,2	43,9	46,2	40,4	40,4	38,1	18,2
Bình Phước	0,1	14,4	44,0	33,0	17,6	19,9	18,8	18,8	18,3	21,4	20,6	8,7
Tây Ninh	0,0	16,5	47,7	38,7	26,2	31,0	28,3	29,7	29,9	33,8	31,9	12,3
Bình Dương	0,0	21,3	55,2	41,4	25,2	25,9	23,7	23,4	22,5	27,6	26,3	9,1
Đồng Nai	0,0	20,8	58,8	43,8	23,4	24,9	22,7	21,6	20,1	27,2	26,3	11,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,0	22,5	56,8	44,2	28,4	29,3	24,0	23,1	21,7	25,5	28,7	10,4
TP HCM	0,0	25,7	66,6	59,0	44,2	42,5	34,5	33,1	29,5	33,8	35,4	14,7
Long An	0,0	24,1	61,1	46,8	29,0	29,8	24,2	24,1	19,0	23,8	26,8	10,4
Tiền Giang	0,0	15,9	52,3	40,6	26,5	27,7	19,7	17,5	16,6	21,6	25,1	10,5
Bến Tre	0,0	14,9	44,8	36,7	23,9	22,3	19,2	18,6	17,7	22,4	25,4	9,5
Trà Vinh	0,0	13,7	43,3	33,7	22,7	23,8	20,9	20,4	18,3	21,7	25,8	10,5
Vĩnh Long	0,0	19,5	52,6	43,7	29,0	27,0	22,9	22,8	25,8	31,4	32,0	12,7
Đồng Tháp	0,0	13,0	46,0	38,2	23,5	25,7	24,7	26,5	24,7	27,3	24,6	9,9
An Giang	0,0	14,5	51,4	41,8	25,5	29,5	28,2	29,6	27,1	30,8	32,5	12,9
Kiên Giang	0,0	11,6	53,7	42,0	26,4	31,7	31,0	29,0	24,7	27,9	29,8	11,9
Cần Thơ	0,0	11,5	45,4	38,4	21,9	25,2	27,8	28,8	26,7	30,7	28,0	10,0
Hậu Giang	0,0	8,3	46,9	42,5	24,0	22,6	23,4	24,7	25,7	20,7	15,5	5,9
Sóc Trăng	0,0	34,5	76,5	68,5	54,5	50,8	40,1	40,6	39,0	46,0	47,1	23,4
Bạc Liêu	0,0	5,0	22,4	22,0	16,6	13,4	12,6	14,2	15,0	13,8	9,8	5,1
Cà Mau	0,0	7,6	37,7	35,4	21,9	26,6	31,0	29,5	30,1	27,4	22,0	11,8

Biểu A 2.21. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hà Nội	1,1	0,4	2,4	1,8	0,6	0,7	2,5	1,2
Hà Giang	4,9	2,4	8,0	7,1	2,3	2,7	15,0	11,8
Cao Bằng	1,2	0,6	4,6	5,0	1,1	1,4	2,3	1,8
Bắc Kạn	3,6	1,6	8,1	8,9	1,3	2,0	3,0	2,5
Tuyên Quang	2,9	1,3	6,9	6,6	1,2	2,2	3,3	2,5
Lào Cai	2,7	1,4	6,8	6,4	1,2	2,0	3,0	2,2
Điện Biên	3,2	1,2	7,4	6,3	1,4	2,4	3,4	2,2
Lai Châu	2,0	0,7	6,1	4,1	1,7	2,5	2,9	2,5
Sơn La	2,1	0,6	5,3	4,9	1,6	1,7	2,0	1,1
Yên Bái	2,3	0,7	5,2	4,2	1,2	1,8	2,4	1,9
Hòa Bình	2,8	1,5	7,0	5,5	1,3	2,2	3,3	2,4
Thái Nguyên	2,9	1,4	7,2	6,9	1,6	2,5	3,0	2,4
Lạng Sơn	4,6	2,6	10,1	7,2	1,8	2,3	4,5	3,8
Quảng Ninh	3,1	1,2	6,2	6,2	1,3	2,5	2,9	2,1
Bắc Giang	12,2	4,9	14,8	8,8	2,2	3,2	6,9	4,4
Phú Thọ	3,2	2,8	6,2	3,8	1,5	2,2	2,9	1,6
Vĩnh Phúc	3,9	2,3	8,7	5,8	1,6	2,1	4,0	2,7
Bắc Ninh	3,5	2,0	7,6	4,1	1,9	2,0	3,4	2,3
Hải Dương	4,5	1,5	8,5	4,2	1,9	1,9	4,3	2,9

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hải Phòng	4,4	2,2	8,0	3,8	1,9	2,3	3,6	2,3
Hưng Yên	5,0	1,9	10,3	6,1	1,8	2,3	7,6	5,7
Thái Bình	4,1	3,0	6,3	3,8	1,7	2,4	3,0	1,8
Hà Nam	3,4	2,2	6,4	3,5	1,9	2,6	3,1	2,1
Nam Định	4,1	2,2	7,0	4,2	1,7	2,4	2,9	1,6
Ninh Bình	3,2	2,1	6,1	3,4	1,8	2,4	3,1	1,8
Thanh Hóa	3,4	1,5	10,4	6,2	1,8	2,3	3,5	2,6
Nghệ An	2,3	1,0	6,3	4,7	1,6	2,1	3,4	2,3
Hà Tĩnh	2,6	1,5	7,1	5,4	1,7	2,1	4,1	2,9
Quảng Bình	3,0	1,1	8,0	5,3	1,6	2,1	3,8	2,3
Quảng Trị	3,1	1,1	7,6	5,4	1,4	2,2	4,2	2,5
Thừa Thiên Huế	3,9	1,4	6,2	4,6	1,4	2,1	4,9	2,8
Đà Nẵng	3,4	0,9	4,3	3,9	1,1	1,7	5,9	4,0
Quảng Nam	6,6	1,9	6,0	6,6	2,1	2,4	12,7	9,1
Quảng Ngãi	2,6	0,9	4,6	3,3	1,5	1,9	3,1	1,9
Bình Định	2,0	0,4	4,6	3,0	1,3	1,6	3,0	1,6
Phú Yên	4,5	0,9	3,9	2,6	1,0	0,8	4,6	3,2
Khánh Hoà	2,5	0,7	3,8	3,0	1,5	1,9	3,3	2,3
Ninh Thuận	4,2	0,9	3,5	3,2	1,2	2,0	5,1	3,3
Bình Thuận	5,8	2,2	3,8	3,2	1,1	1,6	3,6	2,5
Kon Tum	3,0	0,7	3,1	3,2	0,9	1,6	2,6	1,7
Gia Lai	3,7	1,6	4,5	3,9	1,3	2,1	3,9	3,0

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Đắk Lắk	3,7	1,0	3,8	3,2	0,8	1,2	2,6	2,0
Đắk Nông	2,8	0,8	4,3	3,9	1,0	1,8	3,3	2,3
Lâm Đồng	1,3	0,5	3,3	3,1	0,7	1,2	2,5	1,6
Bình Phước	2,8	0,8	3,9	3,3	1,0	2,0	3,8	3,1
Tây Ninh	4,8	2,2	3,9	3,7	1,0	1,5	2,6	1,6
Bình Dương	3,2	0,5	2,5	2,0	0,8	1,3	2,4	1,8
Đồng Nai	6,5	2,3	4,3	3,0	1,2	1,2	3,3	2,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,2	1,1	5,1	3,4	1,2	1,6	4,2	2,9
TP HCM	4,3	1,1	5,8	4,6	1,6	1,9	6,1	3,7
Long An	6,4	2,3	4,1	3,4	1,8	1,9	11,4	8,4
Tiền Giang	2,8	0,6	2,7	2,0	0,9	1,2	2,2	1,6
Bến Tre	3,3	1,2	3,1	2,4	1,0	1,1	2,2	1,4
Trà Vinh	1,8	0,7	2,8	2,1	0,9	1,3	2,1	1,5
Vĩnh Long	1,5	0,5	2,5	1,5	1,1	0,9	2,5	1,5
Đồng Tháp	1,8	0,5	2,5	1,8	1,0	1,3	2,9	2,0
An Giang	1,3	0,4	2,2	1,4	0,8	0,9	2,2	1,5
Kiên Giang	2,1	0,5	2,2	1,4	0,7	0,8	2,5	1,6
Cần Thơ	2,3	0,5	2,9	1,5	0,7	0,8	2,4	1,7
Hậu Giang	3,6	1,8	3,8	2,7	1,0	1,4	5,4	3,6
Sóc Trăng	1,9	1,1	2,2	1,2	0,9	1,0	1,7	1,0
Bạc Liêu	1,4	0,6	2,3	1,6	0,8	0,7	1,8	1,1
Cà Mau	2,5	0,9	2,3	1,9	0,7	0,8	2,6	1,4

Biểu A 2.22. Chỉ số cấp tính/thành phố về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo khu vực thành thị/nông thôn, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Hà Nội	2,1	0,4	5,4	1,2	1,2	0,5	6,1	0,7
Hà Giang	5,2	2,5	10,1	5,7	3,1	2,1	26,1	4,1
Cao Bằng	3,2	0,5	16,3	3,0	3,8	0,8	11,2	0,7
Bắc Kạn	5,7	1,8	19,3	6,0	4,1	1,1	9,3	1,2
Tuyên Quang	4,7	1,6	16,3	4,8	4,2	1,2	11,7	1,1
Lào Cai	6,3	1,4	20,1	4,5	5,1	1,1	12,9	1,0
Điện Biên	5,6	1,2	17,2	3,7	4,6	1,1	9,6	0,7
Lai Châu	4,0	0,7	17,0	2,6	6,1	1,3	12,1	0,7
Sơn La	3,0	1,0	15,1	3,0	5,1	1,0	7,4	0,4
Yên Bái	4,9	0,9	16,5	2,5	4,6	0,9	10,6	0,6
Hòa Bình	4,2	1,6	16,6	3,7	4,5	1,1	11,0	0,8
Thái Nguyên	6,3	1,4	21,7	4,4	5,2	1,5	11,7	1,0
Lạng Sơn	7,9	2,0	18,8	5,0	3,8	1,4	11,8	1,4
Quảng Ninh	5,5	1,2	15,2	3,9	5,2	1,1	9,1	0,9
Bắc Giang	14,4	2,4	17,6	5,8	3,8	1,6	9,6	1,5
Phú Thọ	6,3	2,7	14,7	3,9	4,5	1,6	11,8	1,2
Vĩnh Phúc	7,7	2,1	16,3	5,4	4,0	1,4	11,4	1,8
Bắc Ninh	4,1	2,3	9,3	4,8	3,3	1,6	7,2	1,6
Hải Dương	4,3	2,5	8,7	5,5	2,7	1,6	8,2	2,1

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Hải Phòng	5,1	2,8	9,8	4,8	3,6	1,7	8,5	1,6
Hưng Yên	4,8	2,3	10,9	5,8	2,7	1,5	11,8	2,2
Thái Bình	8,2	2,9	8,1	4,6	3,7	1,8	7,1	1,7
Hà Nam	4,7	2,6	11,7	4,1	5,4	1,9	13,0	1,4
Nam Định	4,5	2,9	12,9	4,8	5,6	1,7	10,6	1,3
Ninh Bình	5,2	2,1	9,0	3,7	3,9	1,7	7,6	1,3
Thanh Hóa	4,4	2,0	16,8	6,4	3,7	1,7	9,7	1,5
Nghệ An	4,2	1,3	15,0	4,3	4,7	1,5	13,0	1,6
Hà Tĩnh	5,2	1,5	14,9	4,8	3,9	1,6	12,2	2,1
Quảng Bình	4,1	1,7	14,3	5,3	4,0	1,5	10,2	1,7
Quảng Trị	5,6	1,4	14,9	4,9	3,3	1,5	12,4	1,6
Thừa Thiên Huế	4,6	1,8	9,7	3,7	3,0	1,2	9,8	1,5
Đà Nẵng	3,0	1,5	6,4	2,7	1,9	1,1	9,9	1,8
Quảng Nam	4,4	2,0	6,6	3,9	2,4	1,5	12,0	2,3
Quảng Ngãi	3,0	1,4	6,7	3,2	2,8	1,4	7,0	1,4
Bình Định	2,3	0,9	6,9	3,2	3,1	1,2	8,9	1,1
Phú Yên	4,2	2,0	5,9	2,2	1,5	0,6	9,5	1,6
Khánh Hoà	3,5	1,0	6,4	2,5	3,0	1,4	7,5	1,4
Ninh Thuận	3,9	1,6	4,9	2,3	2,3	1,2	8,1	1,5
Bình Thuận	3,5	4,3	5,8	2,1	2,1	0,9	6,2	1,1
Kon Tum	2,4	1,4	4,0	2,6	1,6	1,0	3,9	1,0
Gia Lai	2,8	2,5	6,6	2,9	2,8	1,1	8,0	0,8
Đắk Lắk	4,8	1,2	7,2	1,8	2,1	0,5	6,2	0,6

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Đắk Nông	3,9	1,2	8,3	2,8	2,5	1,0	8,4	1,0
Lâm Đồng	2,4	0,6	8,9	2,2	2,4	0,7	7,9	1,0
Bình Phước	2,9	1,1	5,6	2,2	2,0	1,1	7,0	1,2
Tây Ninh	4,2	3,3	7,4	3,1	2,4	1,0	6,1	1,2
Bình Dương	3,0	1,6	4,5	1,8	1,9	0,9	6,1	1,4
Đồng Nai	4,4	4,2	4,8	3,0	1,8	0,9	4,9	1,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,0	1,9	6,6	3,0	2,1	1,0	6,9	1,8
TP HCM	3,6	1,6	7,4	2,9	2,2	1,2	7,6	1,9
Long An	4,2	4,2	3,9	3,1	2,0	1,2	11,1	2,9
Tiền Giang	3,1	1,4	4,7	1,9	2,1	0,8	6,2	0,9
Bến Tre	4,8	1,8	6,1	2,2	2,1	0,9	5,4	1,1
Trà Vinh	2,8	1,0	5,4	2,1	2,1	1,0	6,6	1,3
Vĩnh Long	1,7	0,8	4,4	1,5	1,8	0,8	6,1	1,2
Đồng Tháp	2,8	0,8	5,8	1,5	2,4	0,9	8,1	1,4
An Giang	1,9	0,6	4,1	1,3	1,5	0,7	4,9	1,2
Kiên Giang	1,7	1,1	2,9	1,3	1,1	0,6	4,6	1,0
Cần Thơ	2,8	0,9	4,7	1,3	1,2	0,5	4,7	1,0
Hậu Giang	3,7	0,7	4,2	1,3	1,5	0,6	6,3	0,9
Sóc Trăng	2,1	1,3	3,2	1,3	1,5	0,8	3,8	0,7
Bạc Liêu	2,4	0,6	4,2	1,4	1,4	0,6	4,5	0,7
Cà Mau	4,1	0,8	4,7	1,1	1,3	0,5	5,6	0,7

Biểu A 2.23. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác
Hà Nội	0,7	1,2	2,1	1,6	0,7	0,3	1,9	1,3
Hà Giang	3,6	2,4	7,6	5,4	2,5	1,7	13,4	7,3
Cao Bằng	2,9	0,6	16,0	3,0	4,9	0,6	10,1	0,8
Bắc Kạn	7,4	2,3	15,2	8,1	4,2	1,5	8,0	2,4
Tuyên Quang	4,8	1,6	10,6	6,1	3,1	1,5	6,7	2,2
Lào Cai	3,1	1,2	9,7	3,9	2,5	0,8	4,3	1,2
Điện Biên	4,5	0,7	13,7	2,2	4,0	0,5	6,0	0,6
Lai Châu	3,8	0,6	15,7	2,1	7,3	0,6	10,5	0,5
Sơn La	3,4	0,9	20,5	1,9	7,6	0,4	7,7	0,3
Yên Bái	4,6	0,8	14,1	2,5	5,4	0,6	8,3	0,8
Hòa Bình	3,2	1,1	10,1	2,7	2,8	0,8	5,0	0,8
Thái Nguyên	4,6	1,2	14,4	4,0	4,7	1,0	6,8	1,0
Lạng Sơn	4,1	2,1	9,8	5,3	2,2	1,5	4,6	2,8
Quảng Ninh	4,6	1,6	9,8	5,4	3,5	1,5	6,0	1,7
Bắc Giang	9,5	1,8	12,7	5,0	2,9	1,1	6,3	1,2
Phú Thọ	3,3	1,0	5,4	2,1	2,0	0,8	2,5	0,7
Vĩnh Phúc	3,4	1,0	7,9	3,2	2,0	0,8	3,7	1,1
Bắc Ninh	2,8	1,6	5,9	2,5	2,0	0,8	2,9	0,9
Hải Dương	2,9	1,9	6,3	6,4	1,9	1,1	3,6	1,4
Hải Phòng	3,3	2,1	5,8	4,3	2,1	1,5	2,9	1,1

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Kính	Dân tộc khác	Kính	Dân tộc khác	Kính	Dân tộc khác	Kính	Dân tộc khác
Hưng Yên	3,4	5,0	8,2	5,3	2,1	1,0	6,7	3,6
Thái Bình	3,5	13,8	5,0	10,9	2,1	1,1	2,4	0,5
Hà Nam	2,8	1,7	4,9	4,9	2,2	2,3	2,6	1,8
Nam Định	3,1	3,7	5,6	1,6	2,1	3,9	2,2	3,0
Ninh Bình	2,7	1,9	4,7	5,7	2,1	3,8	2,5	2,5
Thanh Hóa	2,4	1,2	8,4	4,0	2,1	0,7	3,1	1,0
Nghệ An	1,8	0,7	6,0	3,0	2,1	0,9	3,2	0,8
Hà Tĩnh	2,2	0,7	6,8	2,6	2,0	0,9	4,0	0,8
Quảng Bình	2,0	1,4	6,6	4,5	1,9	1,0	3,0	0,6
Quảng Trị	2,1	0,6	6,7	1,0	1,8	0,2	3,4	0,3
Thừa Thiên Huế	2,9	0,4	5,9	1,3	1,9	0,6	4,2	0,5
Đà Nẵng	2,1	1,6	4,1	3,4	1,4	0,6	5,0	1,3
Quảng Nam	4,1	3,9	6,3	5,0	2,3	0,9	10,8	8,1
Quảng Ngãi	1,8	0,5	4,0	2,3	1,8	0,5	2,6	0,6
Bình Định	1,3	0,1	4,1	1,1	1,7	0,2	2,5	0,3
Phú Yên	2,7	0,8	3,3	1,8	0,9	0,3	4,0	0,7
Khánh Hoà	1,6	0,5	3,5	0,8	1,8	0,3	2,9	0,5
Ninh Thuận	2,6	0,4	3,5	1,2	1,7	0,2	4,4	0,6
Bình Thuận	4,6	1,4	3,8	2,1	1,4	1,0	3,4	1,4
Kon Tum	1,9	0,6	3,3	1,9	1,3	0,6	2,3	1,0
Gia Lai	3,7	1,4	6,8	1,4	2,9	0,3	6,2	0,4

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Kính	Dân tộc khác	Kính	Dân tộc khác	Kính	Dân tộc khác	Kính	Dân tộc khác
Đắk Lắk	3,7	0,5	5,4	0,8	1,6	0,2	3,8	0,3
Đắk Nông	2,3	0,5	5,2	1,4	1,8	0,4	3,7	0,5
Lâm Đồng	1,1	0,4	4,2	1,0	1,3	0,2	2,8	0,3
Bình Phước	2,1	0,6	4,1	1,2	1,7	0,4	4,2	0,6
Tây Ninh	4,0	0,7	4,4	0,9	1,5	0,2	2,4	0,3
Bình Dương	1,8	0,9	2,3	1,0	1,1	0,2	2,2	0,3
Đồng Nai	4,4	2,4	3,7	1,8	1,2	0,4	2,9	0,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,7	1,2	4,4	1,6	1,5	0,3	3,7	0,7
TP HCM	2,7	0,9	5,3	1,6	1,8	0,8	5,0	0,8
Long An	4,3	3,0	3,9	1,6	1,9	0,8	10,3	3,2
Tiền Giang	1,7	1,2	2,4	2,1	1,1	1,6	1,9	0,9
Bến Tre	2,2	3,0	2,7	2,0	1,0	0,8	1,7	1,7
Trà Vinh	1,2	1,5	2,4	1,9	1,1	0,9	1,8	1,0
Vĩnh Long	1,2	0,5	2,4	1,0	1,2	0,6	2,5	0,6
Đồng Tháp	1,2	0,5	2,2	1,3	1,2	0,7	2,5	1,3
An Giang	0,8	2,8	1,8	3,2	0,8	0,3	1,8	2,1
Kiên Giang	1,3	0,4	1,8	1,0	0,8	0,2	2,1	1,1
Cần Thơ	1,5	0,7	2,4	1,2	0,8	0,4	2,2	0,9
Hậu Giang	2,7	3,4	3,3	2,9	1,2	0,9	4,5	6,0
Sóc Trăng	1,5	1,0	1,7	1,0	1,0	0,8	1,4	1,4
Bạc Liêu	1,2	0,6	2,3	1,2	0,8	0,6	1,8	0,7
Cà Mau	1,6	1,9	2,2	1,2	0,8	0,4	2,1	1,0

TBíểu A 2.24. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng di cư, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn		
	Không di cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không di cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không di cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không di cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
Hà Nội	0,7	1,5	0,9	1,9	5,6	4,3	0,6	1,2	0,9	1,6	5,5	5,9
Hà Giang	3,7	3,6	2,8	7,4	10,1	7,2	2,3	4,6	3,9	11,8	35,8	11,9
Cao Bằng	0,8	1,6	2,4	4,1	20,2	17,6	0,9	7,6	7,6	1,8	7,0	10,2
Bắc Kạn	2,5	2,9	3,9	7,7	21,8	15,4	1,3	8,1	5,0	2,3	7,6	12,7
Tuyên Quang	2,0	2,4	3,6	6,1	15,2	12,5	1,4	6,0	3,3	2,4	8,4	10,1
Lào Cai	2,1	2,0	2,0	6,4	9,6	9,4	1,5	4,2	4,1	2,3	7,4	12,3
Điện Biên	2,1	3,5	4,3	6,2	15,5	17,7	1,6	6,5	6,0	2,4	7,8	9,7
Lai Châu	1,3	1,6	2,6	4,5	14,9	12,8	1,6	12,1	5,8	2,3	8,7	9,0
Sơn La	1,2	1,0	3,3	2,9	14,9	30,8	0,9	6,6	10,0	0,8	4,3	11,3
Yên Bái	1,5	1,2	6,0	4,4	6,6	13,8	1,3	4,1	3,4	2,0	3,6	6,8
Hòa Bình	2,1	2,8	3,3	6,0	12,2	13,8	1,6	5,3	4,7	2,5	10,0	11,1
Thái Nguyên	2,1	2,6	4,1	6,7	13,3	13,2	1,9	5,4	4,0	2,4	8,1	9,9
Lạng Sơn	3,5	4,4	2,8	8,4	14,8	7,2	1,9	4,7	2,3	3,9	11,2	2,8
Quảng Ninh	2,0	2,9	3,6	5,8	14,0	10,2	1,7	6,4	3,0	2,3	6,1	10,3
Bắc Giang	8,6	6,9	9,8	11,3	18,3	18,8	2,5	5,3	4,1	5,3	13,7	6,7
Phú Thọ	2,8	8,1	6,9	4,8	8,5	9,1	1,7	5,5	4,5	2,0	7,9	10,4
Vĩnh Phúc	3,0	4,9	3,6	7,0	13,6	10,9	1,7	5,3	3,7	3,1	8,6	9,6
Bắc Ninh	2,7	4,1	2,5	5,5	11,3	9,5	1,8	5,1	3,9	2,6	7,1	6,3
Hải Dương	2,8	4,0	3,5	5,9	12,4	11,8	1,6	5,9	4,6	3,2	10,8	7,8
Hải Phòng	3,1	6,4	3,3	5,6	8,2	7,2	2,0	4,6	3,4	2,6	6,1	8,4

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn		
	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh
Hưng Yên	3,3	4,7	4,5	7,8	11,6	10,8	1,9	4,2	3,4	5,9	16,1	8,6
Thái Bình	3,3	9,6	4,6	4,7	9,4	11,2	1,9	4,9	3,7	2,2	6,5	3,8
Hà Nam	2,6	7,9	5,5	4,7	10,5	9,1	2,1	8,2	3,9	2,3	12,5	7,4
Nam Định	3,0	6,1	4,3	5,4	12,5	10,5	1,9	6,5	4,8	2,0	9,7	6,8
Ninh Bình	2,6	5,2	3,3	4,5	9,3	6,2	2,0	5,4	3,6	2,2	8,5	6,8
Thanh Hóa	2,4	3,1	3,4	8,0	14,5	10,1	1,9	4,6	4,8	2,7	9,3	7,6
Nghệ An	1,6	2,4	3,7	5,2	12,5	11,3	1,7	5,8	4,3	2,4	12,7	14,1
Hà Tĩnh	2,0	2,3	2,1	6,0	9,8	7,5	1,8	3,9	2,4	3,1	9,9	9,3
Quảng Bình	2,0	2,3	4,0	6,3	14,4	14,6	1,7	6,7	4,6	2,6	11,6	14,3
Quảng Trị	2,0	3,8	3,2	6,1	17,5	14,2	1,6	7,0	4,9	2,9	11,5	14,0
Thừa Thiên Huế	2,5	4,0	3,7	5,1	13,4	9,3	1,5	6,5	3,2	3,4	13,5	12,6
Đà Nẵng	2,1	2,7	1,7	3,9	7,8	5,4	1,3	3,0	1,4	4,4	13,0	7,0
Quảng Nam	4,4	4,3	2,4	5,9	7,9	7,4	2,1	2,8	2,7	10,0	19,9	7,4
Quảng Ngãi	1,7	2,0	2,5	3,7	9,5	6,6	1,6	4,8	1,9	2,2	8,9	7,9
Bình Định	1,1	1,4	2,2	3,6	9,4	7,8	1,4	5,1	2,3	2,1	8,2	7,5
Phú yên	2,6	3,7	3,3	3,0	7,2	7,4	0,8	1,8	3,1	3,4	10,5	9,7
Khánh Hoà	1,5	2,8	2,7	3,2	7,4	4,8	1,7	3,8	1,5	2,6	7,1	4,5
Ninh Thuận	2,5	2,9	1,7	3,2	5,5	5,6	1,5	3,4	2,9	3,7	9,8	8,7
Bình Thuận	3,9	5,7	5,3	3,1	8,0	13,6	1,2	4,9	3,2	2,7	9,7	10,0
Kon Tum	1,8	3,0	3,0	3,0	7,8	6,7	1,2	2,7	1,7	2,0	5,5	6,0
Gia Lai	2,3	3,0	8,0	3,5	10,9	8,4	1,4	6,1	2,6	3,0	9,2	5,7
Đắk Lắk	2,2	3,7	2,8	3,2	9,1	5,9	0,8	4,8	1,8	2,1	7,2	4,4

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn		
	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh
Đắk Nông	1,7	2,7	2,6	3,8	8,5	6,7	1,3	3,3	1,7	2,4	7,9	6,7
Lâm Đồng	0,8	1,2	1,3	2,8	4,5	6,3	0,8	1,6	2,0	1,6	4,5	4,9
Bình Phước	1,7	3,0	2,2	3,4	6,4	4,7	1,4	2,9	1,7	3,2	7,9	4,2
Tây Ninh	3,5	4,9	2,6	3,5	8,8	6,3	1,1	3,5	2,3	1,8	5,8	5,6
Bình Dương	1,8	2,5	2,3	2,2	3,6	2,3	1,0	2,4	0,9	2,1	3,9	2,3
Đồng Nai	5,3	5,8	2,6	4,0	5,1	2,9	1,3	2,2	0,9	3,4	5,1	1,5
BR - Vũng Tàu	2,6	3,7	2,2	3,8	8,9	4,7	1,4	2,6	1,1	3,3	7,8	3,1
TP HCM	2,4	4,8	4,4	4,7	11,2	7,8	1,6	3,0	2,3	4,4	10,7	6,3
Long An	4,1	4,7	4,2	3,6	4,9	3,5	1,7	2,8	1,6	9,5	18,0	6,0
Tiền Giang	1,6	2,2	2,6	2,3	4,0	3,4	1,0	1,9	0,9	1,8	3,8	2,2
Bến Tre	2,1	4,6	4,1	2,6	5,5	4,3	1,0	2,1	0,7	1,6	3,9	4,1
Trà Vinh	1,2	2,4	2,0	2,2	6,3	3,6	1,0	3,1	1,3	1,6	5,1	5,5
Vĩnh Long	0,9	1,0	1,7	1,9	4,0	3,2	0,9	2,3	1,2	1,7	5,8	5,2
Đồng Tháp	1,1	2,1	1,4	2,0	5,4	3,0	1,1	2,8	0,8	2,3	7,0	3,6
An Giang	0,8	1,6	0,8	1,7	3,8	2,5	0,8	2,2	1,2	1,7	5,3	3,6
Kiên Giang	1,2	1,8	2,0	1,7	3,2	3,4	0,7	1,7	0,8	1,9	4,0	5,3
Cần Thơ	1,4	2,4	1,6	2,1	4,5	2,6	0,7	1,5	1,1	2,0	4,8	2,4
Hậu Giang	2,1	5,0	8,9	3,0	6,0	5,2	1,2	2,2	1,6	4,0	12,3	5,8
Sóc Trăng	1,4	2,7	3,3	1,6	4,3	3,5	0,9	2,2	1,7	1,2	3,9	6,2
Bạc Liêu	0,9	2,7	3,0	1,8	4,9	4,8	0,7	1,9	2,2	1,3	4,8	5,2
Cà Mau	1,6	3,4	2,8	2,0	5,3	2,7	0,7	1,4	0,5	1,9	5,4	4,2

Biểu A 2.25. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn		
	Chưa có vợ/chồng	Đã có vợ/chồng	Ly thân/ly hôn/Góa	Chưa có vợ/chồng	Đã có vợ/chồng	Ly thân/ly hôn/Góa	Chưa có vợ/chồng	Đã có vợ/chồng	Ly thân/ly hôn/Góa	Chưa có vợ/chồng	Đã có vợ/chồng	Ly thân/ly hôn/Góa
Hà Nội	0,9	0,7	0,2	2,1	2,2	0,6	0,6	0,7	0,2	1,4	2,1	0,2
Hà Giang	2,4	4,3	2,0	5,8	8,6	4,5	2,7	2,6	1,0	9,2	15,9	4,0
Cao Bằng	0,6	1,0	0,7	4,2	5,2	2,4	1,2	1,3	0,3	1,1	2,5	0,4
Bắc Kạn	1,8	2,9	2,0	6,6	9,4	6,4	1,8	1,7	0,7	1,5	3,3	1,1
Tuyên Quang	1,6	2,3	1,4	6,6	7,0	4,3	1,6	1,8	1,0	1,6	3,5	0,9
Lào Cai	1,6	2,3	1,7	5,1	7,4	3,8	1,4	1,8	0,8	1,6	3,2	0,9
Điện Biên	1,9	2,4	1,2	5,7	7,4	3,6	1,9	2,1	0,4	1,8	3,3	0,5
Lai Châu	0,8	1,5	1,0	4,2	5,6	3,1	2,2	2,2	0,6	1,3	3,3	0,5
Sơn La	1,0	1,5	0,7	7,0	4,7	1,6	2,2	1,6	0,4	1,4	1,7	0,2
Yên Bái	1,1	1,7	1,0	3,5	5,1	3,5	1,2	1,6	0,8	1,2	2,5	0,9
Hòa Bình	1,5	2,3	1,9	4,8	6,9	4,5	1,4	2,0	1,0	1,6	3,4	0,7
Thái Nguyên	1,5	2,5	1,4	4,8	8,2	4,2	1,4	2,5	0,8	1,4	3,3	0,8
Lạng Sơn	2,2	4,2	2,3	7,3	9,5	4,7	2,1	2,1	1,1	2,2	5,1	1,3
Quảng Ninh	1,3	2,5	1,6	5,2	6,7	4,8	1,5	2,1	0,9	1,4	3,1	0,9
Bắc Giang	5,6	10,0	4,9	10,1	13,0	5,6	2,7	2,8	1,1	3,6	6,8	1,3
Phú Thọ	4,3	2,8	0,7	4,9	5,3	2,1	1,7	2,0	0,8	1,4	2,7	0,6
Vĩnh Phúc	2,4	3,4	1,5	5,8	8,1	3,2	1,6	2,0	0,8	1,6	4,3	0,9
Bắc Ninh	2,4	3,0	1,0	5,9	6,1	2,1	1,9	2,1	0,8	1,5	3,6	0,6

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề			Tỷ lệ dân số có bằng trung học chuyên nghiệp			Tỷ lệ dân số có bằng cao đẳng			Tỷ lệ dân số có bằng đại học hoặc cao hơn		
	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa
Hải Dương	2,4	3,3	0,9	6,3	6,6	3,0	2,0	1,9	0,5	2,2	4,3	0,6
Hải Phòng	3,7	3,4	0,8	5,6	6,2	2,6	2,3	2,2	0,7	1,8	3,5	0,5
Hưng Yên	3,1	3,8	1,4	7,3	9,0	3,5	2,2	2,1	0,8	4,9	7,9	1,3
Thái Bình	4,3	3,6	1,0	5,1	5,3	2,2	2,0	2,2	0,8	1,5	2,9	0,5
Hà Nam	3,8	2,7	0,6	4,6	5,3	2,1	2,2	2,4	0,8	1,8	3,0	0,5
Nam Định	3,8	3,1	0,9	5,3	6,0	2,5	2,0	2,2	0,6	1,4	2,7	0,4
Ninh Bình	3,1	2,7	1,4	3,9	5,2	2,2	1,7	2,4	0,8	1,6	3,0	0,6
Thanh Hóa	2,2	2,7	1,0	7,1	9,2	4,2	2,0	2,2	0,9	1,6	3,9	0,7
Nghệ An	1,3	1,8	0,8	4,2	6,3	3,0	1,8	2,0	0,7	1,8	3,5	0,6
Hà Tĩnh	1,3	2,4	1,3	4,6	7,2	3,8	1,8	2,0	0,9	1,9	4,5	1,0
Quảng Bình	1,5	2,4	1,1	5,4	7,6	3,5	1,6	2,1	0,9	1,7	3,9	0,6
Quảng Trị	1,5	2,5	1,0	5,3	7,5	3,0	1,3	2,1	1,0	2,1	4,2	0,8
Thừa ThiênHuế	2,1	3,1	0,8	5,4	5,9	1,9	1,7	1,9	0,4	2,7	4,7	0,6
Đà Nẵng	2,0	2,4	0,5	4,6	4,2	1,3	1,3	1,6	0,4	4,2	5,7	1,0
Quảng Nam	3,0	5,2	0,8	5,7	7,1	2,4	2,2	2,5	0,9	6,8	14,3	2,3
Quảng Ngãi	2,1	1,8	0,2	5,0	3,9	0,7	1,8	1,9	0,3	2,0	3,0	0,2
Bình Định	1,3	1,2	0,1	4,9	3,6	0,7	1,6	1,6	0,4	1,7	2,8	0,3
Phú yên	2,4	3,0	0,5	3,2	3,5	1,0	1,1	0,9	0,1	2,8	4,8	0,7
Khánh Hoà	1,7	1,7	0,3	3,8	3,5	0,9	1,4	2,0	0,5	2,2	3,2	0,4
Ninh Thuận	1,8	3,1	0,7	3,1	3,7	1,4	1,7	1,8	0,3	3,1	5,1	0,9
Bình Thuận	4,1	4,3	0,5	3,5	3,7	0,9	1,1	1,5	0,4	1,8	3,9	0,6
Kon Tum	1,7	2,1	0,4	3,3	3,4	0,9	1,2	1,3	0,3	1,6	2,6	0,4
Gia Lai	2,5	2,8	0,8	3,9	4,6	1,3	1,7	1,8	0,5	2,2	4,2	0,5

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề			Tỷ lệ dân số có bằng trung học chuyên nghiệp			Tỷ lệ dân số có bằng cao đẳng			Tỷ lệ dân số có bằng đại học hoặc cao hơn		
	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa
Đắk Lắk	1,6	2,7	0,7	2,8	3,9	1,4	0,9	1,1	0,3	1,4	2,8	0,4
Đắk Nông	1,5	2,0	0,8	3,7	4,5	1,8	0,9	1,6	0,8	1,8	3,4	0,6
Lâm Đồng	0,8	1,0	0,3	3,4	3,3	1,2	0,9	1,0	0,2	1,5	2,4	0,5
Bình Phước	1,7	2,0	0,4	3,1	4,0	1,5	1,1	1,7	0,7	2,7	4,0	0,6
Tây Ninh	2,9	3,9	0,9	3,7	4,1	1,3	1,2	1,4	0,3	1,6	2,4	0,4
Bình Dương	1,5	2,1	0,4	2,6	2,3	0,5	0,9	1,3	0,4	1,7	2,5	0,5
Đồng Nai	3,3	5,1	1,3	3,8	3,6	1,1	1,2	1,2	0,3	2,4	3,1	0,5
BR - Vũng Tàu	2,2	3,0	0,6	4,6	4,3	1,1	1,4	1,5	0,5	2,9	4,1	0,6
TP HCM	2,5	2,9	0,6	5,0	5,7	1,4	2,2	1,7	0,5	3,9	5,7	1,1
Long An	3,5	4,9	0,8	3,7	3,9	1,2	2,2	1,7	0,5	8,6	11,3	2,5
Tiền Giang	1,7	1,8	0,3	2,8	2,4	0,5	1,1	1,1	0,3	1,6	2,1	0,3
Bến Tre	2,6	2,3	0,4	3,1	2,8	0,7	1,3	1,0	0,3	1,8	1,9	0,3
Trà Vinh	1,5	1,2	0,3	3,2	2,3	0,7	1,2	1,1	0,3	1,9	2,0	0,3
Vĩnh Long	1,2	0,9	0,2	2,0	2,1	0,5	1,3	1,0	0,1	2,1	2,1	0,1
Đồng Tháp	1,3	1,2	0,2	2,4	2,2	0,6	1,3	1,2	0,3	2,5	2,7	0,2
An Giang	1,0	0,9	0,2	2,2	1,7	0,4	0,9	0,9	0,3	1,5	2,1	0,3
Kiên Giang	1,3	1,3	0,3	2,1	1,8	0,5	0,8	0,7	0,3	1,9	2,3	0,4
Cần Thơ	1,3	1,5	0,4	2,1	2,4	0,5	0,8	0,7	0,2	1,5	2,4	0,3
Hậu Giang	3,8	2,3	0,4	3,2	3,5	0,9	1,2	1,3	0,3	4,1	5,0	1,0
Sóc Trăng	1,9	1,4	0,3	1,9	1,7	0,3	1,0	1,0	0,1	1,2	1,5	0,1
Bạc Liêu	1,1	1,0	0,2	2,0	2,1	0,4	0,8	0,8	0,1	1,3	1,6	0,3
Cà Mau	1,8	1,7	0,3	2,0	2,2	0,8	0,5	0,9	0,2	1,8	2,3	0,3

Biểu A 2.26. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp sơ cấp nghề theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,7	2,9	4,4	4,5	4,8	4,5	4,5	4,5	4,4	4,4	2,2
Hà Giang	0,1	0,7	0,9	0,8	1,0	0,9	1,3	1,6	2,5	1,6	1,0
Cao Bằng	0,4	2,2	2,7	2,5	2,6	2,4	3,6	4,3	4,4	4,6	2,8
Bắc Kạn	0,4	2,1	2,8	2,1	2,6	1,8	2,2	3,2	3,1	3,6	2,0
Tuyên Quang	0,4	1,9	2,2	1,8	1,7	1,9	2,4	3,8	4,5	4,5	2,6
Lào Cai	0,4	1,9	2,6	2,4	2,3	2,5	2,6	3,6	4,0	3,7	2,5
Điện Biên	0,1	0,9	1,2	1,3	1,3	1,3	2,3	2,8	3,6	3,0	1,8
Lai Châu	0,3	1,4	1,4	1,3	1,4	1,6	2,3	2,4	2,6	2,1	1,0
Sơn La	0,1	1,4	1,6	1,4	1,7	1,9	1,9	2,8	3,2	3,3	1,8
Yên Bái	0,4	1,8	2,2	1,7	1,6	1,7	2,6	3,6	4,8	5,5	2,9
Hòa Bình	0,4	1,9	2,7	2,1	2,1	1,9	2,6	3,9	3,7	3,6	1,9
Thái Nguyên	0,6	2,9	3,8	3,1	3,5	3,4	4,0	6,8	5,9	6,1	4,1
Lạng Sơn	0,3	1,6	2,2	2,3	2,2	2,5	2,8	3,3	3,5	4,1	2,0
Quảng Ninh	0,9	7,4	8,9	9,6	10,0	10,9	12,9	11,5	10,8	9,8	5,9
Bắc Giang	3,0	6,9	5,2	2,9	2,2	1,8	1,5	2,0	2,0	2,8	1,1
Phú Thọ	0,9	3,5	4,2	3,3	2,8	2,4	2,9	4,8	4,6	5,0	2,0
Vĩnh Phúc	1,0	4,4	4,2	3,2	2,5	2,1	2,0	3,3	3,1	3,9	1,3
Bắc Ninh	0,9	4,1	4,8	3,9	3,3	2,4	2,2	2,5	3,4	3,2	1,7
Hải Dương	1,4	5,8	6,1	4,6	3,3	2,4	2,1	2,9	2,7	3,4	1,4

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hải Phòng	1,3	4,4	5,5	4,7	4,4	3,1	3,2	3,0	3,2	3,8	1,6
Hưng Yên	2,7	7,5	7,4	4,8	3,1	2,0	1,9	2,0	2,1	2,5	1,2
Thái Bình	2,0	6,9	6,1	4,2	2,8	1,7	1,6	1,5	1,8	2,0	0,9
Hà Nam	1,9	6,3	5,8	4,4	3,4	2,2	1,8	2,3	2,3	3,2	1,2
Nam Định	1,3	5,3	4,4	3,1	2,3	1,8	2,2	2,4	2,5	3,1	1,7
Ninh Bình	0,8	3,3	3,8	2,8	2,5	1,8	2,2	3,0	2,9	3,8	1,4
Thanh Hóa	0,3	2,0	2,3	2,0	1,6	1,4	1,7	2,2	2,5	2,5	1,1
Nghệ An	0,3	1,9	2,4	2,2	2,0	2,0	2,4	3,2	3,4	4,0	1,7
Hà Tĩnh	0,4	2,6	2,7	2,4	2,2	1,9	2,1	2,7	3,0	4,2	1,4
Quảng Bình	0,4	2,1	2,9	3,1	2,5	2,1	2,6	2,9	2,6	3,4	1,3
Quảng Trị	0,6	3,7	3,6	4,1	3,7	2,8	3,2	3,0	2,3	2,4	0,8
Thừa Thiên Huế	0,8	2,7	3,5	3,3	3,3	2,7	1,9	1,8	1,5	1,2	0,3
Đà Nẵng	1,1	3,5	5,5	6,2	7,2	5,6	5,0	4,0	2,9	2,0	0,8
Quảng Nam	1,0	3,3	3,4	2,9	2,1	1,4	1,4	1,2	0,9	0,5	0,2
Quảng Ngãi	0,5	1,8	1,9	1,8	1,7	1,3	1,0	1,1	0,8	0,4	0,1
Bình Định	1,0	3,3	4,1	3,9	3,9	2,9	2,7	2,7	2,3	1,2	0,5
Phú yên	0,5	2,2	2,2	2,0	2,1	1,9	1,7	1,5	1,3	1,0	0,3
Khánh Hoà	0,3	2,2	3,4	3,5	4,2	3,5	3,2	2,5	2,5	1,0	0,5
Ninh Thuận	2,0	5,2	6,1	6,3	5,0	4,0	3,3	3,2	2,6	2,4	0,7
Bình Thuận	0,6	2,4	2,6	2,6	2,5	2,1	2,3	1,5	1,6	0,9	0,4
Kon Tum	1,1	3,5	4,0	3,6	3,1	2,8	2,3	2,4	1,0	0,6	0,8
Gia Lai	0,4	2,1	2,3	2,9	3,8	3,4	3,3	3,4	2,2	1,9	0,4

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Lắk	0,5	1,9	2,0	2,4	2,5	2,0	2,4	2,5	2,0	1,9	0,7
Đắk Nông	0,3	1,2	1,0	1,0	1,2	1,0	1,1	1,1	0,7	0,4	0,4
Lâm Đồng	0,7	1,9	2,3	2,4	2,3	2,3	2,1	2,3	1,5	1,2	0,4
Bình Phước	1,4	4,5	5,5	5,3	4,2	3,6	3,1	2,6	2,0	0,9	0,5
Tây Ninh	0,6	1,9	2,9	2,9	2,8	2,1	1,8	1,6	0,8	0,6	0,2
Bình Dương	1,8	3,7	5,4	6,4	6,3	5,3	4,1	3,8	2,6	1,7	0,7
Đồng Nai	0,9	2,6	3,6	3,8	3,7	3,0	2,4	2,5	1,8	1,4	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,9	3,1	3,9	3,5	3,8	3,1	2,5	2,6	1,9	1,0	0,4
TP HCM	1,5	3,9	5,4	5,9	6,2	5,6	4,4	3,6	2,7	1,4	0,6
Long An	0,6	2,1	2,9	2,5	2,3	1,6	1,7	1,4	1,0	0,4	0,2
Tiền Giang	1,3	3,0	3,3	3,1	2,7	2,4	1,9	1,9	1,8	1,0	0,3
Bến Tre	0,8	2,0	1,9	1,7	1,4	1,1	1,2	1,2	0,6	0,6	0,3
Trà Vinh	0,6	1,4	1,5	1,2	1,1	0,9	0,9	0,8	0,6	0,5	0,2
Vĩnh Long	0,4	1,5	2,0	1,5	1,4	1,3	1,2	0,9	0,6	0,5	0,2
Đồng Tháp	0,4	1,3	1,3	1,0	1,0	1,0	0,9	0,6	0,5	0,4	0,2
An Giang	0,5	1,6	1,8	1,4	1,5	1,4	1,4	1,5	1,2	0,5	0,3
Kiên Giang	0,4	1,6	1,9	1,9	1,8	1,8	1,6	1,4	1,0	0,7	0,2
Cần Thơ	1,9	5,0	3,4	3,0	2,9	2,8	2,5	1,9	1,3	1,2	0,2
Hậu Giang	1,1	2,2	2,4	1,9	1,7	1,5	1,1	0,8	0,8	0,4	0,2
Sóc Trăng	0,5	1,4	1,5	1,2	1,2	1,2	1,0	0,8	0,6	0,5	0,2
Bạc Liêu	0,9	1,9	2,3	2,2	2,4	2,2	1,5	1,3	1,0	0,8	0,2
Cà Mau	0,5	1,0	1,0	0,9	1,0	0,8	0,6	0,7	0,4	0,6	0,2

Biểu A 2.27. Chỉ số cấp tính/ thành phố về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/ thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,7	9,8	10,7	6,0	5,9	6,0	8,0	9,6	12,6	14,3	5,9
Hà Giang	0,2	5,5	7,8	6,8	4,5	4,3	5,7	7,2	7,3	5,3	2,7
Cao Bằng	0,1	9,7	12,2	7,9	6,7	8,7	11,1	15,8	15,3	12,9	6,4
Bắc Kạn	0,4	10,4	11,0	5,5	4,0	5,3	8,6	10,5	11,5	9,9	5,3
Tuyên Quang	0,3	8,4	8,4	5,2	4,3	5,8	9,2	12,7	13,8	11,9	4,8
Lào Cai	0,5	8,0	9,6	7,3	6,9	7,0	8,4	11,5	12,2	7,8	4,4
Điện Biên	0,2	5,6	5,9	3,8	3,6	5,1	9,1	11,8	13,8	9,4	4,2
Lai Châu	0,3	8,9	8,5	5,5	3,6	3,6	5,6	4,7	5,4	4,6	1,7
Sơn La	0,2	4,7	5,3	4,6	4,6	5,5	8,3	9,0	9,1	7,6	4,0
Yên Bái	0,4	7,0	7,3	4,9	4,6	5,5	8,4	12,2	13,0	14,3	5,9
Hòa Bình	0,4	7,6	8,9	6,3	5,9	7,0	9,4	12,5	12,6	11,2	5,1
Thái Nguyên	0,9	12,1	12,2	6,4	6,7	7,0	9,9	12,7	15,1	14,3	7,2
Lạng Sơn	0,3	8,4	8,7	4,9	4,5	5,7	7,9	10,5	11,1	11,0	4,7
Quảng Ninh	1,0	17,2	16,6	10,9	9,9	12,1	14,7	14,9	16,3	16,0	7,0
Bắc Giang	0,7	8,8	7,5	3,6	3,2	3,7	5,1	6,7	9,1	9,6	3,8
Phú Thọ	0,6	10,5	10,2	5,5	5,0	5,6	7,9	11,2	13,8	13,6	5,1
Vĩnh Phúc	0,8	10,7	10,1	4,5	3,3	3,2	4,5	7,0	10,6	10,2	3,7
Bắc Ninh	0,6	13,0	10,9	4,2	3,7	3,7	4,9	6,7	11,7	11,9	4,7
Hải Dương	0,7	9,9	9,3	4,5	3,6	3,4	5,0	6,9	10,1	12,5	4,5
Hải Phòng	0,9	12,7	12,2	7,6	6,6	6,2	7,6	9,7	12,2	13,8	5,5

Tỉnh/ thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hưng Yên	0,8	9,7	8,1	4,5	3,7	3,1	3,9	5,1	7,6	10,1	3,9
Thái Bình	0,7	8,8	7,4	4,3	3,3	3,2	4,0	5,2	7,4	9,4	4,4
Hà Nam	0,8	10,4	8,9	5,0	3,9	3,5	4,6	6,6	9,6	11,1	4,1
Nam Định	0,6	7,3	6,7	3,5	3,1	3,4	4,3	5,9	8,0	10,1	3,9
Ninh Bình	0,9	13,5	13,1	7,6	5,4	5,4	6,8	11,0	14,1	16,4	6,2
Thanh Hóa	0,5	8,1	8,0	4,3	3,6	4,1	5,8	8,6	10,9	11,3	4,0
Nghệ An	0,4	8,2	9,2	4,6	4,2	4,7	7,1	9,3	13,1	14,9	5,5
Hà Tĩnh	0,4	12,5	11,1	5,4	4,4	4,4	5,9	8,2	12,2	14,0	5,8
Quảng Bình	0,3	9,9	10,8	5,7	4,8	4,8	7,6	9,9	12,7	12,8	4,7
Quảng Trị	0,4	11,4	10,5	5,4	4,0	4,2	6,5	8,4	7,1	6,2	2,5
Thừa Thiên Huế	0,3	8,5	9,8	3,7	2,8	3,0	5,0	5,5	4,0	3,2	1,3
Đà Nẵng	0,3	10,5	12,8	5,7	4,5	5,4	7,8	6,9	6,3	5,8	2,8
Quảng Nam	0,5	10,2	10,0	3,6	2,4	3,6	4,8	4,0	2,2	1,4	0,5
Quảng Ngãi	0,5	9,1	8,1	4,1	2,8	3,1	4,3	4,6	2,9	1,5	0,7
Bình Định	0,2	6,7	6,2	2,2	2,5	3,5	4,7	5,4	3,6	2,6	1,2
Phú yên	0,3	6,9	6,7	3,1	2,5	3,5	4,4	4,4	2,7	1,9	0,7
Khánh Hoà	0,2	5,6	5,6	2,7	2,6	4,0	4,7	4,7	3,3	2,8	1,7
Ninh Thuận	0,2	6,1	6,6	3,5	3,2	3,4	5,2	4,6	2,5	1,6	1,0
Bình Thuận	0,2	5,5	6,9	2,8	2,8	3,6	3,8	4,0	2,4	1,3	0,8
Kon Tum	0,2	5,9	7,0	4,9	4,4	5,1	5,0	4,5	3,5	2,7	1,2
Gia Lai	0,1	4,2	5,3	3,4	3,2	4,7	5,2	6,1	3,2	3,0	1,3

Tỉnh/ thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Lắk	0,2	6,8	6,5	3,1	3,1	4,7	6,2	6,1	5,3	5,1	1,9
Đắk Nông	0,3	5,5	5,7	2,5	2,7	3,5	3,9	4,2	3,1	2,3	0,9
Lâm Đồng	0,3	5,2	5,4	2,7	3,3	4,2	5,4	5,4	4,1	3,9	1,5
Bình Phước	0,2	5,7	6,9	4,2	3,5	3,8	3,9	4,3	3,4	3,4	1,8
Tây Ninh	0,4	3,8	3,4	2,0	1,7	3,0	2,9	3,0	1,8	1,3	0,5
Bình Dương	0,6	4,7	5,3	3,4	3,3	3,5	4,2	3,9	2,9	2,2	1,1
Đồng Nai	0,5	7,0	7,8	4,8	4,3	3,7	3,8	3,4	2,8	2,5	1,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,6	8,3	8,8	5,5	5,0	5,2	5,9	6,0	4,6	3,6	1,7
TP HCM	0,4	5,3	5,9	3,7	3,3	3,8	4,1	4,1	3,3	3,0	1,4
Long An	0,3	4,2	4,0	1,8	2,1	3,3	3,4	2,4	1,6	1,2	0,4
Tiền Giang	0,4	4,2	4,0	2,5	2,4	3,9	3,7	3,4	2,0	1,8	0,8
Bến Tre	0,2	4,7	4,7	2,2	1,9	2,9	3,1	2,6	2,0	1,0	0,6
Trà Vinh	0,2	2,4	3,3	2,4	2,6	2,8	2,2	1,9	1,3	0,7	0,3
Vĩnh Long	0,2	3,1	3,9	2,2	2,0	2,4	2,8	2,7	1,6	1,4	0,5
Đồng Tháp	0,3	3,2	3,1	1,6	1,6	2,4	2,0	1,8	1,1	0,8	0,3
An Giang	0,2	2,8	3,4	1,4	1,6	2,1	2,4	2,2	1,1	0,9	0,4
Kiên Giang	0,2	2,8	3,7	2,6	2,7	2,7	2,7	2,5	1,4	1,1	0,4
Cần Thơ	0,3	4,6	5,4	3,5	3,1	4,3	4,2	3,5	2,4	1,8	0,7
Hậu Giang	0,1	2,6	3,1	1,8	1,7	2,3	2,0	1,3	1,0	0,7	0,2
Sóc Trăng	0,2	3,0	3,3	2,0	2,3	2,5	2,2	2,0	1,1	0,9	0,3
Bạc Liêu	0,1	2,9	3,6	2,5	2,3	2,3	2,3	2,0	1,2	0,8	0,7
Cà Mau	0,2	2,9	3,6	2,7	2,7	2,6	2,2	1,6	1,1	0,6	0,3

Biểu A 2.28. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp cao đẳng theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,4	4,3	5,1	3,2	2,0	1,7	1,8	2,1	2,7	2,2	1,0
Hà Giang	0,0	1,8	2,8	2,1	1,2	0,8	1,0	1,3	0,8	0,5	0,3
Cao Bằng	0,0	3,0	3,7	1,8	1,1	1,7	2,0	1,7	2,0	0,5	0,3
Bắc Kạn	0,1	2,7	3,1	2,5	1,4	1,2	1,7	1,8	2,9	0,9	0,7
Tuyên Quang	0,1	1,8	3,3	1,9	1,1	1,1	2,3	2,8	2,5	1,1	0,3
Lào Cai	0,0	2,6	4,3	3,6	1,8	1,3	1,4	1,1	1,7	1,0	0,4
Điện Biên	0,0	3,1	4,6	2,6	2,1	2,5	2,4	1,7	1,2	0,7	0,2
Lai Châu	0,0	2,5	4,3	2,3	1,1	0,7	1,0	0,8	0,7	0,5	0,1
Sơn La	0,0	1,3	3,0	2,4	1,6	1,6	1,9	1,7	1,1	0,6	0,4
Yên Bái	0,0	2,1	2,5	2,7	1,6	1,4	2,8	2,8	2,5	1,7	0,5
Hòa Bình	0,1	2,0	3,2	3,8	2,4	1,7	2,3	2,4	3,3	1,6	0,8
Thái Nguyên	0,2	3,7	3,3	2,2	1,6	1,3	2,2	2,4	3,0	2,4	0,8
Lạng Sơn	0,1	2,3	4,0	2,5	1,8	1,9	2,0	2,8	1,7	0,9	0,5
Quảng Ninh	0,2	4,9	4,8	3,0	1,6	1,9	3,3	3,5	2,9	2,3	0,8
Bắc Giang	0,1	3,0	3,4	2,0	1,5	1,4	1,9	2,2	3,0	2,2	0,8
Phú Thọ	0,1	2,9	3,1	2,4	1,5	1,2	1,7	2,0	3,0	2,6	1,0
Vĩnh Phúc	0,1	3,3	3,9	2,6	1,6	0,9	1,4	1,8	3,2	2,1	1,0
Bắc Ninh	0,1	4,2	4,4	1,5	0,8	0,9	1,2	1,9	3,0	2,1	0,8
Hải Dương	0,3	4,6	4,1	2,5	1,4	1,3	1,5	1,7	3,1	3,0	0,9
Hải Phòng	0,3	3,8	4,0	2,5	1,5	1,2	1,5	1,9	3,1	2,3	0,8

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hưng Yên	0,3	3,7	4,4	2,7	1,4	1,1	1,6	1,2	2,9	3,5	1,3
Thái Bình	0,2	4,8	4,6	3,1	2,0	1,4	1,3	1,4	3,0	3,6	1,3
Hà Nam	0,3	4,0	4,2	3,3	1,8	1,2	1,3	1,4	3,1	3,0	1,1
Nam Định	0,2	3,4	4,1	3,2	2,1	1,4	1,7	1,6	3,1	3,0	1,3
Ninh Bình	0,3	3,5	4,0	3,2	2,1	1,1	1,4	1,5	3,1	2,3	1,2
Thanh Hóa	0,2	3,3	3,9	2,8	1,4	1,2	1,5	1,9	2,8	2,1	0,9
Nghệ An	0,2	3,1	3,7	2,5	1,6	1,0	1,5	2,2	3,0	2,7	1,1
Hà Tĩnh	0,1	3,7	3,9	2,6	1,5	1,1	1,5	1,9	3,0	3,0	1,1
Quảng Bình	0,1	2,5	3,0	2,2	1,5	1,1	2,2	3,0	3,5	2,4	0,9
Quảng Trị	0,0	3,3	5,4	2,6	1,4	1,2	1,7	2,2	1,1	0,8	0,3
Thừa Thiên Huế	0,1	2,0	3,0	2,7	1,2	1,2	1,4	2,0	1,3	1,0	0,3
Đà Nẵng	0,2	3,4	5,5	2,7	1,1	1,5	2,5	3,0	2,2	1,7	0,7
Quảng Nam	0,1	3,1	4,0	2,1	1,1	2,5	2,4	2,0	1,0	0,4	0,1
Quảng Ngãi	0,1	2,6	3,3	1,9	1,0	2,1	2,0	2,2	1,0	0,5	0,1
Bình Định	0,1	2,0	2,2	0,8	0,5	0,7	1,3	1,3	0,9	0,3	0,1
Phú yên	0,1	2,1	3,4	2,6	1,4	3,0	2,4	2,0	1,1	0,5	0,1
Khánh Hoà	0,1	3,1	3,2	1,6	0,9	1,6	2,0	2,4	1,4	1,2	0,4
Ninh Thuận	0,1	1,7	3,3	2,0	1,2	1,3	1,1	1,5	0,6	1,0	0,3
Bình Thuận	0,1	1,8	3,2	1,6	1,2	1,2	1,4	0,9	0,7	0,5	0,2
Kon Tum	0,0	2,4	3,7	3,7	2,0	1,0	0,7	0,8	0,5	0,5	0,3
Gia Lai	0,0	1,4	2,1	1,4	1,0	0,9	1,1	1,2	0,7	0,2	0,1
Đắk Lắk	0,0	1,5	2,8	1,8	1,4	1,8	1,8	1,3	0,8	0,9	0,5

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Nông	0,0	1,2	2,3	1,4	0,8	0,9	0,8	0,6	0,6	0,6	0,1
Lâm Đồng	0,1	1,6	2,5	2,3	1,6	1,7	1,8	1,6	1,5	1,2	0,3
Bình Phước	0,0	1,6	3,2	2,1	1,0	1,1	0,7	0,7	1,0	0,5	0,4
Tây Ninh	0,1	0,9	2,2	1,4	1,3	1,5	1,3	1,2	0,7	0,5	0,2
Bình Dương	0,3	1,2	1,9	1,5	0,8	1,2	1,1	1,5	1,2	1,1	0,3
Đồng Nai	0,1	2,0	2,8	1,9	1,2	1,5	1,2	1,0	1,1	1,2	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,3	3,5	3,4	2,0	1,3	1,3	1,4	1,6	1,3	1,1	0,4
TP HCM	0,1	3,0	3,8	2,0	1,1	1,3	1,7	1,7	1,3	1,1	0,6
Long An	0,1	1,3	1,8	1,1	0,7	1,5	1,5	1,4	0,7	0,6	0,2
Tiền Giang	0,2	1,4	1,8	1,1	0,6	1,5	1,4	1,3	0,9	0,4	0,3
Bến Tre	0,1	1,3	2,0	1,5	1,1	1,5	1,3	1,2	0,7	0,2	0,2
Trà Vinh	0,0	1,8	2,5	1,2	0,9	1,1	0,6	0,5	0,4	0,2	0,1
Vĩnh Long	0,1	2,1	1,9	1,0	0,9	1,8	1,5	1,6	0,7	0,7	0,1
Đồng Tháp	0,1	1,2	1,5	1,0	0,9	1,1	1,0	1,0	0,4	0,4	0,1
An Giang	0,0	1,1	1,5	0,7	0,6	1,0	0,7	1,0	0,7	0,4	0,1
Kiên Giang	0,1	1,2	1,5	1,1	0,7	0,7	0,5	0,4	0,2	0,2	0,1
Cần Thơ	0,1	1,4	2,0	1,4	1,0	1,5	1,5	1,7	1,1	1,0	0,5
Hậu Giang	0,1	1,2	1,9	1,5	1,0	1,4	0,9	0,7	0,5	0,1	0,0
Sóc Trăng	0,1	1,0	1,6	1,1	0,8	0,9	0,6	0,5	0,3	0,4	0,0
Bạc Liêu	0,0	0,5	1,9	1,5	0,9	0,8	0,5	0,3	0,3	0,1	0,2
Cà Mau	0,0	0,7	1,9	1,1	0,6	0,6	0,2	0,3	0,3	0,2	0,1

Biểu A 2.29. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số dân số tốt nghiệp đại học trở lên theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/ thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,3	8,4	25,1	25,7	16,4	9,0	10,6	11,7	16,0	17,1	9,7
Hà Giang	0,0	0,6	3,3	3,8	3,5	2,8	3,1	2,8	1,9	1,2	0,6
Cao Bằng	0,0	1,1	4,4	3,6	3,0	3,3	4,9	5,0	3,7	2,7	1,7
Bắc Kạn	0,0	1,4	5,0	4,9	3,1	2,9	4,4	4,3	3,5	2,6	1,1
Tuyên Quang	0,0	1,1	5,6	4,3	2,6	2,5	3,5	3,4	3,3	3,1	1,5
Lào Cai	0,0	1,3	4,7	4,8	4,0	3,6	3,8	3,0	2,9	2,1	1,2
Điện Biên	0,0	0,8	5,1	5,5	4,4	3,4	3,9	2,8	2,1	2,2	0,8
Lai Châu	0,0	0,7	3,5	2,9	1,7	1,5	1,8	1,5	1,3	0,3	0,2
Sơn La	0,0	0,8	3,6	3,7	3,2	2,7	3,8	3,1	2,7	1,6	0,7
Yên Bái	0,0	1,1	4,8	5,3	3,8	2,4	3,3	3,7	3,8	2,8	1,9
Hòa Bình	0,0	1,3	4,3	5,1	4,3	2,7	2,7	3,1	3,1	2,2	1,0
Thái Nguyên	0,0	2,1	7,1	6,8	4,7	3,6	5,0	4,7	6,4	5,8	2,6
Lạng Sơn	0,0	1,2	4,0	3,8	3,2	2,8	3,3	3,3	3,4	3,2	1,8
Quảng Ninh	0,1	3,6	11,1	10,1	7,0	5,1	5,5	5,1	6,1	5,2	2,8
Bắc Giang	0,0	1,5	5,0	3,9	2,4	1,6	1,7	2,3	3,2	3,2	1,8
Phú Thọ	0,0	1,7	5,8	5,9	4,4	3,0	3,3	3,4	5,1	5,2	2,4
Vĩnh Phúc	0,0	1,7	5,5	5,5	3,7	2,3	2,3	2,8	4,0	4,4	1,6
Bắc Ninh	0,0	2,5	7,6	6,8	3,6	2,8	3,0	3,1	4,3	5,5	2,1
Hải Dương	0,0	2,1	6,5	5,6	3,3	2,2	2,4	2,4	3,4	4,1	1,9

Tỉnh/ thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hải Phòng	0,3	8,4	25,1	25,7	16,4	9,0	10,6	11,7	16,0	17,1	9,7
Hưng Yên	0,0	1,9	5,1	4,9	2,4	1,7	1,9	2,0	3,1	3,6	1,7
Thái Bình	0,0	2,4	5,1	4,3	2,6	1,8	1,8	2,2	3,4	4,5	1,9
Hà Nam	0,0	2,0	4,4	4,2	2,0	1,7	1,9	2,0	3,0	3,6	1,5
Nam Định	0,0	2,0	4,8	4,3	2,4	1,9	2,3	2,4	3,2	4,1	1,9
Ninh Bình	0,0	2,1	6,0	6,0	3,6	2,4	2,4	2,7	4,8	4,5	2,2
Thanh Hóa	0,0	2,4	6,6	5,4	3,2	2,0	2,3	2,7	3,8	3,2	1,8
Nghệ An	0,1	2,0	7,6	7,4	4,1	2,5	2,9	3,4	4,6	5,4	2,7
Hà Tĩnh	0,0	2,2	7,6	6,5	3,6	2,2	2,5	2,8	3,5	3,7	2,0
Quảng Bình	0,0	2,1	7,9	5,5	3,3	2,8	4,1	4,1	5,4	4,5	1,5
Quảng Trị	0,0	2,6	9,5	7,0	4,3	3,8	5,1	5,0	3,8	2,3	1,1
Thừa Thiên Huế	0,1	4,2	12,2	9,3	4,5	4,0	6,6	6,0	5,4	3,3	1,7
Đà Nẵng	0,2	5,8	22,6	22,5	12,4	8,9	13,5	13,0	10,8	8,8	4,1
Quảng Nam	0,0	2,1	6,3	5,1	2,4	3,1	3,7	2,5	1,3	0,7	0,3
Quảng Ngãi	0,0	1,6	4,8	4,8	2,3	2,4	3,3	3,1	1,5	1,4	0,7
Bình Định	0,0	2,9	8,3	6,7	4,0	4,8	6,2	4,0	2,6	2,2	1,3
Phú yên	0,0	1,7	6,0	4,7	2,3	3,6	4,6	3,7	2,5	0,8	0,5
Khánh Hoà	0,1	2,5	8,3	7,2	4,0	3,7	5,6	6,2	4,7	3,9	2,0
Ninh Thuận	0,0	1,2	4,5	5,6	4,7	4,0	4,6	4,4	2,3	1,4	0,8
Bình Thuận	0,0	1,3	4,3	3,9	2,2	2,7	3,4	2,9	2,1	1,2	0,3
Kon Tum	0,0	1,2	5,8	6,8	4,3	5,3	5,3	4,0	2,3	1,5	0,4
Gia Lai	0,0	1,1	3,9	4,1	3,1	3,2	3,3	3,0	1,5	1,2	0,6

Tỉnh/ thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Lắk	0,3	8,4	25,1	25,7	16,4	9,0	10,6	11,7	16,0	17,1	9,7
Đắk Nông	0,0	1,2	4,4	3,6	2,0	2,2	2,2	2,0	1,8	0,8	0,7
Lâm Đồng	0,1	2,4	6,9	6,0	3,4	3,3	4,1	4,0	4,0	3,4	1,6
Bình Phước	0,0	1,2	4,5	3,9	2,3	1,9	2,2	1,8	1,7	1,1	0,9
Tây Ninh	0,0	1,1	3,7	3,1	2,4	3,0	3,3	2,9	1,9	1,3	0,5
Bình Dương	0,2	1,7	4,6	4,6	3,2	2,8	3,0	3,7	3,2	2,1	0,9
Đồng Nai	0,1	2,3	6,7	6,9	3,9	3,3	3,9	3,2	3,0	2,6	1,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	3,5	9,0	8,1	5,4	4,9	5,7	5,0	4,7	3,9	1,8
TP HCM	0,2	6,3	16,3	16,9	11,5	8,5	9,3	10,6	10,5	9,8	5,9
Long An	0,1	0,9	2,7	2,8	1,7	2,9	3,3	2,7	1,8	1,2	0,4
Tiền Giang	0,1	1,1	2,8	2,6	1,6	2,1	2,7	2,4	1,7	1,2	0,5
Bến Tre	0,0	1,3	3,5	2,9	1,8	2,3	2,6	2,2	1,2	1,0	0,4
Trà Vinh	0,2	1,5	4,2	4,0	2,4	2,2	1,4	1,3	0,9	0,6	0,2
Vĩnh Long	0,0	2,0	5,6	4,2	2,3	2,9	2,8	2,3	1,4	1,1	0,5
Đồng Tháp	0,1	1,1	3,3	3,0	2,3	2,8	2,7	2,0	0,9	0,5	0,3
An Giang	0,1	1,3	4,2	3,0	2,2	2,5	2,6	2,8	1,7	0,7	0,3
Kiên Giang	0,0	1,0	3,9	3,8	2,8	2,7	2,4	1,9	1,3	0,6	0,4
Cần Thơ	0,1	3,1	8,3	7,3	4,6	4,5	5,7	5,7	4,7	2,8	1,5
Hậu Giang	0,1	1,0	2,6	2,3	1,7	2,1	1,3	1,2	0,8	0,4	0,1
Sóc Trăng	0,1	1,0	2,8	2,4	1,4	1,8	1,7	1,7	1,2	0,7	0,2
Bạc Liêu	0,1	1,4	3,7	3,2	2,3	2,9	2,2	2,2	1,5	0,7	0,6
Cà Mau	0,1	1,1	3,2	3,4	2,6	2,7	2,2	1,5	0,8	0,7	0,4

PHỤ LỤC 3: TÓM TẮT PHÂN LOẠI THEO CHUẨN QUỐC TẾ VỀ GIÁO DỤC CỦA UNESCO (ISCED)

CÁCH XÁC ĐỊNH CẤP ĐỘ CHƯƠNG TRÌNH				
Các tiêu chí trung gian để phân loại		Tên cấp độ	Mã	Bổ sung
Các tiêu chí chính	Các tiêu chí bổ sung			
Cơ sở vật chất cho giáo dục Cơ sở giáo dục là trường hay trung tâm Tuổi thấp nhất Tuổi cao nhất	Trình độ cán bộ	Giáo dục tiền tiểu học	0	Không
Bắt đầu học đọc, viết và toán hệ thống	Bắt đầu học một trường hoặc chương trình tiểu học cấp độ quốc tế Bắt đầu được giáo dục bắt buộc	Giáo dục tiểu học Bước đầu của giáo dục căn bản	1	Không
Trình bày các môn học Bổ sung đầy đủ các kỹ năng và sự hình thành căn bản cho sự nghiệp học hành	Bắt đầu sau khi kết thúc 6 năm tiểu học Kết thúc quy trình sau 9 năm kể từ khi bắt đầu học tiểu học Kết thúc học bắt buộc Một vài giáo viên giảng dạy theo chuyên môn của họ	Giáo dục trung học Bậc thấp (Giai đoạn 2 của giáo dục cơ sở)	2	Một loại giáo dục hay mục tiêu tiếp theo Định hướng chương trình

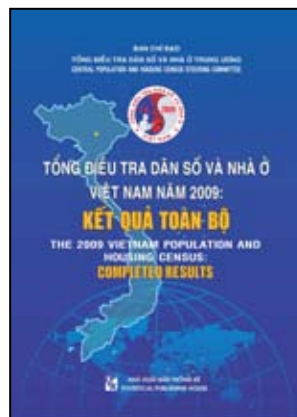
Bằng đầu vào điển hình Yêu cầu đầu vào tối thiểu		Giáo dục trung học bậc cao	3	Một loại giáo dục hay mục tiêu tiếp theo Định hướng chương trình Thời gian tích lũy kể từ khi bắt đầu ISCED cấp 3
Yêu cầu đầu vào; Nội dung; Tuổi; Thời gian		Giáo dục trung học nâng cao không phải đại học	4	Một loại giáo dục hay mục tiêu tiếp theo Định hướng chương trình Thời gian tích lũy kể từ khi bắt đầu ISCED cấp 3
Yêu cầu đầu vào tối thiểu Loại chứng chỉ đạt được Thời gian		Bước đầu của giáo dục bậc 3 (ĐH trở lên) (không trực tiếp dẫn đến một bằng nghiên cứu cao cấp nào)	5	Loại chương trình Thời gian lý thuyết tích lũy ở giáo dục bậc 3 Trình độ quốc gia và cấu trúc bằng cấp
Nội dung định hướng nghiên cứu; nộp luận văn/luận án tốt nghiệp	Chuẩn bị cho tốt nghiệp chuyên ngành và nghiên cứu	Bước hai của giáo dục bậc 3 (dẫn đến một bằng nghiên cứu cao cấp)	6	Không

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Central Population and Housing Census Steering Committee, The 2009 Vietnam Population and Housing Census of 00.00 Hours at 1st April 2009 - Implementation and Preliminary Result. 2009, Central Population and Housing Census Steering Committee: Hanoi.
2. Central Population and Housing Census Steering Committee, The 2009 Vietnam Population and Housing Census - Some Key Indicators. 2010, Central Population and Housing Census Steering Committee: Hanoi.
3. Central Population and Housing Census Steering Committee, The 2009 Vietnam Population and Housing Census - Major Findings. 2010, Central Population and Housing Census Steering Committee: Hanoi.
4. Central Population and Housing Census Steering Committee, 2009 Vietnam Population and Housing Census: Complete results 2010, Central Population and Housing Census Steering Committee: Hanoi.
5. GSO, Results of the Survey on Household Living Standards 2008. 2010, GSO: Hanoi.
6. Central Population and Housing Census Steering Committee, The 2009 Vietnam Population and Housing Census - Expanded Sample Results. 2009, Central Population and Housing Census Steering Committee: Hanoi.
7. UNESCO, International Standard Classification of Education. May 2006 ed. 1997: UNITED NATIONS EDUCATIONAL, SCIENTIFIC AND CULTURAL ORGANIZATION.
8. GSO, Result of the Vietnam Household Living Standards Survey 2006: Hanoi.
9. GSO, Statistical Yearbook. 2008, General Statistical Office: Hanoi.
10. UNICEF, Monitoring Progress towards the Goals of the World Summit for Children: End-Decade Multiple Indicator Survey Manual, United Nations Children's Fund.
11. UNDSO, Indicators of Sustainable Development: Guidelines and Methodologies. 2001, United Nations Division for Sustainable Development.
12. UNESCO, Education for All: Year 2000 Assessment - "Technical Guidelines" 1998, United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.
13. UNFPA, Viet Nam Population 2008. April 2009, UNFPA: Hanoi.
14. UNDP, Human Development Report 2009 - Overcoming barriers: Human mobility and development. 2009: United Nations Development Programme.
15. UNESCO Institute for Statistics, Global Education Digest 2008: Comparing Education Statistics Across the World. 2008, UNESCO.



Sản phẩm chào mừng Kỷ niệm 65 năm ngày thành lập Ngành Thống kê Việt Nam (06/5/1946 - 06/5/2011)



**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**



**QUỸ DÂN SỐ
LIÊN HỢP QUỐC**